



SFHP Care Plus (HMO D-SNP), Chương trình Medicare Medi-Cal

Danh mục Thuốc được Bao trả (Danh sách Thuốc) năm 2026



sfhp.org/careplus-members

VUI LÒNG ĐỌC: TÀI LIỆU NÀY TRÌNH BÀY THÔNG TIN VỀ CÁC LOẠI THUỐC ĐƯỢC CHÚNG TÔI BAO TRẢ TRONG CHƯƠNG TRÌNH NÀY

Để biết thêm thông tin mới hoặc có thắc mắc khác, hãy liên hệ với chúng tôi theo số **1(833) 530-7327 (TTY: 711)**. Chúng tôi làm việc từ 8:00am–8:00pm, bảy ngày một tuần từ tháng Mười đến tháng Ba, đóng cửa vào Thứ Bảy và Chủ Nhật từ tháng Tư đến tháng Chín. Hoặc truy cập vào sfhp.org/careplus-members.

Danh sách Thuốc này được cập nhật vào ngày 03/01/2026. Formulary ID: 26368, Version: 9

H8051_TD002071VI_C

Giới thiệu

Đây là *Danh mục Thuốc được Bao trả* (còn gọi là *Danh mục Thuốc*). Danh sách này cho quý vị biết những loại thuốc nào được SFHP Care Plus bao trả. *Danh mục Thuốc* cũng cho quý vị biết có quy định hoặc hạn chế đặc biệt nào đối với bất kỳ loại thuốc được SFHP Care Plus bao trả hay không. Các thuật ngữ và định nghĩa quan trọng được trình bày trong chương cuối của *Sổ tay Hội viên*.

Mục Lục

A. Miễn trừ trách nhiệm.....	3
B. Các Câu hỏi Thường Gặp (FAQ).....	9
B1. Những loại thuốc kê toa nào nằm trong <i>Danh mục Thuốc được Bao trả</i> ? (Chúng tôi gọi tắt <i>Danh mục Thuốc được Bao trả</i> là “ <i>Danh mục Thuốc</i> ”).	9
B2. <i>Danh mục Thuốc</i> có bị thay đổi không?.....	10
B3. Điều gì xảy ra khi có thay đổi đối với <i>Danh mục Thuốc</i> ?.....	11
B4. Có bất kỳ hạn chế hoặc giới hạn nào về bảo hiểm thuốc hoặc bất kỳ hành động nào phải thực hiện để có được một số loại thuốc nhất định không?.....	13
B5. Làm thế nào để biết giới hạn đối với một loại thuốc mà tôi muốn sử dụng hoặc cần làm gì để nhận được thuốc?	14
B6. Điều gì xảy ra nếu SFHP Care Plus thay đổi quy định về cách bao trả cho một số loại thuốc (ví dụ: ủy quyền trước, giới hạn số lượng và/hoặc hạn chế điều trị từng bước)?.....	14
B7. Tôi có thể tìm thấy một loại thuốc trong <i>Danh mục Thuốc</i> bằng cách nào?	14
B8. Nếu thuốc mà tôi muốn dùng không có trong <i>Danh mục Thuốc</i> thì sao?	14
B9. Điều gì sẽ xảy ra nếu tôi là hội viên mới của SFHP Care Plus và không thể tìm thấy thuốc của mình trong <i>Danh mục Thuốc</i> hoặc gặp vấn đề về việc nhận thuốc?	15
B10. Tôi có thể yêu cầu xét ngoại lệ để được bao trả cho thuốc của mình không?.....	17
B11. Tôi có thể yêu cầu xét ngoại lệ bằng cách nào?.....	17



Nếu quý vị có thắc mắc thì vui lòng gọi cho SFHP Care Plus theo số 1(833) 530-7327 (TTY: 711). Chúng tôi làm việc từ 8:00am–8:00pm, bảy ngày một tuần từ tháng Mười đến tháng Ba, nghỉ ngày thứ Bảy và Chủ Nhật từ tháng Tư đến tháng Chín. Đây là cuộc gọi miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập vào sfhp.org/careplus-members.

B12. Mất bao lâu thì mới được xét ngoại lệ?	17
B13. Thuốc phổ thông là gì?	17
B14. Các sinh phẩm gốc là gì và liên quan đến thuốc tương đương sinh học như thế nào?	18
B15. SFHP Care Plus có chi trả cho các sản phẩm không phải thuốc OTC không?	18
B16. SFHP Care Plus có bao trả cho tiếp liệu thuốc kê toa dài hạn không?	18
B17. Tôi có thể nhận thuốc kê toa giao đến tận nhà từ tiệm thuốc tây ở địa phương không?	19
B18. Khoản đồng thanh toán của tôi là bao nhiêu?	19
C. Tổng quan về <i>Danh mục Thuốc được Bao trả</i>	19
C1. Danh mục Thuốc theo Loại Thuốc	20
D. Phụ lục Những Thuốc được Bao trả	210



Nếu quý vị có thắc mắc thì vui lòng gọi cho SFHP Care Plus theo số 1(833) 530-7327 (TTY: 711). Chúng tôi làm việc từ 8:00am–8:00pm, bảy ngày một tuần từ tháng Mười đến tháng Ba, nghỉ ngày thứ Bảy và Chủ Nhật từ tháng Tư đến tháng Chín. Đây là cuộc gọi miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập vào sfhp.org/careplus-members.

A. Miễn trừ trách nhiệm

Đây là danh sách các thuốc mà hội viên có thể nhận được trong SFHP Care Plus.

- SFHP Care Plus (HMO D-SNP), Chương trình Medicare Medi-Cal là một tổ chức Medicare Advantage có hợp đồng với Medicare và Medicaid. Đăng ký tham gia SFHP Care Plus phụ thuộc vào việc gia hạn hợp đồng.
- Quý vị luôn có thể kiểm tra *Danh mục Thuốc được Bao trả* mới nhất của SFHP Care Plus trực tuyến theo địa chỉ sfhp.org/careplus-members hoặc gọi số 1(833) 530-7327 (TTY: 711). Đây là cuộc gọi miễn cước.
- Quý vị có thể nhận tài liệu này miễn phí ở những định dạng khác, như bản in cỡ chữ lớn, chữ nổi Braille hoặc định dạng âm thanh. Hãy gọi các số có ở cuối trang này. Đây là cuộc gọi miễn cước.
- Tài liệu này có sẵn miễn phí bằng tiếng Anh, tiếng Hoa (Phồn thể), tiếng Tây Ban Nha, tiếng Việt, tiếng Nga và tiếng Tagalog.



Nếu quý vị có thắc mắc thì vui lòng gọi cho SFHP Care Plus theo số 1(833) 530-7327 (TTY: 711). Chúng tôi làm việc từ 8:00am–8:00pm, bảy ngày một tuần từ tháng Mười đến tháng Ba, nghỉ ngày thứ Bảy và Chủ Nhật từ tháng Tư đến tháng Chín. Đây là cuộc gọi miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập vào sfhp.org/careplus-members.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

ENGLISH - ATTENTION: If you need help in your language, call **1(833) 530-7327** (TTY: **711**). Aids and services for people with disabilities, like documents in braille and large print, are also available. Call **1(833) 530-7327** (TTY: **711**). These services are free.

العربية (ARABIC) - يُرجى الانتباه: إذا احتجت إلى المساعدة بلغتك، فاتصل بـ **1(833) 530-7327** (TTY: **711**). تتوفر أيضًا المساعدات والخدمات للأشخاص ذوي الإعاقة، مثل المستندات المكتوبة بطريقة بريل والخط الكبير. اتصل بـ **1(833) 530-7327** (TTY: **711**). هذه الخدمات مجانية.

Հայերեն (ARMENIAN) - ՈՒՇԱԴՐՈՒԹՅՈՒՆ: Եթե Ձեզ օգնություն է հարկավոր Ձեր լեզվով, զանգահարեք **1(833) 530-7327** (TTY: **711**): Կան նաև օժանդակ սիջոցներ ու ծառայություններ հաշմանդամություն ունեցող անձանց համար, օրինակ՝ Բրայլի գրատիպով ու խոշորատառ տպագրված նյութեր: Զանգահարեք **1(833) 530-7327** (TTY: **711**): Այս ծառայություններն անվճար են:

ខ្មែរ (CAMBODIAN) - ចំណាំ: បើអ្នក ត្រូវ ការជំនួយ ជាភាសា របស់ អ្នក សូម ទូរស័ព្ទទៅលេខ **1(833) 530-7327** (TTY: **711**)។ ជំនួយ និង សេវាកម្ម សម្រាប់ ជនពិការ ដូចជាឯកសារសរសេរជាអក្សរផុស សម្រាប់ជនពិការភ្នែក ឬឯកសារសរសេរជាអក្សរពុម្ពធំ ក៏អាច រកបានផងដែរ។ ទូរស័ព្ទមកលេខ **1(833) 530-7327** (TTY: **711**)។ សេវាកម្មទាំងនេះគឺឥតគិតថ្លៃ។



Nếu quý vị có thắc mắc thì vui lòng gọi cho SFHP Care Plus theo số 1(833) 530-7327 (TTY: 711). Chúng tôi làm việc từ 8:00am–8:00pm, bảy ngày một tuần từ tháng Mười đến tháng Ba, nghỉ ngày thứ Bảy và Chủ Nhật từ tháng Tư đến tháng Chín. Đây là cuộc gọi miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập vào sfhp.org/careplus-members.

简体中文标语 (CHINESE - SIMPLIFIED) - 请注意：如果您需要以您的母语提供帮助，请致电 **1(833) 530-7327** (TTY: **711**)。另外还提供针对残疾人士的帮助和服务，例如文盲和需要较大字体阅读，也是方便取用的。请致电 **1(833) 530-7327** (TTY: **711**)。这些服务是免费的。

繁體中文 (CHINESE - TRADITIONAL) - 請注意：如果您需要以您的母語提供幫助，請致電 **1(833) 530-7327** (TTY: **711**)。另外還提供針對殘障人士的說明和服務，例如盲文和需要較大字體閱讀，也是方便取用的。請致電 **1(833) 530-7327** (TTY: **711**)。這些服務是免費的。

فارسی (FARSI) - توجه: اگر می‌خواهید به زبان خود کمک دریافت کنید، با **1(833) 530-7327** (TTY: **711**) تماس بگیرید. کمک‌ها و خدمات مخصوص افراد دارای معلولیت، مانند نسخه‌های خط بریل و چاپ با حروف بزرگ، نیز موجود است. با **1(833) 530-7327** (TTY: **711**) تماس بگیرید. این خدمات رایگان هستند.

हिंदी (HINDI) - ध्यान दें: यदि आपको अपनी भाषा में मदद चाहिए, तो **1(833) 530-7327** (TTY: **711**)। विकलांग लोगों के लिए सहायता और सेवाएँ, जैसे ब्रेल और बड़े प्रिंट में दस्तावेज़ भी उपलब्ध हैं। **1(833) 530-7327** (TTY: **711**)। ये सेवाएँ निःशुल्क हैं।

HMOOB (HMONG) - CEEB TOOM: Yog koj xav tau kev pab txhais koj hom lus hu rau **1(833) 530-7327** (TTY: **711**). Muaj cov kev pab txhawb thiab kev pab cuam rau cov neeg xiam oob qhab, xws li puav leej muaj ua cov ntawv su thiab luam tawm ua tus ntawv loj. Hu rau **1(833) 530-7327** (TTY: **711**). Cov kev pabcuam no pub dawb.



Nếu quý vị có thắc mắc thì vui lòng gọi cho SFHP Care Plus theo số 1(833) 530-7327 (TTY: 711). Chúng tôi làm việc từ 8:00am–8:00pm, bảy ngày một tuần từ tháng Mười đến tháng Ba, nghỉ ngày thứ Bảy và Chủ Nhật từ tháng Tư đến tháng Chín. Đây là cuộc gọi miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập vào sfhp.org/careplus-members.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

日本語 (JAPANESE) - 注記: あなたの言語でサポートが必要な場合は、**1(833) 530-7327** (TTY: **711** までお電話ください)。また、点字や大きな活字で作成したドキュメントなど、障害をお持ちの方のための補助やサービスもご利用いただけます。**1(833) 530-7327** (TTY: **711** までお電話ください)。これらのサービスは無料です。

한국어 (KOREAN) - 주의: 자국어로 도움이 필요한 경우, **1(833) 530-7327** (TTY: **711** 으로 전화하십시오). 점자 및 큰 글씨로 된 문서 등 장애인을 위한 보조 도구와 서비스도 제공됩니다. **1(833) 530-7327** (TTY: **711** 으로 전화하십시오). 이러한 서비스는 무료입니다.

ພາສາລາວ (LAO) - ຂໍຄວນລະວັງ: ຖ້າທ່ານຕ້ອງການຄວາມຊ່ວຍເຫຼືອໃນພາສາຂອງທ່ານ, ໃຫ້ໂທຫາ **1(833) 530-7327** (TTY: **711**). ການຊ່ວຍເຫຼືອ ແລະ ການບໍລິການສໍາລັບຄົນພິການເຊັ່ນ: ເອກະສານທີ່ເປັນຕົວອັກສອນນຸນ ແລະ ຕົວພິມຂະໜາດໃຫຍ່ ແມ່ນຍັງມີຢູ່. ໂທ **1(833) 530-7327** (TTY: **711**). ການບໍລິການເຫຼົ່ານີ້ແມ່ນຟຣີ.

MIEN (MIEN) - LONGC HNYOUV JANGX LONGX OC: Beiv taux meih qiemx longc mienh tengx faan benx meih nyei waac nor douc waac daaih lorx taux **1(833) 530-7327** (TTY: **711**). Liouh lorx jauv-louc tengx aengx caux nzie gong bun taux ninh mbuo wuaaic fangx mienh, beiv taux longc benx nzangc-pokc bun hluo mbiutc aengx caux aamz mborqv benx domh sou se mbenc nzoih bun longc. Douc waac daaih lorx **1(833) 530-7327** (TTY: **711**). Naaiv deix gong benx wangv henh tengx oc.



Nếu quý vị có thắc mắc thì vui lòng gọi cho SFHP Care Plus theo số 1(833) 530-7327 (TTY: 711). Chúng tôi làm việc từ 8:00am–8:00pm, bảy ngày một tuần từ tháng Mười đến tháng Ba, nghỉ ngày thứ Bảy và Chủ Nhật từ tháng Tư đến tháng Chín. Đây là cuộc gọi miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập vào sfhp.org/careplus-members.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

ਪੰਜਾਬੀ (PUNJABI) - ਧਿਆਨ ਦਿਓ: ਜੇ ਤੁਹਾਨੂੰ ਆਪਣੀ ਭਾਸ਼ਾ ਵਿੱਚ ਮਦਦ ਦੀ ਲੋੜ ਹੈ ਤਾਂ ਕਾਲ ਕਰੋ **1(833) 530-7327** (TTY: **711** 'ਤੇ ਕਾਲ ਕਰੋ)। ਅਪਾਹਜ ਲੋਕਾਂ ਲਈ ਸਹਾਇਤਾ ਅਤੇ ਸੇਵਾਵਾਂ, ਜਿਵੇਂ ਕਿ ਬ੍ਰੇਲ ਅਤੇ ਮੋਟੀ ਛਪਾਈ ਵਿੱਚ ਦਸਤਾਵੇਜ਼, ਵੀ ਉਪਲਬਧ ਹਨ। ਕਾਲ ਕਰੋ **1(833) 530-7327** (TTY: **711** 'ਤੇ ਕਾਲ ਕਰੋ)। ਇਹ ਸੇਵਾਵਾਂ ਮੁਫਤ ਹਨ।

РУССКИЙ (RUSSIAN) - ВНИМАНИЕ! Если вам нужна помощь на вашем родном языке, звоните по номеру **1(833) 530-7327** (линия TTY: **711**). Также предоставляются средства и услуги для людей с ограниченными возможностями, например документы крупным шрифтом или шрифтом Брайля. Звоните по номеру **1(833) 530-7327** (линия TTY: **711**). Эти услуги являются бесплатными.

ESPAÑOL (SPANISH) - ATENCIÓN: si necesita ayuda en su idioma, llame al **1(833) 530-7327** (TTY: **711**). También ofrecemos asistencia y servicios para personas con discapacidades, como documentos en braille y con letras grandes. Llame al **1(833) 530-7327** (TTY: **711**). Estos servicios son gratuitos.

TAGALOG (TAGALOG-FILIPINO) - ATENSIYON: Kung kailangan mo ng tulong sa iyong wika, tumawag sa **1(833) 530-7327** (TTY: **711**). Mayroon ding mga tulong at serbisyo para sa mga taong may kapansanan, tulad ng mga dokumento sa braille at malaking print. Tumawag sa **1(833) 530-7327** (TTY: **711**). Libre ang mga serbisyong ito.

ภาษาไทย (THAI) - โปรดทราบ: หากคุณต้องการความช่วยเหลือเป็นภาษาของคุณ กรุณาโทรศัพท์ไปที่หมายเลข **1(833) 530-7327** (TTY: **711**) นอกจากนี้ ยังพร้อมให้ความช่วยเหลือและบริการต่าง ๆ สำหรับบุคคลที่มีความพิการ เช่น เอกสารต่าง ๆ ที่เป็นอักษรเบรลล์และเอกสารที่พิมพ์ด้วยตัวอักษรขนาดใหญ่ กรุณาโทรศัพท์ไปที่หมายเลข **1(833) 530-7327** (TTY: **711**) บริการไม่มีค่าใช้จ่ายใด ๆ



Nếu quý vị có thắc mắc thì vui lòng gọi cho SFHP Care Plus theo số 1(833) 530-7327 (TTY: 711). Chúng tôi làm việc từ 8:00am–8:00pm, bảy ngày một tuần từ tháng Mười đến tháng Ba, nghỉ ngày thứ Bảy và Chủ Nhật từ tháng Tư đến tháng Chín. Đây là cuộc gọi miễn phí. Để biết thêm thông tin, hãy truy cập vào sfhp.org/careplus-members.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

УКРАЇНСЬКОЮ (UKRAINIAN) - УВАГА! Якщо вам потрібна допомога вашою рідною мовою, телефонуйте на номер **1(833) 530-7327** (TTY: **711**). Люди з обмеженими можливостями також можуть скористатися допоміжними засобами та послугами, наприклад, отримати документи, надруковані шрифтом Брайля та великим шрифтом. Телефонуйте на номер **1(833) 530-7327** (TTY: **711**). Ці послуги є безкоштовними.

TIẾNG VIỆT (VIETNAMESE) - CHÚ Ý: Nếu quý vị cần trợ giúp bằng ngôn ngữ của mình, vui lòng gọi số **1(833) 530-7327** (TTY: **711**). Chúng tôi cũng hỗ trợ và cung cấp các dịch vụ dành cho người khuyết tật, như tài liệu bằng chữ nổi Braille và chữ khổ lớn (chữ hoa). Vui lòng gọi số **1(833) 530-7327** (TTY: **711**). Những dịch vụ này đều là miễn phí.



Nếu quý vị có thắc mắc thì vui lòng gọi cho SFHP Care Plus theo số 1(833) 530-7327 (TTY: 711). Chúng tôi làm việc từ 8:00am–8:00pm, bảy ngày một tuần từ tháng Mười đến tháng Ba, nghỉ ngày thứ Bảy và Chủ Nhật từ tháng Tư đến tháng Chín. Đây là cuộc gọi miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập vào sfhp.org/careplus-members.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Quý vị cũng có thể yêu cầu trước để nhận tài liệu bằng các ngôn ngữ khác và/hoặc định dạng thay thế:

- Các tài liệu khác có sẵn bằng tiếng Anh, tiếng Hoa (Phồn thể), tiếng Tây Ban Nha, tiếng Việt, tiếng Nga và tiếng Tagalog.
- Các định dạng thay thế có sẵn là bản in cỡ chữ lớn, chữ nổi Braille, DC dữ liệu hoặc âm thanh.
- Yêu cầu trước của quý vị sẽ được lưu trong hệ thống của chúng tôi để áp dụng cho tất cả các thư từ và thông tin liên lạc trong tương lai.
- Để hủy hoặc thay đổi yêu cầu trước, vui lòng gọi cho Dịch vụ Khách hàng SFHP Care Plus theo số điện thoại được liệt kê ở cuối trang này.

Quý vị có thể yêu cầu nhận tài liệu bằng ngôn ngữ khác và/hoặc định dạng thay thế bất kỳ lúc nào. Chúng tôi sẽ lưu giữ tùy chọn của quý vị vô thời hạn hoặc cho đến khi quý vị yêu cầu thay đổi lại. Để nhận tài liệu này bằng ngôn ngữ khác tiếng Anh và/hoặc ở định dạng khác, vui lòng liên hệ với bộ phận Dịch vụ Khách hàng theo số điện thoại được liệt kê ở cuối trang này.

B. Các Câu hỏi Thường Gặp (FAQ)

Tìm câu trả lời tại đây cho các thắc mắc về *Danh mục Thuốc được Bao trả (Danh mục Thuốc)* này. Quý vị có thể đọc tất cả Câu hỏi Thường Gặp để tìm hiểu thêm hoặc tìm câu hỏi và trả lời.

B1. Những loại thuốc kê toa nào nằm trong *Danh mục Thuốc được Bao trả?* (Chúng tôi gọi tắt *Danh mục Thuốc được Bao trả* là “*Danh mục Thuốc*”).

Các thuốc trong *Danh mục Thuốc* bắt đầu trong **Phần C** là các loại thuốc được SFHP Care Plus bao trả. Thuốc có sẵn tại các tiệm thuốc tây trong mạng lưới của chúng tôi. Một tiệm thuốc tây thuộc mạng lưới có nghĩa là chúng tôi có thỏa thuận hợp tác với họ và cung cấp dịch vụ cho quý vị. Chúng tôi gọi những tiệm thuốc tây này là “tiệm thuốc tây trong mạng lưới”.

Các loại thuốc khác (chẳng hạn như một số loại thuốc không kê toa (OTC) và một số loại vitamin) có thể được Medi-Cal Rx bao trả. Vui lòng truy cập vào trang web Medi-Cal Rx (www.medi-calrx.dhcs.ca.gov) để biết thêm thông tin. Quý vị cũng có thể gọi đến Trung tâm Dịch vụ Khách hàng của Medi-Cal Rx theo số 800-977-2273. Vui lòng mang theo Thẻ Xác nhận Quyền lợi (BIC) Medi-Cal khi nhận toa thuốc qua Medi-Cal Rx.



Nếu quý vị có thắc mắc thì vui lòng gọi cho SFHP Care Plus theo số 1(833) 530-7327 (TTY: 711). Chúng tôi làm việc từ 8:00am–8:00pm, bảy ngày một tuần từ tháng Mười đến tháng Ba, nghỉ ngày thứ Bảy và Chủ Nhật từ tháng Tư đến tháng Chín. Đây là cuộc gọi miễn phí. **Để biết thêm thông tin,** hãy truy cập vào sfhp.org/careplus-members.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

- SFHP Care Plus sẽ bao trả tất cả các thuốc cần thiết về mặt y tế trong *Danh mục Thuốc* nếu:
 - Bác sĩ hoặc bác sĩ kê toa khác nói rằng quý vị cần thuốc đó để cải thiện hoặc giữ gìn sức khỏe,
 - SFHP Care Plus đồng ý rằng thuốc đó là cần thiết về mặt y tế cho quý vị **và**
 - quý vị mua thuốc kê toa tại tiệm thuốc tây trong mạng lưới SFHP Care Plus.
- Trong một số trường hợp, quý vị phải làm vài việc trước khi có thể nhận thuốc. Hãy xem câu hỏi B4 để biết thêm thông tin.

Quý vị cũng có thể xem danh mục thuốc mới nhất được bao trả trên trang web của chúng tôi theo địa chỉ sfhp.org/careplus-members hoặc gọi cho Dịch vụ Khách hàng theo các số được liệt kê ở cuối trang này.

B2. Danh mục Thuốc có bị thay đổi không?

Có. SFHP Care Plus phải tuân thủ các quy định của Medicare và Medi-Cal khi thực hiện thay đổi. Chúng tôi có thể thêm hoặc loại bỏ các thuốc trên *Danh mục Thuốc* trong năm.

Chúng tôi cũng có thể thay đổi các quy định về thuốc. Ví dụ: chúng tôi có thể:

- Quyết định yêu cầu hoặc không yêu cầu ủy quyền trước đối với một thuốc. (Ủy quyền trước là sự cho phép của SFHP Care Plus trước khi quý vị có thể nhận thuốc.)
- Thêm hoặc thay đổi số lượng thuốc mà quý vị có thể nhận được (gọi là giới hạn số lượng).
- Thêm hoặc thay đổi hạn chế liệu pháp điều trị từng bước đối với một thuốc. (Liệu pháp điều trị từng bước có nghĩa là quý vị phải thử một loại thuốc trước khi chúng tôi bao trả cho một thuốc khác.)

Để biết thêm thông tin về các quy định đối với thuốc này, hãy xem câu hỏi B4.

Nếu quý vị đang dùng một loại thuốc đã được bao trả vào **đầu** năm, thì thông thường chúng tôi sẽ không loại bỏ hoặc thay đổi phạm vi bao trả cho loại thuốc đó **trong thời gian còn lại của năm**, trừ khi:



Nếu quý vị có thắc mắc thì vui lòng gọi cho SFHP Care Plus theo số 1(833) 530-7327 (TTY: 711). Chúng tôi làm việc từ 8:00am–8:00pm, bảy ngày một tuần từ tháng Mười đến tháng Ba, nghỉ ngày thứ Bảy và Chủ Nhật từ tháng Tư đến tháng Chín. Đây là cuộc gọi miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập vào sfhp.org/careplus-members.

- một loại thuốc mới, rẻ hơn có trên thị trường có tác dụng tương tự loại thuốc hiện có trong *Danh mục Thuốc* hoặc
- Chúng tôi biết thuốc đó không an toàn hoặc
- một loại thuốc bị loại bỏ khỏi thị trường.

Các câu hỏi B3 và B6 dưới đây có thêm thông tin về những gì sẽ xảy ra khi *Danh mục Thuốc* có thay đổi.

- Quý vị luôn có thể kiểm tra *Danh mục Thuốc mới nhất của SFHP Care Plus* trực tuyến tại sfhp.org/careplus-members. Nội dung cập nhật *Danh mục Thuốc* được đăng trên trang web hàng tháng.
- Quý vị cũng có thể gọi cho Dịch vụ Khách hàng theo các số được liệt kê ở cuối trang này để kiểm tra *Danh mục Thuốc* hiện tại.

B3. Điều gì xảy ra khi có thay đổi đối với *Danh mục Thuốc*?

Một số thay đổi đối với *Danh mục Thuốc* sẽ có hiệu lực **ngay lập tức**. Ví dụ:

- **Thay thế một số phiên bản mới của thuốc.** Chúng tôi có thể loại bỏ ngay lập tức thuốc đó khỏi *Danh mục Thuốc* nếu thay thế bằng loại thuốc mới, nhưng chi phí thuốc của quý vị sẽ vẫn giữ như cũ. Khi thêm phiên bản mới của một loại thuốc, chúng tôi cũng có thể quyết định giữ nguyên thuốc biệt dược hoặc sinh phẩm gốc trong danh sách nhưng thay đổi các quy định hoặc giới hạn bao trả.
 - Có thể chúng tôi không thông báo trước khi thực hiện thay đổi này, nhưng sẽ gửi cho quý vị thông tin cụ thể về việc thay đổi mà chúng tôi đã thực hiện.
 - Chúng tôi chỉ có thể thực hiện những thay đổi này nếu loại thuốc được bổ sung là:
 - phiên bản phổ thông mới của thuốc biệt dược hoặc
 - là một phiên bản tương đương sinh học mới của các sinh phẩm gốc trong *Danh mục Thuốc* (ví dụ: thêm một loại thuốc tương đương sinh học có thể hoán đổi cho nhau và có thể thay thế cho một sản phẩm sinh học ban đầu mà không cần toa thuốc mới).
 - Một số loại thuốc này có thể còn mới lạ với quý vị. Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo **Phần B14**.



Nếu quý vị có thắc mắc thì vui lòng gọi cho SFHP Care Plus theo số 1(833) 530-7327 (TTY: 711). Chúng tôi làm việc từ 8:00am–8:00pm, bảy ngày một tuần từ tháng Mười đến tháng Ba, nghỉ ngày thứ Bảy và Chủ Nhật từ tháng Tư đến tháng Chín. Đây là cuộc gọi miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập vào sfhp.org/careplus-members.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

- Quý vị hoặc bác sĩ của quý vị có thể yêu cầu xét ngoại lệ với những thay đổi này. Chúng tôi sẽ gửi thông báo các bước để quý vị có thể yêu cầu xét ngoại lệ. Vui lòng tham khảo câu hỏi B10-B12 để biết thêm thông tin về các trường hợp ngoại lệ.
- **Loại bỏ các thuốc không an toàn và các thuốc khác đã bị đưa ra khỏi thị trường.** Đôi khi có thể phát hiện một thuốc không an toàn hoặc bị đưa ra khỏi thị trường vì một lý do khác. Trong trường hợp này, chúng tôi có thể đưa thuốc đó ra khỏi *Danh mục Thuốc* ngay lập tức. Nếu quý vị đang dùng thuốc đó thì chúng tôi sẽ gửi cho quý vị và bác sĩ kê toa cho quý vị một thông báo sau khi thực hiện thay đổi.
- Quý vị có thể làm việc với bác sĩ hoặc bác sĩ kê toa để tìm một loại thuốc khác cho tình trạng của mình. Vui lòng liên hệ với bác sĩ hoặc bác sĩ kê toa nếu quý vị cần trợ giúp tìm loại thuốc khác. Quý vị có thể gọi cho SFHP Care Plus theo số 1(833) 530-7327 (TTY: 711) để biết thêm thông tin. Giờ làm việc của chúng tôi là 8:00am-8:00pm, bảy ngày một tuần từ tháng Mười đến tháng Ba, đóng cửa vào Thứ Bảy và Chủ Nhật từ tháng Tư đến tháng Chín.

Chúng tôi có thể thực hiện những thay đổi khác ảnh hưởng đến các thuốc mà quý vị đang dùng. Chúng tôi sẽ thông báo trước cho quý vị về những thay đổi này đối với *Danh mục Thuốc*. Những thay đổi này có thể diễn ra nếu:

- FDA cung cấp hướng dẫn mới hoặc có hướng dẫn lâm sàng mới cho một thuốc.
- Chúng tôi xóa một thuốc biệt dược khỏi *Danh mục Thuốc* khi thêm một loại thuốc phổ thông cũ ra thị trường hoặc
- chúng tôi loại bỏ một sinh phẩm gốc khi thêm một sản phẩm sinh học tương tự hoặc
- chúng tôi thay đổi các quy định hoặc giới hạn bao trả bảo hiểm cho thuốc biệt dược.

Khi có những thay đổi này, chúng tôi sẽ:

- thông báo cho quý vị biết ít nhất 30 ngày trước khi chúng tôi thực hiện thay đổi đối với *Danh mục Thuốc* **hoặc**



Nếu quý vị có thắc mắc thì vui lòng gọi cho SFHP Care Plus theo số 1(833) 530-7327 (TTY: 711). Chúng tôi làm việc từ 8:00am–8:00pm, bảy ngày một tuần từ tháng Mười đến tháng Ba, nghỉ ngày thứ Bảy và Chủ Nhật từ tháng Tư đến tháng Chín. Đây là cuộc gọi miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập vào sfhp.org/careplus-members.

- cho quý vị biết và cung cấp cho quý vị lượng thuốc dùng trong 30 ngày sau khi quý vị yêu cầu mua thêm thuốc.

Việc này sẽ cho quý vị thời gian để thảo luận với bác sĩ hoặc bác sĩ kê toa khác. Họ có thể giúp quý vị:

- nếu có một loại thuốc tương tự trong *Danh mục Thuốc* mà quý vị có thể dùng để thay thế hoặc
- có nên yêu cầu xét ngoại lệ từ những thay đổi này không. Để tìm hiểu thêm về các trường hợp ngoại lệ, hãy xem câu hỏi B10-B12.

B4. Có bất kỳ hạn chế hoặc giới hạn nào về bảo hiểm thuốc hoặc bất kỳ hành động nào phải thực hiện để có được một số loại thuốc nhất định không?

Có, một số loại thuốc có quy định về bảo hiểm hoặc có giới hạn về số thuốc mà quý vị có thể nhận. Trong một số trường hợp, quý vị hoặc bác sĩ hoặc bác sĩ kê toa khác cho quý vị phải làm vài việc trước khi quý vị có thể nhận thuốc. Ví dụ:

- **Ủy quyền trước:** Đối với một số loại thuốc, quý vị hoặc bác sĩ hoặc bác sĩ kê toa cho quý vị phải được SFHP Care Plus ủy quyền trước khi quý vị mua thuốc kê toa. Ủy quyền trước khác với giới thiệu. SFHP Care Plus có thể không bao trả cho thuốc nếu quý vị không được ủy quyền trước.
- **Giới hạn số lượng:** Đôi khi SFHP Care Plus giới hạn số lượng thuốc mà quý vị có thể nhận.
- **Liệu pháp điều trị từng bước:** Đôi khi SFHP Care Plus yêu cầu quý vị phải thực hiện liệu pháp điều trị từng bước. Có nghĩa là quý vị sẽ phải thử thuốc theo một thứ tự nhất định cho tình trạng bệnh của mình. Quý vị có thể phải thử một thuốc trước khi chúng tôi bao trả một loại thuốc khác. Nếu bác sĩ kê toa cho rằng loại thuốc đầu tiên không có tác dụng với quý vị thì chúng tôi sẽ bao trả loại thuốc thứ hai.

Quý vị có thể tìm hiểu xem thuốc của mình có yêu cầu hoặc giới hạn bổ sung nào hay không bằng cách xem các bảng trong **Phần C**. Quý vị cũng có thể biết thêm thông tin bằng cách truy cập vào trang web của chúng tôi tại sfhp.org/careplus-members. Chúng tôi đã đăng trực tuyến các tài liệu giải thích về ủy quyền trước và các hạn chế về trị liệu từng bước. Quý vị cũng có thể yêu cầu chúng tôi gửi một bản sao tài liệu cho quý vị.

Quý vị có thể yêu cầu xét ngoại lệ với những giới hạn này. Việc này sẽ cho quý vị thời gian để thảo luận với bác sĩ hoặc bác sĩ kê toa khác. Họ có thể giúp quý vị quyết định xem



Nếu quý vị có thắc mắc thì vui lòng gọi cho SFHP Care Plus theo số 1(833) 530-7327 (TTY: 711). Chúng tôi làm việc từ 8:00am–8:00pm, bảy ngày một tuần từ tháng Mười đến tháng Ba, nghỉ ngày thứ Bảy và Chủ Nhật từ tháng Tư đến tháng Chín. Đây là cuộc gọi miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập vào sfhp.org/careplus-members.

có loại thuốc tương tự trong *Danh mục Thuốc* có thể dùng thay thế hay nên yêu cầu xét ngoại lệ. Xem câu hỏi B10-B12 để biết thêm thông tin về các trường hợp ngoại lệ.

B5. Làm thế nào để biết giới hạn đối với một loại thuốc mà tôi muốn sử dụng hoặc cần làm gì để nhận được thuốc?

Trong phần “Danh mục Thuốc theo Loại Thuốc” có bảng với tiêu đề là “Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng”.

B6. Điều gì xảy ra nếu SFHP Care Plus thay đổi quy định về cách bao trả cho một số loại thuốc (ví dụ: ủy quyền trước, giới hạn số lượng và/hoặc hạn chế điều trị từng bước)?

Trong một số trường hợp, chúng tôi sẽ cho quý vị biết trước nếu chúng tôi bổ sung hoặc thay đổi về việc ủy quyền trước, giới hạn số lượng và/hoặc hạn chế điều trị từng bước đối với một loại thuốc. Tham khảo câu hỏi B3 để biết thêm thông tin về thông báo trước này và các tình huống mà chúng tôi có thể không cho quý vị biết trước khi thay đổi quy định về thuốc trong *Danh mục Thuốc*.

B7. Tôi có thể tìm thấy một loại thuốc trong *Danh mục Thuốc* bằng cách nào?

Có hai cách để tìm một loại thuốc:

- quý vị có thể tìm theo thứ tự bảng chữ cái **hoặc**
- tìm theo loại thuốc.

Để tìm theo thứ tự bảng chữ cái, hãy tìm thuốc của quý vị trong phần Phụ lục Thuốc được Bao trả. Quý vị có thể tìm thấy thông tin này trong Phần D sau *Danh mục Thuốc*. Cả thuốc biệt dược và thuốc phổ thông đều được liệt kê trong Phụ lục này. Tìm trong Phụ lục và tìm thuốc của quý vị. Bên cạnh thuốc của mình, quý vị sẽ thấy số trang có thể tìm thấy thông tin về bảo hiểm. Chuyển đến trang được liệt kê trong Phụ lục và tìm tên thuốc trong cột đầu tiên của danh sách.

Để tìm **theo loại thuốc**, hãy tìm **Phần C1** có nhãn “Danh mục Thuốc theo Loại Thuốc”. Các loại thuốc trong phần này được nhóm theo loại. Ví dụ: nếu đang dùng thuốc trị chứng đau nửa đầu thì quý vị nên tìm trong danh mục Thuốc trị Đau nửa đầu. Đó là nơi sẽ tìm thấy các loại thuốc điều trị chứng đau nửa đầu.

B8. Nếu thuốc mà tôi muốn dùng không có trong *Danh mục Thuốc* thì sao?

Nếu quý vị không tìm thấy thuốc của mình trong *Danh mục Thuốc* thì hãy gọi Dịch vụ Khách hàng theo các số được liệt kê ở cuối trang này và hỏi về thuốc đó. Nếu biết SFHP Care Plus sẽ không bao trả cho thuốc đó thì quý vị có thể làm một trong những việc sau:



Nếu quý vị có thắc mắc thì vui lòng gọi cho SFHP Care Plus theo số 1(833) 530-7327 (TTY: 711). Chúng tôi làm việc từ 8:00am–8:00pm, bảy ngày một tuần từ tháng Mười đến tháng Ba, nghỉ ngày thứ Bảy và Chủ Nhật từ tháng Tư đến tháng Chín. Đây là cuộc gọi miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập vào sfhp.org/careplus-members.

- Hãy hỏi Dịch vụ Khách hàng hoặc Quản lý Dịch vụ Chăm sóc của quý vị về danh sách các thuốc giống như loại mà quý vị muốn dùng. Sau đó đưa danh sách này cho bác sĩ hoặc bác sĩ kê toa khác cho quý vị. Họ có thể kê toa một loại thuốc trong *Danh mục Thuốc* giống như loại mà quý vị muốn dùng. **Hoặc**
- Yêu cầu SFHP Care Plus áp dụng ngoại lệ để bao trả cho thuốc của quý vị. Xem câu hỏi B10-B12 để biết thêm thông tin về các trường hợp ngoại lệ.

B9. Điều gì sẽ xảy ra nếu tôi là hội viên mới của SFHP Care Plus và không thể tìm thấy thuốc của mình trong *Danh mục Thuốc* hoặc gặp vấn đề về việc nhận thuốc?

Chúng tôi có thể giúp. Chúng tôi có thể bao trả cho lượng thuốc tạm thời dùng trong 30 ngày cho quý vị trong 90 ngày đầu tiên quý vị trở thành hội viên của SFHP Care Plus. Việc này sẽ cho quý vị thời gian để thảo luận với bác sĩ hoặc bác sĩ kê toa khác. Họ có thể giúp quý vị quyết định xem có loại thuốc tương tự trong *Danh mục Thuốc* có thể dùng thay thế hay nên yêu cầu xét ngoại lệ.

Nếu quý vị được kê toa thuốc cho một vài ngày thì chúng tôi sẽ cho phép cấp thuốc nhiều lần, lên tới tối đa 30 ngày.

Chúng tôi sẽ bao trả cho quý vị lượng thuốc 30 ngày nếu:

- quý vị đang dùng một thuốc không có trong *Danh mục Thuốc* của chúng tôi **hoặc**
- quy định trong chương trình của chúng tôi không cho phép quý vị nhận lượng thuốc mà người kê toa đã yêu cầu **hoặc**
- thuốc này phải được SFHP Care Plus ủy quyền trước **hoặc**
- Quý vị đang dùng một loại thuốc thuộc diện hạn chế liều pháp từng bước.

Nếu quý vị đang dùng thuốc mà SFHP Care Plus không coi là thuốc Phần D và thuốc đó không có trong *Danh mục Thuốc* và quý vị gặp vấn đề khi lấy thuốc, thì thuốc đó có thể được bao trả thông qua Medi-Cal Rx. Nếu thuốc bị loại trừ theo Phần D yêu cầu xét ngoại lệ và quý vị bị cấp cứu, thì Medi-Cal Rx sẽ cho phép cấp thuốc trong không dưới 72 giờ. Vui lòng truy cập vào trang web Medi-Cal Rx (www.medi-calrx.dhcs.ca.gov) để biết thêm thông tin. Quý vị cũng có thể gọi cho Trung tâm Dịch vụ Khách hàng Medi-Cal Rx theo số 800-977-2273. Vui lòng mang theo thẻ BIC Medi-Cal khi nhận toa thuốc qua Medi-Cal Rx.

Nếu quý vị đang ở viện dưỡng lão hoặc cơ sở chăm sóc dài hạn khác và cần một thuốc không có trong *Danh mục Thuốc* hoặc nếu quý vị không thể dễ dàng có được loại thuốc



Nếu quý vị có thắc mắc thì vui lòng gọi cho SFHP Care Plus theo số 1(833) 530-7327 (TTY: 711). Chúng tôi làm việc từ 8:00am–8:00pm, bảy ngày một tuần từ tháng Mười đến tháng Ba, nghỉ ngày thứ Bảy và Chủ Nhật từ tháng Tư đến tháng Chín. Đây là cuộc gọi miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập vào sfhp.org/careplus-members.

minh cần thì chúng tôi có thể giúp. Nếu quý vị đã tham gia chương trình hơn 90 ngày, sống ở một cơ sở chăm sóc dài hạn và cần thuốc ngay lập tức thì:

- Chúng tôi sẽ bao trả một lượng thuốc mà quý vị cần cho 31 ngày (trừ khi quý vị có toa thuốc dùng cho ít ngày hơn), cho dù quý vị có phải là hội viên mới của SFHP Care Plus hay không.
- Việc này bổ sung cho lượng thuốc tạm thời trong 90 ngày đầu tiên mà quý vị trở thành hội viên của SFHP Care Plus.

Nếu là thành viên hiện tại chuyển từ cơ sở điều trị này sang cơ sở điều trị khác, thì đây được gọi là Thay đổi Mức độ Chăm sóc. Một số ví dụ bao gồm:

- Chuyển vào một cơ sở chăm sóc dài hạn từ một bệnh viện chăm sóc cấp tính
- Xuất viện về nhà
- Kết thúc thời gian lưu trú điều dưỡng lành nghề Phần A với việc chuyển sang bảo hiểm Phần D
- Từ bỏ tình trạng chăm sóc cuối đời để trở lại các quyền lợi tiêu chuẩn Phần A và Phần B
- Kết thúc thời gian lưu lại cơ sở chăm sóc dài hạn và trở về cộng đồng
- Xuất viện từ bệnh viện tâm thần

Nếu quý vị có Thay đổi về Mức độ Chăm sóc, đối với mỗi loại thuốc không có trong *Danh mục Thuốc* hoặc nếu khả năng nhận thuốc của quý vị bị hạn chế thì chúng tôi sẽ bao trả cho lượng thuốc tạm thời trong 30 ngày khi quý vị nhận thuốc tại tiệm thuốc tây trong mạng lưới. Sau đợt cấp thuốc 30 ngày đầu tiên của quý vị, chúng tôi sẽ không thanh toán cho những loại thuốc này. Trong những trường hợp này, quý vị có hai tùy chọn:

- Yêu cầu Dịch vụ Khách hàng cung cấp danh sách các thuốc giống như loại thuốc mà quý vị muốn dùng. Sau đó đưa danh sách này cho bác sĩ hoặc bác sĩ kê toa khác cho quý vị. Họ có thể kê một thuốc trong *Danh mục Thuốc* giống như loại thuốc mà quý vị muốn dùng **hoặc**
- Quý vị có thể yêu cầu SFHP Care Plus áp dụng trường hợp ngoại lệ để bao trả cho thuốc của quý vị. Vui lòng xem câu hỏi B10 để biết thêm thông tin về các trường hợp ngoại lệ



Nếu quý vị có thắc mắc thì vui lòng gọi cho SFHP Care Plus theo số 1(833) 530-7327 (TTY: 711). Chúng tôi làm việc từ 8:00am–8:00pm, bảy ngày một tuần từ tháng Mười đến tháng Ba, nghỉ ngày thứ Bảy và Chủ Nhật từ tháng Tư đến tháng Chín. Đây là cuộc gọi miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập vào sfhp.org/careplus-members.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

B10. Tôi có thể yêu cầu xét ngoại lệ để được bao trả cho thuốc của mình không?

Có. Quý vị có thể yêu cầu SFHP Care Plus xét ngoại lệ để bao trả cho thuốc không có trong *Danh mục Thuốc*.

Quý vị cũng có thể yêu cầu chúng tôi thay đổi quy định về thuốc của quý vị.

- Ví dụ: SFHP Care Plus có thể giới hạn số lượng thuốc mà chúng tôi sẽ bao trả. Nếu bị giới hạn số lượng thuốc thì quý vị có thể yêu cầu chúng tôi thay đổi giới hạn và bao trả thêm.
- Các ví dụ khác: Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi bỏ các hạn chế về trị liệu từng bước hoặc yêu cầu ủy quyền trước.

B11. Tôi có thể yêu cầu xét ngoại lệ bằng cách nào?

Để yêu cầu xét ngoại lệ, hãy gọi cho Dịch vụ Khách hàng hoặc Quản lý Dịch vụ Chăm sóc của quý vị. Quản lý Dịch vụ Chăm sóc sẽ làm việc với quý vị và người kê toa cho quý vị để giúp quý vị yêu cầu xét ngoại lệ. Quý vị cũng có thể đọc **Chương 9, Phần G2** trong *Sổ tay Hội viên* để tìm hiểu thêm về các trường hợp ngoại lệ.

B12. Mất bao lâu thì mới được xét ngoại lệ?

Sau khi nhận được đơn xác nhận từ người kê toa cho quý vị, ủng hộ yêu cầu xét ngoại lệ của quý vị, chúng tôi sẽ ra quyết định trong vòng 72 giờ. Bác sĩ hoặc người kê toa khác cho quý vị có thể fax hoặc gửi đơn xác nhận qua thư bưu điện cho chúng tôi. Hoặc là bác sĩ hoặc người kê toa khác có thể nói với chúng tôi qua điện thoại rồi fax hoặc gửi thông tin qua thư bưu điện. Quý vị có thể gọi cho SFHP Care Plus theo số 1(833) 530-7327 (TTY: 711) để biết thêm thông tin. Chúng tôi làm việc từ 8:00am–8:00pm, bảy ngày một tuần từ tháng Mười đến tháng Ba, đóng cửa vào Thứ Bảy và Chủ Nhật từ tháng Tư đến tháng Chín.

Nếu quý vị hoặc người kê toa nghĩ rằng sức khỏe của quý vị có thể bị tổn hại nếu phải đợi 72 giờ để có quyết định, thì quý vị có thể yêu cầu xét ngoại lệ cấp tốc. Đây là một quyết định nhanh. Nếu người kê toa hỗ trợ yêu cầu của quý vị thì chúng tôi sẽ ra quyết định trong vòng 24 giờ kể từ khi nhận được đơn xác nhận hỗ trợ của người kê toa.

B13. Thuốc phổ thông là gì?

Thuốc phổ thông được tạo thành từ các hoạt chất tương tự như thuốc biệt dược. Thuốc phổ thông thường có giá thấp hơn thuốc biệt dược và thường có tác dụng tốt. Thuốc phổ thông thường không có tên nổi bật. Thuốc phổ thông được Cơ quan Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm (FDA) phê duyệt. Có các loại thuốc phổ thông thay thế cho nhiều loại thuốc biệt



Nếu quý vị có thắc mắc thì vui lòng gọi cho SFHP Care Plus theo số 1(833) 530-7327 (TTY: 711). Chúng tôi làm việc từ 8:00am–8:00pm, bảy ngày một tuần từ tháng Mười đến tháng Ba, nghỉ ngày thứ Bảy và Chủ Nhật từ tháng Tư đến tháng Chín. Đây là cuộc gọi miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập vào sfhp.org/careplus-members.

dược. Thuốc phổ thông thường có thể thay thế cho thuốc biệt dược tại tiệm thuốc tây mà không cần toa mới, tùy thuộc vào luật pháp của tiểu bang.

SFHP Care Plus bao trả cả thuốc biệt dược và thuốc phổ thông.

B14. Các sinh phẩm gốc là gì và liên quan đến thuốc tương đương sinh học như thế nào?

Khi đề cập đến thuốc thì có thể hiểu là một loại thuốc hoặc một sản phẩm sinh học. Sản phẩm sinh học là loại thuốc phức tạp hơn các loại thuốc thông thường. Vì các sản phẩm sinh học phức tạp hơn các loại thuốc thông thường, nên thay vì có dạng phổ thông thì chúng có các dạng được gọi là thuốc tương đương sinh học. Nói chung, thuốc tương đương sinh học hoạt động như sinh phẩm gốc và có thể có giá thấp hơn. Có những lựa chọn thuốc tương đương sinh học thay cho một số sinh phẩm gốc. Một số thuốc tương đương sinh học có thể hoán đổi cho nhau và tùy thuộc vào luật pháp tiểu bang mà có thể thay thế cho sinh phẩm gốc tại tiệm thuốc tây mà không cần toa thuốc mới, giống như thuốc phổ thông có thể thay thế cho thuốc biệt dược.

Để biết thêm thông tin về các loại thuốc, hãy xem **Chương 5** trong *Sổ tay Hội viên*.

B15. SFHP Care Plus có chi trả cho các sản phẩm không phải thuốc OTC không?

SFHP Care Plus bao trả một số sản phẩm không phải thuốc OTC (không kê toa) khi được bác sĩ của quý vị kê toa.

Ví dụ về các sản phẩm không phải thuốc OTC bao gồm các tiếp liệu liên quan đến tiêm insulin.

Quý vị có thể đọc Danh mục Thuốc SFHP Care Plus để tìm hiểu về những sản phẩm không phải thuốc OTC được bao trả.

B16. SFHP Care Plus có bao trả cho tiếp liệu thuốc kê toa dài hạn không?

- **Chương trình Đặt thuốc qua Bưu điện.** Chúng tôi cung cấp chương trình đặt mua qua bưu điện để quý vị nhận được tối đa lượng thuốc trong 100 ngày gửi trực tiếp đến tận nhà. Lượng thuốc dùng trong 100 ngày có khoản đồng thanh toán bằng lượng thuốc dùng một tháng.
- **Chương trình Tiệm thuốc tây Bán lẻ cho 100 Ngày.** Một số tiệm thuốc tây bán lẻ cũng có thể cung cấp thuốc được bao trả lên đến 100 ngày. Lượng thuốc dùng trong 100 ngày có khoản đồng thanh toán bằng lượng thuốc dùng một tháng.



Nếu quý vị có thắc mắc thì vui lòng gọi cho SFHP Care Plus theo số 1(833) 530-7327 (TTY: 711). Chúng tôi làm việc từ 8:00am–8:00pm, bảy ngày một tuần từ tháng Mười đến tháng Ba, nghỉ ngày thứ Bảy và Chủ Nhật từ tháng Tư đến tháng Chín. Đây là cuộc gọi miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập vào sfhp.org/careplus-members.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

B17. Tôi có thể nhận thuốc kê toa giao đến tận nhà từ tiệm thuốc tây ở địa phương không?

Tiệm thuốc tây tại địa phương có thể giao thuốc kê toa đến tận nhà quý vị. Quý vị có thể gọi cho tiệm thuốc tây để tìm hiểu xem họ có giao thuốc tận nhà hay không.

B18. Khoản đồng thanh toán của tôi là bao nhiêu?

Hội viên SFHP Care Plus sẽ trả các khoản đồng thanh toán khác nhau cho thuốc kê toa và thuốc OTC cũng như các sản phẩm không phải thuốc nếu hội viên tuân thủ các quy định của chương trình. Xem câu hỏi B15 và B16 để biết thêm thông tin về thuốc OTC và các sản phẩm không phải thuốc.

Bậc thuốc là các nhóm thuốc trong *Danh mục Thuốc* của chúng tôi.

- Bậc 1 có khoản đồng thanh toán bằng 0. Thuốc Bậc 1 là thuốc phổ thông ưu tiên.
- Thuốc Bậc 2 là thuốc phổ thông. Khoản đồng thanh toán là từ \$0 đến \$5.10 tùy thuộc vào Trợ giúp Bổ sung mà quý vị được nhận từ Medicare.
- Thuốc Bậc 3 là thuốc biệt dược ưu tiên. Khoản đồng thanh toán là từ \$0 đến \$12.65 (tùy thuộc vào Trợ giúp Bổ sung mà quý vị được nhận từ Medicare).
- Thuốc Bậc 4 là thuốc biệt dược. Khoản đồng thanh toán là từ \$0 đến \$12.65 (tùy thuộc vào Trợ giúp Bổ sung mà quý vị được nhận từ Medicare).
- Thuốc bậc 5 là thuốc đặc trị. Khoản đồng thanh toán là từ \$0 đến \$12.65 (tùy thuộc vào Trợ giúp Bổ sung mà quý vị được nhận từ Medicare).
- Thuốc bậc 6 không có đồng thanh toán. Thuốc bậc 6 là thuốc phổ thông ưu tiên giúp kiểm soát các tình trạng bệnh mạn tính cụ thể.

Nếu quý vị có thắc mắc thì vui lòng gọi cho bộ phận Dịch vụ Khách hàng theo số điện thoại được liệt kê ở cuối trang này.

C. Tổng quan về *Danh mục Thuốc được Bao trả*

Danh mục Thuốc được Bao trả cung cấp cho quý vị thông tin về các thuốc được SFHP Care Plus bao trả. Nếu quý vị thấy khó tìm thuốc của mình trong danh sách thì hãy chuyển sang Phụ lục Thuốc được Bao trả bắt đầu ở **Phần D**. Phụ lục này liệt kê tất cả các loại thuốc được SFHP Care Plus bao trả theo thứ tự bảng chữ cái.



Nếu quý vị có thắc mắc thì vui lòng gọi cho SFHP Care Plus theo số 1(833) 530-7327 (TTY: 711). Chúng tôi làm việc từ 8:00am–8:00pm, bảy ngày một tuần từ tháng Mười đến tháng Ba, nghỉ ngày thứ Bảy và Chủ Nhật từ tháng Tư đến tháng Chín. Đây là cuộc gọi miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập vào sfhp.org/careplus-members.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Các loại thuốc khác, chẳng hạn như một số loại thuốc không kê toa (OTC) và một số loại vitamin, có thể được Medi-Cal Rx bao trả. Vui lòng truy cập vào trang web Medi-Cal Rx (www.medi-calrx.dhcs.ca.gov) để biết thêm thông tin. Quý vị cũng có thể gọi cho Trung tâm Dịch vụ Khách hàng Medi-Cal Rx theo số 800-977-2273. Vui lòng mang theo Thẻ Xác nhận Quyền lợi Medi-Cal (BIC) khi nhận toa thuốc qua Medi-Cal Rx.

Kháng nghị Theo Phần D

- Kháng nghị là một cách chính thức để yêu cầu chúng tôi xem lại một quyết định đã đưa ra về phạm vi bao trả cho quý vị và thay đổi nếu quý vị cho rằng chúng tôi có sai sót.
- Ví dụ: chúng tôi có thể quyết định một loại thuốc mà quý vị muốn dùng nhưng không được bao trả hoặc không còn được Medicare hoặc Medi-Cal bao trả.
- Nếu quý vị hoặc người kê toa không đồng ý với quyết định của chúng tôi thì quý vị có thể kháng nghị. Nếu có thắc mắc thì vui lòng gọi cho bộ phận Dịch vụ Khách hàng theo số điện thoại được liệt kê ở cuối trang này.
- Quý vị cũng có thể đọc **Chương 9** của *Sổ tay Hội viên* để tìm hiểu cách kháng nghị một quyết định.
- Các loại thuốc không thuộc Phần D có các quy định khác về việc kháng nghị.

C1. Danh mục Thuốc theo Loại Thuốc

Các thuốc trong phần này được nhóm thành các loại tùy thuộc vào tình trạng y tế mà thuốc được sử dụng để điều trị. Ví dụ: nếu bị bệnh tim thì quý vị nên tìm trong danh mục, Thuốc Tim mạch. Đó là nơi sẽ tìm thấy các loại thuốc điều trị bệnh tim.

Dưới đây là ý nghĩa của các mã sử dụng trong cột “Hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng”:

Mã số	Ý nghĩa
PA	Ủy quyền Trước Quý vị (hoặc bác sĩ của quý vị) phải được SFHP Care Plus ủy quyền trước khi mua thuốc kê toa này. Nếu không được phê duyệt trước thì có thể SFHP Care Plus sẽ không bao trả cho thuốc này.
PA NSO	Ủy quyền Trước – Người Mới Bắt đầu



Nếu quý vị có thắc mắc thì vui lòng gọi cho SFHP Care Plus theo số 1(833) 530-7327 (TTY: 711). Chúng tôi làm việc từ 8:00am–8:00pm, bảy ngày một tuần từ tháng Mười đến tháng Ba, nghỉ ngày thứ Bảy và Chủ Nhật từ tháng Tư đến tháng Chín. Đây là cuộc gọi miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập vào sfhp.org/careplus-members.

Mã số	Ý nghĩa
	Nếu là hội viên mới hoặc nếu chưa từng dùng loại thuốc này trước đây thì quý vị (hoặc bác sĩ của quý vị) phải được SFHP Care Plus ủy quyền trước khi mua thuốc kê toa này. Nếu không được phê duyệt trước thì có thể SFHP Care Plus sẽ không bao trả cho thuốc này.
PA BvD	Ủy quyền Trước – Phần B và Phần D Thuốc này có thể đủ điều kiện để thanh toán theo Medicare Phần B hoặc Phần D. Quý vị (hoặc bác sĩ của quý vị) phải có sự ủy quyền trước của SFHP Care Plus để khẳng định loại thuốc này được bao trả theo Medicare Phần D trước khi mua thuốc kê toa này. Nếu không được phê duyệt trước thì có thể SFHP Care Plus sẽ không bao trả cho thuốc này.
PA-HRM	Ủy quyền Trước – Thuốc có Nguy cơ Cao Thuốc này đã được CMS coi là có khả năng gây hại và do đó Thuốc có Nguy cơ Cao là dành cho những người thụ hưởng Medicare từ 65 tuổi trở lên. Nếu không được phê duyệt trước thì có thể SFHP Care Plus sẽ không bao trả cho thuốc này.
AGE	Chỉnh sửa Độ tuổi Ủy quyền Trước Thuốc này có giới hạn tùy thuộc vào độ tuổi. Nếu không được phê duyệt trước thì có thể SFHP Care Plus sẽ không bao trả cho thuốc này.
QL	SFHP Care Plus giới hạn số lượng thuốc được bao trả kê toa thuốc hoặc trong một khung thời gian cụ thể.
ST	Trước khi SFHP Care Plus bao trả bảo hiểm cho loại thuốc này, trước tiên quý vị phải dùng (các) loại thuốc khác để điều trị tình trạng bệnh của mình. Thuốc này chỉ được bao trả nếu (các) loại thuốc khác không có tác dụng với quý vị.
NDS	Quý vị chỉ được cung cấp tối đa 30 ngày thuốc này cho mỗi lần mua, thông qua hình thức bán lẻ hoặc đặt thuốc qua bưu điện.
NM	Không có Đơn đặt thuốc qua Bưu điện Không thể mua thuốc này tại tiệm thuốc tây đặt thuốc qua bưu điện.



Nếu quý vị có thắc mắc thì vui lòng gọi cho SFHP Care Plus theo số 1(833) 530-7327 (TTY: 711). Chúng tôi làm việc từ 8:00am–8:00pm, bảy ngày một tuần từ tháng Mười đến tháng Ba, nghỉ ngày thứ Bảy và Chủ Nhật từ tháng Tư đến tháng Chín. Đây là cuộc gọi miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập vào sfhp.org/careplus-members.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Mã số	Ý nghĩa
LA	Toa thuốc này chỉ có sẵn tại một số tiệm thuốc tây nhất định. Để biết thêm thông tin, hãy tham khảo Danh mục Tiệm thuốc tây hoặc gọi cho Dịch vụ Khách hàng tại SFHP Care Plus theo số 1(833) 530-7327 (TTY: 711). Chúng tôi làm việc từ 8:00am–8:00pm, bảy ngày một tuần từ tháng Mười đến tháng Ba, đóng cửa vào Thứ Bảy và Chủ Nhật từ tháng Tư đến tháng Chín. Đây là cuộc gọi miễn phí.



Nếu quý vị có thắc mắc thì vui lòng gọi cho SFHP Care Plus theo số 1(833) 530-7327 (TTY: 711). Chúng tôi làm việc từ 8:00am–8:00pm, bảy ngày một tuần từ tháng Mười đến tháng Ba, nghỉ ngày thứ Bảy và Chủ Nhật từ tháng Tư đến tháng Chín. Đây là cuộc gọi miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập vào sfhp.org/careplus-members.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Dosage Form Abbreviation	Definition
8 hr	8 hour
12 hr or 12h	12 hour
24 hr or 24hr	24 hour
72 hr	72 hour
act	activated
admix	admixture
aero	aerosol
admin	administration
ampul	ampule
app	applicator
appl	applicator
auto	automatic
cap	capsule
chew	chewable
CT	count
comb	combo
del	delayed
delayed	delayed
disinteg	disintegrating
disintegrat	disintegrating
dose	dosage
DR	delayed release
EC	Enteric-Coated
emolnt	emollient
ENFit	enteral feeding connector
er	extended release
ER	extended release
ext	extended
extnd	extended
extend	extended
gast	gastric
HFA	hydrofluoroalkane
hi	high
IR	immediate release
liqd	liquid



Nếu quý vị có thắc mắc thì vui lòng gọi cho SFHP Care Plus theo số 1(833) 530-7327 (TTY: 711). Chúng tôi làm việc từ 8:00am–8:00pm, bảy ngày một tuần từ tháng Mười đến tháng Ba, nghỉ ngày thứ Bảy và Chủ Nhật từ tháng Tư đến tháng Chín. Đây là cuộc gọi miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập vào sfhp.org/careplus-members.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Dosage Form Abbreviation	Definition
loz	lozenge
lo	low
lozeng	lozenge
mini lozenge	miniature lozenge
misc	miscellaneous
MP	Metered Pump
muco	mucous
pak	packet
pack	packet
PCA	Patient Controlled Administration
pell	pellet
pk	package
Powdr	powder
pt	patient
recon	reconstituted
rel	release
releas	release
soln	solution
sprink	sprinkle
sprinkl	sprinkle
susp	suspension
suspen	suspension
syring	syringe
tab	tablet
TD	transdermal
var	variable
w/	with



Nếu quý vị có thắc mắc thì vui lòng gọi cho SFHP Care Plus theo số 1(833) 530-7327 (TTY: 711). Chúng tôi làm việc từ 8:00am–8:00pm, bảy ngày một tuần từ tháng Mười đến tháng Ba, nghỉ ngày thứ Bảy và Chủ Nhật từ tháng Tư đến tháng Chín. Đây là cuộc gọi miễn phí. **Để biết thêm thông tin**, hãy truy cập vào sfhp.org/careplus-members.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Cột đầu tiên của bảng liệt kê tên thuốc. Thuốc phổ thông được liệt kê bằng chữ nghiêng viết thường (ví dụ: *lisinopril*), thuốc biệt dược được viết hoa (ví dụ: HUMIRA). Thông tin trong cột “Các hành động cần thiết, hạn chế hoặc giới hạn sử dụng” cho biết liệu SFHP Care Plus có bất kỳ quy định nào để bao trả thuốc của quý vị hay không.

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
Analgesics		
Analgesics, Miscellaneous		
<i>acetaminophen-codeine 300-30 mg/12.5 ml cup inner 300 mg-30 mg /12.5 ml</i>	\$0 (Tier 1)	NM; NDS; QL (4500 per 30 days)
<i>acetaminophen-codeine oral solution 120-12 mg/5 ml</i>	\$0 (Tier 1)	NM; NDS; QL (4500 per 30 days)
<i>acetaminophen-codeine oral tablet 300-15 mg, 300-30 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	NM; NDS; QL (360 per 30 days)
<i>acetaminophen-codeine oral tablet 300-60 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	NM; NDS; QL (180 per 30 days)
<i>buprenorphine transdermal patch weekly 10 mcg/hour, 15 mcg/hour, 20 mcg/hour, 5 mcg/hour, 7.5 mcg/hour</i> (Butrans)	\$0-12.65 (Tier 4)	NM; NDS; QL (4 per 28 days)
<i>butalbital-acetaminop-caf-cod oral capsule 50-325-40-30 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	PA-HRM; NM; NDS; QL (180 per 30 days); AGE (Max 64 Years)
<i>butalbital-acetaminophen-caff oral capsule 50-300-40 mg</i> (Fioricet)	\$0-12.65 (Tier 4)	PA-HRM; QL (180 per 30 days); AGE (Max 64 Years)
<i>butalbital-acetaminophen-caff oral capsule 50-325-40 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	PA-HRM; QL (180 per 30 days); AGE (Max 64 Years)
<i>butalbital-acetaminophen-caff oral tablet 50-325-40 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	PA-HRM; QL (180 per 30 days); AGE (Max 64 Years)
<i>endocet oral tablet 10-325 mg</i> (oxycodone-acetaminophen)	\$0-5.10 (Tier 2)	NM; NDS; QL (180 per 30 days)
<i>endocet oral tablet 2.5-325 mg, 5-325 mg</i> (oxycodone-acetaminophen)	\$0-5.10 (Tier 2)	NM; NDS; QL (360 per 30 days)
<i>endocet oral tablet 7.5-325 mg</i> (oxycodone-acetaminophen)	\$0-5.10 (Tier 2)	NM; NDS; QL (240 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>fentanyl citrate buccal lozenge on a handle 1,200 mcg, 1,600 mcg, 400 mcg, 600 mcg, 800 mcg</i>	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (120 per 30 days)
<i>fentanyl citrate buccal lozenge on a handle 200 mcg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	PA; NM; NDS; QL (120 per 30 days)
<i>fentanyl transdermal patch 72 hour 100 mcg/hr, 12 mcg/hr, 25 mcg/hr, 50 mcg/hr, 75 mcg/hr</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	NM; NDS; QL (10 per 30 days)
<i>hydrocodone-acetaminophen oral solution 10-300 mg/15 ml</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	NDS; QL (2700 per 30 days)
<i>hydrocodone-acetaminophen oral solution 10-325 mg/15 ml, 7.5-325 mg/15 ml</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	NM; NDS; QL (2700 per 30 days)
<i>hydrocodone-acetaminophen oral tablet 10-325 mg, 7.5-325 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	NM; NDS; QL (180 per 30 days)
<i>hydrocodone-acetaminophen oral tablet 5-325 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	NM; NDS; QL (240 per 30 days)
<i>hydromorphone oral tablet 2 mg, 4 mg, 8 mg</i> (Dilaudid)	\$0-5.10 (Tier 2)	NM; NDS; QL (180 per 30 days)
<i>methadone oral tablet 10 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	NM; NDS; QL (120 per 30 days)
<i>methadone oral tablet 5 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	NM; NDS; QL (180 per 30 days)
<i>morphine concentrate oral solution 100 mg/5 ml (20 mg/ml)</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; NM; NDS; QL (180 per 30 days)
<i>morphine oral solution 10 mg/5 ml</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	NM; NDS; QL (700 per 30 days)
<i>morphine oral solution 20 mg/5 ml (4 mg/ml)</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	NM; NDS; QL (300 per 30 days)
MORPHINE ORAL TABLET 15 MG	\$0-12.65 (Tier 4)	NM; NDS; QL (180 per 30 days)
MORPHINE ORAL TABLET 30 MG	\$0-12.65 (Tier 4)	NM; NDS; QL (120 per 30 days)
<i>morphine oral tablet extended release 100 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	NM; NDS; QL (60 per 30 days)
<i>morphine oral tablet extended release 15 mg, 30 mg</i> (MS Contin)	\$0-5.10 (Tier 2)	NM; NDS; QL (90 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>morphine oral tablet extended release 200 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	NM; NDS; QL (60 per 30 days)
<i>morphine oral tablet extended release 60 mg</i> (MS Contin)	\$0-5.10 (Tier 2)	NM; NDS; QL (60 per 30 days)
<i>oxycodone oral capsule 5 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	NM; NDS; QL (180 per 30 days)
<i>oxycodone oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	NM; NDS; QL (180 per 30 days)
<i>oxycodone oral tablet 15 mg, 30 mg</i> (Roxicodone)	\$0-5.10 (Tier 2)	NM; NDS; QL (120 per 30 days)
<i>oxycodone oral tablet 20 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	NM; NDS; QL (120 per 30 days)
<i>oxycodone-acetaminophen oral tablet 10-325 mg</i> (Endocet)	\$0-5.10 (Tier 2)	NM; NDS; QL (180 per 30 days)
<i>oxycodone-acetaminophen oral tablet 2.5-325 mg</i> (Endocet)	\$0-12.65 (Tier 4)	NM; NDS; QL (360 per 30 days)
<i>oxycodone-acetaminophen oral tablet 5-325 mg</i> (Endocet)	\$0-5.10 (Tier 2)	NM; NDS; QL (360 per 30 days)
<i>oxycodone-acetaminophen oral tablet 7.5-325 mg</i> (Endocet)	\$0-5.10 (Tier 2)	NM; NDS; QL (240 per 30 days)
<i>tramadol oral tablet 50 mg</i>	\$0 (Tier 1)	NM; NDS; QL (240 per 30 days)
<i>tramadol-acetaminophen oral tablet 37.5-325 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	NM; NDS; QL (300 per 30 days)
Nonsteroidal Anti-Inflammatory Agents		
<i>celecoxib oral capsule 100 mg, 200 mg, 400 mg, 50 mg</i> (Celebrex)	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
<i>diclofenac epolamine transdermal patch 12 hour 1.3 %</i> (Flector)	\$0-12.65 (Tier 4)	PA; QL (60 per 30 days)
<i>diclofenac potassium oral tablet 50 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (120 per 30 days)
<i>diclofenac sodium oral tablet extended release 24 hr 100 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>diclofenac sodium oral tablet, delayed release (dr/ec) 25 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>diclofenac sodium oral tablet, delayed release (dr/ec) 50 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (120 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>diclofenac sodium oral tablet, delayed release (dr/ec) 75 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
<i>diclofenac sodium topical drops 1.5 %</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (300 per 30 days)
<i>diclofenac sodium topical solution in metered-dose pump 20 mg/gram /actuation(2 %)</i>	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (224 per 28 days)
<i>diclofenac-misoprostol oral tablet, ir, delayed rel, biphasic 50-200 mg-mcg</i> (Arthrotec 50)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>diclofenac-misoprostol oral tablet, ir, delayed rel, biphasic 75-200 mg-mcg</i> (Arthrotec 75)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>etodolac oral capsule 200 mg, 300 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>etodolac oral tablet 400 mg</i> (Lodine)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>etodolac oral tablet 500 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>flurbiprofen oral tablet 100 mg</i> (Lurbiro)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>ibu oral tablet 400 mg</i> (ibuprofen)	\$0 (Tier 1)	QL (240 per 30 days)
<i>ibu oral tablet 600 mg, 800 mg</i> (ibuprofen)	\$0 (Tier 1)	
<i>ibuprofen oral tablet 400 mg</i> (IBU)	\$0 (Tier 1)	QL (240 per 30 days)
<i>ibuprofen oral tablet 600 mg, 800 mg</i> (IBU)	\$0 (Tier 1)	
<i>indomethacin oral capsule 25 mg, 50 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	PA-HRM; AGE (Max 64 Years)
<i>ketorolac oral tablet 10 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	PA-HRM; QL (20 per 30 days); AGE (Max 64 Years)
<i>meloxicam oral tablet 15 mg, 7.5 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>nabumetone oral tablet 500 mg, 750 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>naproxen oral tablet 250 mg, 375 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>naproxen oral tablet 500 mg</i> (Naprosyn)	\$0 (Tier 1)	
<i>naproxen oral tablet, delayed release (dr/ec) 375 mg</i> (EC-Naprosyn)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>sulindac oral tablet 150 mg, 200 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use	
Anesthetics			
Local Anesthetics			
<i>dermacinrx lidocan 5% patch outer</i>	(lidocaine)	\$0-12.65 (Tier 4)	PA; QL (90 per 30 days)
<i>glydo mucous membrane jelly in applicator 2 %</i>	(lidocaine hcl)	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
<i>lidocaine hcl mucous membrane jelly in applicator 2 %</i>	(Glydo)	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
<i>lidocaine topical adhesive patch,medicated 5 %</i>	(DermacinRx Lidocan)	\$0-12.65 (Tier 4)	PA; QL (90 per 30 days)
<i>lidocaine topical ointment 5 %</i>		\$0-12.65 (Tier 4)	PA; QL (240 per 30 days)
<i>lidocaine viscous mucous membrane solution 2 %</i>	(lidocaine hcl)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>lidocaine-prilocaine topical cream 2.5-2.5 %</i>		\$0-5.10 (Tier 2)	PA; QL (30 per 30 days)
<i>lidocan iii topical adhesive patch,medicated 5 %</i>	(lidocaine)	\$0-12.65 (Tier 4)	PA; QL (90 per 30 days)
<i>tridacaine ii topical adhesive patch,medicated 5 %</i>	(lidocaine)	\$0-12.65 (Tier 4)	PA; QL (90 per 30 days)
ZTLIDO TOPICAL ADHESIVE PATCH,MEDICATED 1.8 %		\$0-12.65 (Tier 3)	PA; QL (90 per 30 days)
Anti-Addiction/Substance Abuse Treatment Agents			
Anti-Addiction/Substance Abuse Treatment Agents			
<i>acamprosate oral tablet, delayed release (dr/ec) 333 mg</i>		\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>buprenorphine hcl sublingual tablet 2 mg, 8 mg</i>		\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>buprenorphine-naloxone sublingual film 12-3 mg, 2-0.5 mg, 4-1 mg, 8-2 mg</i>	(Suboxone)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>buprenorphine-naloxone sublingual tablet 2-0.5 mg, 8-2 mg</i>		\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>bupropion hcl (smoking deter) oral tablet extended release 12 hr 150 mg</i>		\$0-5.10 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>disulfiram oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
KLOXXADO NASAL SPRAY, NON-AEROSOL 8 MG/ACTUATION	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (4 per 30 days)
<i>naloxone injection solution 0.4 mg/ml</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>naloxone injection syringe 0.4 mg/ml</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>naloxone injection syringe 0.4 mg/ml (prefilled syringe), 1 mg/ml</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>naloxone nasal spray, non-aerosol 4 mg/actuation</i> (Narcan)	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (4 per 30 days)
<i>naltrexone oral tablet 50 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
NICOTROL NS NASAL SPRAY, NON-AEROSOL 10 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (240 per 180 days)
<i>varenicline tartrate oral tablet 0.5 mg, 1 mg</i> (Chantix)	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (336 per 365 days)
<i>varenicline tartrate oral tablet 1 mg (56 pack)</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (336 per 365 days)
<i>varenicline tartrate oral tablets, dose pack 0.5 mg (11)- 1 mg (42)</i> (Chantix Starting Month Box)	\$0-12.65 (Tier 4)	
Antianxiety Agents		
Benzodiazepines		
<i>alprazolam oral tablet 0.25 mg, 0.5 mg, 1 mg</i> (Xanax)	\$0 (Tier 1)	NM; NDS; QL (120 per 30 days)
<i>alprazolam oral tablet 2 mg</i> (Xanax)	\$0 (Tier 1)	NM; NDS; QL (150 per 30 days)
<i>chlordiazepoxide hcl oral capsule 10 mg, 25 mg, 5 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	NM; NDS; QL (120 per 30 days)
<i>clonazepam oral tablet 0.5 mg, 1 mg</i> (Klonopin)	\$0 (Tier 1)	QL (90 per 30 days)
<i>clonazepam oral tablet 2 mg</i> (Klonopin)	\$0 (Tier 1)	QL (300 per 30 days)
<i>clonazepam oral tablet, disintegrating 0.125 mg, 0.25 mg, 0.5 mg, 1 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (90 per 30 days)
<i>clonazepam oral tablet, disintegrating 2 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (300 per 30 days)
<i>clorazepate dipotassium oral tablet 15 mg, 3.75 mg, 7.5 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (180 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>diazepam injection solution 5 mg/ml</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (10 per 28 days)
<i>diazepam injection syringe 5 mg/ml</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>diazepam intensol oral concentrate 5 mg/ml</i> (diazepam)	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (1200 per 30 days)
<i>diazepam oral solution 5 mg/5 ml (1 mg/ml)</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (1200 per 30 days)
<i>diazepam oral tablet 10 mg, 2 mg, 5 mg</i> (Valium)	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
<i>lorazepam 2 mg/ml oral concent</i> (Lorazepam Intensol)	\$0-5.10 (Tier 2)	NM; NDS; QL (150 per 30 days)
<i>lorazepam 4 mg/ml vial inner</i> (Ativan)	\$0 (Tier 1)	QL (2 per 30 days)
<i>lorazepam injection solution 2 mg/ml</i> (Ativan)	\$0 (Tier 1)	QL (2 per 30 days)
<i>lorazepam injection solution 4 mg/ml</i> (Ativan)	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (2 per 30 days)
<i>lorazepam injection syringe 2 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	QL (2 per 30 days)
<i>lorazepam intensol oral concentrate 2 mg/ml</i> (lorazepam)	\$0-5.10 (Tier 2)	NM; NDS; QL (150 per 30 days)
<i>lorazepam oral tablet 0.5 mg, 1 mg</i> (Ativan)	\$0 (Tier 1)	NM; NDS; QL (90 per 30 days)
<i>lorazepam oral tablet 2 mg</i> (Ativan)	\$0 (Tier 1)	NM; NDS; QL (150 per 30 days)
<i>temazepam oral capsule 15 mg, 30 mg</i> (Restoril)	\$0 (Tier 1)	NM; NDS; QL (30 per 30 days)
<i>temazepam oral capsule 22.5 mg</i> (Restoril)	\$0-12.65 (Tier 4)	NM; NDS; QL (30 per 30 days)
<i>temazepam oral capsule 7.5 mg</i> (Restoril)	\$0-12.65 (Tier 4)	NM; NDS; QL (120 per 30 days)
Antibacterials		
Aminoglycosides		
<i>amikacin injection solution 500 mg/2 ml</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
ARIKAYCE INHALATION SUSPENSION FOR NEBULIZATION 590 MG/8.4 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (235.2 per 28 days)
<i>gentamicin injection solution 40 mg/ml</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>gentamicin sulfate (ped) (pf) injection solution 20 mg/2 ml</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>gentamicin sulfate (pf) intravenous solution 100 mg/10 ml, 60 mg/6 ml</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>neomycin oral tablet 500 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>streptomycin intramuscular recon soln 1 gram</i>	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
TOBI PODHALER INHALATION CAPSULE, W/INHALATION DEVICE 28 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS; QL (224 per 28 days)
<i>tobramycin in 0.225 % nacl inhalation solution for nebulization 300 mg/5 ml</i> (Tobi)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA BvD; NM; NDS
<i>tobramycin sulfate injection solution 10 mg/ml, 40 mg/ml</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
Antibacterials, Miscellaneous		
<i>clindamycin hcl oral capsule 150 mg, 300 mg, 75 mg</i> (Cleocin HCl)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>clindamycin phosphate injection solution 150 (mg/ml) (4 ml), 150 (mg/ml) (6 ml)</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>clindamycin phosphate injection solution 150 mg/ml</i> (Cleocin)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>colistin (colistimethate na) injection recon soln 150 mg</i> (Coly-Mycin M Parenteral)	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
<i>daptomycin intravenous recon soln 350 mg, 500 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
<i>fosfomycin tromethamine oral packet 3 gram</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>linezolid in dextrose 5% intravenous piggyback 600 mg/300 ml</i> (Zyvox)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>linezolid oral suspension for reconstitution 100 mg/5 ml</i> (Zyvox)	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
<i>linezolid oral tablet 600 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>methenamine hippurate oral tablet 1 gram</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>metronidazole in nacl (iso-os) intravenous piggyback 500 mg/100 ml</i> (Metro I.V.)	\$0-5.10 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>metronidazole oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>nitrofurantoin macrocrystal oral capsule 100 mg, 50 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (120 per 30 days)
<i>nitrofurantoin monohyd/m-cryst oral capsule 100 mg</i> (Macrobid)	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
<i>trimethoprim oral tablet 100 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>vancomycin intravenous recon soln 1,000 mg, 1.25 gram, 10 gram, 5 gram, 500 mg, 750 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>vancomycin oral capsule 125 mg</i> (Vancocin)	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (56 per 14 days)
<i>vancomycin oral capsule 250 mg</i> (Vancocin)	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (112 per 14 days)
XIFAXAN ORAL TABLET 200 MG	\$0-12.65 (Tier 3)	PA; QL (9 per 30 days)
XIFAXAN ORAL TABLET 550 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (90 per 30 days)
Cephalosporins		
<i>cefactor oral capsule 250 mg, 500 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>cefadroxil oral capsule 500 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>cefadroxil oral suspension for reconstitution 250 mg/5 ml, 500 mg/5 ml</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>cefazolin injection recon soln 1 gram, 500 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>cefazolin intravenous recon soln 10 gram</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>cefdinir oral capsule 300 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>cefdinir oral suspension for reconstitution 125 mg/5 ml, 250 mg/5 ml</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>cefepime injection recon soln 1 gram, 2 gram</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>cefixime oral capsule 400 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>cefixime oral tablet 400 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>cefoxitin intravenous recon soln 1 gram, 10 gram, 2 gram</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>cefpodoxime oral tablet 100 mg, 200 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>cefprozil oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>ceftazidime injection recon soln 1 gram, 2 gram, 6 gram</i> (Tazicef)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>ceftriaxone injection recon soln 1 gram, 10 gram, 2 gram, 250 mg, 500 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>cefuroxime axetil oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>cefuroxime sodium injection recon soln 750 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>cefuroxime sodium intravenous recon soln 1.5 gram, 7.5 gram</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>cephalexin oral capsule 250 mg, 500 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>cephalexin oral suspension for reconstitution 125 mg/5 ml, 250 mg/5 ml</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>tazicef injection recon soln 1 gram, 2 gram, 6 gram</i> (ceftazidime)	\$0-12.65 (Tier 4)	
TEFLARO INTRAVENOUS RECON SOLN 400 MG, 600 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
Macrolides		
<i>azithromycin intravenous recon soln 500 mg</i> (Zithromax)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>azithromycin oral suspension for reconstitution 100 mg/5 ml</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>azithromycin oral suspension for reconstitution 200 mg/5 ml</i> (Zithromax)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>azithromycin oral tablet 250 mg (6 pack), 500 mg (3 pack), 600 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>azithromycin oral tablet 250 mg, 500 mg</i> (Zithromax)	\$0 (Tier 1)	
<i>clarithromycin oral suspension for reconstitution 125 mg/5 ml, 250 mg/5 ml</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>clarithromycin oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>erythromycin ethylsuccinate oral suspension for reconstitution 200 mg/5 ml</i> (E.E.S. Granules)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>erythromycin ethylsuccinate oral suspension for reconstitution 400 mg/5 ml</i> (EryPed 400)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>erythromycin oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>fidaxomicin oral tablet 200 mg</i> (Difucid)	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS; QL (20 per 10 days)
Miscellaneous B-Lactam Antibiotics		
<i>aztreonam injection recon soln 1 gram, 2 gram</i> (Azactam)	\$0-12.65 (Tier 4)	
CAYSTON INHALATION SOLUTION FOR NEBULIZATION 75 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; LA; NDS
<i>ertapenem injection recon soln 1 gram</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>imipenem-cilastatin intravenous recon soln 250 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>imipenem-cilastatin intravenous recon soln 500 mg</i> (Primaxin IV)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>meropenem intravenous recon soln 1 gram, 500 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 3)	
<i>meropenem intravenous recon soln 2 gram</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
Penicillins		
<i>amoxicillin oral capsule 250 mg, 500 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>amoxicillin oral suspension for reconstitution 125 mg/5 ml, 200 mg/5 ml, 250 mg/5 ml, 400 mg/5 ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>amoxicillin oral tablet 500 mg, 875 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>amoxicillin oral tablet, chewable 125 mg, 250 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>amoxicillin-pot clavulanate oral suspension for reconstitution 200-28.5 mg/5 ml, 400-57 mg/5 ml</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>amoxicillin-pot clavulanate oral suspension for reconstitution 250-62.5 mg/5 ml</i> (Augmentin)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>amoxicillin-pot clavulanate oral suspension for reconstitution 600-42.9 mg/5 ml</i> (Augmentin ES-600)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>amoxicillin-pot clavulanate oral tablet 250-125 mg, 875-125 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>amoxicillin-pot clavulanate oral tablet 500-125 mg</i> (Augmentin)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>amoxicillin-pot clavulanate oral tablet, chewable 200-28.5 mg, 400-57 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>ampicillin oral capsule 500 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>ampicillin sodium injection recon soln 1 gram, 10 gram, 125 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>ampicillin-sulbactam injection recon soln 1.5 gram, 15 gram, 3 gram</i> (Unasyn)	\$0-12.65 (Tier 4)	
BICILLIN L-A INTRAMUSCULAR SYRINGE 1,200,000 UNIT/2 ML, 2,400,000 UNIT/4 ML, 600,000 UNIT/ML	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>dicloxacillin oral capsule 250 mg, 500 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
EXTENCILLINE INTRAMUSCULAR SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 1.2 MILLION UNIT, 2.4 MILLION UNIT	\$0-12.65 (Tier 4)	
LENTOCILIN S INTRAMUSCULAR SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 1.2 MILLION UNIT	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>nafcillin injection recon soln 1 gram, 10 gram, 2 gram</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>penicillin g potassium injection recon (Pfizerpen-G) soln 20 million unit</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>penicillin g procaine intramuscular syringe 1.2 million unit/2 ml, 600,000 unit/ml</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>penicillin v potassium oral recon soln 125 mg/5 ml, 250 mg/5 ml</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>penicillin v potassium oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>piperacillin-tazobactam intravenous recon soln 2.25 gram, 3.375 gram, 4.5 gram, 40.5 gram</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
Quinolones		
<i>ciprofloxacin hcl oral tablet 250 mg, 500 mg (Cipro)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>ciprofloxacin hcl oral tablet 750 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>ciprofloxacin in 5 % dextrose intravenous piggyback 200 mg/100 ml, 400 mg/200 ml</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>levofloxacin in d5w intravenous piggyback 250 mg/50 ml, 500 mg/100 ml, 750 mg/150 ml</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>levofloxacin oral solution 250 mg/10 ml</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>levofloxacin oral tablet 250 mg, 500 mg, 750 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>moxifloxacin 400 mg/250 ml bag suv, p/f, inner</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>moxifloxacin oral tablet 400 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>moxifloxacin-sod.chloride(iso) intravenous piggyback 400 mg/250 ml (Avelox in NaCl (iso-osmotic))</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
Sulfonamides		
<i>sulfadiazine oral tablet 500 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>sulfamethoxazole-trimethoprim oral suspension 200-40 mg/5 ml (Sulfatrim)</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>sulfamethoxazole-trimethoprim oral tablet 400-80 mg (Bactrim)</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>sulfamethoxazole-trimethoprim oral tablet 800-160 mg</i> (Bactrim DS)	\$0 (Tier 1)	
Tetracyclines		
<i>demeclocycline oral tablet 150 mg, 300 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>doxy-100 intravenous recon soln 100 mg</i> (doxycycline hyclate)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>doxycycline hyclate intravenous recon soln 100 mg</i> (Doxy-100)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>doxycycline hyclate oral capsule 100 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>doxycycline hyclate oral capsule 50 mg</i> (Morgidox)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>doxycycline hyclate oral tablet 100 mg, 20 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>doxycycline monohydrate oral capsule 100 mg</i> (Mondoxyne NL)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>doxycycline monohydrate oral capsule 50 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>doxycycline monohydrate oral suspension for reconstitution 25 mg/5 ml</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>doxycycline monohydrate oral tablet 100 mg</i> (Avidoxy)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>doxycycline monohydrate oral tablet 50 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>minocycline oral capsule 100 mg, 50 mg, 75 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>tetracycline oral capsule 250 mg, 500 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>tigecycline intravenous recon soln 50 mg</i> (Tygacil)	\$0-12.65 (Tier 4)	
Anticancer Agents		
Anticancer Agents		
<i>abiraterone oral tablet 250 mg</i> (Abirtega)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (120 per 30 days)
<i>abiraterone oral tablet 500 mg</i> (Zytiga)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (120 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>abiraterone, submicronized oral tablet 125 mg</i> (Yonsa)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (120 per 30 days)
<i>abirtega oral tablet 250 mg</i> (abiraterone)	\$0-12.65 (Tier 4)	PA NSO; QL (120 per 30 days)
<i>adrucil intravenous solution 2.5 gram/50 ml</i> (fluorouracil)	\$0-12.65 (Tier 4)	PA BvD
AKEEGA ORAL TABLET 100-500 MG, 50-500 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (60 per 30 days)
ALECENSA ORAL CAPSULE 150 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (240 per 30 days)
ALUNBRIG ORAL TABLET 180 MG, 90 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (30 per 30 days)
ALUNBRIG ORAL TABLET 30 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (120 per 30 days)
ALUNBRIG ORAL TABLETS,DOSE PACK 90 MG (7)-180 MG (23)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS
<i>anastrozole oral tablet 1 mg</i> (Arimidex)	\$0 (Tier 1)	
ANKTIVA INTRAVESICAL SOLUTION 400 MCG/0.4 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (1.6 per 28 days)
AUGTYRO ORAL CAPSULE 160 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (60 per 30 days)
AUGTYRO ORAL CAPSULE 40 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (240 per 30 days)
AVMAPKI ORAL CAPSULE 0.8 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (24 per 28 days)
AVMAPKI-FAKZYNJA ORAL COMBO PACK 0.8-200 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (66 per 28 days)
AXTLE INTRAVENOUS RECON SOLN 100 MG, 500 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
AYVAKIT ORAL TABLET 100 MG, 200 MG, 25 MG, 300 MG, 50 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (30 per 30 days)
<i>azacitidine injection recon soln 100 mg</i> (Vidaza)	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
BALVERSA ORAL TABLET 3 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (84 per 28 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
BALVERSA ORAL TABLET 4 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (56 per 28 days)
BALVERSA ORAL TABLET 5 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (28 per 28 days)
<i>bendamustine intravenous recon soln 100 mg, 25 mg</i> (Treanda)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS
BENDAMUSTINE INTRAVENOUS SOLUTION 25 MG/ML (Bendeka)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS
BENDEKA INTRAVENOUS SOLUTION 25 MG/ML (bendamustine)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS
<i>bexarotene oral capsule 75 mg</i> (Targretin)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS
<i>bexarotene topical gel 1 %</i> (Targretin)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS
<i>bicalutamide oral tablet 50 mg</i> (Casodex)	\$0-5.10 (Tier 2)	
BIZENGRI INTRAVENOUS SOLUTION 375 MG/18.75 ML (20 MG/ML)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (75 per 28 days)
<i>bleomycin injection recon soln 15 unit, 30 unit</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>bortezomib injection recon soln 1 mg, 2.5 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	PA NSO
<i>bortezomib injection recon soln 3.5 mg</i> (Velcade)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS
BORUZU INJECTION SOLUTION 2.5 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 4)	PA NSO
BOSULIF ORAL CAPSULE 100 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (180 per 30 days)
BOSULIF ORAL CAPSULE 50 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (30 per 30 days)
BOSULIF ORAL TABLET 100 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (180 per 30 days)
BOSULIF ORAL TABLET 400 MG, 500 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (30 per 30 days)
BRAFTOVI ORAL CAPSULE 75 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (180 per 30 days)
BRUKINSA ORAL CAPSULE 80 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (120 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
BRUKINSA ORAL TABLET 160 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (60 per 30 days)
CABOMETYX ORAL TABLET 20 MG, 60 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (30 per 30 days)
CABOMETYX ORAL TABLET 40 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (60 per 30 days)
CALQUENCE (ACALABRUTINIB MAL) ORAL TABLET 100 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (60 per 30 days)
CALQUENCE ORAL CAPSULE 100 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (60 per 30 days)
CAMCEVI (6 MONTH) SUBCUTANEOUS SYRINGE 42 MG	\$0-12.65 (Tier 4)	PA NSO
CAPRELSA ORAL TABLET 100 MG (vandetanib)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (60 per 30 days)
CAPRELSA ORAL TABLET 300 MG (vandetanib)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (30 per 30 days)
COMETRIQ ORAL CAPSULE 100 MG/DAY(80 MG X1-20 MG X1), 60 MG/DAY (20 MG X 3/DAY)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS
COMETRIQ ORAL CAPSULE 140 MG/DAY(80 MG X1-20 MG X3)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (112 per 28 days)
COPIKTRA ORAL CAPSULE 15 MG, 25 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (56 per 28 days)
COTELLIC ORAL TABLET 20 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; LA; NDS; QL (63 per 28 days)
<i>cyclophosphamide intravenous recon soln 1 gram, 2 gram, 500 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 5)	PA BvD; NM; NDS
<i>cyclophosphamide intravenous solution 100 mg/ml, 200 mg/ml</i>	\$0-12.65 (Tier 5)	PA BvD; NM; NDS
<i>cyclophosphamide intravenous solution 500 mg/ml</i> (Frindovyx)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA BvD; NM; NDS
<i>cyclophosphamide oral capsule 25 mg, 50 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	PA BvD; ST
<i>cyclophosphamide oral tablet 25 mg, 50 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 3)	PA BvD; ST

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
DANYELZA INTRAVENOUS SOLUTION 4 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (120 per 28 days)
DANZITEN ORAL TABLET 71 MG, 95 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (112 per 28 days)
<i>dasatinib oral tablet 100 mg, 140 mg, 50 mg, 70 mg, 80 mg</i> (Sprycel)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (30 per 30 days)
<i>dasatinib oral tablet 20 mg</i> (Sprycel)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (90 per 30 days)
DATROWAY INTRAVENOUS RECON SOLN 100 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS
DAURISMO ORAL TABLET 100 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (30 per 30 days)
DAURISMO ORAL TABLET 25 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (60 per 30 days)
<i>decitabine intravenous recon soln 50 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
<i>doxorubicin, peg-liposomal intravenous suspension 2 mg/ml</i> (Caelyx)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA BvD; NM; NDS
ELAHERE INTRAVENOUS SOLUTION 5 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS
ELIGARD (3 MONTH) SUBCUTANEOUS SYRINGE 22.5 MG	\$0-12.65 (Tier 4)	PA NSO
ELIGARD (4 MONTH) SUBCUTANEOUS SYRINGE 30 MG	\$0-12.65 (Tier 4)	PA NSO
ELIGARD (6 MONTH) SUBCUTANEOUS SYRINGE 45 MG	\$0-12.65 (Tier 4)	PA NSO
ELIGARD SUBCUTANEOUS SYRINGE 7.5 MG (1 MONTH)	\$0-12.65 (Tier 4)	PA NSO
ELREXFIO 44 MG/1.1 ML VIAL INNER, SUV, P/F 40 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS
ELREXFIO SUBCUTANEOUS SOLUTION 40 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (9.5 per 28 days)
EMCYT ORAL CAPSULE 140 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
EMRELIS INTRAVENOUS RECON SOLN 100 MG, 20 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
ENSACOVE ORAL CAPSULE 100 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (60 per 30 days)
ENSACOVE ORAL CAPSULE 25 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (270 per 30 days)
EPKINLY SUBCUTANEOUS SOLUTION 4 MG/0.8 ML, 48 MG/0.8 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS
ERBITUX INTRAVENOUS SOLUTION 100 MG/50 ML, 200 MG/100 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS
ERIVEDGE ORAL CAPSULE 150 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (28 per 28 days)
ERLEADA ORAL TABLET 240 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (30 per 30 days)
ERLEADA ORAL TABLET 60 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (90 per 30 days)
<i>erlotinib oral tablet 100 mg, 25 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (60 per 30 days)
<i>erlotinib oral tablet 150 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (90 per 30 days)
ETOPOPHOS INTRAVENOUS RECON SOLN 100 MG	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>etoposide intravenous solution 20 mg/ml</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
EULEXIN ORAL CAPSULE 125 MG (flutamide)	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
<i>everolimus (antineoplastic) oral tablet 10 mg</i> (Torpenz)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (56 per 28 days)
<i>everolimus (antineoplastic) oral tablet 2.5 mg</i> (Torpenz)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (28 per 28 days)
<i>everolimus (antineoplastic) oral tablet 5 mg, 7.5 mg</i> (Torpenz)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (30 per 30 days)
<i>everolimus (antineoplastic) oral tablet for suspension 2 mg, 3 mg, 5 mg</i> (Afinitor Disperz)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (112 per 28 days)
<i>exemestane oral tablet 25 mg</i> (Aromasin)	\$0-12.65 (Tier 4)	
FAKZYNJA ORAL TABLET 200 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (42 per 28 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
FIRMAGON KIT W DILUENT SYRINGE SUBCUTANEOUS RECON SOLN 120 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA BvD; NM; NDS
FIRMAGON KIT W DILUENT SYRINGE SUBCUTANEOUS RECON SOLN 80 MG	\$0-12.65 (Tier 3)	PA BvD
<i>floxuridine injection recon soln 0.5 gram</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	PA BvD
<i>fluorouracil intravenous solution 1 gram/20 ml, 5 gram/100 ml, 500 mg/10 ml</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	PA BvD
<i>flutamide oral capsule 125 mg</i> (Eulexin)	\$0-12.65 (Tier 4)	
FOTIVDA ORAL CAPSULE 0.89 MG, 1.34 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (21 per 28 days)
FRUZAQLA ORAL CAPSULE 1 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (84 per 28 days)
FRUZAQLA ORAL CAPSULE 5 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (21 per 28 days)
<i>fulvestrant intramuscular syringe 250 mg/5 ml</i> (Faslodex)	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
FYARRO INTRAVENOUS SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 100 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS
GAVRETO ORAL CAPSULE 100 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (120 per 30 days)
<i>gefitinib oral tablet 250 mg</i> (Iressa)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (60 per 30 days)
GILOTRIF ORAL TABLET 20 MG, 30 MG, 40 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (30 per 30 days)
GOMEKLI ORAL CAPSULE 1 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (224 per 28 days)
GOMEKLI ORAL CAPSULE 2 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (112 per 28 days)
GOMEKLI ORAL TABLET FOR SUSPENSION 1 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (224 per 28 days)
HERCEPTIN HYLECTA SUBCUTANEOUS SOLUTION 600 MG-10,000 UNIT/5 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (5 per 21 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
HERNEXEOS ORAL TABLET 60 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (90 per 30 days)
<i>hydroxyurea oral capsule 500 mg</i> (Hydrea)	\$0-5.10 (Tier 2)	
HYRNUO ORAL TABLET 10 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (120 per 30 days)
IBRANCE ORAL CAPSULE 100 MG, 125 MG, 75 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (21 per 28 days)
IBRANCE ORAL TABLET 100 MG, 125 MG, 75 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (21 per 28 days)
IBTROZI ORAL CAPSULE 200 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (90 per 30 days)
ICLUSIG ORAL TABLET 10 MG, 15 MG, 30 MG, 45 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (30 per 30 days)
IDHIFA ORAL TABLET 100 MG, 50 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (30 per 30 days)
<i>ifosfamide intravenous recon soln 1 gram</i> (Ifex)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>ifosfamide intravenous solution 1 gram/20 ml, 3 gram/60 ml</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>imatinib oral tablet 100 mg</i> (Gleevec)	\$0-12.65 (Tier 3)	PA NSO; QL (180 per 30 days)
<i>imatinib oral tablet 400 mg</i> (Gleevec)	\$0-12.65 (Tier 3)	PA NSO; QL (60 per 30 days)
IMBRUVICA ORAL CAPSULE 140 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (120 per 30 days)
IMBRUVICA ORAL CAPSULE 70 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (28 per 28 days)
IMBRUVICA ORAL SUSPENSION 70 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (216 per 30 days)
IMBRUVICA ORAL TABLET 140 MG, 280 MG, 420 MG, 560 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (28 per 28 days)
IMDELLTRA INTRAVENOUS RECON SOLN 1 MG, 10 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS
IMJUDO INTRAVENOUS SOLUTION 20 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS
IMKELDI ORAL SOLUTION 80 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (280 per 28 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
INLEXZO INTRAVESICAL IMPLANT 225 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA BvD; NM; NDS
INLURIYO ORAL TABLET 200 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (60 per 30 days)
INLYTA ORAL TABLET 1 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (180 per 30 days)
INLYTA ORAL TABLET 5 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (120 per 30 days)
INQOVI ORAL TABLET 35-100 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (5 per 28 days)
INREBIC ORAL CAPSULE 100 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (120 per 30 days)
ITOVEBI ORAL TABLET 3 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (60 per 30 days)
ITOVEBI ORAL TABLET 9 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (30 per 30 days)
IWILFIN ORAL TABLET 192 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (240 per 30 days)
JAKAFI ORAL TABLET 10 MG, 15 MG, 20 MG, 25 MG, 5 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (60 per 30 days)
JAYPIRCA ORAL TABLET 100 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (60 per 30 days)
JAYPIRCA ORAL TABLET 50 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (90 per 30 days)
JEMPERLI INTRAVENOUS SOLUTION 50 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS
JYLAMVO ORAL SOLUTION 2 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 4)	PA BvD; ST
KEYTRUDA INTRAVENOUS SOLUTION 25 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS
KEYTRUDA QLEX SUBCUTANEOUS SOLUTION 395 MG-4,800 UNIT/2.4 ML, 790 MG-9,600 UNIT/4.8 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS
KIMMTRAK INTRAVENOUS SOLUTION 100 MCG/0.5 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (2 per 28 days)
KISQALI 200 MG DAILY DOSE 200 MG/DAY (200 MG X 1)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (21 per 28 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
KISQALI FEMARA CO-PACK ORAL TABLET 200 MG/DAY(200 MG X 1)-2.5 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (49 per 28 days)
KISQALI FEMARA CO-PACK ORAL TABLET 400 MG/DAY(200 MG X 2)-2.5 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (70 per 28 days)
KISQALI FEMARA CO-PACK ORAL TABLET 600 MG/DAY(200 MG X 3)-2.5 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (91 per 28 days)
KISQALI ORAL TABLET 200 MG/DAY (200 MG X 1)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (21 per 28 days)
KISQALI ORAL TABLET 400 MG/DAY (200 MG X 2)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (42 per 28 days)
KISQALI ORAL TABLET 600 MG/DAY (200 MG X 3)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (63 per 28 days)
KOSELUGO ORAL CAPSULE 10 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (300 per 30 days)
KOSELUGO ORAL CAPSULE 25 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (120 per 30 days)
KOSELUGO ORAL CAPSULE, SPRINKLE 5 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (600 per 30 days)
KOSELUGO ORAL CAPSULE, SPRINKLE 7.5 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (390 per 30 days)
KRAZATI ORAL TABLET 200 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (180 per 30 days)
<i>lapatinib oral tablet 250 mg</i> (Tykerb)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS
LAZCLUZE ORAL TABLET 240 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (30 per 30 days)
LAZCLUZE ORAL TABLET 80 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (60 per 30 days)
<i>lenalidomide oral capsule 10 mg, 15 mg, 2.5 mg, 20 mg, 25 mg, 5 mg</i> (Revlimid)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (28 per 28 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
LENVIMA ORAL CAPSULE 10 MG/DAY (10 MG X 1), 12 MG/DAY (4 MG X 3), 14 MG/DAY(10 MG X 1-4 MG X 1), 18 MG/DAY (10 MG X 1-4 MG X2), 20 MG/DAY (10 MG X 2), 24 MG/DAY(10 MG X 2-4 MG X 1), 4 MG, 8 MG/DAY (4 MG X 2)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS
<i>letrozole oral tablet 2.5 mg</i> (Femara)	\$0-5.10 (Tier 2)	
LEUKERAN ORAL TABLET 2 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
<i>leuprolide acetate (3 month) intramuscular suspension for reconstitution 22.5 mg</i> (Lutrate Depot (3 month))	\$0-12.65 (Tier 4)	PA NSO
<i>leuprolide subcutaneous kit 1 mg/0.2 ml</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	PA NSO
<i>lomustine oral capsule 10 mg</i> (Gleostine)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>lomustine oral capsule 100 mg, 40 mg</i> (Gleostine)	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
LONSURF ORAL TABLET 15-6.14 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (100 per 28 days)
LONSURF ORAL TABLET 20-8.19 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (80 per 28 days)
LOQTORZI INTRAVENOUS SOLUTION 240 MG/6 ML (40 MG/ML)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS
LORBRENA ORAL TABLET 100 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (30 per 30 days)
LORBRENA ORAL TABLET 25 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (90 per 30 days)
LUMAKRAS ORAL TABLET 120 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (240 per 30 days)
LUMAKRAS ORAL TABLET 240 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (120 per 30 days)
LUMAKRAS ORAL TABLET 320 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (90 per 30 days)
LUNSUMIO INTRAVENOUS SOLUTION 1 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
LUPRON DEPOT (3 MONTH) INTRAMUSCULAR SYRINGE KIT 22.5 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS
LUPRON DEPOT (4 MONTH) INTRAMUSCULAR SYRINGE KIT 30 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS
LUPRON DEPOT (6 MONTH) INTRAMUSCULAR SYRINGE KIT 45 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS
LUPRON DEPOT INTRAMUSCULAR SYRINGE KIT 7.5 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS
LUTRATE DEPOT (3 MONTH) INTRAMUSCULAR SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 22.5 MG (leuprolide acetate (3 month))	\$0-12.65 (Tier 4)	PA NSO
LYNOZYFIC INTRAVENOUS SOLUTION 2 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (15 per 8 days)
LYNOZYFIC INTRAVENOUS SOLUTION 20 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (40 per 28 days)
LYNPARZA ORAL TABLET 100 MG, 150 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (120 per 30 days)
LYSODREN ORAL TABLET 500 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
LYTGOBI ORAL TABLET 12 MG/DAY (4 MG X 3), 16 MG/DAY (4 MG X 4), 20 MG/DAY (4 MG X 5)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (140 per 28 days)
MARGENZA INTRAVENOUS SOLUTION 25 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS
MATULANE ORAL CAPSULE 50 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
<i>megestrol oral tablet 20 mg, 40 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	PA NSO-HRM; AGE (Max 64 Years)
MEKINIST ORAL RECON SOLN 0.05 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (1260 per 30 days)
MEKINIST ORAL TABLET 0.5 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (90 per 30 days)
MEKINIST ORAL TABLET 2 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
MEKTOVI ORAL TABLET 15 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (180 per 30 days)
<i>mercaptopurine oral suspension 20 mg/ml</i> (Purixan)	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
<i>mercaptopurine oral tablet 50 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>methotrexate sodium (pf) injection recon soln 1 gram</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>methotrexate sodium (pf) injection solution 25 mg/ml</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>methotrexate sodium injection solution 25 mg/ml</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>methotrexate sodium oral tablet 2.5 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	PA BvD; ST
<i>mitoxantrone intravenous concentrate 2 mg/ml</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
MODEYSO ORAL CAPSULE 125 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (20 per 28 days)
NERLYNX ORAL TABLET 40 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (180 per 30 days)
<i>nilutamide oral tablet 150 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
NINLARO ORAL CAPSULE 2.3 MG, 3 MG, 4 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (3 per 28 days)
NUBEQA ORAL TABLET 300 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (120 per 30 days)
ODOMZO ORAL CAPSULE 200 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; LA; NDS
OGIVRI INTRAVENOUS RECON SOLN 150 MG, 420 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS
OGSIVEO ORAL TABLET 100 MG, 150 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (60 per 30 days)
OGSIVEO ORAL TABLET 50 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (180 per 30 days)
OJEMDA ORAL SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 25 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (96 per 28 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
OJEMDA ORAL TABLET 400 MG/WEEK (100 MG X 4), 500 MG/WEEK (100 MG X 5), 600 MG/WEEK (100 MG X 6)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (24 per 28 days)
OJJAARA ORAL TABLET 100 MG, 150 MG, 200 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (30 per 30 days)
ONUREG ORAL TABLET 200 MG, 300 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (14 per 28 days)
OPDIVO INTRAVENOUS SOLUTION 100 MG/10 ML, 120 MG/12 ML, 240 MG/24 ML, 40 MG/4 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS
OPDIVO QVANTIG SUBCUTANEOUS SOLUTION 300 MG-5,000 UNIT/2.5 ML, 600 MG-10,000 UNIT/5 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS
OPDUALAG INTRAVENOUS SOLUTION 240-80 MG/20 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS
ORSERDU ORAL TABLET 345 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (30 per 30 days)
ORSERDU ORAL TABLET 86 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (90 per 30 days)
<i>paclitaxel protein-bound intravenous suspension for reconstitution 100 mg</i> (Abraxane)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA BvD; NM; NDS
<i>pazopanib oral tablet 200 mg</i> (Votrient)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (120 per 30 days)
<i>pazopanib oral tablet 400 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (60 per 30 days)
PEMAZYRE ORAL TABLET 13.5 MG, 4.5 MG, 9 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (30 per 30 days)
<i>pemetrexed disodium intravenous recon soln 1,000 mg, 750 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
<i>pemetrexed disodium intravenous recon soln 100 mg, 500 mg</i> (Alimta)	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
<i>pemetrexed disodium intravenous solution 25 mg/ml</i>	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
PEMRYDI RTU INTRAVENOUS SOLUTION 10 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
PIQRAY ORAL TABLET 200 MG/DAY (200 MG X 1)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (28 per 28 days)
PIQRAY ORAL TABLET 250 MG/DAY (200 MG X1-50 MG X1), 300 MG/DAY (150 MG X 2)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (56 per 28 days)
POMALYST ORAL CAPSULE 1 MG, 2 MG, 3 MG, 4 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (21 per 28 days)
QINLOCK ORAL TABLET 50 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (90 per 30 days)
RETEVMO ORAL CAPSULE 40 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (180 per 30 days)
RETEVMO ORAL CAPSULE 80 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (120 per 30 days)
RETEVMO ORAL TABLET 120 MG, 160 MG, 80 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (60 per 30 days)
RETEVMO ORAL TABLET 40 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (90 per 30 days)
REVUFORJ ORAL TABLET 110 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (120 per 30 days)
REVUFORJ ORAL TABLET 160 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (60 per 30 days)
REVUFORJ ORAL TABLET 25 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (240 per 30 days)
REZLIDHIA ORAL CAPSULE 150 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (60 per 30 days)
RITUXAN HYCELA SUBCUTANEOUS SOLUTION 1400 MG/11.7 ML (120 MG/ML), 1600 MG/13.4 ML (120 MG/ML)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS
ROMVIMZA ORAL CAPSULE 14 MG, 20 MG, 30 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (8 per 28 days)
ROZLYTREK ORAL CAPSULE 100 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (180 per 30 days)
ROZLYTREK ORAL CAPSULE 200 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (90 per 30 days)
ROZLYTREK ORAL PELLETS IN PACKET 50 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (360 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
RUBRACA ORAL TABLET 200 MG, 250 MG, 300 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (120 per 30 days)
RYBREVANT FASPRO SUBCUTANEOUS SOLUTION 1,600 MG-20,000 UNIT/10 ML, 2,240 MG-28,000 UNIT/14 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS
RYBREVANT INTRAVENOUS SOLUTION 50 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS
RYDAPT ORAL CAPSULE 25 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (224 per 28 days)
RYTELO INTRAVENOUS RECON SOLN 188 MG, 47 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS
SCSEMBLIX ORAL TABLET 100 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (120 per 30 days)
SCSEMBLIX ORAL TABLET 20 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (60 per 30 days)
SCSEMBLIX ORAL TABLET 40 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (300 per 30 days)
SOLTAMOX ORAL SOLUTION 20 MG/10 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
<i>sorafenib oral tablet 200 mg</i> (Nexavar)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (120 per 30 days)
STIVARGA ORAL TABLET 40 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (84 per 28 days)
<i>sunitinib malate oral capsule 12.5 mg, 25 mg, 37.5 mg, 50 mg</i> (Sutent)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (28 per 28 days)
SYNRIBO SUBCUTANEOUS RECON SOLN 3.5 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS
TABLOID ORAL TABLET 40 MG (thioguanine)	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
TABRECTA ORAL TABLET 150 MG, 200 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (112 per 28 days)
TAFINLAR ORAL CAPSULE 50 MG, 75 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (120 per 30 days)
TAFINLAR ORAL TABLET FOR SUSPENSION 10 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (900 per 30 days)
TAGRISSO ORAL TABLET 40 MG, 80 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; LA; NDS; QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
TALVEY SUBCUTANEOUS SOLUTION 2 MG/ML, 40 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS
TALZENNA ORAL CAPSULE 0.1 MG, 0.25 MG, 0.35 MG, 0.5 MG, 0.75 MG, 1 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (30 per 30 days)
<i>tamoxifen oral tablet 10 mg, 20 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
TASIGNA ORAL CAPSULE 150 MG, 200 MG (nilotinib hcl)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (112 per 28 days)
TASIGNA ORAL CAPSULE 50 MG (nilotinib hcl)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (120 per 30 days)
TAZVERIK ORAL TABLET 200 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (240 per 30 days)
TECVAYLI SUBCUTANEOUS SOLUTION 10 MG/ML, 90 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS
TEPMETKO ORAL TABLET 225 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (60 per 30 days)
TEVIMBRA INTRAVENOUS SOLUTION 10 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS
TIBSOVO ORAL TABLET 250 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (60 per 30 days)
TICE BCG INTRAVESICAL SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 50 MG	\$0-12.65 (Tier 4)	
TIVDAK INTRAVENOUS RECON SOLN 40 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (5 per 21 days)
<i>toposar intravenous solution 20 mg/ml</i> (etoposide)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>toremifene oral tablet 60 mg</i> (Fareston)	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
<i>torpenz oral tablet 10 mg</i> (everolimus (antineoplastic))	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (60 per 30 days)
<i>torpenz oral tablet 2.5 mg, 5 mg, 7.5 mg</i> (everolimus (antineoplastic))	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (30 per 30 days)
TRELSTAR INTRAMUSCULAR SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 11.25 MG, 22.5 MG, 3.75 MG	\$0-12.65 (Tier 4)	PA NSO
<i>tretinoin (antineoplastic) oral capsule 10 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
TRUQAP ORAL TABLET 160 MG, 200 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (64 per 28 days)
TRUXIMA INTRAVENOUS SOLUTION 10 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS
TUKYSA ORAL TABLET 150 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (120 per 30 days)
TUKYSA ORAL TABLET 50 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (300 per 30 days)
TURALIO ORAL CAPSULE 125 MG, 200 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (120 per 30 days)
VANFLYTA ORAL TABLET 17.7 MG, 26.5 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS
VENCLEXTA ORAL TABLET 10 MG	\$0-12.65 (Tier 3)	PA NSO; LA; QL (60 per 30 days)
VENCLEXTA ORAL TABLET 100 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; LA; NDS; QL (180 per 30 days)
VENCLEXTA ORAL TABLET 50 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; LA; NDS; QL (30 per 30 days)
VENCLEXTA STARTING PACK ORAL TABLETS,DOSE PACK 10 MG-50 MG- 100 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; LA; NDS
VERZENIO ORAL TABLET 100 MG, 150 MG, 200 MG, 50 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (56 per 28 days)
<i>vinorelbine intravenous solution 10 mg/ml, 50 mg/5 ml</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
VITRAKVI ORAL CAPSULE 100 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (60 per 30 days)
VITRAKVI ORAL CAPSULE 25 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (180 per 30 days)
VITRAKVI ORAL SOLUTION 20 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (300 per 30 days)
VIVIMUSTA INTRAVENOUS SOLUTION 25 MG/ML (bendamustine)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS
VIZIMPRO ORAL TABLET 15 MG, 30 MG, 45 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
VONJO ORAL CAPSULE 100 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (120 per 30 days)
VORANIGO ORAL TABLET 10 MG, 40 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS
VYLOY INTRAVENOUS RECON SOLN 100 MG, 300 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS
WELIREG ORAL TABLET 40 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (90 per 30 days)
XALKORI ORAL CAPSULE 200 MG, 250 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (120 per 30 days)
XALKORI ORAL PELLETT 150 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (180 per 30 days)
XALKORI ORAL PELLETT 20 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (240 per 30 days)
XALKORI ORAL PELLETT 50 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (120 per 30 days)
XATMEP ORAL SOLUTION 2.5 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 4)	PA BvD; ST
XOSPATA ORAL TABLET 40 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (90 per 30 days)
XPOVIO ORAL TABLET 100 MG/WEEK (50 MG X 2), 40MG TWICE WEEK (40 MG X 2), 80 MG/WEEK (40 MG X 2), 80 MG/WEEK (80 MG X 1)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (8 per 28 days)
XPOVIO ORAL TABLET 40 MG/WEEK (10 MG X 4)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (16 per 28 days)
XPOVIO ORAL TABLET 40 MG/WEEK (40 MG X 1), 60 MG/WEEK (60 MG X 1)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (4 per 28 days)
XPOVIO ORAL TABLET 60MG TWICE WEEK (120 MG/WEEK)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (24 per 28 days)
XPOVIO ORAL TABLET 80MG TWICE WEEK (160 MG/WEEK)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (32 per 28 days)
XTANDI ORAL CAPSULE 40 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (120 per 30 days)
XTANDI ORAL TABLET 40 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (120 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
XTANDI ORAL TABLET 80 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (60 per 30 days)
YERVOY INTRAVENOUS SOLUTION 200 MG/40 ML (5 MG/ML), 50 MG/10 ML (5 MG/ML)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS
YONSA ORAL TABLET 125 MG (abiraterone, submicronized)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (120 per 30 days)
ZEJULA ORAL CAPSULE 100 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (90 per 30 days)
ZEJULA ORAL TABLET 100 MG, 200 MG, 300 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (30 per 30 days)
ZELBORAF ORAL TABLET 240 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (240 per 30 days)
ZIIHERA INTRAVENOUS RECON SOLN 300 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS
ZIRABEV INTRAVENOUS SOLUTION 25 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS
ZOLADEX SUBCUTANEOUS IMPLANT 10.8 MG, 3.6 MG	\$0-12.65 (Tier 4)	PA NSO
ZOLINZA ORAL CAPSULE 100 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
ZYDELIG ORAL TABLET 100 MG, 150 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (60 per 30 days)
ZYKADIA ORAL TABLET 150 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (84 per 28 days)
ZYNLONTA INTRAVENOUS RECON SOLN 10 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS
ZYNYZ INTRAVENOUS SOLUTION 500 MG/20 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (20 per 28 days)
Anticonvulsants		
Anticonvulsants		
BRIVIACT INTRAVENOUS SOLUTION 50 MG/5 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS; QL (80 per 30 days)
BRIVIACT ORAL SOLUTION 10 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS; QL (600 per 30 days)
BRIVIACT ORAL TABLET 10 MG, 100 MG, 25 MG, 50 MG, 75 MG (brivaracetam)	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS; QL (60 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>carbamazepine 100 mg/5 ml cup outer 100 mg/5 ml (5 ml)</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>carbamazepine oral capsule, er multiphase 12 hr 100 mg, 200 mg, 300 mg</i> (Carbatrol)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>carbamazepine oral suspension 100 mg/5 ml</i> (Tegretol)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>carbamazepine oral tablet 200 mg</i> (Tegretol)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>carbamazepine oral tablet extended release 12 hr 100 mg, 200 mg, 400 mg</i> (Tegretol XR)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>carbamazepine oral tablet, chewable 100 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>carbamazepine oral tablet, chewable 200 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>clobazam oral suspension 2.5 mg/ml</i> (Onfi)	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (480 per 30 days)
<i>clobazam oral tablet 10 mg, 20 mg</i> (Onfi)	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (60 per 30 days)
DIACOMIT ORAL CAPSULE 250 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (360 per 30 days)
DIACOMIT ORAL CAPSULE 500 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (180 per 30 days)
DIACOMIT ORAL POWDER IN PACKET 250 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (360 per 30 days)
DIACOMIT ORAL POWDER IN PACKET 500 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (180 per 30 days)
<i>diazepam rectal kit 12.5-15-17.5-20 mg, 2.5 mg, 5-7.5-10 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
DILANTIN ORAL CAPSULE 30 MG	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>divalproex oral capsule, delayed rel sprinkle 125 mg</i> (Depakote Sprinkles)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>divalproex oral tablet extended release 24 hr 250 mg, 500 mg</i> (Depakote ER)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>divalproex oral tablet, delayed release (dr/ec) 125 mg, 250 mg, 500 mg</i> (Depakote)	\$0-5.10 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
ELEPSIA XR ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HR 1,000 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	ST; NM; NDS; QL (90 per 30 days)
ELEPSIA XR ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HR 1,500 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	ST; NM; NDS; QL (60 per 30 days)
EPIDIOLEX ORAL SOLUTION 100 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS
<i>epitol oral tablet 200 mg</i> (carbamazepine)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>eslicarbazepine oral tablet 200 mg, 400 mg</i> (Aptiom)	\$0-12.65 (Tier 5)	ST; NM; NDS; QL (30 per 30 days)
<i>eslicarbazepine oral tablet 600 mg, 800 mg</i> (Aptiom)	\$0-12.65 (Tier 5)	ST; NM; NDS; QL (60 per 30 days)
<i>ethosuximide oral capsule 250 mg</i> (Zarontin)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>ethosuximide oral solution 250 mg/5 ml</i> (Zarontin)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>felbamate oral suspension 600 mg/5 ml</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>felbamate oral tablet 400 mg, 600 mg</i> (Felbatol)	\$0-12.65 (Tier 4)	
FINTEPLA ORAL SOLUTION 2.2 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS
<i>fosphephenytoin injection solution 100 mg pe/2 ml, 500 mg pe/10 ml</i> (Cerebyx)	\$0-12.65 (Tier 4)	
FYCOMPA ORAL SUSPENSION 0.5 MG/ML (perampanel)	\$0-12.65 (Tier 5)	ST; NM; NDS; QL (720 per 30 days)
<i>gabapentin oral capsule 100 mg, 300 mg</i> (Neurontin)	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (360 per 30 days)
<i>gabapentin oral capsule 400 mg</i> (Neurontin)	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (270 per 30 days)
<i>gabapentin oral solution 250 mg/5 ml</i> (Neurontin)	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (2160 per 30 days)
<i>gabapentin oral tablet 600 mg</i> (Neurontin)	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (180 per 30 days)
<i>gabapentin oral tablet 800 mg</i> (Neurontin)	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (120 per 30 days)
<i>lacosamide intravenous solution 200 mg/20 ml</i> (Vimpat)	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (200 per 5 days)
<i>lacosamide oral solution 10 mg/ml</i> (Vimpat)	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (1200 per 30 days)
<i>lacosamide oral tablet 100 mg, 150 mg, 200 mg, 50 mg</i> (Vimpat)	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (60 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>lamotrigine oral tablet 100 mg, 150 mg, 200 mg, 25 mg</i> (Subvenite)	\$0 (Tier 1)	
<i>lamotrigine oral tablet, chewable dispersible 25 mg, 5 mg</i> (Lamictal)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>lamotrigine oral tablet, disintegrating 100 mg, 200 mg, 25 mg, 50 mg</i> (Lamictal ODT)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>levetiracetam intravenous solution 500 mg/5 ml</i> (Keppra)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>levetiracetam oral solution 100 mg/ml</i> (Keppra)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>levetiracetam oral tablet 1,000 mg, 250 mg, 500 mg, 750 mg</i> (Keppra)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>levetiracetam oral tablet extended release 24 hr 500 mg, 750 mg</i> (Keppra XR)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>levetiracetam oral tablet for suspension 250 mg</i> (Spritam)	\$0-12.65 (Tier 4)	ST
LIBERVANT BUCCAL FILM 10 MG, 12.5 MG, 15 MG, 5 MG, 7.5 MG	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (10 per 30 days)
<i>methsuximide oral capsule 300 mg</i> (Celontin)	\$0-12.65 (Tier 4)	
NAYZILAM NASAL SPRAY, NON-AEROSOL 5 MG/SPRAY (0.1 ML)	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (10 per 30 days)
<i>oxcarbazepine oral suspension 300 mg/5 ml (60 mg/ml)</i> (Trileptal)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>oxcarbazepine oral tablet 150 mg, 300 mg, 600 mg</i> (Trileptal)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>perampanel oral suspension 0.5 mg/ml</i> (Fycompa)	\$0-12.65 (Tier 5)	ST; NM; NDS; QL (720 per 30 days)
<i>perampanel oral tablet 10 mg, 12 mg, 8 mg</i> (Fycompa)	\$0-12.65 (Tier 5)	ST; NM; NDS; QL (30 per 30 days)
<i>perampanel oral tablet 2 mg</i> (Fycompa)	\$0-12.65 (Tier 4)	ST; QL (30 per 30 days)
<i>perampanel oral tablet 4 mg, 6 mg</i> (Fycompa)	\$0-12.65 (Tier 5)	ST; NM; NDS; QL (60 per 30 days)
<i>phenobarbital oral elixir 20 mg/5 ml (4 mg/ml)</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	PA NSO-HRM; AGE (Max 64 Years)
<i>phenobarbital oral tablet 100 mg, 15 mg, 16.2 mg, 30 mg, 32.4 mg, 60 mg, 64.8 mg, 97.2 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	PA NSO-HRM; AGE (Max 64 Years)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>phenytek oral capsule 200 mg, 300 mg</i> (phenytoin sodium extended)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>phenytoin oral suspension 125 mg/5 ml</i> (Dilantin-125)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>phenytoin oral tablet, chewable 50 mg</i> (Dilantin Infatabs)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>phenytoin sodium extended oral capsule 100 mg</i> (Dilantin Extended)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>phenytoin sodium extended oral capsule 200 mg, 300 mg</i> (Phenytek)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>phenytoin sodium intravenous solution 50 mg/ml</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>phenytoin sodium intravenous syringe 50 mg/ml</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>pregabalin oral capsule 100 mg, 150 mg, 200 mg, 25 mg, 50 mg, 75 mg</i> (Lyrica)	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (90 per 30 days)
<i>pregabalin oral capsule 225 mg, 300 mg</i> (Lyrica)	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
<i>pregabalin oral solution 20 mg/ml</i> (Lyrica)	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (900 per 30 days)
<i>primidone oral tablet 125 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>primidone oral tablet 250 mg, 50 mg</i> (Mysoline)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>rufinamide oral suspension 40 mg/ml</i> (Banzel)	\$0-12.65 (Tier 5)	ST; NM; NDS
<i>rufinamide oral tablet 200 mg</i> (Banzel)	\$0-12.65 (Tier 4)	ST
<i>rufinamide oral tablet 400 mg</i> (Banzel)	\$0-12.65 (Tier 5)	ST; NM; NDS
SEZABY INTRAVENOUS RECON SOLN 100 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA BvD; NM; NDS
SPRITAM ORAL TABLET FOR SUSPENSION 1,000 MG, 750 MG	\$0-12.65 (Tier 4)	ST
SPRITAM ORAL TABLET FOR SUSPENSION 250 MG, 500 MG (levetiracetam)	\$0-12.65 (Tier 4)	ST
SUBVENITE ORAL SUSPENSION 10 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 4)	PA NSO
<i>subvenite oral tablet 100 mg, 150 mg, 200 mg, 25 mg</i> (lamotrigine)	\$0 (Tier 1)	
SYMPAZAN ORAL FILM 10 MG, 20 MG, 5 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (60 per 30 days)
<i>tiagabine oral tablet 12 mg, 16 mg, 2 mg, 4 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>topiramate oral capsule, sprinkle 15 mg, 25 mg</i> (Topamax)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>topiramate oral capsule, sprinkle 50 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>topiramate oral solution 25 mg/ml</i> (Eprontia)	\$0-12.65 (Tier 4)	ST
<i>topiramate oral tablet 100 mg, 200 mg, 25 mg, 50 mg</i> (Topamax)	\$0 (Tier 1)	
<i>valproate sodium intravenous solution 500 mg/5 ml (100 mg/ml)</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>valproic acid (as sodium salt) oral solution 250 mg/5 ml</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>valproic acid oral capsule 250 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
VALTOCO NASAL SPRAY, NON-AEROSOL 10 MG/SPRAY (0.1 ML), 15 MG/2 SPRAY (7.5/0.1ML X 2), 20 MG/2 SPRAY (10MG/0.1ML X2), 5 MG/SPRAY (0.1 ML)	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS; QL (10 per 30 days)
<i>vigabatrin oral powder in packet 500 mg</i> (Vigadrone)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (180 per 30 days)
<i>vigabatrin oral tablet 500 mg</i> (Vigadrone)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (180 per 30 days)
<i>vigadrone oral powder in packet 500 mg</i> (vigabatrin)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (180 per 30 days)
<i>vigadrone oral tablet 500 mg</i> (vigabatrin)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (180 per 30 days)
<i>vigpoder oral powder in packet 500 mg</i> (vigabatrin)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (180 per 30 days)
XCOPRI MAINTENANCE PACK ORAL TABLET 250MG/DAY(150 MG X1-100MG X1), 350 MG/DAY (200 MG X1-150MG X1)	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS; QL (56 per 28 days)
XCOPRI ORAL TABLET 100 MG, 25 MG, 50 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS; QL (30 per 30 days)
XCOPRI ORAL TABLET 150 MG, 200 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS; QL (60 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
XCOPRI TITRATION PACK ORAL TABLETS,DOSE PACK 12.5 MG (14)- 25 MG (14)	\$0-12.65 (Tier 4)	
XCOPRI TITRATION PACK ORAL TABLETS,DOSE PACK 150 MG (14)- 200 MG (14), 50 MG (14)- 100 MG (14)	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
ZONISADE ORAL SUSPENSION 100 MG/5 ML	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>zonisamide oral capsule 100 mg, 25 mg</i> (Zonegran)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>zonisamide oral capsule 50 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
ZTALMY ORAL SUSPENSION 50 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (1080 per 30 days)
Antidementia Agents		
Antidementia Agents		
<i>donepezil oral tablet 10 mg, 5 mg</i> (Aricept)	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>donepezil oral tablet 23 mg</i> (Aricept)	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (30 per 30 days)
<i>donepezil oral tablet,disintegrating 10 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>donepezil oral tablet,disintegrating 5 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
<i>ergoloid oral tablet 1 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>galantamine oral capsule,ext rel.pellets 24 hr 16 mg, 24 mg, 8 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (30 per 30 days)
<i>galantamine oral solution 4 mg/ml</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (200 per 30 days)
<i>galantamine oral tablet 12 mg, 4 mg, 8 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (60 per 30 days)
<i>memantine oral capsule,sprinkle,er 24hr 14 mg, 21 mg, 28 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	ST; QL (30 per 30 days)
<i>memantine oral capsule,sprinkle,er 24hr 7 mg</i> (Namenda XR)	\$0-12.65 (Tier 4)	ST; QL (30 per 30 days)
<i>memantine oral solution 2 mg/ml</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (300 per 30 days)
<i>memantine oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
<i>rivastigmine tartrate oral capsule 1.5 mg, 3 mg, 4.5 mg, 6 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>rivastigmine transdermal patch 24 hour 13.3 mg/24 hour, 4.6 mg/24 hour, 9.5 mg/24 hour</i> (Exelon Patch)	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (30 per 30 days)
Antidepressants		
Antidepressants		
<i>amitriptyline oral tablet 10 mg, 100 mg, 150 mg, 25 mg, 50 mg, 75 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>amoxapine oral tablet 100 mg, 150 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
AUVELITY ORAL TABLET, IR AND ER, BIPHASIC 45-105 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	ST; NM; NDS
<i>bupropion hcl oral tablet 100 mg, 75 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>bupropion hcl oral tablet extended release 24 hr 150 mg, 300 mg</i> (Wellbutrin XL)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>bupropion hcl oral tablet sustained-release 12 hr 100 mg, 150 mg, 200 mg</i> (Wellbutrin SR)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>citalopram oral solution 10 mg/5 ml</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>citalopram oral tablet 10 mg</i> (Celexa)	\$0 (Tier 1)	QL (120 per 30 days)
<i>citalopram oral tablet 20 mg, 40 mg</i> (Celexa)	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>clomipramine oral capsule 25 mg, 50 mg, 75 mg</i> (Anafranil)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>desipramine oral tablet 10 mg, 25 mg</i> (Norpramin)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>desipramine oral tablet 100 mg, 150 mg, 50 mg, 75 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>desvenlafaxine succinate oral tablet extended release 24 hr 100 mg, 25 mg, 50 mg</i> (Pristiq)	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (30 per 30 days)
<i>doxepin oral capsule 10 mg, 100 mg, 150 mg, 25 mg, 50 mg, 75 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>doxepin oral concentrate 10 mg/ml</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
DRIZALMA SPRINKLE ORAL CAPSULE, DELAYED REL SPRINKLE 20 MG, 30 MG, 60 MG	\$0-12.65 (Tier 4)	ST; QL (60 per 30 days)
DRIZALMA SPRINKLE ORAL CAPSULE, DELAYED REL SPRINKLE 40 MG	\$0-12.65 (Tier 4)	ST; QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>duloxetine oral capsule, delayed release(dr/ec) 20 mg, 30 mg, 60 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
EMSAM TRANSDERMAL PATCH 24 HOUR 12 MG/24 HR, 6 MG/24 HR, 9 MG/24 HR	\$0-12.65 (Tier 5)	ST; NM; NDS; QL (30 per 30 days)
<i>escitalopram oxalate oral solution 5 mg/5 ml</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>escitalopram oxalate oral tablet 10 mg, 20 mg, 5 mg</i> (Lexapro)	\$0 (Tier 1)	
EXXUA ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HR 18.2 MG, 36.3 MG, 54.5 MG, 72.6 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (30 per 30 days)
FETZIMA ORAL CAPSULE,EXT REL 24HR DOSE PACK 20 MG (2)- 40 MG (26)	\$0-12.65 (Tier 4)	ST
FETZIMA ORAL CAPSULE,EXTENDED RELEASE 24 HR 120 MG, 20 MG, 40 MG, 80 MG	\$0-12.65 (Tier 4)	ST; QL (30 per 30 days)
<i>fluoxetine oral capsule 10 mg, 20 mg</i> (Prozac)	\$0 (Tier 1)	
<i>fluoxetine oral capsule 40 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>fluoxetine oral solution 20 mg/5 ml (4 mg/ml)</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>fluvoxamine oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>imipramine hcl oral tablet 10 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
MARPLAN ORAL TABLET 10 MG	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>mirtazapine oral tablet 15 mg, 30 mg</i> (Remeron)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>mirtazapine oral tablet 45 mg, 7.5 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>mirtazapine oral tablet, disintegrating 15 mg, 30 mg, 45 mg</i> (Remeron SolTab)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>nefazodone oral tablet 100 mg, 150 mg, 200 mg, 250 mg, 50 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>nortriptyline oral capsule 10 mg, 25 mg, 50 mg, 75 mg</i> (Pamelor)	\$0 (Tier 1)	
<i>nortriptyline oral solution 10 mg/5 ml</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>paroxetine hcl oral suspension 10 mg/5 ml</i> (Paxil)	\$0-12.65 (Tier 4)	PA NSO-HRM; AGE (Max 64 Years)
<i>paroxetine hcl oral tablet 10 mg, 20 mg, 30 mg, 40 mg</i> (Paxil)	\$0 (Tier 1)	PA NSO-HRM; AGE (Max 64 Years)
<i>paroxetine hcl oral tablet extended release 24 hr 12.5 mg, 25 mg, 37.5 mg</i> (Paxil CR)	\$0-12.65 (Tier 4)	PA NSO-HRM; AGE (Max 64 Years)
<i>perphenazine-amitriptyline oral tablet 2-10 mg, 2-25 mg, 4-10 mg, 4-25 mg, 4-50 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>phenelzine oral tablet 15 mg</i> (Nardil)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>protriptyline oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
RALDESY ORAL SOLUTION 10 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (1200 per 30 days)
<i>sertraline oral concentrate 20 mg/ml</i> (Zoloft)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>sertraline oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg</i> (Zoloft)	\$0 (Tier 1)	
SPRAVATO NASAL SPRAY, NON-AEROSOL 28 MG, 56 MG (28 MG X 2), 84 MG (28 MG X 3)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS
<i>tranlycypromine oral tablet 10 mg</i> (Parnate)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>trazodone oral tablet 100 mg, 150 mg, 300 mg, 50 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>trimipramine oral capsule 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
TRINTELLIX ORAL TABLET 10 MG, 20 MG, 5 MG	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
<i>venlafaxine oral capsule, extended release 24hr 150 mg</i> (Effexor XR)	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
<i>venlafaxine oral capsule, extended release 24hr 37.5 mg, 75 mg</i> (Effexor XR)	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (90 per 30 days)
<i>venlafaxine oral tablet 100 mg, 25 mg, 37.5 mg, 50 mg, 75 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>vilazodone oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg</i> (Viibryd)	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (30 per 30 days)
ZURZUVAE ORAL CAPSULE 20 MG, 25 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (28 per 14 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
ZURZUVAE ORAL CAPSULE 30 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (14 per 14 days)
Antidiabetic Agents		
Antidiabetic Agents, Miscellaneous		
<i>acarbose oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg</i> (Precose)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>dapagliflozin propanediol oral tablet 10 mg, 5 mg</i> (Farxiga)	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
FARXIGA ORAL TABLET 10 MG, 5 MG (dapagliflozin propanediol)	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
GLYXAMBI ORAL TABLET 10-5 MG, 25-5 MG	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
JANUMET ORAL TABLET 50-1,000 MG, 50-500 MG	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (60 per 30 days)
JANUMET XR ORAL TABLET, ER MULTIPHASE 24 HR 100-1,000 MG	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
JANUMET XR ORAL TABLET, ER MULTIPHASE 24 HR 50-1,000 MG, 50-500 MG	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (60 per 30 days)
JANUVIA ORAL TABLET 100 MG, 25 MG	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
JANUVIA ORAL TABLET 50 MG	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
JARDIANCE ORAL TABLET 10 MG, 25 MG	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
JENTADUETO ORAL TABLET 2.5-1,000 MG, 2.5-500 MG, 2.5-850 MG (linagliptin-metformin)	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (60 per 30 days)
JENTADUETO XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 2.5-1,000 MG	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (60 per 30 days)
JENTADUETO XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 5-1,000 MG	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
<i>metformin oral solution 500 mg/5 ml</i> (Riomet)	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (765 per 30 days)
<i>metformin oral tablet 1,000 mg</i>	\$0 (Tier 6)	QL (75 per 30 days)
<i>metformin oral tablet 500 mg</i>	\$0 (Tier 6)	QL (150 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>metformin oral tablet 750 mg, 850 mg</i>	\$0 (Tier 6)	QL (90 per 30 days)
<i>metformin oral tablet extended release 24 hr 500 mg</i>	\$0 (Tier 6)	QL (120 per 30 days)
<i>metformin oral tablet extended release 24 hr 750 mg</i>	\$0 (Tier 6)	QL (60 per 30 days)
<i>mifepristone oral tablet 300 mg</i> (Korlym)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (112 per 28 days)
MOUNJARO SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 10 MG/0.5 ML, 12.5 MG/0.5 ML, 15 MG/0.5 ML, 2.5 MG/0.5 ML, 5 MG/0.5 ML, 7.5 MG/0.5 ML	\$0-12.65 (Tier 3)	PA; QL (2 per 28 days)
<i>nateglinide oral tablet 120 mg, 60 mg</i>	\$0 (Tier 6)	QL (90 per 30 days)
OZEMPIC SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 0.25 MG OR 0.5 MG (2 MG/3 ML), 0.25 MG OR 0.5 MG(2 MG/1.5 ML), 1 MG/DOSE (4 MG/3 ML), 2 MG/DOSE (8 MG/3 ML)	\$0-12.65 (Tier 3)	PA; QL (3 per 28 days)
<i>pioglitazone oral tablet 15 mg, 30 mg, 45 mg</i> (Actos)	\$0 (Tier 6)	QL (30 per 30 days)
<i>pioglitazone-metformin oral tablet 15-500 mg</i>	\$0 (Tier 6)	QL (90 per 30 days)
<i>pioglitazone-metformin oral tablet 15-850 mg</i> (Actoplus MET)	\$0 (Tier 6)	QL (90 per 30 days)
<i>repaglinide oral tablet 0.5 mg, 1 mg</i>	\$0 (Tier 6)	QL (120 per 30 days)
<i>repaglinide oral tablet 2 mg</i>	\$0 (Tier 6)	QL (240 per 30 days)
RYBELSUS ORAL TABLET 1.5 MG, 14 MG, 3 MG, 4 MG, 7 MG, 9 MG	\$0-12.65 (Tier 3)	PA; QL (30 per 30 days)
SYNJARDY ORAL TABLET 12.5-1,000 MG, 12.5-500 MG, 5-1,000 MG, 5-500 MG	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (60 per 30 days)
SYNJARDY XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 10-1,000 MG, 25-1,000 MG	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
SYNJARDY XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 12.5-1,000 MG, 5-1,000 MG	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (60 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
TRADJENTA ORAL TABLET 5 MG (linagliptin)	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
TRIJARDY XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 10-5-1,000 MG, 25-5-1,000 MG	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
TRIJARDY XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 12.5-2.5-1,000 MG, 5-2.5-1,000 MG	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (60 per 30 days)
TRULICITY SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 0.75 MG/0.5 ML, 1.5 MG/0.5 ML, 3 MG/0.5 ML, 4.5 MG/0.5 ML	\$0-12.65 (Tier 3)	PA; QL (2 per 28 days)
XIGDUO XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 10-1,000 MG (dapaglifloz propaned-metformin)	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
XIGDUO XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 10-500 MG	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
XIGDUO XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 2.5-1,000 MG, 5-500 MG	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (60 per 30 days)
XIGDUO XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 5-1,000 MG (dapaglifloz propaned-metformin)	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (60 per 30 days)
Insulins		
FIASP FLEXTOUCH U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (3 ML)	\$0-12.65 (Tier 3)	max \$35 copay per month supply; QL (30 per 28 days)
FIASP PENFILL U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS CARTRIDGE 100 UNIT/ML (3 ML)	\$0-12.65 (Tier 3)	max \$35 copay per month supply; QL (30 per 28 days)
FIASP PUMPCART SUBCUTANEOUS CARTRIDGE 100 UNIT/ML (1.6 ML)	\$0-12.65 (Tier 3)	max \$35 copay per month supply
FIASP U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS SOLUTION 100 UNIT/ML	\$0-12.65 (Tier 3)	max \$35 copay per month supply; QL (40 per 28 days)
HUMULIN R U-500 (CONC) INSULIN SUBCUTANEOUS SOLUTION 500 UNIT/ML	\$0-12.65 (Tier 3)	max \$35 copay per month supply; QL (40 per 28 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
HUMULIN R U-500 (CONC) KWIKPEN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 500 UNIT/ML (3 ML)	\$0-12.65 (Tier 3)	max \$35 copay per month supply; QL (24 per 28 days)
<i>insulin asp prt-insulin aspart subcutaneous insulin pen 100 unit/ml (70-30)</i> (Novolog Mix 70-30FlexPen U-100)	\$0-12.65 (Tier 3)	max \$35 copay per month supply; QL (30 per 28 days)
<i>insulin asp prt-insulin aspart subcutaneous solution 100 unit/ml (70-30)</i> (Novolog Mix 70-30 U-100 Insulin)	\$0-12.65 (Tier 3)	max \$35 copay per month supply; QL (40 per 28 days)
<i>insulin aspart u-100 subcutaneous cartridge 100 unit/ml</i> (Novolog PenFill U-100 Insulin)	\$0-12.65 (Tier 3)	max \$35 copay per month supply; QL (30 per 28 days)
<i>insulin aspart u-100 subcutaneous insulin pen 100 unit/ml (3 ml)</i> (Novolog FlexPen U-100 Insulin)	\$0-12.65 (Tier 3)	max \$35 copay per month supply; QL (30 per 28 days)
<i>insulin aspart u-100 subcutaneous solution 100 unit/ml</i> (Novolog U-100 Insulin aspart)	\$0-12.65 (Tier 3)	max \$35 copay per month supply; QL (40 per 28 days)
<i>insulin glargine-yfgn subcutaneous insulin pen 100 unit/ml (3 ml)</i> (Semglee(insulin glarg-yfgn)Pen)	\$0-12.65 (Tier 3)	max \$35 copay per month supply; QL (30 per 28 days)
<i>insulin glargine-yfgn subcutaneous solution 100 unit/ml</i> (Semglee(insulin glargine-yfgn))	\$0-12.65 (Tier 3)	max \$35 copay per month supply; QL (40 per 28 days)
<i>insulin lispro subcutaneous solution 100 unit/ml</i> (Admelog U-100 Insulin lispro)	\$0-12.65 (Tier 3)	max \$35 copay per month supply; QL (40 per 28 days)
LANTUS SOLOSTAR U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (3 ML)	(insulin glargine) \$0-12.65 (Tier 3)	max \$35 copay per month supply; QL (30 per 28 days)
LANTUS U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS SOLUTION 100 UNIT/ML	(insulin glargine) \$0-12.65 (Tier 3)	max \$35 copay per month supply; QL (40 per 28 days)
NOVOLIN 70/30 U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS SUSPENSION 100 UNIT/ML (70-30)	\$0-12.65 (Tier 3)	max \$35 copay per month supply; QL (40 per 28 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
NOVOLIN 70-30 FLEXPEN U-100 SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (70-30)	\$0-12.65 (Tier 3)	max \$35 copay per month supply; QL (30 per 28 days)
NOVOLIN N FLEXPEN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (3 ML)	\$0-12.65 (Tier 3)	max \$35 copay per month supply; QL (30 per 28 days)
NOVOLIN N NPH U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS SUSPENSION 100 UNIT/ML	\$0-12.65 (Tier 3)	max \$35 copay per month supply; QL (40 per 28 days)
NOVOLIN R FLEXPEN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (3 ML)	\$0-12.65 (Tier 3)	max \$35 copay per month supply; QL (30 per 28 days)
NOVOLIN R REGULAR U100 INSULIN INJECTION SOLUTION 100 UNIT/ML	\$0-12.65 (Tier 3)	max \$35 copay per month supply; QL (40 per 28 days)
NOVOLOG FLEXPEN U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (3 ML) (insulin aspart u-100)	\$0-12.65 (Tier 3)	max \$35 copay per month supply; QL (30 per 28 days)
NOVOLOG MIX 70-30 U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS SOLUTION 100 UNIT/ML (70-30) (insulin asp prt-insulin aspart)	\$0-12.65 (Tier 3)	max \$35 copay per month supply; QL (40 per 28 days)
NOVOLOG MIX 70-30FLEXPEN U-100 SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (70-30) (insulin asp prt-insulin aspart)	\$0-12.65 (Tier 3)	max \$35 copay per month supply; QL (30 per 28 days)
NOVOLOG PENFILL U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS CARTRIDGE 100 UNIT/ML (insulin aspart u-100)	\$0-12.65 (Tier 3)	max \$35 copay per month supply; QL (30 per 28 days)
NOVOLOG U-100 INSULIN ASPART SUBCUTANEOUS SOLUTION 100 UNIT/ML (insulin aspart u-100)	\$0-12.65 (Tier 3)	max \$35 copay per month supply; QL (40 per 28 days)
SOLIQUA 100/33 SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT-33 MCG/ML	\$0-12.65 (Tier 3)	max \$35 copay per month supply; QL (30 per 30 days)
TOUJEO MAX U-300 SOLOSTAR SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 300 UNIT/ML (3 ML) (insulin glargine u-300 conc)	\$0-12.65 (Tier 3)	max \$35 copay per month supply; QL (18 per 28 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
TOUJEO SOLOSTAR U-300 (insulin glargine u-300 conc) INSULIN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 300 UNIT/ML (1.5 ML)	\$0-12.65 (Tier 3)	max \$35 copay per month supply; QL (13.5 per 28 days)
XULTOPHY 100/3.6 SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT-3.6 MG /ML (3 ML)	\$0-12.65 (Tier 3)	max \$35 copay per month supply; QL (15 per 28 days)
Sulfonylureas		
<i>glimepiride oral tablet 1 mg, 2 mg</i>	\$0 (Tier 6)	QL (30 per 30 days)
<i>glimepiride oral tablet 4 mg</i>	\$0 (Tier 6)	QL (60 per 30 days)
<i>glipizide oral tablet 10 mg</i>	\$0 (Tier 6)	QL (120 per 30 days)
<i>glipizide oral tablet 2.5 mg</i>	\$0 (Tier 6)	QL (90 per 30 days)
<i>glipizide oral tablet 5 mg</i>	\$0 (Tier 6)	QL (240 per 30 days)
<i>glipizide oral tablet extended release 24hr 10 mg</i>	\$0 (Tier 6)	QL (60 per 30 days)
<i>glipizide oral tablet extended release 24hr 2.5 mg, 5 mg</i>	\$0 (Tier 6)	QL (30 per 30 days)
<i>glipizide-metformin oral tablet 2.5-250 mg</i>	\$0 (Tier 6)	QL (240 per 30 days)
<i>glipizide-metformin oral tablet 2.5-500 mg, 5-500 mg</i>	\$0 (Tier 6)	QL (120 per 30 days)
<i>glyburide micronized oral tablet 1.5 mg, 3 mg, 6 mg</i>	\$0 (Tier 6)	PA-HRM; AGE (Max 64 Years)
<i>glyburide oral tablet 1.25 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	\$0 (Tier 6)	PA-HRM; AGE (Max 64 Years)
<i>glyburide-metformin oral tablet 1.25-250 mg, 2.5-500 mg, 5-500 mg</i>	\$0 (Tier 6)	PA-HRM; AGE (Max 64 Years)
Antifungals		
Antifungals		
ABELCET INTRAVENOUS SUSPENSION 5 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 4)	PA BvD
<i>amphotericin b injection recon soln 50 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	PA BvD
<i>amphotericin b liposome intravenous suspension for reconstitution 50 mg</i> (AmBisome)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA BvD; NM; NDS
<i>ciclopirox topical cream 0.77 %</i> (Ciclodan)	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (180 per 30 days)
<i>ciclopirox topical solution 8 %</i> (Ciclodan)	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (19.8 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>ciclopirox topical suspension 0.77 %</i> (Loprox (as olamine))	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (180 per 30 days)
<i>clotrimazole mucous membrane troche 10 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>clotrimazole topical cream 1 %</i> (Antifungal (clotrimazole))	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>clotrimazole topical solution 1 %</i> (Athlete's Foot (clotrimazole))	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>clotrimazole-betamethasone topical cream 1-0.05 %</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (90 per 30 days)
CRESEMBA INTRAVENOUS RECON SOLN 372 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
CRESEMBA ORAL CAPSULE 186 MG, 74.5 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
<i>econazole nitrate topical cream 1 %</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (170 per 30 days)
<i>fluconazole in nacl (iso-osm) intravenous piggyback 200 mg/100 ml, 400 mg/200 ml</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>fluconazole oral suspension for reconstitution 10 mg/ml</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>fluconazole oral suspension for reconstitution 40 mg/ml</i> (Diflucan)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>fluconazole oral tablet 100 mg, 150 mg, 200 mg, 50 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>flucytosine oral capsule 250 mg, 500 mg</i> (Ancobon)	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
<i>griseofulvin microsize oral suspension 125 mg/5 ml</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>griseofulvin microsize oral tablet 500 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>griseofulvin ultramicrosize oral tablet 125 mg, 165 mg, 250 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>itraconazole oral capsule 100 mg</i> (Sporanox)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>ketoconazole oral tablet 200 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>ketoconazole topical cream 2 %</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (180 per 30 days)
<i>ketoconazole topical shampoo 2 %</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (360 per 30 days)
<i>micafungin intravenous recon soln 100 mg, 50 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>miconazole-3 vaginal suppository 200 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>nyamyc topical powder 100,000 unit/gram</i> (nystatin)	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
<i>nystatin oral suspension 100,000 unit/ml</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>nystatin oral tablet 500,000 unit</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>nystatin topical cream 100,000 unit/gram</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
<i>nystatin topical ointment 100,000 unit/gram</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
<i>nystatin topical powder 100,000 unit/gram</i> (Nyamyc)	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
<i>nystatin-triamcinolone topical cream 100,000-0.1 unit/g-%</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>nystatin-triamcinolone topical ointment 100,000-0.1 unit/gram-%</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>nystop topical powder 100,000 unit/gram</i> (nystatin)	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
<i>posaconazole oral tablet, delayed release (dr/ec) 100 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
<i>terbinafine hcl oral tablet 250 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>voriconazole intravenous recon soln 200 mg</i> (Vfend IV)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA BvD; NM; NDS
<i>voriconazole oral suspension for reconstitution 200 mg/5 ml (40 mg/ml)</i> (Vfend)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
<i>voriconazole oral tablet 200 mg, 50 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
Antigout Agents		
Antigout Agents, Other		
<i>allopurinol oral tablet 100 mg</i> (Zyloprim)	\$0 (Tier 1)	
<i>allopurinol oral tablet 300 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>colchicine oral capsule 0.6 mg</i> (Mitigare)	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (60 per 30 days)
<i>colchicine oral tablet 0.6 mg</i> (Colcrys)	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (120 per 30 days)
<i>febuxostat oral tablet 40 mg, 80 mg</i> (Uloric)	\$0-12.65 (Tier 4)	ST; QL (30 per 30 days)
<i>probenecid oral tablet 500 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>probenecid-colchicine oral tablet 500-0.5 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
Antihistamines		
Antihistamines		
<i>hydroxyzine hcl oral tablet 10 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>levocetirizine oral tablet 5 mg</i> (24HR Allergy Relief)	\$0 (Tier 1)	
Anti-Infectives (Skin And Mucous Membrane)		
Anti-Infectives (Skin And Mucous Membrane)		
<i>clindamycin phosphate vaginal cream 2 %</i> (Cleocin)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>metronidazole vaginal gel 0.75 % (37.5mg/5 gram)</i> (Vandazole)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>terconazole vaginal cream 0.4 %, 0.8 %</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>terconazole vaginal suppository 80 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
Antimigraine Agents		
Antimigraine Agents		
AIMOVIG AUTOINJECTOR SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 140 MG/ML, 70 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 3)	PA; QL (1 per 30 days)
<i>dihydroergotamine nasal spray, non-aerosol 0.5 mg/pump act. (4 mg/ml)</i> (Migranal)	\$0-12.65 (Tier 5)	ST; NM; NDS; QL (8 per 28 days)
EMGALITY PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 120 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 3)	PA; QL (2 per 30 days)
EMGALITY SYRINGE SUBCUTANEOUS SYRINGE 120 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 3)	PA; QL (2 per 30 days)
EMGALITY SYRINGE SUBCUTANEOUS SYRINGE 300 MG/3 ML (100 MG/ML X 3)	\$0-12.65 (Tier 3)	PA; QL (3 per 30 days)
<i>naratriptan oral tablet 1 mg, 2.5 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (9 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
NURTEC ODT ORAL TABLET,DISINTEGRATING 75 MG	\$0-12.65 (Tier 3)	PA; QL (18 per 30 days)
QULIPTA ORAL TABLET 10 MG, 30 MG, 60 MG	\$0-12.65 (Tier 3)	PA; QL (30 per 30 days)
<i>rizatriptan oral tablet 10 mg</i> (Maxalt)	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (18 per 30 days)
<i>rizatriptan oral tablet 5 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (18 per 30 days)
<i>rizatriptan oral tablet,disintegrating 10 mg</i> (Maxalt-MLT)	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (18 per 30 days)
<i>rizatriptan oral tablet,disintegrating 5 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (18 per 30 days)
<i>sumatriptan nasal spray,non-aerosol 20 mg/actuation, 5 mg/actuation</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (12 per 30 days)
<i>sumatriptan succinate oral tablet 100 mg</i> (Imitrex)	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (9 per 30 days)
<i>sumatriptan succinate oral tablet 25 mg, 50 mg</i> (Imitrex)	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (18 per 30 days)
<i>sumatriptan succinate subcutaneous pen injector 4 mg/0.5 ml</i> (Imitrex STATdose Pen)	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (4 per 28 days)
<i>sumatriptan succinate subcutaneous pen injector 6 mg/0.5 ml</i> (Imitrex STATdose Pen)	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (4 per 28 days)
<i>sumatriptan succinate subcutaneous solution 6 mg/0.5 ml</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (5 per 28 days)
UBRELVY ORAL TABLET 100 MG, 50 MG	\$0-12.65 (Tier 3)	PA; QL (16 per 30 days)
Antimycobacterials		
Antimycobacterials		
<i>dapsone oral tablet 100 mg, 25 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>ethambutol oral tablet 100 mg, 400 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>isoniazid oral tablet 100 mg, 300 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
PRIFTIN ORAL TABLET 150 MG	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>pyrazinamide oral tablet 500 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>rifabutin oral capsule 150 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>rifampin intravenous recon soln 600 mg</i> (Rifadin)	\$0-12.65 (Tier 4)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>rifampin oral capsule 150 mg, 300 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
SIRTURO ORAL TABLET 100 MG, 20 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
TRECTOR ORAL TABLET 250 MG	\$0-12.65 (Tier 4)	
Antinausea Agents		
Antinausea Agents		
<i>aprepitant oral capsule 125 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	PA BvD; QL (2 per 28 days)
<i>aprepitant oral capsule 40 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	PA BvD; QL (1 per 28 days)
<i>aprepitant oral capsule 80 mg</i> (Emend)	\$0-12.65 (Tier 4)	PA BvD; QL (4 per 28 days)
<i>aprepitant oral capsule, dose pack 125 mg (1)- 80 mg (2)</i> (Emend)	\$0-12.65 (Tier 4)	PA BvD
<i>compro rectal suppository 25 mg</i> (prochlorperazine)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>dronabinol oral capsule 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i> (Marinol)	\$0-12.65 (Tier 4)	PA; QL (60 per 30 days)
<i>meclizine oral tablet 12.5 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>meclizine oral tablet 25 mg</i> (Dramamine (meclizine))	\$0 (Tier 1)	
<i>ondansetron hcl oral tablet 4 mg, 8 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	PA BvD
<i>ondansetron oral tablet, disintegrating 4 mg, 8 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	PA BvD
<i>prochlorperazine edisylate injection solution 10 mg/2 ml (5 mg/ml)</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>prochlorperazine maleate oral tablet 10 mg, 5 mg</i> (Compazine)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>prochlorperazine rectal suppository 25 mg</i> (Compro)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>promethazine injection solution 25 mg/ml</i> (Phenergan)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA-HRM; AGE (Max 64 Years)
<i>promethazine oral tablet 12.5 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0 (Tier 1)	PA-HRM; AGE (Max 64 Years)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>promethazine rectal suppository 25 mg</i> (Promethegan)	\$0-12.65 (Tier 4)	PA-HRM; AGE (Max 64 Years)
<i>promethegan rectal suppository 12.5 mg, 25 mg</i> (promethazine)	\$0-12.65 (Tier 4)	PA-HRM; AGE (Max 64 Years)
<i>scopolamine base transdermal patch 3 day 1 mg over 3 days</i> (Transderm-Scop)	\$0-12.65 (Tier 4)	PA-HRM; QL (10 per 30 days); AGE (Max 64 Years)
Antiparasite Agents		
Antiparasite Agents		
<i>albendazole oral tablet 200 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>atovaquone oral suspension 750 mg/5 ml</i> (Mepron)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>atovaquone-proguanil oral tablet 250-100 mg</i> (Malarone)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>atovaquone-proguanil oral tablet 62.5-25 mg</i> (Malarone Pediatric)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>chloroquine phosphate oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
COARTEM ORAL TABLET 20-120 MG	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>hydroxychloroquine oral tablet 100 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (180 per 30 days)
<i>hydroxychloroquine oral tablet 200 mg</i> (Plaquenil)	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (90 per 30 days)
<i>hydroxychloroquine oral tablet 300 mg</i> (Sovuna)	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
<i>hydroxychloroquine oral tablet 400 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
IMPAVIDO ORAL CAPSULE 50 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (84 per 28 days)
<i>ivermectin oral tablet 3 mg</i> (Stromectol)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>ivermectin oral tablet 6 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>mefloquine oral tablet 250 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>nitazoxanide oral tablet 500 mg</i> (Alinia)	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS; QL (60 per 30 days)
<i>pentamidine inhalation recon soln 300 mg</i> (Nebupent)	\$0-12.65 (Tier 4)	PA BvD

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>pentamidine injection recon soln 300 mg</i> (Pentam)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>praziquantel oral tablet 600 mg</i> (Biltricide)	\$0-12.65 (Tier 4)	
PRIMAQUINE ORAL TABLET 26.3 MG (15 MG BASE)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>pyrimethamine oral tablet 25 mg</i> (Daraprim)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
<i>quinine sulfate oral capsule 324 mg</i> (Qualaquin)	\$0-12.65 (Tier 4)	PA
<i>tinidazole oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
Antiparkinsonian Agents		
Antiparkinsonian Agents		
<i>amantadine hcl oral capsule 100 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>amantadine hcl oral solution 50 mg/5 ml</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>amantadine hcl oral tablet 100 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>benztropine oral tablet 0.5 mg, 1 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>benztropine oral tablet 2 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>bromocriptine oral tablet 2.5 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>cabergoline oral tablet 0.5 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>carbidopa-levodopa oral tablet 10-100 mg</i> (Sinemet)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>carbidopa-levodopa oral tablet 25-100 mg</i> (Dhivy)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>carbidopa-levodopa oral tablet 25-250 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>carbidopa-levodopa oral tablet extended release 25-100 mg, 50-200 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>carbidopa-levodopa oral tablet, disintegrating 10-100 mg, 25-100 mg, 25-250 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>entacapone oral tablet 200 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
KYNMOBI SUBLINGUAL FILM 10 MG, 15 MG, 20 MG, 25 MG, 30 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (150 per 30 days)
KYNMOBI SUBLINGUAL FILM 10-15-20-25-30 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
ONAPGO SUBCUTANEOUS CARTRIDGE 4.9 MG/ ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (600 per 30 days)
<i>pramipexole oral tablet 0.125 mg, 0.25 mg, 0.5 mg, 0.75 mg, 1 mg, 1.5 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>rasagiline oral tablet 0.5 mg, 1 mg</i> (Azilect)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>ropinirole oral tablet 0.25 mg, 0.5 mg, 1 mg, 2 mg, 3 mg, 4 mg, 5 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>ropinirole oral tablet extended release 24 hr 2 mg, 4 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>selegiline hcl oral capsule 5 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>selegiline hcl oral tablet 5 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>trihexyphenidyl oral tablet 2 mg, 5 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
VYALEV CONTIN. SUBCUTANEOUS INFUSION SOLUTION 12-240 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (560 per 28 days)
Antipsychotic Agents		
Antipsychotic Agents		
ABILIFY ASIMTUFII INTRAMUSCULAR SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 720 MG/2.4 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS; QL (2.4 per 42 days)
ABILIFY ASIMTUFII INTRAMUSCULAR SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 960 MG/3.2 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS; QL (3.2 per 42 days)
ABILIFY MAINTENA INTRAMUSCULAR SUSPENSION,EXTENDED REL RECON 300 MG, 400 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS; QL (2 per 28 days)
ABILIFY MAINTENA INTRAMUSCULAR SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 300 MG, 400 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS; QL (2 per 28 days)
<i>aripiprazole oral solution 1 mg/ml</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>aripiprazole oral tablet 10 mg, 15 mg, 2 mg, 20 mg, 30 mg, 5 mg</i> (Abilify)	\$0-12.65 (Tier 4)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>aripiprazole oral tablet, disintegrating 10 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	ST; QL (90 per 30 days)
<i>aripiprazole oral tablet, disintegrating 15 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	ST; QL (60 per 30 days)
ARISTADA INITIO INTRAMUSCULAR SUSPENSION, EXTENDED REL SYRING 675 MG/2.4 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS; QL (4.8 per 365 days)
ARISTADA INTRAMUSCULAR SUSPENSION, EXTENDED REL SYRING 1,064 MG/3.9 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS; QL (3.9 per 14 days)
ARISTADA INTRAMUSCULAR SUSPENSION, EXTENDED REL SYRING 441 MG/1.6 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS; QL (1.6 per 14 days)
ARISTADA INTRAMUSCULAR SUSPENSION, EXTENDED REL SYRING 662 MG/2.4 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS; QL (2.4 per 14 days)
ARISTADA INTRAMUSCULAR SUSPENSION, EXTENDED REL SYRING 882 MG/3.2 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS; QL (3.2 per 14 days)
<i>asenapine maleate sublingual tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i> (Saphris)	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (60 per 30 days)
CAPLYTA ORAL CAPSULE 10.5 MG, 21 MG, 42 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	ST; NM; NDS; QL (30 per 30 days)
<i>chlorpromazine injection solution 25 mg/ml</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>chlorpromazine oral concentrate 100 mg/ml, 30 mg/ml</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>chlorpromazine oral tablet 10 mg, 100 mg, 200 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>clozapine oral tablet 100 mg, 200 mg, 25 mg, 50 mg</i> (Clozaril)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>clozapine oral tablet, disintegrating 100 mg, 12.5 mg, 25 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	ST; QL (90 per 30 days)
<i>clozapine oral tablet, disintegrating 150 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	ST; QL (180 per 30 days)
<i>clozapine oral tablet, disintegrating 200 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	ST; QL (120 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
COBENFY ORAL CAPSULE 100-20 MG, 125-30 MG, 50-20 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	ST; NM; NDS; QL (60 per 30 days)
COBENFY STARTER PACK ORAL CAPSULE,DOSE PACK 50 MG-20 MG /100 MG-20 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	ST; NM; NDS
ERZOFRI INTRAMUSCULAR SYRINGE 117 MG/0.75 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS; QL (0.75 per 21 days)
ERZOFRI INTRAMUSCULAR SYRINGE 156 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS; QL (1 per 21 days)
ERZOFRI INTRAMUSCULAR SYRINGE 234 MG/1.5 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS; QL (1.5 per 21 days)
ERZOFRI INTRAMUSCULAR SYRINGE 351 MG/2.25 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS; QL (2.25 per 21 days)
ERZOFRI INTRAMUSCULAR SYRINGE 39 MG/0.25 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS; QL (0.25 per 21 days)
ERZOFRI INTRAMUSCULAR SYRINGE 78 MG/0.5 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS; QL (0.5 per 21 days)
FANAPT ORAL TABLET 1 MG, 10 MG, 12 MG, 2 MG, 4 MG, 6 MG, 8 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	ST; NM; NDS; QL (60 per 30 days)
FANAPT TITRATION PACK A ORAL TABLETS,DOSE PACK 1MG(2)-2MG(2)- 4MG(2)-6MG(2)	\$0-12.65 (Tier 4)	ST
FANAPT TITRATION PACK B ORAL TABLETS,DOSE PACK 1 MG(6)-2MG(2)- 6 MG(2)-8 MG(2)	\$0-12.65 (Tier 4)	ST
FANAPT TITRATION PACK C ORAL TABLETS,DOSE PACK 1 MG(4)-2 MG(2) -6 MG (2)	\$0-12.65 (Tier 4)	ST
<i>fluphenazine decanoate injection solution 25 mg/ml</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>fluphenazine hcl injection solution 2.5 mg/ml</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>fluphenazine hcl oral concentrate 5 mg/ml</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>fluphenazine hcl oral elixir 2.5 mg/5 ml</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>fluphenazine hcl oral tablet 1 mg, 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>haloperidol decanoate intramuscular solution 100 mg/ml, 100 mg/ml (1 ml), 50 mg/ml, 50 mg/ml(1ml)</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>haloperidol lactate injection solution 5 mg/ml</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>haloperidol lactate intramuscular syringe 5 mg/ml</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>haloperidol lactate oral concentrate 2 mg/ml</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>haloperidol oral tablet 0.5 mg, 1 mg, 10 mg, 2 mg, 20 mg, 5 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
INVEGA HAFYERA INTRAMUSCULAR SYRINGE 1,092 MG/3.5 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS; QL (3.5 per 166 days)
INVEGA HAFYERA INTRAMUSCULAR SYRINGE 1,560 MG/5 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS; QL (5 per 166 days)
INVEGA SUSTENNA INTRAMUSCULAR SYRINGE 117 MG/0.75 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS; QL (0.75 per 21 days)
INVEGA SUSTENNA INTRAMUSCULAR SYRINGE 156 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS; QL (1 per 21 days)
INVEGA SUSTENNA INTRAMUSCULAR SYRINGE 234 MG/1.5 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS; QL (1.5 per 21 days)
INVEGA SUSTENNA INTRAMUSCULAR SYRINGE 39 MG/0.25 ML	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (0.25 per 21 days)
INVEGA SUSTENNA INTRAMUSCULAR SYRINGE 78 MG/0.5 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS; QL (0.5 per 21 days)
INVEGA TRINZA INTRAMUSCULAR SYRINGE 273 MG/0.88 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS; QL (0.88 per 70 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
INVEGA TRINZA INTRAMUSCULAR SYRINGE 410 MG/1.32 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS; QL (1.32 per 70 days)
INVEGA TRINZA INTRAMUSCULAR SYRINGE 546 MG/1.75 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS; QL (1.75 per 70 days)
INVEGA TRINZA INTRAMUSCULAR SYRINGE 819 MG/2.63 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS; QL (2.63 per 70 days)
<i>loxapine succinate oral capsule 10 mg, 25 mg, 5 mg, 50 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>lurasidone oral tablet 120 mg, 20 mg, 40 mg, 60 mg</i> (Latuda)	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (30 per 30 days)
<i>lurasidone oral tablet 80 mg</i> (Latuda)	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (60 per 30 days)
LYBALVI ORAL TABLET 10-10 MG, 15-10 MG, 20-10 MG, 5-10 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS; QL (30 per 30 days)
<i>molindone oral tablet 10 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (240 per 30 days)
<i>molindone oral tablet 25 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (270 per 30 days)
<i>molindone oral tablet 5 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS; QL (120 per 30 days)
NUPLAZID ORAL CAPSULE 34 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (30 per 30 days)
NUPLAZID ORAL TABLET 10 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (30 per 30 days)
<i>olanzapine intramuscular recon soln 10 mg</i> (Zyprexa)	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (30 per 30 days)
<i>olanzapine oral tablet 10 mg, 15 mg, 7.5 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>olanzapine oral tablet 2.5 mg, 20 mg, 5 mg</i> (Zyprexa)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>olanzapine oral tablet, disintegrating 10 mg, 15 mg, 20 mg, 5 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
OPIPZA ORAL FILM 10 MG, 2 MG, 5 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	ST; NM; NDS
<i>paliperidone oral tablet extended release 24hr 1.5 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>paliperidone oral tablet extended release 24hr 3 mg, 9 mg</i> (Invega)	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (30 per 30 days)
<i>paliperidone oral tablet extended release 24hr 6 mg</i> (Invega)	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (60 per 30 days)
<i>perphenazine oral tablet 16 mg, 2 mg, 4 mg, 8 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
PERSERIS SUBCUTANEOUS SUSPENSION, EXTENDED REL SYRING 120 MG, 90 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS; QL (1 per 30 days)
<i>pimozide oral tablet 1 mg, 2 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>prochlorperazine 10 mg/2 ml vial inner 10 mg/2 ml (5 mg/ml)</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>quetiapine oral tablet 100 mg, 200 mg, 25 mg, 300 mg, 400 mg, 50 mg</i> (Seroquel)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>quetiapine oral tablet 150 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
<i>quetiapine oral tablet extended release 24 hr 150 mg, 200 mg, 300 mg, 400 mg, 50 mg</i> (Seroquel XR)	\$0-12.65 (Tier 4)	
REXULTI ORAL TABLET 0.25 MG, 0.5 MG, 1 MG, 2 MG, 3 MG, 4 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS; QL (30 per 30 days)
<i>risperidone microspheres intramuscular suspension, extended rel recon 12.5 mg/2 ml</i> (Risperdal Consta)	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (2 per 28 days)
<i>risperidone microspheres intramuscular suspension, extended rel recon 25 mg/2 ml</i> (Rykindo)	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (2 per 28 days)
<i>risperidone microspheres intramuscular suspension, extended rel recon 37.5 mg/2 ml, 50 mg/2 ml</i> (Rykindo)	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS; QL (2 per 28 days)
<i>risperidone oral solution 1 mg/ml</i> (Risperdal)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>risperidone oral tablet 0.25 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>risperidone oral tablet 0.5 mg, 1 mg, 2 mg, 3 mg, 4 mg</i> (Risperdal)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>risperidone oral tablet, disintegrating 0.25 mg, 0.5 mg, 1 mg, 2 mg, 3 mg, 4 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
RYKINDO INTRAMUSCULAR SUSPENSION,EXTENDED REL RECON 25 MG/2 ML, 37.5 MG/2 ML, 50 MG/2 ML	(risperidone microspheres) \$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS; QL (2 per 28 days)
SECUADO TRANSDERMAL PATCH 24 HOUR 3.8 MG/24 HOUR, 5.7 MG/24 HOUR, 7.6 MG/24 HOUR	\$0-12.65 (Tier 5)	ST; NM; NDS; QL (30 per 30 days)
<i>thioridazine oral tablet 10 mg, 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>thiothixene oral capsule 1 mg, 10 mg, 2 mg, 5 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>trifluoperazine oral tablet 1 mg, 10 mg, 2 mg, 5 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
UZEDY SUBCUTANEOUS SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 100 MG/0.28 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS; QL (0.28 per 28 days)
UZEDY SUBCUTANEOUS SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 125 MG/0.35 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS; QL (0.35 per 28 days)
UZEDY SUBCUTANEOUS SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 150 MG/0.42 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS; QL (0.42 per 56 days)
UZEDY SUBCUTANEOUS SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 200 MG/0.56 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS; QL (0.56 per 56 days)
UZEDY SUBCUTANEOUS SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 250 MG/0.7 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS; QL (0.7 per 56 days)
UZEDY SUBCUTANEOUS SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 50 MG/0.14 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS; QL (0.14 per 28 days)
UZEDY SUBCUTANEOUS SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 75 MG/0.21 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS; QL (0.21 per 28 days)
VERSACLOZ ORAL SUSPENSION 50 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 5)	ST; NM; NDS; QL (540 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
VRAYLAR ORAL CAPSULE 0.5 MG, 0.75 MG, 1.5 MG, 3 MG, 4.5 MG, 6 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	ST; NM; NDS; QL (30 per 30 days)
VRAYLAR ORAL CAPSULE,DOSE PACK 1.5 MG (1)- 3 MG (6)	\$0-12.65 (Tier 4)	ST
<i>ziprasidone hcl oral capsule 20 mg, 40 mg, 60 mg, 80 mg</i> (Geodon)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>ziprasidone mesylate intramuscular recon soln 20 mg/ml (final conc.)</i> (Geodon)	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (6 per 28 days)
ZYPREXA RELPREVV INTRAMUSCULAR SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 210 MG	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (2 per 28 days)
ZYPREXA RELPREVV INTRAMUSCULAR SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 300 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS; QL (2 per 28 days)
ZYPREXA RELPREVV INTRAMUSCULAR SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 405 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS; QL (1 per 28 days)
Antivirals (Systemic)		
Antiretrovirals		
<i>abacavir oral solution 20 mg/ml</i> (Ziagen)	\$0-12.65 (Tier 3)	
<i>abacavir oral tablet 300 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 3)	
<i>abacavir-lamivudine oral tablet 600-300 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 3)	
APTIVUS ORAL CAPSULE 250 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
<i>atazanavir oral capsule 150 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 3)	
<i>atazanavir oral capsule 200 mg, 300 mg</i> (Reyataz)	\$0-12.65 (Tier 3)	
BIKTARVY ORAL TABLET 30-120-15 MG, 50-200-25 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS; QL (30 per 30 days)
CABENUVA INTRAMUSCULAR SUSPENSION,EXTENDED RELEASE 400 MG/2 ML- 600 MG/2 ML, 600 MG/3 ML- 900 MG/3 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>cabotegravir intramuscular suspension, extended release 400 mg/2 ml (200 mg/ml)</i>	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS; QL (24 per 365 days)
<i>cabotegravir intramuscular suspension, extended release 600 mg/3 ml (200 mg/ml)</i> (Apretude)	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS; QL (24 per 365 days)
CIMDUO ORAL TABLET 300-300 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
<i>darunavir oral tablet 600 mg</i> (Prezista)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>darunavir oral tablet 800 mg</i> (Prezista)	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
DELSTRIGO ORAL TABLET 100-300-300 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
DESCOVY ORAL TABLET 120-15 MG, 200-25 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
<i>didanosine oral capsule, delayed release(dr/ec) 250 mg, 400 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
DOVATO ORAL TABLET 50-300 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
EDURANT ORAL TABLET 25 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
EDURANT PED ORAL TABLET FOR SUSPENSION 2.5 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
<i>efavirenz oral capsule 200 mg, 50 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>efavirenz oral tablet 600 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>efavirenz-emtricitabin-tenofof oral tablet 600-200-300 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>efavirenz-lamivu-tenofof disop oral tablet 400-300-300 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
<i>efavirenz-lamivu-tenofof disop oral tablet 600-300-300 mg</i> (Symfi)	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
<i>emtricitabine oral capsule 200 mg</i> (Emtriva)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>emtricitabine-tenofovir (tdf) oral tablet 100-150 mg, 167-250 mg, 200-300 mg</i> (Truvada)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>emtricitabine-tenofovir (tdf) oral tablet 133-200 mg</i> (Truvada)	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
<i>emtricitabine-tenofovir (tdf) oral tablet 200-25-300 mg</i> (Complera)	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
EMTRIVA ORAL SOLUTION 10 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 4)	
EPIVIR HBV ORAL SOLUTION 25 MG/5 ML (5 MG/ML)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>etravirine oral tablet 100 mg, 200 mg</i> (Intelence)	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
EVOTAZ ORAL TABLET 300-150 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
<i>fosamprenavir oral tablet 700 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
FUZEON SUBCUTANEOUS RECON SOLN 90 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
GENVOYA ORAL TABLET 150-150-200-10 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
INTELENCE ORAL TABLET 25 MG	\$0-12.65 (Tier 4)	
ISENTRESS HD ORAL TABLET 600 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
ISENTRESS ORAL POWDER IN PACKET 100 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
ISENTRESS ORAL TABLET 400 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
ISENTRESS ORAL TABLET,CHEWABLE 100 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
ISENTRESS ORAL TABLET,CHEWABLE 25 MG	\$0-12.65 (Tier 3)	
JULUCA ORAL TABLET 50-25 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
KALETRA ORAL SOLUTION 400-100 MG/5 ML (lopinavir-ritonavir)	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (480 per 30 days)
<i>lamivudine oral solution 10 mg/ml</i> (EpiVir)	\$0-12.65 (Tier 3)	
<i>lamivudine oral tablet 100 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 3)	
<i>lamivudine oral tablet 150 mg, 300 mg</i> (EpiVir)	\$0-12.65 (Tier 3)	
<i>lamivudine-zidovudine oral tablet 150-300 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
LEXIVA ORAL SUSPENSION 50 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>lopinavir-ritonavir oral solution 400-100 mg/5 ml</i> (Kaletra)	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (480 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>lopinavir-ritonavir oral tablet 100-25 mg</i> (Kaletra)	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (300 per 30 days)
<i>lopinavir-ritonavir oral tablet 200-50 mg</i> (Kaletra)	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (120 per 30 days)
<i>maraviroc oral tablet 150 mg, 300 mg</i> (Selzentry)	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
<i>nevirapine oral suspension 50 mg/5 ml</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (1200 per 30 days)
<i>nevirapine oral tablet 200 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
<i>nevirapine oral tablet extended release 24 hr 100 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (90 per 30 days)
<i>nevirapine oral tablet extended release 24 hr 400 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (30 per 30 days)
NORVIR ORAL POWDER IN PACKET 100 MG	\$0-12.65 (Tier 4)	
NORVIR ORAL SOLUTION 80 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 4)	
ODEFSEY ORAL TABLET 200-25-25 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
PIFELTRO ORAL TABLET 100 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
PREZCOBIX ORAL TABLET 675-150 MG, 800-150 MG-MG	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
PREZISTA ORAL SUSPENSION 100 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
PREZISTA ORAL TABLET 150 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
PREZISTA ORAL TABLET 75 MG	\$0-12.65 (Tier 4)	
RETROVIR INTRAVENOUS SOLUTION 10 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 4)	
REYATAZ ORAL POWDER IN PACKET 50 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
<i>rilpivirine intramuscular suspension, extended release 600 mg/2 ml (300 mg/ml), 900 mg/3 ml (300 mg/ml)</i>	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
<i>ritonavir oral tablet 100 mg</i> (Norvir)	\$0-12.65 (Tier 4)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
RUKOBIA ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 12 HR 600 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
SELZENTRY ORAL SOLUTION 20 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
SELZENTRY ORAL TABLET 25 MG	\$0-12.65 (Tier 3)	
SELZENTRY ORAL TABLET 75 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
<i>stavudine oral capsule 15 mg, 20 mg, 30 mg, 40 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
STRIBILD ORAL TABLET 150-150-200-300 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
SUNLENCA ORAL TABLET 300 MG, 300 MG (4-TABLET PACK), 300 MG (5-TABLET PACK)	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
SUNLENCA SUBCUTANEOUS SOLUTION 309 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA BvD; NM; NDS
SYM TUZA ORAL TABLET 800-150-200-10 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
TEMIXYS ORAL TABLET 300-300 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
<i>tenofovir disoproxil fumarate oral tablet 300 mg</i> (Viread)	\$0-12.65 (Tier 3)	
TIVICAY ORAL TABLET 10 MG	\$0-12.65 (Tier 4)	
TIVICAY ORAL TABLET 25 MG, 50 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
TIVICAY PD ORAL TABLET FOR SUSPENSION 5 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
TRIUMEQ ORAL TABLET 600-50-300 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS; QL (30 per 30 days)
TRIUMEQ PD ORAL TABLET FOR SUSPENSION 60-5-30 MG	\$0-12.65 (Tier 4)	
TRIZIVIR ORAL TABLET 300-150-300 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
TROGARZO INTRAVENOUS SOLUTION 200 MG/1.33 ML (150 MG/ML)	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
VEMLIDY ORAL TABLET 25 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS; QL (30 per 30 days)
VIRACEPT ORAL TABLET 250 MG, 625 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
VIREAD ORAL POWDER 40 MG/SCOOP (40 MG/GRAM)	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
VIREAD ORAL TABLET 150 MG, 200 MG, 250 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
VOCABRIA ORAL TABLET 30 MG	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>zidovudine oral capsule 100 mg</i> (Retrovir)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>zidovudine oral syrup 10 mg/ml</i> (Retrovir)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>zidovudine oral tablet 300 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
Antivirals, Miscellaneous		
LIVTENCITY ORAL TABLET 200 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
<i>oseltamivir oral capsule 30 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (84 per 180 days)
<i>oseltamivir oral capsule 45 mg</i> (Tamiflu)	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (48 per 180 days)
<i>oseltamivir oral capsule 75 mg</i> (Tamiflu)	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (42 per 180 days)
<i>oseltamivir oral suspension for reconstitution 6 mg/ml</i> (Tamiflu)	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (540 per 180 days)
PAXLOVID ORAL TABLETS,DOSE PACK 150 MG (10)- 100 MG (10)	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (20 per 5 days)
PAXLOVID ORAL TABLETS,DOSE PACK 150 MG (6)- 100 MG (5)	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (11 per 28 days)
PAXLOVID ORAL TABLETS,DOSE PACK 300 MG (150 MG X 2)-100 MG	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (30 per 5 days)
PREVYMIS ORAL TABLET 240 MG, 480 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (28 per 28 days)
RELENZA DISKHALER INHALATION BLISTER WITH DEVICE 5 MG/ACTUATION	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (60 per 180 days)
Hcv Antivirals		
EPCLUSA ORAL PELLETS IN PACKET 150-37.5 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (28 per 28 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
EPCLUSA ORAL PELLETS IN PACKET 200-50 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (56 per 28 days)
EPCLUSA ORAL TABLET 200-50 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (28 per 28 days)
EPCLUSA ORAL TABLET 400-100 (sofosbuvir-velpatasvir) MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (28 per 28 days)
HARVONI ORAL PELLETS IN PACKET 33.75-150 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (28 per 28 days)
HARVONI ORAL PELLETS IN PACKET 45-200 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (56 per 28 days)
HARVONI ORAL TABLET 45-200 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (28 per 28 days)
HARVONI ORAL TABLET 90-400 (ledipasvir-sofosbuvir) MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (28 per 28 days)
VOSEVI ORAL TABLET 400-100-100 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (28 per 28 days)
Interferons		
PEGASYS SUBCUTANEOUS SOLUTION 180 MCG/ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
PEGASYS SUBCUTANEOUS SYRINGE 180 MCG/0.5 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
Nucleosides And Nucleotides		
<i>acyclovir oral capsule 200 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>acyclovir oral suspension 200 mg/5 ml</i> (Zovirax)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>acyclovir oral tablet 400 mg, 800 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>acyclovir sodium intravenous solution 50 mg/ml</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	PA BvD
<i>adefovir oral tablet 10 mg</i> (Hepsera)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>entecavir oral tablet 0.5 mg, 1 mg</i> (Baraclude)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>famciclovir oral tablet 125 mg, 250 mg, 500 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>ribavirin oral tablet 200 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 3)	
<i>valacyclovir oral tablet 1 gram, 500 mg</i> (Valtrex)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>valganciclovir oral recon soln 50 mg/ml</i> (Valcyte)	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>valganciclovir oral tablet 450 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 3)	
Blood Products/Modifiers/Volume Expanders		
Anticoagulants		
<i>dabigatran etexilate oral capsule 110 mg, 150 mg, 75 mg</i> (Pradaxa)	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (60 per 30 days)
ELIQUIS DVT-PE TREAT 30D START ORAL TABLETS,DOSE PACK 5 MG (74 TABS)	\$0-12.65 (Tier 3)	
ELIQUIS ORAL TABLET 2.5 MG	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (60 per 30 days)
ELIQUIS ORAL TABLET 5 MG	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (74 per 30 days)
ELIQUIS ORAL TABLET FOR SUSPENSION 0.5 MG, 1.5 MG (0.5 MG X 3), 2 MG (0.5 MG X 4)	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (960 per 30 days)
ELIQUIS SPRINKLE ORAL CAPSULE, SPRINKLE 0.15 MG	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (120 per 30 days)
<i>enoxaparin subcutaneous syringe 100 mg/ml, 150 mg/ml</i> (Lovenox)	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (60 per 30 days)
<i>enoxaparin subcutaneous syringe 120 mg/0.8 ml, 80 mg/0.8 ml</i> (Lovenox)	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (48 per 30 days)
<i>enoxaparin subcutaneous syringe 30 mg/0.3 ml</i> (Lovenox)	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (18 per 30 days)
<i>enoxaparin subcutaneous syringe 40 mg/0.4 ml</i> (Lovenox)	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (24 per 30 days)
<i>enoxaparin subcutaneous syringe 60 mg/0.6 ml</i> (Lovenox)	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (36 per 30 days)
<i>fondaparinux subcutaneous syringe 10 mg/0.8 ml</i> (Arixtra)	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS; QL (24 per 30 days)
<i>fondaparinux subcutaneous syringe 2.5 mg/0.5 ml</i> (Arixtra)	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (15 per 30 days)
<i>fondaparinux subcutaneous syringe 5 mg/0.4 ml</i> (Arixtra)	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS; QL (12 per 30 days)
<i>fondaparinux subcutaneous syringe 7.5 mg/0.6 ml</i> (Arixtra)	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS; QL (18 per 30 days)
<i>heparin (porcine) injection solution 1,000 unit/ml, 10,000 unit/ml, 20,000 unit/ml, 5,000 unit/ml</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>jantoven oral tablet 1 mg, 10 mg, 2 mg, 2.5 mg, 3 mg, 4 mg, 5 mg, 6 mg, 7.5 mg</i> (warfarin)	\$0 (Tier 1)	
<i>rivaroxaban oral suspension for reconstitution 1 mg/ml</i> (Xarelto)	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (600 per 30 days)
<i>rivaroxaban oral tablet 2.5 mg</i> (Xarelto)	\$0-12.65 (Tier 3)	
<i>warfarin oral tablet 1 mg, 10 mg, 2 mg, 2.5 mg, 3 mg, 4 mg, 5 mg, 6 mg, 7.5 mg</i> (Jantoven)	\$0 (Tier 1)	
XARELTO DVT-PE TREAT 30D START ORAL TABLETS,DOSE PACK 15 MG (42)- 20 MG (9)	\$0-12.65 (Tier 3)	
XARELTO ORAL SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 1 MG/ML (rivaroxaban)	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (600 per 30 days)
XARELTO ORAL TABLET 10 MG, 20 MG (rivaroxaban)	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
XARELTO ORAL TABLET 15 MG (rivaroxaban)	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (60 per 30 days)
XARELTO ORAL TABLET 2.5 MG (rivaroxaban)	\$0-12.65 (Tier 3)	ST; QL (60 per 30 days)
Blood Formation Modifiers		
ALVAIZ ORAL TABLET 18 MG, 36 MG, 54 MG, 9 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (60 per 30 days)
<i>eltrombopag olamine oral powder in packet 12.5 mg</i> (Promacta)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (90 per 30 days)
<i>eltrombopag olamine oral powder in packet 25 mg</i> (Promacta)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (180 per 30 days)
<i>eltrombopag olamine oral tablet 12.5 mg</i> (Promacta)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (90 per 30 days)
<i>eltrombopag olamine oral tablet 25 mg</i> (Promacta)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (30 per 30 days)
<i>eltrombopag olamine oral tablet 50 mg, 75 mg</i> (Promacta)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (60 per 30 days)
HAEGARDA SUBCUTANEOUS RECON SOLN 2,000 UNIT	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (30 per 30 days)
HAEGARDA SUBCUTANEOUS RECON SOLN 3,000 UNIT	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (20 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
NIVESTYM INJECTION SOLUTION 300 MCG/ML, 480 MCG/1.6 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
NIVESTYM SUBCUTANEOUS SYRINGE 300 MCG/0.5 ML, 480 MCG/0.8 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
NYVEPRIA SUBCUTANEOUS SYRINGE 6 MG/0.6 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
RETACRIT INJECTION SOLUTION 10,000 UNIT/ML, 2,000 UNIT/ML, 20,000 UNIT/2 ML, 20,000 UNIT/ML, 3,000 UNIT/ML, 4,000 UNIT/ML	\$0-12.65 (Tier 3)	PA; QL (12 per 28 days)
RETACRIT INJECTION SOLUTION 40,000 UNIT/ML	\$0-12.65 (Tier 3)	PA; QL (4 per 28 days)
UDENYCA ONBODY SUBCUTANEOUS SYRINGE, W/ WEARABLE INJECTOR 6 MG/0.6 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
Hematologic Agents, Miscellaneous		
<i>anagrelide oral capsule 0.5 mg</i> (Agrylin)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>anagrelide oral capsule 1 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>tranexamic acid oral tablet 650 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 3)	
Platelet-Aggregation Inhibitors		
<i>aspirin-dipyridamole oral capsule, er multiphase 12 hr 25-200 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
BRILINTA ORAL TABLET 90 MG (ticagrelor)	\$0-12.65 (Tier 3)	
<i>cilostazol oral tablet 100 mg, 50 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>clopidogrel oral tablet 75 mg</i> (Plavix)	\$0 (Tier 1)	
<i>dipyridamole oral tablet 25 mg, 50 mg, 75 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	PA-HRM; AGE (Max 64 Years)
<i>pentoxifylline oral tablet extended release 400 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>prasugrel hcl oral tablet 10 mg, 5 mg</i> (Effient)	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
<i>ticagrelor oral tablet 60 mg, 90 mg</i> (Brilinta)	\$0-12.65 (Tier 3)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
Caloric Agents		
Caloric Agents		
CLINIMIX 6%-D5W (SULFITE-FREE) INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 6-5 %	\$0-12.65 (Tier 4)	PA BvD
CLINIMIX 8%-D10W(SULFITE-FREE) INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 8-10 %	\$0-12.65 (Tier 4)	PA BvD
CLINIMIX 8%-D14W(SULFITE-FREE) INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 8-14 %	\$0-12.65 (Tier 4)	PA BvD
CLINIMIX E 8%-D10W SULFITEFREE INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 8-10 %	\$0-12.65 (Tier 4)	PA BvD
CLINIMIX E 8%-D14W SULFITEFREE INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 8-14 %	\$0-12.65 (Tier 4)	PA BvD
<i>dextrose 5 % in water (d5w) intravenous parenteral solution</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
Cardiovascular Agents		
Alpha-Adrenergic Agents		
<i>clonidine hcl oral tablet 0.1 mg, 0.2 mg, 0.3 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>clonidine transdermal patch weekly 0.1 mg/24 hr</i> (Catapres-TTS-1)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>clonidine transdermal patch weekly 0.2 mg/24 hr</i> (Catapres-TTS-2)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>clonidine transdermal patch weekly 0.3 mg/24 hr</i> (Catapres-TTS-3)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>doxazosin oral tablet 1 mg, 2 mg, 4 mg, 8 mg</i> (Cardura)	\$0 (Tier 1)	
<i>droxidopa oral capsule 100 mg</i> (Northera)	\$0-12.65 (Tier 4)	PA; QL (180 per 30 days)
<i>droxidopa oral capsule 200 mg, 300 mg</i> (Northera)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (180 per 30 days)
<i>guanfacine oral tablet 1 mg, 2 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>midodrine oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>prazosin oral capsule 1 mg, 2 mg, 5 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
Angiotensin II Receptor Antagonists		
<i>candesartan oral tablet 16 mg, 32 mg, 4 mg, 8 mg</i> (Atacand)	\$0 (Tier 6)	
<i>candesartan-hydrochlorothiazid oral tablet 16-12.5 mg, 32-12.5 mg, 32-25 mg</i> (Atacand HCT)	\$0 (Tier 6)	
ENTRESTO ORAL TABLET 24-26 MG, 49-51 MG, 97-103 MG (sacubitril-valsartan)	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (60 per 30 days)
ENTRESTO SPRINKLE ORAL PELLETT 15-16 MG, 6-6 MG	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (240 per 30 days)
<i>irbesartan oral tablet 150 mg, 300 mg</i> (Avapro)	\$0 (Tier 6)	
<i>irbesartan oral tablet 75 mg</i>	\$0 (Tier 6)	
<i>irbesartan-hydrochlorothiazide oral tablet 150-12.5 mg, 300-12.5 mg</i> (Avalide)	\$0 (Tier 6)	
<i>losartan oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg</i> (Cozaar)	\$0 (Tier 6)	
<i>losartan-hydrochlorothiazide oral tablet 100-12.5 mg, 100-25 mg, 50-12.5 mg</i> (Hyzaar)	\$0 (Tier 6)	
<i>olmesartan oral tablet 20 mg, 40 mg, 5 mg</i> (Benicar)	\$0 (Tier 6)	
<i>olmesartan-amlodipin-hctiazid oral tablet 20-5-12.5 mg, 40-10-12.5 mg, 40-10-25 mg, 40-5-12.5 mg, 40-5-25 mg</i> (Tribenzor)	\$0 (Tier 6)	
<i>olmesartan-hydrochlorothiazide oral tablet 20-12.5 mg, 40-12.5 mg, 40-25 mg</i> (Benicar HCT)	\$0 (Tier 6)	
<i>sacubitril-valsartan oral tablet 24-26 mg, 49-51 mg, 97-103 mg</i> (Entresto)	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (60 per 30 days)
<i>telmisartan oral tablet 20 mg</i>	\$0 (Tier 6)	
<i>telmisartan oral tablet 40 mg, 80 mg</i> (Micardis)	\$0 (Tier 6)	
<i>telmisartan-hydrochlorothiazid oral tablet 40-12.5 mg, 80-12.5 mg, 80-25 mg</i> (Micardis HCT)	\$0 (Tier 6)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>valsartan oral tablet 160 mg, 320 mg, 40 mg, 80 mg</i> (Diovan)	\$0 (Tier 6)	
<i>valsartan-hydrochlorothiazide oral tablet 160-12.5 mg, 160-25 mg, 320-12.5 mg, 320-25 mg, 80-12.5 mg</i> (Diovan HCT)	\$0 (Tier 6)	
Angiotensin-Converting Enzyme Inhibitors		
<i>benazepril oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg</i> (Lotensin)	\$0 (Tier 6)	
<i>benazepril oral tablet 5 mg</i>	\$0 (Tier 6)	
<i>benazepril-hydrochlorothiazide oral tablet 10-12.5 mg, 20-12.5 mg, 20-25 mg</i> (Lotensin HCT)	\$0 (Tier 6)	
<i>benazepril-hydrochlorothiazide oral tablet 5-6.25 mg</i>	\$0 (Tier 6)	
<i>captopril oral tablet 100 mg, 12.5 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0 (Tier 6)	
<i>enalapril maleate oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 20 mg, 5 mg</i> (Vasotec)	\$0 (Tier 6)	
<i>enalapril-hydrochlorothiazide oral tablet 10-25 mg</i> (Vaseretic)	\$0 (Tier 6)	
<i>enalapril-hydrochlorothiazide oral tablet 5-12.5 mg</i>	\$0 (Tier 6)	
<i>fosinopril oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg</i>	\$0 (Tier 6)	
<i>fosinopril-hydrochlorothiazide oral tablet 10-12.5 mg, 20-12.5 mg</i>	\$0 (Tier 6)	
<i>lisinopril oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 20 mg, 30 mg, 40 mg, 5 mg</i> (Zestril)	\$0 (Tier 6)	
<i>lisinopril-hydrochlorothiazide oral tablet 10-12.5 mg, 20-12.5 mg, 20-25 mg</i> (Zestoretic)	\$0 (Tier 6)	
<i>moexipril oral tablet 15 mg, 7.5 mg</i>	\$0 (Tier 6)	
<i>perindopril erbumine oral tablet 2 mg, 4 mg, 8 mg</i>	\$0 (Tier 6)	
<i>quinapril oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg, 5 mg</i>	\$0 (Tier 6)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>quinapril-hydrochlorothiazide oral tablet 10-12.5 mg, 20-12.5 mg, 20-25 mg</i>	\$0 (Tier 6)	
<i>ramipril oral capsule 1.25 mg, 2.5 mg, 5 mg</i> (Altace)	\$0 (Tier 6)	
<i>ramipril oral capsule 10 mg</i>	\$0 (Tier 6)	
<i>trandolapril oral tablet 1 mg, 2 mg, 4 mg</i>	\$0 (Tier 6)	
Antiarrhythmic Agents		
<i>amiodarone oral tablet 100 mg, 200 mg</i> (Pacerone)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>amiodarone oral tablet 400 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>dofetilide oral capsule 125 mcg, 250 mcg, 500 mcg</i> (Tikosyn)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>flecainide oral tablet 100 mg, 150 mg, 50 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
MULTAQ ORAL TABLET 400 MG	\$0-12.65 (Tier 3)	
<i>pacерone oral tablet 100 mg, 200 mg, 400 mg</i> (amiodarone)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>propafenone oral capsule, extended release 12 hr 225 mg, 325 mg, 425 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>propafenone oral tablet 150 mg, 225 mg, 300 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>quinidine sulfate oral tablet 200 mg, 300 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
Beta-Adrenergic Blocking Agents		
<i>acebutolol oral capsule 200 mg, 400 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>atenolol oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg</i> (Tenormin)	\$0 (Tier 1)	
<i>atenolol-chlorthalidone oral tablet 100-25 mg</i> (Tenoretic 100)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>atenolol-chlorthalidone oral tablet 50-25 mg</i> (Tenoretic 50)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>bisoprolol fumarate oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>bisoprolol-hydrochlorothiazide oral tablet 10-6.25 mg, 2.5-6.25 mg, 5-6.25 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>carvedilol oral tablet 12.5 mg, 25 mg, 3.125 mg, 6.25 mg</i> (Coreg)	\$0 (Tier 1)	
<i>labetalol oral tablet 100 mg, 200 mg, 300 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>metoprolol succinate oral tablet extended release 24 hr 100 mg, 200 mg, 25 mg, 50 mg</i> (Toprol XL)	\$0 (Tier 1)	
<i>metoprolol ta-hydrochlorothiaz oral tablet 50-25 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>metoprolol tartrate oral tablet 100 mg, 50 mg</i> (Lopressor)	\$0 (Tier 1)	
<i>metoprolol tartrate oral tablet 25 mg, 37.5 mg, 75 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>nebivolol oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 20 mg, 5 mg</i> (Bystolic)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>propranolol oral capsule, extended release 24 hr 120 mg, 160 mg, 60 mg, 80 mg</i> (Inderal LA)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>propranolol oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg, 60 mg, 80 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>sorine oral tablet 120 mg, 160 mg, 240 mg, 80 mg</i> (sotalol)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>sotalol af oral tablet 120 mg, 160 mg, 80 mg</i> (sotalol)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>sotalol oral tablet 120 mg, 160 mg, 80 mg</i> (Sotalol AF)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>sotalol oral tablet 240 mg</i> (Betapace)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>timolol maleate oral tablet 10 mg, 20 mg, 5 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
Calcium-Channel Blocking Agents		
<i>cartia xt oral capsule, extended release 24hr 120 mg, 180 mg, 240 mg, 300 mg</i> (diltiazem hcl)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>diltiazem 24hr er 360 mg cap once-a-day dosage</i> (Tiadylt ER)	\$0-5.10 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>diltiazem 24hr er 420 mg cap</i> (Tiadylt ER)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>diltiazem hcl oral capsule, extended release 12 hr 120 mg, 60 mg, 90 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>diltiazem hcl oral capsule, extended release 24 hr 180 mg, 360 mg, 420 mg</i> (Tiadylt ER)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>diltiazem hcl oral capsule, extended release 24hr 120 mg, 180 mg, 240 mg, 300 mg</i> (Cartia XT)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>diltiazem hcl oral tablet 120 mg, 30 mg, 60 mg</i> (Cardizem)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>diltiazem hcl oral tablet 90 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>dilt-xr oral capsule, ext. rel 24h degradable 120 mg, 180 mg, 240 mg</i> (diltiazem hcl)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>taztia xt oral capsule, extended release 24 hr 120 mg, 180 mg, 240 mg, 300 mg, 360 mg</i> (diltiazem hcl)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>tiadylt er oral capsule, extended release 24 hr 120 mg, 180 mg, 240 mg, 300 mg, 360 mg, 420 mg</i> (diltiazem hcl)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>verapamil oral capsule, ext rel. pellets 24 hr 120 mg, 180 mg, 240 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>verapamil oral capsule, ext rel. pellets 24 hr 360 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>verapamil oral tablet 120 mg, 40 mg, 80 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>verapamil oral tablet extended release 120 mg, 180 mg, 240 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
Cardiovascular Agents, Miscellaneous		
ATTRUBY ORAL TABLET 356 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (112 per 28 days)
CAMZYOS ORAL CAPSULE 10 MG, 15 MG, 2.5 MG, 5 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (30 per 30 days)
CORLANOR ORAL SOLUTION 5 MG/5 ML	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (600 per 30 days)
<i>digoxin injection syringe 250 mcg/ml (0.25 mg/ml)</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>digoxin oral tablet 125 mcg (0.125 mg), 250 mcg (0.25 mg)</i> (Digitek)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>epinephrine injection auto-injector 0.15 mg/0.15 ml</i> (Auvi-Q)	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (4 per 30 days)
<i>epinephrine injection auto-injector 0.15 mg/0.3 ml</i> (EpiPen Jr)	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (4 per 30 days)
<i>epinephrine injection auto-injector 0.3 mg/0.3 ml</i>	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (4 per 30 days)
<i>epinephrine injection auto-injector 0.3 mg/0.3 ml</i> (Auvi-Q)	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (4 per 30 days)
<i>hydralazine oral tablet 10 mg, 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>icatibant subcutaneous syringe 30 mg/3 ml</i> (Firazyr)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (18 per 30 days)
<i>ivabradine oral tablet 5 mg, 7.5 mg</i> (Corlanor)	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (60 per 30 days)
<i>metyrosine oral capsule 250 mg</i> (Demser)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
<i>ranolazine oral tablet extended release 12 hr 1,000 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (60 per 30 days)
<i>ranolazine oral tablet extended release 12 hr 500 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (120 per 30 days)
VERQUVO ORAL TABLET 10 MG, 2.5 MG, 5 MG	\$0-12.65 (Tier 4)	PA; QL (30 per 30 days)
VYNDAMAX ORAL CAPSULE 61 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (30 per 30 days)
Dihydropyridines		
<i>amlodipine oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i> (Norvasc)	\$0 (Tier 1)	
<i>amlodipine-benazepril oral capsule 10-20 mg, 10-40 mg, 5-10 mg, 5-20 mg</i> (Lotrel)	\$0 (Tier 6)	
<i>amlodipine-benazepril oral capsule 2.5-10 mg, 5-40 mg</i>	\$0 (Tier 6)	
<i>amlodipine-olmesartan oral tablet 10-20 mg, 10-40 mg, 5-20 mg, 5-40 mg</i> (Azor)	\$0 (Tier 6)	
<i>amlodipine-valsartan oral tablet 10-160 mg, 10-320 mg, 5-160 mg, 5-320 mg</i> (Exforge)	\$0 (Tier 6)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>amlodipine-valsartan-hcthiamid oral tablet 10-160-12.5 mg, 10-160-25 mg, 10-320-25 mg, 5-160-12.5 mg, 5-160-25 mg</i> (Exforge HCT)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>felodipine oral tablet extended release 24 hr 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>nifedipine oral tablet extended release 24hr 30 mg, 60 mg</i> (Procardia XL)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>nifedipine oral tablet extended release 24hr 90 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>nifedipine oral tablet extended release 30 mg, 60 mg, 90 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
Diuretics		
<i>amiloride oral tablet 5 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>amiloride-hydrochlorothiazide oral tablet 5-50 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>bumetanide oral tablet 0.5 mg, 1 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>bumetanide oral tablet 2 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>chlorthalidone oral tablet 25 mg, 50 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>furosemide injection solution 10 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>furosemide injection syringe 10 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>furosemide oral solution 10 mg/ml, 40 mg/5 ml (8 mg/ml)</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>furosemide oral tablet 20 mg, 40 mg, 80 mg</i> (Lasix)	\$0 (Tier 1)	
<i>hydrochlorothiazide oral capsule 12.5 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>hydrochlorothiazide oral tablet 12.5 mg, 25 mg, 50 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>indapamide oral tablet 1.25 mg, 2.5 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
JYNARQUE ORAL TABLET 15 MG, 30 MG (tolvaptan (polycystic kidney dis))	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (120 per 30 days)
<i>metolazone oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>spironolactone oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg</i> (Aldactone)	\$0 (Tier 1)	
<i>spironolacton-hydrochlorothiaz oral tablet 25-25 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>tolvaptan (polycys kidney dis) oral tablets, sequential 15 mg (am)/ 15 mg (pm), 30 mg (am)/ 15 mg (pm), 45 mg (am)/ 15 mg (pm), 60 mg (am)/ 30 mg (pm), 90 mg (am)/ 30 mg (pm)</i> (Jynarque)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (56 per 28 days)
<i>toremide oral tablet 10 mg, 100 mg, 20 mg, 5 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>triamterene-hydrochlorothiazid oral capsule 37.5-25 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>triamterene-hydrochlorothiazid oral tablet 37.5-25 mg, 75-50 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
Dyslipidemics		
<i>amlodipine-atorvastatin oral tablet 10-10 mg, 5-10 mg</i> (Caduet)	\$0 (Tier 6)	
<i>amlodipine-atorvastatin oral tablet 10-20 mg, 10-40 mg, 10-80 mg, 5-20 mg, 5-40 mg, 5-80 mg</i> (Caduet)	\$0 (Tier 6)	QL (30 per 30 days)
<i>amlodipine-atorvastatin oral tablet 2.5-10 mg, 2.5-20 mg, 2.5-40 mg</i>	\$0 (Tier 6)	
<i>atorvastatin oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg, 80 mg</i> (Lipitor)	\$0 (Tier 6)	
<i>cholestyramine (with sugar) oral powder in packet 4 gram</i> (Questran)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>cholestyramine light oral powder in packet 4 gram</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>colesevelam oral powder in packet 3.75 gram</i> (WelChol)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>colesevelam oral tablet 625 mg</i> (WelChol)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>colestipol oral packet 5 gram</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>colestipol oral tablet 1 gram</i> (Colestid)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>ezetimibe oral tablet 10 mg</i> (Zetia)	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
<i>ezetimibe-simvastatin oral tablet 10-10 mg</i> (Vytorin 10-10)	\$0 (Tier 6)	QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>ezetimibe-simvastatin oral tablet 10-20 mg</i> (Vytorin 10-20)	\$0 (Tier 6)	QL (30 per 30 days)
<i>ezetimibe-simvastatin oral tablet 10-40 mg</i> (Vytorin 10-40)	\$0 (Tier 6)	QL (30 per 30 days)
<i>ezetimibe-simvastatin oral tablet 10-80 mg</i> (Vytorin 10-80)	\$0 (Tier 6)	QL (30 per 30 days)
<i>fenofibrate micronized oral capsule 134 mg, 200 mg, 67 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>fenofibrate nanocrystallized oral tablet 145 mg</i> (Tricor)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>fenofibrate nanocrystallized oral tablet 48 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>fenofibrate oral tablet 160 mg, 54 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>fluvastatin oral capsule 20 mg, 40 mg</i>	\$0 (Tier 6)	QL (60 per 30 days)
<i>fluvastatin oral tablet extended release 24 hr 80 mg</i> (Lescol XL)	\$0 (Tier 6)	
<i>gemfibrozil oral tablet 600 mg</i> (Lopid)	\$0 (Tier 1)	
<i>icosapent ethyl oral capsule 0.5 gram</i> (Vascepa)	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (240 per 30 days)
<i>icosapent ethyl oral capsule 1 gram</i> (Vascepa)	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (120 per 30 days)
<i>lovastatin oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg</i>	\$0 (Tier 6)	
NEXLETOL ORAL TABLET 180 MG	\$0-12.65 (Tier 3)	ST; QL (30 per 30 days)
NEXLIZET ORAL TABLET 180-10 MG	\$0-12.65 (Tier 3)	ST; QL (30 per 30 days)
<i>niacin oral tablet extended release 24 hr 1,000 mg, 500 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>niacin oral tablet extended release 24 hr 750 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>omega-3 acid ethyl esters oral capsule 1 gram</i> (Lovaza)	\$0-5.10 (Tier 2)	ST; QL (120 per 30 days)
<i>pitavastatin calcium oral tablet 1 mg, 2 mg, 4 mg</i> (Livalo)	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (30 per 30 days)
<i>pravastatin oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg, 80 mg</i>	\$0 (Tier 6)	
<i>prevalite oral powder in packet 4 gram</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
REPATHA PUSHTRONEX SUBCUTANEOUS WEARABLE INJECTOR 420 MG/3.5 ML	\$0-12.65 (Tier 3)	ST; QL (7 per 28 days)
REPATHA SURECLICK SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 140 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 3)	ST; QL (6 per 28 days)
REPATHA SYRINGE SUBCUTANEOUS SYRINGE 140 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 3)	ST; QL (6 per 28 days)
<i>rosuvastatin oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg, 5 mg</i> (Crestor)	\$0 (Tier 6)	
<i>simvastatin oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg</i> (Zocor)	\$0 (Tier 6)	
<i>simvastatin oral tablet 5 mg, 80 mg</i>	\$0 (Tier 6)	
Renin-Angiotensin-Aldosterone System Inhibitors		
<i>aliskiren oral tablet 150 mg, 300 mg</i> (Tekturna)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>eplerenone oral tablet 25 mg</i> (Inspra)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>eplerenone oral tablet 50 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
KERENDIA ORAL TABLET 10 MG, 20 MG, 40 MG	\$0-12.65 (Tier 3)	PA; QL (30 per 30 days)
Vasodilators		
<i>isosorbide dinitrate oral tablet 10 mg, 20 mg, 30 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>isosorbide dinitrate oral tablet 5 mg</i> (Isordil Titradose)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>isosorbide mononitrate oral tablet 10 mg, 20 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>isosorbide mononitrate oral tablet extended release 24 hr 120 mg, 30 mg, 60 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>minoxidil oral tablet 10 mg, 2.5 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>nitroglycerin sublingual tablet 0.3 mg, 0.4 mg, 0.6 mg</i> (Nitrostat)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>nitroglycerin transdermal patch 24 hour 0.1 mg/hr, 0.2 mg/hr, 0.4 mg/hr, 0.6 mg/hr</i> (Nitro-Dur)	\$0-5.10 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
Central Nervous System Agents		
Central Nervous System Agents		
<i>atomoxetine oral capsule 10 mg, 18 mg, 25 mg, 40 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (60 per 30 days)
<i>atomoxetine oral capsule 100 mg, 60 mg, 80 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (30 per 30 days)
AUSTEDO ORAL TABLET 12 MG, 9 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (120 per 30 days)
AUSTEDO ORAL TABLET 6 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (60 per 30 days)
AUSTEDO XR ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HR 12 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (90 per 30 days)
AUSTEDO XR ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HR 18 MG, 24 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (60 per 30 days)
AUSTEDO XR ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HR 30 MG, 36 MG, 42 MG, 48 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (30 per 30 days)
AUSTEDO XR ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HR 6 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (210 per 30 days)
AUSTEDO XR TITRATION KT(WK1-4) ORAL TABLET, EXT REL 24HR DOSE PACK 12-18-24-30 MG, 6 MG (14)-12 MG (14)-24 MG (14)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
AVONEX INTRAMUSCULAR PEN INJECTOR KIT 30 MCG/0.5 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (1 per 28 days)
AVONEX INTRAMUSCULAR SYRINGE KIT 30 MCG/0.5 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (1 per 28 days)
BETASERON SUBCUTANEOUS KIT 0.3 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (15 per 30 days)
<i>dalfampridine oral tablet extended release 12 hr 10 mg</i> (Ampyra)	\$0-12.65 (Tier 3)	PA; QL (60 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>dextroamphetamine-amphetamine oral capsule,extended release 24hr 10 mg, 15 mg, 5 mg</i>	(Adderall XR) \$0-12.65 (Tier 4)	QL (30 per 30 days)
<i>dextroamphetamine-amphetamine oral capsule,extended release 24hr 20 mg, 25 mg, 30 mg</i>	(Adderall XR) \$0-12.65 (Tier 4)	QL (60 per 30 days)
<i>dextroamphetamine-amphetamine oral tablet 10 mg, 12.5 mg, 15 mg, 20 mg, 30 mg, 5 mg, 7.5 mg</i>	(Adderall) \$0-5.10 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
<i>dimethyl fumarate oral capsule,delayed release(dr/ec) 120 mg</i>	(Tecfidera) \$0-12.65 (Tier 4)	PA; QL (14 per 7 days)
<i>dimethyl fumarate oral capsule,delayed release(dr/ec) 120 mg (14)- 240 mg (46)</i>	(Tecfidera) \$0-12.65 (Tier 4)	PA
<i>dimethyl fumarate oral capsule,delayed release(dr/ec) 240 mg</i>	(Tecfidera) \$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (60 per 30 days)
<i> fingolimod oral capsule 0.5 mg</i>	(Gilenya) \$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (30 per 30 days)
<i>glatiramer subcutaneous syringe 20 mg/ml</i>	(Glatopa) \$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (30 per 30 days)
<i>glatiramer subcutaneous syringe 40 mg/ml</i>	(Glatopa) \$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (12 per 28 days)
<i>glatopa subcutaneous syringe 20 mg/ml</i>	(glatiramer) \$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (30 per 30 days)
<i>glatopa subcutaneous syringe 40 mg/ml</i>	(glatiramer) \$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (12 per 28 days)
<i>guanfacine oral tablet extended release 24 hr 1 mg, 2 mg, 3 mg, 4 mg</i>	(Intuniv ER) \$0-5.10 (Tier 2)	
INGREZZA INITIATION PK(TARDIV) ORAL CAPSULE,DOSE PACK 40 MG (7)- 80 MG (21)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
INGREZZA ORAL CAPSULE 40 MG, 60 MG, 80 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (30 per 30 days)
INGREZZA SPRINKLE ORAL CAPSULE, SPRINKLE 40 MG, 60 MG, 80 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
KESIMPTA PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 20 MG/0.4 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (1.2 per 28 days)
<i>lithium carbonate oral capsule 150 mg, 300 mg, 600 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>lithium carbonate oral tablet 300 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>lithium carbonate oral tablet extended release 300 mg</i> (Lithobid)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>lithium carbonate oral tablet extended release 450 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>lithium citrate oral solution 8 meq/5 ml</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
MAVENCLAD (10 TABLET PACK) ORAL TABLET 10 MG (cladribine(multiple sclerosis))	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
MAVENCLAD (4 TABLET PACK) ORAL TABLET 10 MG (cladribine(multiple sclerosis))	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
MAVENCLAD (5 TABLET PACK) ORAL TABLET 10 MG (cladribine(multiple sclerosis))	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
MAVENCLAD (6 TABLET PACK) ORAL TABLET 10 MG (cladribine(multiple sclerosis))	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
MAVENCLAD (7 TABLET PACK) ORAL TABLET 10 MG (cladribine(multiple sclerosis))	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
MAVENCLAD (8 TABLET PACK) ORAL TABLET 10 MG (cladribine(multiple sclerosis))	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
MAVENCLAD (9 TABLET PACK) ORAL TABLET 10 MG (cladribine(multiple sclerosis))	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
MAYZENT ORAL TABLET 0.25 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (112 per 28 days)
MAYZENT ORAL TABLET 1 MG, 2 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (30 per 30 days)
MAYZENT STARTER(FOR 1MG MAINT) ORAL TABLETS,DOSE PACK 0.25 MG (7 TABS)	\$0-12.65 (Tier 3)	PA
MAYZENT STARTER(FOR 2MG MAINT) ORAL TABLETS,DOSE PACK 0.25 MG (12 TABS)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
<i>methylphenidate hcl oral solution 10 mg/5 ml, 5 mg/5 ml</i> (Methylin)	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (900 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>methylphenidate hcl oral tablet 10 mg, 20 mg, 5 mg</i> (Ritalin)	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (90 per 30 days)
PLEGRIDY SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 125 MCG/0.5 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (1 per 28 days)
PLEGRIDY SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 63 MCG/0.5 ML- 94 MCG/0.5 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
PLEGRIDY SUBCUTANEOUS SYRINGE 125 MCG/0.5 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (1 per 28 days)
PLEGRIDY SUBCUTANEOUS SYRINGE 63 MCG/0.5 ML- 94 MCG/0.5 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
<i>riluzole oral tablet 50 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>tetrabenazine oral tablet 12.5 mg</i> (Xenazine)	\$0-12.65 (Tier 4)	PA; QL (112 per 28 days)
<i>tetrabenazine oral tablet 25 mg</i> (Xenazine)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (112 per 28 days)
VUMERITY ORAL CAPSULE, DELAYED RELEASE (DR/EC) 231 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (120 per 30 days)

Contraceptives

Contraceptives		
<i>afirmelle oral tablet 0.1-20 mg-mcg</i> (levonorgestrel-ethinyl estrad)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>altavera (28) oral tablet 0.15-0.03 mg</i> (levonorgestrel-ethinyl estrad)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>alyacen 1/35 (28) oral tablet 1-35 mg-mcg</i> (norethindrone-ethin estradiol)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>alyacen 7/7/7 (28) oral tablet 0.5/0.75/1 mg- 35 mcg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>amethyst (28) oral tablet 90-20 mcg (28)</i> (levonorgestrel-ethinyl estrad)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>apri oral tablet 0.15-0.03 mg</i> (desogestrel-ethinyl estradiol)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>aubra eq oral tablet 0.1-20 mg-mcg</i> (levonorgestrel-ethinyl estrad)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>aurovela 1.5/30 (21) oral tablet 1.5-30 mg-mcg</i> (norethindrone ac-eth estradiol)	\$0-5.10 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use	
<i>aurovela 1/20 (21) oral tablet 1-20 mg-mcg</i>	(norethindrone ac-eth estradiol)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>aurovela 24 fe oral tablet 1 mg-20 mcg (24)/75 mg (4)</i>	(norethindrone-e.estradiol-iron)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>aurovela fe 1.5/30 (28) oral tablet 1.5 mg-30 mcg (21)/75 mg (7)</i>	(norethindrone-e.estradiol-iron)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>aurovela fe 1-20 (28) oral tablet 1 mg-20 mcg (21)/75 mg (7)</i>	(norethindrone-e.estradiol-iron)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>aviane oral tablet 0.1-20 mg-mcg</i>	(levonorgestrel-ethinyl estrad)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>ayuna oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	(levonorgestrel-ethinyl estrad)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>azurette (28) oral tablet 0.15-0.02 mgx21 /0.01 mg x 5</i>	(desog-e.estradiol/e.estradiol)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>blisovi 24 fe oral tablet 1 mg-20 mcg (24)/75 mg (4)</i>	(norethindrone-e.estradiol-iron)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>blisovi fe 1.5/30 (28) oral tablet 1.5 mg-30 mcg (21)/75 mg (7)</i>	(norethindrone-e.estradiol-iron)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>blisovi fe 1/20 (28) oral tablet 1 mg-20 mcg (21)/75 mg (7)</i>	(norethindrone-e.estradiol-iron)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>camila oral tablet 0.35 mg</i>	(norethindrone (contraceptive))	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>chateal eq (28) oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	(levonorgestrel-ethinyl estrad)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>cryselle (28) oral tablet 0.3-30 mg-mcg</i>	(norgestrel-ethinyl estradiol)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>cyred eq oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	(desogestrel-ethinyl estradiol)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>dasetta 1/35 (28) oral tablet 1-35 mg-mcg</i>	(norethindrone-ethin estradiol)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>dasetta 7/7/7 (28) oral tablet 0.5/0.75/1 mg- 35 mcg</i>		\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>deblitane oral tablet 0.35 mg</i>	(norethindrone (contraceptive))	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>desog-e.estradiol/e.estradiol oral tablet 0.15-0.02 mgx21 /0.01 mg x 5</i>	(Azurette (28))	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>desogestrel-ethinyl estradiol oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	(Apri)	\$0-5.10 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>dolishale oral tablet 90-20 mcg (28)</i> (levonorgestrel-ethinyl estrad)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>elinest oral tablet 0.3-30 mg-mcg</i> (norgestrel-ethinyl estradiol)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>eluryng vaginal ring 0.12-0.015 mg/24 hr</i> (etonogestrel-ethinyl estradiol)	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (1 per 28 days)
<i>emzahh oral tablet 0.35 mg</i> (norethindrone (contraceptive))	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>enilloring vaginal ring 0.12-0.015 mg/24 hr</i> (etonogestrel-ethinyl estradiol)	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (1 per 28 days)
<i>enpresse oral tablet 50-30 (6)/75-40 (5)/125-30(10)</i> (levonorg-eth estrad triphasic)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>enskyce oral tablet 0.15-0.03 mg</i> (desogestrel-ethinyl estradiol)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>errin oral tablet 0.35 mg</i> (norethindrone (contraceptive))	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>estarylla oral tablet 0.25-0.035 mg</i> (norgestimate-ethinyl estradiol)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>ethynodiol diac-eth estradiol oral tablet 1-35 mg-mcg</i> (Kelnor 1/35 (28))	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>ethynodiol diac-eth estradiol oral tablet 1-50 mg-mcg</i> (Valtya)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>etonogestrel-ethinyl estradiol vaginal ring 0.12-0.015 mg/24 hr</i> (EluRyng)	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (1 per 28 days)
<i>falmina (28) oral tablet 0.1-20 mg-mcg</i> (levonorgestrel-ethinyl estrad)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>feirza oral tablet 1 mg-20 mcg (21)/75 mg (7), 1.5 mg-30 mcg (21)/75 mg (7)</i> (norethindrone-e.estradiol-iron)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>femynor oral tablet 0.25-35 mg-mcg</i> (norgestimate-ethinyl estradiol)	\$0 (Tier 1)	
<i>hailey 24 fe oral tablet 1 mg-20 mcg (24)/75 mg (4)</i> (norethindrone-e.estradiol-iron)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>hailey fe 1.5/30 (28) oral tablet 1.5 mg-30 mcg (21)/75 mg (7)</i> (norethindrone-e.estradiol-iron)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>hailey fe 1/20 (28) oral tablet 1 mg-20 mcg (21)/75 mg (7)</i> (norethindrone-e.estradiol-iron)	\$0-5.10 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>haloette vaginal ring 0.12-0.015 mg/24 hr</i>	(etonogestrel-ethinyl estradiol)	QL (1 per 28 days)
<i>heather oral tablet 0.35 mg</i>	(norethindrone (contraceptive))	
<i>iclevia oral tablets, dose pack, 3 month 0.15 mg-30 mcg (91)</i>	(levonorgestrel-ethinyl estrad)	QL (91 per 84 days)
<i>incassia oral tablet 0.35 mg</i>	(norethindrone (contraceptive))	
<i>introvale oral tablets, dose pack, 3 month 0.15 mg-30 mcg (91)</i>	(levonorgestrel-ethinyl estrad)	QL (91 per 84 days)
<i>isibloom oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	(desogestrel-ethinyl estradiol)	
<i>jencycla oral tablet 0.35 mg</i>	(norethindrone (contraceptive))	\$0 (Tier 1)
<i>jolessa oral tablets, dose pack, 3 month 0.15 mg-30 mcg (91)</i>	(levonorgestrel-ethinyl estrad)	QL (91 per 84 days)
<i>juleber oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	(desogestrel-ethinyl estradiol)	
<i>junel 1.5/30 (21) oral tablet 1.5-30 mg-mcg</i>	(norethindrone ac-eth estradiol)	\$0-5.10 (Tier 2)
<i>junel 1/20 (21) oral tablet 1-20 mg-mcg</i>	(norethindrone ac-eth estradiol)	\$0-5.10 (Tier 2)
<i>junel fe 1.5/30 (28) oral tablet 1.5 mg-30 mcg (21)/75 mg (7)</i>	(norethindrone-e.estradiol-iron)	\$0-5.10 (Tier 2)
<i>junel fe 1/20 (28) oral tablet 1 mg-20 mcg (21)/75 mg (7)</i>	(norethindrone-e.estradiol-iron)	\$0-5.10 (Tier 2)
<i>junel fe 24 oral tablet 1 mg-20 mcg (24)/75 mg (4)</i>	(norethindrone-e.estradiol-iron)	\$0-5.10 (Tier 2)
<i>kariva (28) oral tablet 0.15-0.02 mgx21 /0.01 mg x 5</i>	(desog-e.estradiol/e.estradiol)	\$0-5.10 (Tier 2)
<i>kelnor 1/35 (28) oral tablet 1-35 mg-mcg</i>	(ethynodiol diac-eth estradiol)	\$0-5.10 (Tier 2)
<i>kelnor 1/50 (28) oral tablet 1-50 mg-mcg</i>	(ethynodiol diac-eth estradiol)	\$0-5.10 (Tier 2)
<i>kurvelo (28) oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	(levonorgestrel-ethinyl estrad)	\$0-5.10 (Tier 2)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
KYLEENA INTRAUTERINE INTRAUTERINE DEVICE 17.5 MCG/24 HR (5 YRS) 19.5 MG	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>larin 1.5/30 (21) oral tablet 1.5-30 mg-mcg</i> (norethindrone ac-eth estradiol)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>larin 1/20 (21) oral tablet 1-20 mg-mcg</i> (norethindrone ac-eth estradiol)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>larin 24 fe oral tablet 1 mg-20 mcg (24)/75 mg (4)</i> (norethindrone-e.estradiol-iron)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>larin fe 1.5/30 (28) oral tablet 1.5 mg-30 mcg (21)/75 mg (7)</i> (norethindrone-e.estradiol-iron)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>larin fe 1/20 (28) oral tablet 1 mg-20 mcg (21)/75 mg (7)</i> (norethindrone-e.estradiol-iron)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>lessina oral tablet 0.1-20 mg-mcg</i> (levonorgestrel-ethinyl estrad)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>levonest (28) oral tablet 50-30 (6)/75-40 (5)/125-30(10)</i> (levonorg-eth estrad triphasic)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>levonorgest-eth.estradiol-iron oral tablet 0.1 mg-0.02 mg (21)/iron (7)</i> (Balcoltra)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>levonorgestrel-ethinyl estrad oral tablet 0.1-20 mg-mcg</i> (Afirmelle)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>levonorgestrel-ethinyl estrad oral tablet 0.15-0.03 mg</i> (Altavera (28))	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>levonorgestrel-ethinyl estrad oral tablet 90-20 mcg (28)</i> (Amethyst (28))	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>levonorgestrel-ethinyl estrad oral tablets,dose pack,3 month 0.15 mg-30 mcg (91)</i> (Iclevia)	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (91 per 84 days)
<i>levonorg-eth estrad triphasic oral tablet 50-30 (6)/75-40 (5)/125-30(10)</i> (Enpresse)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>levora-28 oral tablet 0.15-0.03 mg</i> (levonorgestrel-ethinyl estrad)	\$0-5.10 (Tier 2)	
LILETTA INTRAUTERINE INTRAUTERINE DEVICE 20.4 MCG/24 HR (8 YRS) 52 MG	\$0-12.65 (Tier 3)	
<i>low-ogestrel (28) oral tablet 0.3-30 mg-mcg</i> (norgestrel-ethinyl estradiol)	\$0-5.10 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use	
<i>luizza oral tablet 1-20 mg-mcg, 1.5-30 mg-mcg</i>	(norethindrone ac-eth estradiol)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>lutera (28) oral tablet 0.1-20 mg-mcg</i>	(levonorgestrel-ethinyl estrad)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>lyleq oral tablet 0.35 mg</i>	(norethindrone (contraceptive))	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>lyza oral tablet 0.35 mg</i>	(norethindrone (contraceptive))	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>marlissa (28) oral tablet 0.15-0.03 mg</i>	(levonorgestrel-ethinyl estrad)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>meleya oral tablet 0.35 mg</i>	(norethindrone (contraceptive))	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>microgestin 1.5/30 (21) oral tablet 1.5-30 mg-mcg</i>	(norethindrone ac-eth estradiol)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>microgestin 1/20 (21) oral tablet 1-20 mg-mcg</i>	(norethindrone ac-eth estradiol)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>microgestin 24 fe oral tablet 1 mg-20 mcg (24)/75 mg (4)</i>	(norethindrone-e.estradiol-iron)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>microgestin fe 1.5/30 (28) oral tablet 1.5 mg-30 mcg (21)/75 mg (7)</i>	(norethindrone-e.estradiol-iron)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>microgestin fe 1/20 (28) oral tablet 1 mg-20 mcg (21)/75 mg (7)</i>	(norethindrone-e.estradiol-iron)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>mili oral tablet 0.25-0.035 mg</i>	(norgestimate-ethinyl estradiol)	\$0-5.10 (Tier 2)	
MIRENA INTRAUTERINE INTRAUTERINE DEVICE 21 MCG/24HR (UP TO 8 YRS) 52 MG		\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>mono-lynyah oral tablet 0.25-0.035 mg</i>	(norgestimate-ethinyl estradiol)	\$0 (Tier 1)	
NEXPLANON SUBDERMAL IMPLANT 68 MG		\$0-12.65 (Tier 3)	
<i>norelgestromin-ethin.estradiol transdermal patch weekly 150-35 mcg/24 hr</i>	(Xulane)	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (3 per 28 days)
<i>norethindrone (contraceptive) oral tablet 0.35 mg</i>	(Jencycla)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>norethindrone-e.estradiol-iron oral tablet 1 mg-20 mcg (21)/75 mg (7)</i>	(Aurovela Fe 1-20 (28))	\$0-5.10 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>norethindrone-e.estradiol-iron oral tablet 1.5 mg-30 mcg (21)/75 mg (7)</i> (Aurovela Fe 1.5/30 (28))	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>norethindrone-e.estradiol-iron oral tablet 1-20(5)/1-30(7) /1mg-35mcg (9)</i> (Tilia Fe)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>norgestimate-ethinyl estradiol oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-0.025 mg</i> (Tri-Lo-Estarylla)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>norgestimate-ethinyl estradiol oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-0.035mg (28)</i> (Tri-Estarylla)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>norgestimate-ethinyl estradiol oral tablet 0.25-0.035 mg</i> (Mono-Linyah)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>nortrel 1/35 (21) oral tablet 1-35 mg-mcg (21)</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>nortrel 1/35 (28) oral tablet 1-35 mg-mcg</i> (norethindrone-ethin estradiol)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>nortrel 7/7/7 (28) oral tablet 0.5/0.75/1 mg- 35 mcg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>nylia 1/35 (28) oral tablet 1-35 mg-mcg</i> (norethindrone-ethin estradiol)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>nylia 7/7/7 (28) oral tablet 0.5/0.75/1 mg- 35 mcg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>nymyo oral tablet 0.25-35 mg-mcg</i> (norgestimate-ethinyl estradiol)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>orquidea oral tablet 0.35 mg</i> (norethindrone (contraceptive))	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>pimtrea (28) oral tablet 0.15-0.02 mgx21 /0.01 mg x 5</i> (desog-e.estradiol/e.estradiol)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>portia 28 oral tablet 0.15-0.03 mg</i> (levonorgestrel-ethinyl estrad)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>reclipsen (28) oral tablet 0.15-0.03 mg</i> (desogestrel-ethinyl estradiol)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>setlakin oral tablets,dose pack,3 month 0.15 mg-30 mcg (91)</i> (levonorgestrel-ethinyl estrad)	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (91 per 84 days)
<i>sharobel oral tablet 0.35 mg</i> (norethindrone (contraceptive))	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>simliya (28) oral tablet 0.15-0.02 mgx21 /0.01 mg x 5</i> (desog-e.estradiol/e.estradiol)	\$0-5.10 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
SKYLA INTRAUTERINE INTRAUTERINE DEVICE 14 MCG/24 HR (3 YRS) 13.5 MG	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>sprintec (28) oral tablet 0.25-0.035 mg</i> (norgestimate-ethinyl estradiol)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>sronyx oral tablet 0.1-20 mg-mcg</i> (levonorgestrel-ethinyl estrad)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>tarina 24 fe oral tablet 1 mg-20 mcg (24)/75 mg (4)</i> (norethindrone-e.estradiol-iron)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>tarina fe 1-20 eq (28) oral tablet 1 mg-20 mcg (21)/75 mg (7)</i> (norethindrone-e.estradiol-iron)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>tilia fe oral tablet 1-20(5)/1-30(7) /1mg-35mcg (9)</i> (norethindrone-e.estradiol-iron)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>tri-estarylla oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-0.035mg (28)</i> (norgestimate-ethinyl estradiol)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>tri-legest fe oral tablet 1-20(5)/1-30(7) /1mg-35mcg (9)</i> (norethindrone-e.estradiol-iron)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>tri-linyah oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-0.035mg (28)</i> (norgestimate-ethinyl estradiol)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>tri-lo-estarylla oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-0.025 mg</i> (norgestimate-ethinyl estradiol)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>tri-lo-marzia oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-0.025 mg</i> (norgestimate-ethinyl estradiol)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>tri-lo-mili oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-0.025 mg</i> (norgestimate-ethinyl estradiol)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>tri-lo-sprintec oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-0.025 mg</i> (norgestimate-ethinyl estradiol)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>tri-mili oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-0.035mg (28)</i> (norgestimate-ethinyl estradiol)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>tri-nymyo oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-35 mcg (28)</i> (norgestimate-ethinyl estradiol)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>tri-sprintec (28) oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-0.035mg (28)</i> (norgestimate-ethinyl estradiol)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>trivora (28) oral tablet 50-30 (6)/75-40 (5)/125-30(10)</i> (levonorg-eth estrad triphasic)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>tri-vylibra lo oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-0.025 mg</i> (norgestimate-ethinyl estradiol)	\$0-5.10 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>tri-vylibra oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-0.035mg (28)</i>	(norgestimate-ethinyl estradiol)	\$0-5.10 (Tier 2)
<i>turqoz (28) oral tablet 0.3-30 mg-mcg</i>	(norgestrel-ethinyl estradiol)	\$0-5.10 (Tier 2)
<i>valtya oral tablet 1-35 mg-mcg, 1-50 mg-mcg</i>	(ethynodiol diac-eth estradiol)	\$0-5.10 (Tier 2)
<i>vienva oral tablet 0.1-20 mg-mcg</i>	(levonorgestrel-ethinyl estrad)	\$0-5.10 (Tier 2)
<i>viorele (28) oral tablet 0.15-0.02 mgx21 /0.01 mg x 5</i>	(desog-e.estradiol/e.estradiol)	\$0-5.10 (Tier 2)
<i>volnea (28) oral tablet 0.15-0.02 mgx21 /0.01 mg x 5</i>	(desog-e.estradiol/e.estradiol)	\$0-5.10 (Tier 2)
<i>vylibra oral tablet 0.25-0.035 mg</i>	(norgestimate-ethinyl estradiol)	\$0-5.10 (Tier 2)
<i>xarah fe oral tablet 1-20(5)/1-30(7) /1mg-35mcg (9)</i>	(norethindrone-e.estradiol-iron)	\$0-5.10 (Tier 2)
<i>xulane transdermal patch weekly 150-35 mcg/24 hr</i>	(norelgestromin-ethin.estradiol)	\$0-12.65 (Tier 4) QL (3 per 28 days)
<i>zafemy transdermal patch weekly 150-35 mcg/24 hr</i>	(norelgestromin-ethin.estradiol)	\$0-12.65 (Tier 4) QL (3 per 28 days)
<i>zovia 1/35e (28) oral tablet 1-35 mg-mcg</i>	(ethynodiol diac-eth estradiol)	\$0-5.10 (Tier 2)
<i>zovia 1-35 (28) oral tablet 1-35 mg-mcg</i>	(ethynodiol diac-eth estradiol)	\$0-5.10 (Tier 2)
Dental And Oral Agents		
Dental And Oral Agents		
<i>cevimeline oral capsule 30 mg</i>	(Evoxac)	\$0-12.65 (Tier 4)
<i>chlorhexidine gluconate mucous membrane mouthwash 0.12 %</i>	(Periogard)	\$0 (Tier 1)
<i>denta 5000 plus dental cream 1.1 %</i>	(fluoride (sodium))	\$0 (Tier 1)
<i>dentagel dental gel 1.1 %</i>	(fluoride (sodium))	\$0 (Tier 1)
<i>fluoride (sodium) dental gel 1.1 %</i>	(DentaGel)	\$0 (Tier 1)
<i>fluoride (sodium) dental solution 0.2 %</i>	(PreviDent)	\$0 (Tier 1)
<i>periogard mucous membrane mouthwash 0.12 %</i>	(chlorhexidine gluconate)	\$0 (Tier 1)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>pilocarpine hcl oral tablet 5 mg, 7.5 mg</i> (Salagen (pilocarpine))	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>sf 5000 plus dental cream 1.1 %</i> (fluoride (sodium))	\$0 (Tier 1)	
<i>sodium fluoride-pot nitrate dental paste 1.1-5 %</i> (Denta 5000 Plus Sensitive)	\$0 (Tier 1)	
<i>triamcinolone acetonide dental paste 0.1 %</i> (Kourzeq)	\$0-5.10 (Tier 2)	
Dermatological Agents		
Dermatological Agents, Other		
<i>acitretin oral capsule 10 mg, 17.5 mg, 25 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>acyclovir topical ointment 5 %</i> (Zovirax)	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (30 per 30 days)
<i>ammonium lactate topical cream 12 %</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>ammonium lactate topical lotion 12 %</i> (AmLactin)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>calcipotriene scalp solution 0.005 %</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (120 per 30 days)
<i>calcipotriene topical cream 0.005 %</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (120 per 30 days)
<i>calcipotriene topical ointment 0.005 %</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (120 per 30 days)
<i>fluorouracil topical cream 5 %</i> (Efudex)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>fluorouracil topical solution 2 %, 5 %</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>imiquimod topical cream in packet 5 %</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (24 per 30 days)
KLISYRI (250 MG) TOPICAL OINTMENT IN PACKET 1 %	\$0-12.65 (Tier 5)	ST; NM; NDS; QL (5 per 5 days)
<i>methoxsalen oral capsule, liq-filled, rapid rel 10 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
PANRETIN TOPICAL GEL 0.1 %	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS; QL (60 per 28 days)
<i>podofilox topical solution 0.5 %</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
SANTYL TOPICAL OINTMENT 250 UNIT/GRAM	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (180 per 30 days)
VALCHLOR TOPICAL GEL 0.016 %	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>zenatane oral capsule 10 mg, 20 mg, 30 mg, 40 mg</i> (isotretinoin)	\$0-12.65 (Tier 4)	
Dermatological Antibacterials		
<i>clindamycin phosphate topical solution 1 %</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (180 per 30 days)
<i>clindamycin phosphate topical swab 1 %</i> (Clindacin ETZ)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>clindamycin-benzoyl peroxide topical gel 1-5 %</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>erythromycin with ethanol topical solution 2 %</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>gentamicin topical cream 0.1 %</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (90 per 30 days)
<i>gentamicin topical ointment 0.1 %</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (120 per 30 days)
<i>metronidazole topical cream 0.75 %</i> (Rosadan)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>metronidazole topical gel 0.75 %</i> (Rosadan)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>metronidazole topical gel 1 %</i> (Metrogel)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>mupirocin topical ointment 2 %</i> (Centany)	\$0 (Tier 1)	QL (220 per 30 days)
<i>rosadan topical cream 0.75 %</i> (metronidazole)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>selenium sulfide topical lotion 2.5 %</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>silver sulfadiazine topical cream 1 %</i> (SSD)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>ssd topical cream 1 %</i> (silver sulfadiazine)	\$0-12.65 (Tier 4)	
Dermatological Anti-Inflammatory Agents		
<i>ala-cort topical cream 1 %</i> (hydrocortisone)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>betamethasone dipropionate topical cream 0.05 %</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>betamethasone dipropionate topical lotion 0.05 %</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>betamethasone dipropionate topical ointment 0.05 %</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>betamethasone valerate topical cream 0.1 %</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>betamethasone valerate topical lotion 0.1 %</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>betamethasone valerate topical ointment 0.1 %</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>betamethasone, augmented topical cream 0.05 %</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>betamethasone, augmented topical gel 0.05 %</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>betamethasone, augmented topical lotion 0.05 %</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>betamethasone, augmented topical ointment 0.05 %</i> (Diprolene (augmented))	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>clobetasol scalp solution 0.05 %</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>clobetasol topical cream 0.05 %</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>clobetasol topical gel 0.05 %</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>clobetasol topical lotion 0.05 %</i> (Clobex)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>clobetasol topical ointment 0.05 %</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>clobetasol topical shampoo 0.05 %</i> (Clobex)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>clobetasol-emollient topical cream 0.05 %</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>clobetasol-emollient topical foam 0.05 %</i> (Olux-E)	\$0-12.65 (Tier 4)	
EUCRISA TOPICAL OINTMENT 2 %	\$0-12.65 (Tier 3)	
<i>fluocinolone topical cream 0.01 %</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>fluocinolone topical cream 0.025 %</i> (Synalar)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>fluocinolone topical ointment 0.025 %</i> (Synalar)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>fluocinonide topical cream 0.05 %</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>fluocinonide topical gel 0.05 %</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>fluocinonide topical ointment 0.05 %</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>fluocinonide topical solution 0.05 %</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>fluticasone propionate topical cream 0.05 %</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>halobetasol propionate topical cream 0.05 %</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>halobetasol propionate topical ointment 0.05 %</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>hydrocortisone 2.5% cream</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>hydrocortisone topical cream 1 %</i> (Ala-Cort)	\$0-5.10 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>hydrocortisone topical cream with perineal applicator 2.5 %</i> (Procto-Med HC)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>hydrocortisone topical lotion 2.5 %</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>hydrocortisone topical ointment 1 %</i> (Anti-Itch (HC))	\$0 (Tier 1)	
<i>hydrocortisone topical ointment 2.5 %</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>hydrocortisone valerate topical cream 0.2 %</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>mometasone topical cream 0.1 %</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>mometasone topical ointment 0.1 %</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>mometasone topical solution 0.1 %</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>pimecrolimus topical cream 1 %</i> (Elidel)	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (100 per 30 days)
<i>procto-med hc topical cream with perineal applicator 2.5 %</i> (hydrocortisone)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>proctosol hc topical cream with perineal applicator 2.5 %</i> (hydrocortisone)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>proctozone-hc topical cream with perineal applicator 2.5 %</i> (hydrocortisone)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>tacrolimus topical ointment 0.03 %, 0.1 %</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (100 per 30 days)
<i>triamcinolone acetonide topical cream 0.025 %, 0.1 %</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>triamcinolone acetonide topical cream 0.5 %</i> (Triderm)	\$0 (Tier 1)	
<i>triamcinolone acetonide topical lotion 0.025 %, 0.1 %</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>triamcinolone acetonide topical ointment 0.025 %, 0.1 %, 0.5 %</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
Dermatological Retinoids		
<i>adapalene topical cream 0.1 %</i> (Differin)	\$0-12.65 (Tier 4)	
ALTRENO TOPICAL LOTION 0.05 %	\$0-12.65 (Tier 4)	PA
<i>tazarotene topical cream 0.1 %</i> (Tazorac)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>tretinoin topical cream 0.025 %</i> (Avita)	\$0-12.65 (Tier 4)	PA
<i>tretinoin topical cream 0.05 %, 0.1 %</i> (Retin-A)	\$0-12.65 (Tier 4)	PA
Scabicides And Pediculicides		
<i>malathion topical lotion 0.5 %</i> (Ovide)	\$0-12.65 (Tier 4)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>permethrin topical cream 5 %</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
Devices		
Devices		
1ST TIER UNIFINE PENTP 5MM 31G 31 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
1ST TIER UNIFINE PNTIP 4MM 32G 32 GAUGE X 5/32"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
1ST TIER UNIFINE PNTIP 6MM 31G 31 GAUGE X 1/4"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
1ST TIER UNIFINE PNTIP 8MM 31G STRL,SINGLE-USE,SHRT 31 GAUGE X 5/16"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
1ST TIER UNIFINE PNTP 29GX1/2" 29 GAUGE X 1/2"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
1ST TIER UNIFINE PNTP 31GX3/16 31 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
1ST TIER UNIFINE PNTP 32GX5/32 32 GAUGE X 5/32"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ABOUTTIME PEN NEEDLE NEEDLE 30 GAUGE X 5/16", 31 GAUGE X 3/16", 31 GAUGE X 5/16", 32 GAUGE X 5/32"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ADVOCATE INS 0.3 ML 30GX5/16" 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ADVOCATE INS 0.3 ML 31GX5/16" 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ADVOCATE INS 0.5 ML 30GX5/16" 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ADVOCATE INS 0.5 ML 31GX5/16" 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ADVOCATE INS 1 ML 31GX5/16" 1 ML 31 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ADVOCATE INS SYR 0.3 ML 29GX1/2 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
ADVOCATE INS SYR 0.5 ML 29GX1/2 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ADVOCATE INS SYR 1 ML 29GX1/2" 1 ML 29 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ADVOCATE INS SYR 1 ML 30GX5/16 1 ML 30 GAUGE X 5/16 (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ADVOCATE PEN NDL 12.7MM 29G 29 GAUGE X 1/2" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ADVOCATE PEN NEEDLE 32G 4MM 32 GAUGE X 5/32" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ADVOCATE PEN NEEDLE 4MM 33G 33 GAUGE X 5/32" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ADVOCATE PEN NEEDLES 5MM 31G 31 GAUGE X 3/16" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ADVOCATE PEN NEEDLES 8MM 31G 31 GAUGE X 5/16" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ALCOHOL PADS TOPICAL PADS, MEDICATED (alcohol swabs)	\$0 (Tier 1)	PA; ST
ALCOHOL PREP SWABS TOPICAL PADS, MEDICATED (alcohol swabs)	\$0 (Tier 1)	PA; ST
ALCOHOL WIPES TOPICAL PADS, MEDICATED (alcohol swabs)	\$0 (Tier 1)	PA; ST
AQINJECT PEN NEEDLE 31G 5MM 31 GAUGE X 3/16" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
AQINJECT PEN NEEDLE 32G 4MM 32 GAUGE X 5/32" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ASSURE ID DUO PRO NDL 31G 5MM 31 GAUGE X 3/16" (pen needle, diabetic, safety)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ASSURE ID DUO-SHIELD 30GX3/16" 30 GAUGE X 3/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ASSURE ID DUO-SHIELD 30GX5/16" 30 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ASSURE ID INSULIN SAFETY SYRINGE 1 ML 29 GAUGE X 1/2"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ASSURE ID PEN NEEDLE 30GX3/16" 30 GAUGE X 3/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ASSURE ID PEN NEEDLE 30GX5/16" 30 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
ASSURE ID PEN NEEDLE 31GX3/16" 31 GAUGE X 3/16" (pen needle, diabetic, safety)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ASSURE ID PRO PEN NDL 30G 5MM 30 GAUGE X 3/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ASSURE ID SYR 0.5 ML 31GX15/64" 0.5 ML 31 GAUGE X 15/64"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ASSURE ID SYR 1 ML 31GX15/64" 1 ML 31 GAUGE X 15/64"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
AUTOSHIELD DUO PEN NDL 30G 5MM 30 GAUGE X 3/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
BD AUTOSHIELD DUO NDL 5MMX30G 30 GAUGE X 3/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
BD ECLIPSE 30GX1/2" SYRINGE 1 ML 30 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
BD ECLIPSE NEEDLE 30GX1/2" (OTC) 30 X 1/2 "	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
BD INS SYR 0.3 ML 8MMX31G(1/2) 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
BD INS SYR UF 0.3 ML 12.7MMX30G 0.3 ML 30 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
BD INS SYR UF 0.5 ML 12.7MMX30G NOT FOR RETAIL SALE 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
BD INSULIN SYR 1 ML 27GX12.7MM 1 ML 27 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
BD INSULIN SYR 1 ML 27GX5/8" MICRO-FINE 1 ML 27 GAUGE X 5/8" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
BD LO-DOSE ULTRA-FINE SYRINGE 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
BD NANO 2 GEN PEN NDL 32G 4MM 32 GAUGE X 5/32" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
BD SAFETGLD INS 0.3 ML 29G 13MM 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
BD SAFETYGLD INS 0.3 ML 31G 8MM 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
BD SAFETYGLD INS 0.5 ML 30G 8MM 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
BD SAFETYGLD INS 1 ML 29G 13MM 1 ML 29 GAUGE X 1/2"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
BD SAFETYGLID INS 1 ML 6MMX31G 1 ML 31 GAUGE X 15/64"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
BD SAFETYGLIDE SYRINGE 27GX5/8 1 ML 27 GAUGE X 5/8"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
BD SAFTYGLD INS 0.3 ML 6MMX31G 0.3 ML 31 GAUGE X 15/64"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
BD SAFTYGLD INS 0.5 ML 29G 13MM 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
BD SAFTYGLD INS 0.5 ML 6MMX31G 0.5 ML 31 GAUGE X 15/64"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
BD SINGLE USE SWAB	(alcohol swabs) \$0 (Tier 1)	PA; ST
BD UF MICRO PEN NEEDLE 6MMX32G 32 GAUGE X 1/4"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
BD UF MINI PEN NEEDLE 5MMX31G 31 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
BD UF NANO PEN NEEDLE 4MMX32G 32 GAUGE X 5/32"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
BD UF ORIG PEN NDL 12.7MMX29G 29 GAUGE X 1/2"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
BD UF SHORT PEN NEEDLE 8MMX31G 31 GAUGE X 5/16"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
BD VEO INS 0.3 ML 6MMX31G (1/2) 0.3 ML 31 GAUGE X 15/64"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
BD VEO INS SYRING 1 ML 6MMX31G 1 ML 31 GAUGE X 15/64"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
BD VEO INS SYRN 0.3 ML 6MMX31G 0.3 ML 31 GAUGE X 15/64"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
BD VEO INS SYRN 0.5 ML 6MMX31G 1/2 ML 31 GAUGE X 15/64"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
BORDERED GAUZE 2"X2" 2 X 2 "	(gauze bandage) \$0 (Tier 1)	PA; ST
CAREFINE PEN NEEDLE 12.7MM 29G 29 GAUGE X 1/2"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
CAREFINE PEN NEEDLE 4MM 32G 32 GAUGE X 5/32"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
CAREFINE PEN NEEDLE 5MM 32G 32 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
CAREFINE PEN NEEDLE 6MM 31G 31 GAUGE X 1/4"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
CAREFINE PEN NEEDLE 8MM 30G 30 GAUGE X 5/16"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
CAREFINE PEN NEEDLES 6MM 32G 32 GAUGE X 1/4"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
CAREFINE PEN NEEDLES 8MM 31G 31 GAUGE X 5/16"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
CARETOUCH ALCOHOL 70% PREP PAD	(alcohol swabs) \$0 (Tier 1)	PA; ST
CARETOUCH PEN NEEDLE 29G 12MM 29 GAUGE X 1/2"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
CARETOUCH PEN NEEDLE 31GX1/4" 31 GAUGE X 1/4"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
CARETOUCH PEN NEEDLE 31GX3/16" 31 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
CARETOUCH PEN NEEDLE 31GX5/16" 31 GAUGE X 5/16"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
CARETOUCH PEN NEEDLE 32GX3/16" 32 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
CARETOUCH PEN NEEDLE 32GX5/32" 32 GAUGE X 5/32"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
CARETOUCH SYR 0.3 ML 31GX5/16" 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
CARETOUCH SYR 0.5 ML 30GX5/16" 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
CARETOUCH SYR 0.5 ML 31GX5/16" 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
CARETOUCH SYR 1 ML 28GX5/16" 1 ML 28 X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
CARETOUCH SYR 1 ML 29GX5/16" 1 ML 29 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
CARETOUCH SYR 1 ML 30GX5/16" 1 ML 30 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
CARETOUCH SYR 1 ML 31GX5/16" 1 ML 31 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
CLICKFINE PEN NEEDLE 32GX5/32" 32GX4MM, STERILE 32 GAUGE X 5/32" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
COMFORT EZ 0.3 ML 31G 15/64" 0.3 ML 31 GAUGE X 15/64" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
COMFORT EZ 0.5 ML 31G 15/64" 1/2 ML 31 GAUGE X 15/64" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
COMFORT EZ INS 0.3 ML 30GX1/2" 0.3 ML 30 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
COMFORT EZ INS 0.3 ML 30GX5/16" 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
COMFORT EZ INS 1 ML 31G 15/64" 1 ML 31 GAUGE X 15/64" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
COMFORT EZ INS 1 ML 31GX5/16" 1 ML 31 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
COMFORT EZ INSULIN SYR 0.3 ML 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
COMFORT EZ INSULIN SYR 0.5 ML 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
COMFORT EZ PEN NEEDLE 12MM 29G 29 GAUGE X 1/2" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
COMFORT EZ PEN NEEDLES 4MM 32G SINGLE USE, MICRO 32 GAUGE X 5/32"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
COMFORT EZ PEN NEEDLES 4MM 33G 33 GAUGE X 5/32"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
COMFORT EZ PEN NEEDLES 5MM 31G MINI 31 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
COMFORT EZ PEN NEEDLES 5MM 32G SINGLE USE,MINI,HRI 32 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
COMFORT EZ PEN NEEDLES 5MM 33G 33 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
COMFORT EZ PEN NEEDLES 6MM 31G 31 GAUGE X 1/4"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
COMFORT EZ PEN NEEDLES 6MM 32G 32 GAUGE X 1/4"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
COMFORT EZ PEN NEEDLES 6MM 33G 33 GAUGE X 1/4"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
COMFORT EZ PEN NEEDLES 8MM 31G SHORT 31 GAUGE X 5/16"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
COMFORT EZ PEN NEEDLES 8MM 32G 32 GAUGE X 5/16"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
COMFORT EZ PEN NEEDLES 8MM 33G 33 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
COMFORT EZ PRO PEN NDL 30G 8MM 30 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
COMFORT EZ PRO PEN NDL 31G 4MM 31 GAUGE X 5/32"	(pen needle, diabetic, safety) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
COMFORT EZ PRO PEN NDL 31G 5MM 31 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic, safety) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
COMFORT EZ SYR 0.3 ML 29GX1/2" 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
COMFORT EZ SYR 0.5 ML 28GX1/2" 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
COMFORT EZ SYR 0.5 ML 29GX1/2" 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
COMFORT EZ SYR 0.5 ML 30GX1/2" 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
COMFORT EZ SYR 1 ML 27G 12.7MM 1 ML 27 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
COMFORT EZ SYR 1 ML 28GX1/2" 1 ML 28 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
COMFORT EZ SYR 1 ML 29GX1/2" 1 ML 29 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
COMFORT EZ SYR 1 ML 30GX1/2" 1 ML 30 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
COMFORT EZ SYR 1 ML 30GX5/16" 1 ML 30 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
COMFORT POINT PEN NDL 31GX1/3" 31 GAUGE X 1/3"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
COMFORT POINT PEN NDL 31GX1/6" 31 GAUGE X 1/6"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
COMFORT TOUCH PEN NDL 31G 4MM 31 GAUGE X 5/32" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
COMFORT TOUCH PEN NDL 31G 5MM 31 GAUGE X 3/16" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
COMFORT TOUCH PEN NDL 31G 6MM 31 GAUGE X 1/4" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
COMFORT TOUCH PEN NDL 31G 8MM 31 GAUGE X 5/16" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
COMFORT TOUCH PEN NDL 32G 4MM 32 GAUGE X 5/32" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
COMFORT TOUCH PEN NDL 32G 5MM 32 GAUGE X 3/16" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
COMFORT TOUCH PEN NDL 32G 6MM 32 GAUGE X 1/4" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
COMFORT TOUCH PEN NDL 32G 8MM 32 GAUGE X 5/16" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
COMFORT TOUCH PEN NDL 33G 4MM 33 GAUGE X 5/32" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
COMFORT TOUCH PEN NDL 33G 6MM 33 GAUGE X 1/4" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
COMFORT TOUCH PEN NDL 33GX5MM 33 GAUGE X 3/16" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
CURAD GAUZE PADS 2" X 2" 2 X 2 " (gauze bandage)	\$0 (Tier 1)	PA; ST
CURITY ALCOHOL PREPS 2 PLY,MEDIUM (alcohol swabs)	\$0 (Tier 1)	PA; ST
CURITY GAUZE PADS 2 X 2 " (gauze bandage)	\$0 (Tier 1)	PA; ST
CURITY GAUZE SPONGES (12 PLY)-200/BAG 2 X 2 "	\$0 (Tier 1)	PA; ST
DERMACEA 2"X2" GAUZE 12 PLY, USP TYPE VII 2 X 2 " (gauze bandage)	\$0 (Tier 1)	PA; ST
DERMACEA GAUZE 2"X2" SPONGE 8 PLY 2 X 2 "	\$0 (Tier 1)	PA; ST
DERMACEA NON-WOVEN 2"X2" SPNGE 2 X 2 "	\$0 (Tier 1)	PA; ST
DROPLET 0.3 ML 29G 12.7MM(1/2) 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
DROPLET 0.3 ML 30G 12.7MM(1/2) 0.3 ML 30 GAUGE X 1/2"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
DROPLET 0.5 ML 29GX12.5MM(1/2) 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
DROPLET 0.5 ML 30GX12.5MM(1/2) 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
DROPLET INS 0.3 ML 29GX12.5MM 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
DROPLET INS 0.3 ML 30G 8MM(1/2) 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
DROPLET INS 0.3 ML 30GX12.5MM 0.3 ML 30 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
DROPLET INS 0.3 ML 31G 6MM(1/2) 0.3 ML 31 GAUGE X 15/64"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
DROPLET INS 0.3 ML 31G 8MM(1/2) 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
DROPLET INS 0.5 ML 29G 12.7MM 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
DROPLET INS 0.5 ML 30G 12.7MM 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
DROPLET INS 0.5 ML 30GX6MM(1/2) 0.5ML 30 GAUGE X 15/64"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
DROPLET INS 0.5 ML 30GX8MM(1/2) 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
DROPLET INS 0.5 ML 31GX6MM(1/2) 0.5 ML 31 GAUGE X 15/64"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
DROPLET INS 0.5 ML 31GX8MM(1/2) 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
DROPLET INS SYR 0.3 ML 30GX6MM 0.3 ML 30 GAUGE X 15/64"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
DROPLET INS SYR 0.3 ML 30GX8MM 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
DROPLET INS SYR 0.3 ML 31GX6MM 0.3 ML 31 GAUGE X 15/64"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
DROPLET INS SYR 0.3 ML 31GX8MM 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
DROPLET INS SYR 0.5 ML 30G 8MM 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
DROPLET INS SYR 0.5 ML 31G 6MM 1/2 ML 31 GAUGE X 15/64"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
DROPLET INS SYR 0.5 ML 31G 8MM 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
DROPLET INS SYR 1 ML 29G 12.7MM 1 ML 29 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
DROPLET INS SYR 1 ML 30G 8MM 1 ML 30 GAUGE X 5/16	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
DROPLET INS SYR 1 ML 30GX12.5MM 1 ML 30 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
DROPLET INS SYR 1 ML 30GX6MM 1 ML 30 GAUGE X 15/64"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
DROPLET INS SYR 1 ML 31G 6MM 1 ML 31 GAUGE X 15/64"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
DROPLET INS SYR 1 ML 31GX8MM 1 ML 31 GAUGE X 5/16	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
DROPLET MICRON 34G X 9/64" 34 GAUGE X 9/64"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
DROPLET PEN NEEDLE 29G 10MM 29 GAUGE X 3/8"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
DROPLET PEN NEEDLE 29G 12MM 29 GAUGE X 1/2"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
DROPLET PEN NEEDLE 30G 8MM 30 GAUGE X 5/16"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
DROPLET PEN NEEDLE 31G 5MM 31 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
DROPLET PEN NEEDLE 31G 6MM 31 GAUGE X 1/4"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
DROPLET PEN NEEDLE 31G 8MM 31 GAUGE X 5/16"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
DROPLET PEN NEEDLE 32G 4MM 32 GAUGE X 5/32"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
DROPLET PEN NEEDLE 32G 5MM 32 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
DROPLET PEN NEEDLE 32G 6MM 32 GAUGE X 1/4"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
DROPLET PEN NEEDLE 32G (pen needle, diabetic) 8MM 32 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
DROPSAFE ALCOHOL 70% PREP (alcohol swabs) PADS	\$0 (Tier 1)	PA; ST
DROPSAFE INS SYR 0.3 ML 31G 6MM 0.3 ML 31 GAUGE X 15/64"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
DROPSAFE INS SYR 0.3 ML 31G 8MM 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
DROPSAFE INS SYR 0.5 ML 31G 6MM 0.5 ML 31 GAUGE X 15/64"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
DROPSAFE INS SYR 0.5 ML 31G 8MM 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
DROPSAFE INSUL SYR 1 ML 31G 6MM 1 ML 31 GAUGE X 15/64"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
DROPSAFE INSUL SYR 1 ML 31G 8MM 1 ML 31 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
DROPSAFE INSULN 1 ML 29G 12.5MM 1 ML 29 GAUGE X 1/2"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
DROPSAFE PEN NEEDLE 31G (pen needle, diabetic, 5MM 31 GAUGE X 3/16" safety)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
DROPSAFE PEN NEEDLE 31G 8MM 31 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
DROPSAFE PEN NEEDLE 31GX1/4" 31 GAUGE X 1/4"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
DRUG MART ULTRA COMFORT (insulin syringe-needle SYR 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.3 u-100) ML 31 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16", 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY CMFT SFTY PEN NDL 31G (pen needle, diabetic, 5MM 31 GAUGE X 3/16" safety)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY CMFT SFTY PEN NDL 31G 6MM 31 GAUGE X 1/4"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY CMFT SFTY PEN NDL 32G 4MM 32 GAUGE X 5/32"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY COMFORT 0.3 ML 31G 1/2" 0.3 ML 31 X 1/2"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
EASY COMFORT 0.3 ML 31G 5/16" 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY COMFORT 0.3 ML SYRINGE 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY COMFORT 0.5 ML 30GX1/2" 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY COMFORT 0.5 ML 31GX5/16" 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY COMFORT 0.5 ML 32GX5/16" 1/2 ML 32 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY COMFORT 0.5 ML SYRINGE 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY COMFORT 1 ML 31GX5/16" 1 ML 31 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY COMFORT 1 ML 32GX5/16" 1 ML 32 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY COMFORT ALCOHOL 70% PAD	(alcohol swabs) \$0 (Tier 1)	PA; ST
EASY COMFORT INSULIN 1 ML SYR 1 ML 30 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY COMFORT PEN NDL 29G 4MM 29 GAUGE X 5/32"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY COMFORT PEN NDL 29G 5MM 29 GAUGE X 3/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY COMFORT PEN NDL 31GX1/4" 31 GAUGE X 1/4"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY COMFORT PEN NDL 31GX3/16" 31 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY COMFORT PEN NDL 31GX5/16" 31 GAUGE X 5/16"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY COMFORT PEN NDL 32GX5/32" 32 GAUGE X 5/32"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
EASY COMFORT PEN NDL 33G 4MM 33 GAUGE X 5/32" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY COMFORT PEN NDL 33G 5MM 33 GAUGE X 3/16" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY COMFORT PEN NDL 33G 6MM 33 GAUGE X 1/4" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY COMFORT SYR 0.5 ML 29G 8MM 1/2 ML 29 X5/16 " (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY COMFORT SYR 1 ML 29G 8MM 1 ML 29 GAUGE X 5/16	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY COMFORT SYR 1 ML 30GX1/2" 1 ML 30 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY GLIDE INS 0.3 ML 31GX6MM 0.3 ML 31 GAUGE X 15/64" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY GLIDE INS 0.5 ML 31GX6MM 1/2 ML 31 GAUGE X 15/64" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY GLIDE INS 1 ML 31GX6MM 1 ML 31 GAUGE X 15/64" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY GLIDE PEN NEEDLE 4MM 33G 33 GAUGE X 5/32" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY TOUCH 0.3 ML SYR 30GX1/2" 0.3 ML 30 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY TOUCH 0.5 ML SYR 27GX1/2" 1/2 ML 27 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY TOUCH 0.5 ML SYR 29GX1/2" 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY TOUCH 0.5 ML SYR 30GX1/2" 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY TOUCH 0.5 ML SYR 30GX5/16 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
EASY TOUCH 1 ML SYR 27GX1/2" 1 ML 27 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY TOUCH 1 ML SYR 29GX1/2" 1 ML 29 GAUGE X 1/2"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY TOUCH 1 ML SYR 30GX1/2" 1 ML 30 GAUGE X 1/2"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY TOUCH ALCOHOL 70% PADS GAMMA-STERILIZED (alcohol swabs)	\$0 (Tier 1)	PA; ST
EASY TOUCH FLIPLOK 1 ML 27GX0.5 1 ML 27 GAUGE X 1/2"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY TOUCH INSULIN 1 ML 29GX1/2 1 ML 29 GAUGE X 1/2"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY TOUCH INSULIN 1 ML 30GX1/2 1 ML 30 GAUGE X 1/2"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY TOUCH INSULIN SYR 0.3 ML 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY TOUCH INSULIN SYR 0.5 ML 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY TOUCH INSULIN SYR 1 ML 1 ML 30 GAUGE X 5/16, 1 ML 31 GAUGE X 5/16 (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY TOUCH INSULIN SYR 1 ML RETRACTABLE 1 ML 30 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY TOUCH INSULN 1 ML 29GX1/2" 1 ML 29 GAUGE X 1/2"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY TOUCH INSULN 1 ML 30GX1/2" 1 ML 30 GAUGE X 1/2"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY TOUCH INSULN 1 ML 30GX5/16 1 ML 30 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY TOUCH INSULN 1 ML 30GX5/16 1 ML 30 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY TOUCH INSULN 1 ML 31GX5/16 1 ML 31 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY TOUCH INSULN 1 ML 31GX5/16 1 ML 31 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
EASY TOUCH LUER LOK INSUL 1 ML (insulin syringe needleless)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY TOUCH PEN NEEDLE 29GX1/2" 29 GAUGE X 1/2" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY TOUCH PEN NEEDLE 30GX5/16 30 GAUGE X 5/16" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY TOUCH PEN NEEDLE 31GX1/4" 31 GAUGE X 1/4" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY TOUCH PEN NEEDLE 31GX3/16 31 GAUGE X 3/16" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY TOUCH PEN NEEDLE 31GX5/16 31 GAUGE X 5/16" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY TOUCH PEN NEEDLE 32GX1/4" 32 GAUGE X 1/4" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY TOUCH PEN NEEDLE 32GX3/16 32 GAUGE X 3/16" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY TOUCH PEN NEEDLE 32GX5/32 32 GAUGE X 5/32" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY TOUCH SAF PEN NDL 29G 5MM 29 GAUGE X 3/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY TOUCH SAF PEN NDL 29G 8MM 29 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY TOUCH SAF PEN NDL 30G 5MM 30 GAUGE X 3/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY TOUCH SAF PEN NDL 30G 8MM 30 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY TOUCH SYR 0.5 ML 28G 12.7MM 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY TOUCH SYR 0.5 ML 29G 12.7MM 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY TOUCH SYR 1 ML 27G 16MM 1 ML 27 GAUGE X 5/8" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY TOUCH SYR 1 ML 28G 12.7MM 1 ML 28 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY TOUCH SYR 1 ML 29G 12.7MM 1 ML 29 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EASY TOUCH UNI-SLIP SYR 1 ML (insulin syringe needleless)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
EASYTOUCH SAF PEN NDL 30G 6MM 30 GAUGE X 1/4"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EMBRACE PEN NEEDLE 29G (pen needle, diabetic) 12MM 29 GAUGE X 1/2"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EMBRACE PEN NEEDLE 30G (pen needle, diabetic) 5MM 30 GAUGE X 3/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EMBRACE PEN NEEDLE 30G (pen needle, diabetic) 8MM 30 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EMBRACE PEN NEEDLE 31G (pen needle, diabetic) 5MM 31 GAUGE X 3/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EMBRACE PEN NEEDLE 31G (pen needle, diabetic) 6MM 31 GAUGE X 1/4"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EMBRACE PEN NEEDLE 31G (pen needle, diabetic) 8MM 31 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EMBRACE PEN NEEDLE 32G (pen needle, diabetic) 4MM 32 GAUGE X 5/32"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EQL INSULIN 0.5 ML SYRINGE (Ulitet Insulin Syringe) 1/2 ML 29	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EQL INSULIN 0.5 ML SYRINGE (Ultra Comfort Insulin Syringe) SHORT NEEDLE 1/2 ML 30 GAUGE	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
EXEL U100 0.3 ML 29GX1/2" 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
FP INSULIN 1 ML SYRINGE 1 ML 28 GAUGE	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
FREESTYLE PREC 0.5 ML (insulin syringe-needle u-100) 30GX5/16 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
FREESTYLE PREC 0.5 ML (insulin syringe-needle u-100) 31GX5/16 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
FREESTYLE PREC 1 ML (insulin syringe-needle u-100) 30GX5/16" 1 ML 30 GAUGE X 5/16	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
FREESTYLE PREC 1 ML (insulin syringe-needle u-100) 31GX5/16" 1 ML 31 GAUGE X 5/16	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
GAUZE PAD TOPICAL (gauze bandage) BANDAGE 2 X 2 "	\$0 (Tier 1)	PA; ST
GAUZE PADS 2"X2" STRL 2 X 2 " (Bordered Gauze)	\$0 (Tier 1)	PA; ST

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
GNP ALCOHOL SWAB STERILE, TWO PLY (Alcohol Pads)	\$0 (Tier 1)	PA; ST
GNP CLICKFINE 31G X 1/4" NDL 6MM, UNIVERSAL 31 GAUGE X 1/4" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
GNP CLICKFINE 31G X 5/16" NDL 8MM, UNIVERSAL 31 GAUGE X 5/16" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
GNP PEN NEEDLE 31G 5MM 31 GAUGE X 3/16" (1st Tier Unifine Pentips)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
GNP PEN NEEDLE 32G 4MM 32 GAUGE X 5/32" (1st Tier Unifine Pentips)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
GNP PEN NEEDLE 32G 6MM 32 GAUGE X 1/4" (CareFine Pen Needle)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
GNP SIMPLI PEN NEEDLE 32G 4MM 32 GAUGE X 5/32" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
GNP ULT C 0.3 ML 29GX1/2" (1/2) 1/2 UNIT 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
GNP ULT CMFRT 0.5 ML 29GX1/2" 1/2 ML 29 (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
GNP ULTRA COMFORT 0.5 ML SYR 1/2 ML 30 GAUGE (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
GNP ULTRA COMFORT 1 ML SYRINGE 1 ML 29 GAUGE	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
GNP ULTRA COMFORT 1 ML SYRINGE 1 ML 30 GAUGE X 7/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
GNP ULTRA COMFORT 3/10 ML SYR 0.3 ML 30 (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
GS PEN NEEDLE 31G X 8MM 31 GAUGE X 5/16" (1st Tier Unifine Pentips)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
HEALTHWISE INS 0.3 ML 30GX5/16" 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
HEALTHWISE INS 0.3 ML 31GX5/16" 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
HEALTHWISE INS 0.5 ML 30GX5/16" 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
HEALTHWISE INS 0.5 ML 31GX5/16" 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
HEALTHWISE INS 1 ML 30GX5/16" 1 ML 30 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
HEALTHWISE INS 1 ML 31GX5/16" 1 ML 31 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
HEALTHWISE PEN NEEDLE 31G 5MM 31 GAUGE X 3/16" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
HEALTHWISE PEN NEEDLE 31G 8MM 31 GAUGE X 5/16" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
HEALTHWISE PEN NEEDLE 32G 4MM 32 GAUGE X 5/32" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
HEALTHY ACCENTS PENTIP 4MM 32G 32 GAUGE X 5/32" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
HEALTHY ACCENTS PENTIP 5MM 31G 31 GAUGE X 3/16" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
HEALTHY ACCENTS PENTIP 6MM 31G 31 GAUGE X 1/4" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
HEALTHY ACCENTS PENTIP 8MM 31G 31 GAUGE X 5/16" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
HEALTHY ACCENTS PENTIP 12MM 29G 29 GAUGE X 1/2" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
HEB INCONTROL ALCOHOL 70% PADS (alcohol swabs)	\$0 (Tier 1)	PA; ST
INCONTROL PEN NEEDLE 12MM 29G 29 GAUGE X 1/2" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
INCONTROL PEN NEEDLE 4MM 32G 32 GAUGE X 5/32" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
INCONTROL PEN NEEDLE 5MM 31G 31 GAUGE X 3/16" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
INCONTROL PEN NEEDLE 6MM 31G 31 GAUGE X 1/4" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
INCONTROL PEN NEEDLE 8MM 31G 31 GAUGE X 5/16" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
INPEN (FOR HUMALOG) BLUE SUBCUTANEOUS INSULIN PEN	\$0-12.65 (Tier 3)	
INPEN (NOVOLOG OR FIASP) BLUE SUBCUTANEOUS INSULIN PEN	\$0-12.65 (Tier 3)	
INSULIN 1 ML SYRINGE 1 ML 30 GAUGE X 7/16" (Ultra Comfort Insulin Syringe)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
INSULIN SYR 0.3 ML 31GX1/4(1/2) 0.3 ML 31 GAUGE X 1/4" (UltiCare Insuln Syr(half unit))	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
INSULIN SYR 0.5 ML 28G 12.7MM (OTC) 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2" (Comfort EZ Insulin Syringe)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
INSULIN SYRIN 0.5 ML 30GX1/2" (RX) 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2" (Comfort EZ Insulin Syringe)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
INSULIN SYRING 0.5 ML 27G 1/2" INNER 1/2 ML 27 GAUGE X 1/2" (Easy Touch Insulin Syringe)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
INSULIN SYRINGE 0.3 ML 0.3 ML 29 GAUGE (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
INSULIN SYRINGE 0.3 ML 31GX1/4 0.3 ML 31 GAUGE X 1/4" (Sure Comfort Insulin Syringe)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
INSULIN SYRINGE 0.5 ML 1/2 ML 29 (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
INSULIN SYRINGE 0.5 ML 31GX1/4 1/2 ML 31 GAUGE X 1/4" (Sure Comfort Insulin Syringe)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
INSULIN SYRINGE 1 ML 1 ML 29 GAUGE	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
INSULIN SYRINGE 1 ML 27G 1/2" INNER 1 ML 27 GAUGE X 1/2" (Comfort EZ Insulin Syringe)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
INSULIN SYRINGE 1 ML 27G 16MM 1 ML 27 GAUGE X 5/8" (BD SafetyGlide Syringe)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
INSULIN SYRINGE 1 ML 28G 12.7MM (OTC) 1 ML 28 GAUGE X 1/2" (Comfort EZ Insulin Syringe)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
INSULIN SYRINGE 1 ML 30GX1/2" SHORT NEEDLE (OTC) 1 ML 30 GAUGE X 1/2" (BD Eclipse Luer-Lok)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
INSULIN SYRINGE 1 ML 31GX1/4" 1 ML 31 GAUGE X 1/4" (Sure Comfort Insulin Syringe)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
INSULIN SYRINGE NEEDLELESS SYRINGE 1 ML (Easy Touch Luer Lock Insulin)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
INSULIN SYRINGE-NEEDLE U-100 SYRINGE 0.3 ML 29 GAUGE (Ultilet Insulin Syringe)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
INSULIN SYRINGE-NEEDLE U-100 SYRINGE 1 ML 29 GAUGE X 1/2" (Comfort EZ Insulin Syringe)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
INSULIN SYRINGE-NEEDLE U-100 SYRINGE 1/2 ML 28 GAUGE (Monoject Syringe)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
INSULIN U-500 SYRINGE-NEEDLE SYRINGE 1/2 ML 31 GAUGE X 15/64"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
INSUPEN 30G ULTRAFIN NEEDLE 30 GAUGE X 5/16" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
INSUPEN 31G ULTRAFIN NEEDLE 31 GAUGE X 1/4" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
INSUPEN 32G 8MM PEN NEEDLE 32 GAUGE X 5/16" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
INSUPEN PEN NEEDLE 29GX12MM 29 GAUGE X 1/2" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
INSUPEN PEN NEEDLE 31G 8MM 31 GAUGE X 5/16" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
INSUPEN PEN NEEDLE 31GX3/16" 31 GAUGE X 3/16" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
INSUPEN PEN NEEDLE 32G 6MM (RX) 32 GAUGE X 1/4" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
INSUPEN PEN NEEDLE 32GX4MM 32 GAUGE X 5/32" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
INSUPEN PEN NEEDLE 33GX4MM 33 GAUGE X 5/32" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
IV ANTISEPTIC WIPES (alcohol swabs)	\$0 (Tier 1)	PA; ST
KENDALL ALCOHOL 70% PREP PAD (alcohol swabs)	\$0 (Tier 1)	PA; ST
LISCO SPONGES 100/BAG 2 X 2 "	\$0 (Tier 1)	PA; ST
LITE TOUCH 31GX1/4" PEN NEEDLE 31 GAUGE X 1/4" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
LITE TOUCH INSULIN 0.5 ML SYR 1/2 ML 28 GAUGE, 1/2 ML 29 , 1/2 ML 30 GAUGE (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
LITE TOUCH INSULIN 1 ML SYR 1 ML 28 GAUGE, 1 ML 30 GAUGE X 7/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
LITE TOUCH INSULIN 1 ML SYR 1 ML 29 GAUGE	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
LITE TOUCH INSULIN SYR 1 ML 1 ML 31 GAUGE X 5/16 (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
LITE TOUCH PEN NEEDLE 29G 29 GAUGE X 1/2" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
LITE TOUCH PEN NEEDLE 31G 31 GAUGE X 3/16", 31 GAUGE X 5/16" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
LITETOUCH INS 0.3 ML 29GX1/2" 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
LITETOUCH INS 0.3 ML 30GX5/16" 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
LITETOUCH INS 0.3 ML 31GX5/16" 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
LITETOUCH INS 0.5 ML 31GX5/16" 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
LITETOUCH SYR 0.5 ML 28GX1/2" 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
LITETOUCH SYR 0.5 ML 29GX1/2" 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
LITETOUCH SYR 0.5 ML 30GX5/16" 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
LITETOUCH SYRIN 1 ML 28GX1/2" 1 ML 28 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
LITETOUCH SYRIN 1 ML 29GX1/2" 1 ML 29 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
LITETOUCH SYRIN 1 ML (insulin syringe-needle 30GX5/16" 1 ML 30 GAUGE X 5/16 u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
MAGELLAN INSUL SYRINGE 0.3 ML 0.3 ML 30 X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
MAGELLAN INSUL SYRINGE 0.5 ML 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
MAGELLAN INSULIN SYR 0.3 ML 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
MAGELLAN INSULIN SYR 0.5 ML 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
MAGELLAN INSULIN SYRINGE 1 ML 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
MAXICOMFORT II PEN NDL (pen needle, diabetic) 31GX6MM 31 GAUGE X 1/4"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
MAXICOMFORT INS 0.5 ML (insulin syringe-needle 27GX1/2" 1/2 ML 27 GAUGE X 1/2" u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
MAXI-COMFORT INS 0.5 ML 28G (insulin syringe-needle 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2" u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
MAXICOMFORT INS 1 ML (insulin syringe-needle 27GX1/2" 1 ML 27 GAUGE X 1/2" u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
MAXI-COMFORT INS 1 ML (insulin syringe-needle 28GX1/2" 1 ML 28 GAUGE X 1/2" u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
MAXICOMFORT PEN NDL 29G X 5MM 29 GAUGE X 3/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
MAXICOMFORT PEN NDL 29G X 8MM 29 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
MICRODOT PEN NEEDLE (pen needle, diabetic) 31GX6MM 31 GAUGE X 1/4"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
MICRODOT PEN NEEDLE (pen needle, diabetic) 32GX4MM 32 GAUGE X 5/32"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
MICRODOT PEN NEEDLE (pen needle, diabetic) 33GX4MM 33 GAUGE X 5/32"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
MICRODOT READYGARD NDL (pen needle, diabetic, safety) 31G 5MM OUTER 31 GAUGE X 3/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
MINI PEN NEEDLE 32G 5MM 32 GAUGE X 3/16" (CareFine Pen Needle)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
MINI PEN NEEDLE 32G 8MM 32 GAUGE X 5/16" (Comfort EZ Pen Needles)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
MINI PEN NEEDLE 33G 4MM 33 GAUGE X 5/32" (Advocate Pen Needle)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
MINI PEN NEEDLE 33G 5MM 33 GAUGE X 3/16" (Comfort EZ Pen Needles)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
MINI PEN NEEDLE 33G 6MM 33 GAUGE X 1/4" (Comfort EZ Pen Needles)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
MINI ULTRA-THIN II PEN NDL 31G STERILE 31 GAUGE X 3/16" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
MONOJECT 0.5 ML SYRN 28GX1/2" 1/2 ML 28 GAUGE (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
MONOJECT 1 ML SYRN 27X1/2" 1 ML 27 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
MONOJECT 1 ML SYRN 28GX1/2" (OTC) 1 ML 28 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
MONOJECT INSUL SYR U100 (OTC) 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
MONOJECT INSUL SYR U100 .5ML,29GX1/2" (OTC) 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
MONOJECT INSUL SYR U100 0.5 ML CONVERTS TO 29G (OTC) 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
MONOJECT INSUL SYR U100 1 ML 1 ML 25 GAUGE X 5/8" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
MONOJECT INSUL SYR U100 1 ML 3'S, 29GX1/2" (OTC) 1 ML 29 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
MONOJECT INSUL SYR U100 1 ML W/O NEEDLE (OTC) (insulin syringes (disposable))	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
MONOJECT INSULIN SYR 0.3 ML (OTC) 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
MONOJECT INSULIN SYR 0.3 ML 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
MONOJECT INSULIN SYR 0.5 ML (OTC) 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
MONOJECT INSULIN SYR 0.5 ML 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
MONOJECT INSULIN SYR 1 ML 3'S (OTC) 1 ML 30 GAUGE X 5/16 (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
MONOJECT INSULIN SYR U-100 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
MONOJECT INSULIN SYR U-100 1 ML 29 GAUGE X 1/2"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
MONOJECT SYRINGE 0.3 ML 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
MONOJECT SYRINGE 0.5 ML 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
MONOJECT SYRINGE 1 ML 1 ML 31 GAUGE X 5/16 (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
MS INSULIN SYR 1 ML 31GX5/16" (OTC) 1 ML 31 GAUGE X 5/16 (Advocate Syringes)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
MS INSULIN SYRINGE 0.3 ML 0.3 ML 30 (Ultra Comfort Insulin Syringe)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
NANO 2 GEN PEN NEEDLE 32G 4MM 32 GAUGE X 5/32" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
NANO PEN NEEDLE 32G 4MM 32 GAUGE X 5/32" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
NOVOFINE 30 NEEDLE	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
NOVOFINE 32G NEEDLES 32 GAUGE X 1/4" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
NOVOFINE PLUS PEN NDL 32GX1/6" 32 GAUGE X 1/6"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
NOVOTWIST NEEDLE 32 GAUGE X 1/5"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
OMNIPOD 5 (G6/LIBRE 2 PLUS) SUBCUTANEOUS CARTRIDGE	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (10 per 30 days)
OMNIPOD 5 G6-G7 INTRO KT(GEN5) SUBCUTANEOUS CARTRIDGE	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (1 per 365 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
OMNIPOD 5 G6-G7 PODS (GEN 5) SUBCUTANEOUS CARTRIDGE	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (10 per 30 days)
OMNIPOD 5 INTRO(G6/LIBRE2PLUS) SUBCUTANEOUS CARTRIDGE	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (1 per 365 days)
OMNIPOD CLASSIC PDM KIT(GEN 3)	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (1 per 365 days)
OMNIPOD CLASSIC PODS (GEN 3) SUBCUTANEOUS CARTRIDGE	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (10 per 30 days)
OMNIPOD DASH INTRO KIT (GEN 4) SUBCUTANEOUS CARTRIDGE	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (1 per 365 days)
OMNIPOD DASH PDM KIT (GEN 4)	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (1 per 365 days)
OMNIPOD DASH PODS (GEN 4) SUBCUTANEOUS CARTRIDGE	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (10 per 30 days)
PC UNIFINE PENTIPS 8MM NEEDLE SHORT 31 GAUGE X 5/16" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
PEN NEEDLE 30G 5MM OUTER 30 GAUGE X 3/16" (Embrace Pen Needle)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
PEN NEEDLE 30G 8MM INNER 30 GAUGE X 5/16" (CareFine Pen Needle)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
PEN NEEDLE 30G X 5/16" 30 GAUGE X 5/16" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
PEN NEEDLE 31G X 1/4" HRI 31 GAUGE X 1/4" (1st Tier Unifine Pentips)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
PEN NEEDLE 6MM 31G 6MM 31 GAUGE X 1/4" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
PEN NEEDLE, DIABETIC NEEDLE 29 GAUGE X 1/2" (1st Tier Unifine Pentips Plus)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
PEN NEEDLES 12MM 29G 29GX12MM,STRL 29 GAUGE X 1/2" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
PEN NEEDLES 4MM 32G 32 GAUGE X 5/32" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
PEN NEEDLES 5MM 31G (pen needle, diabetic) 31GX5MM,STRL,MINI (OTC) 31 GAUGE X 3/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
PEN NEEDLES 8MM 31G (pen needle, diabetic) 31GX8MM,STRL,SHORT (OTC) 31 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
PENTIPS PEN NEEDLE 29G 1/2" (pen needle, diabetic) 29 GAUGE X 1/2"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
PENTIPS PEN NEEDLE 31G 1/4" (pen needle, diabetic) 31 GAUGE X 1/4"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
PENTIPS PEN NEEDLE 31GX3/16" (pen needle, diabetic) MINI, 5MM 31 GAUGE X 3/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
PENTIPS PEN NEEDLE 31GX5/16" (pen needle, diabetic) SHORT, 8MM 31 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
PENTIPS PEN NEEDLE 32G 1/4" (pen needle, diabetic) 32 GAUGE X 1/4"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
PENTIPS PEN NEEDLE 32GX5/32" (pen needle, diabetic) 4MM 32 GAUGE X 5/32"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
PIP PEN NEEDLE 31G X 5MM 31 (pen needle, diabetic) GAUGE X 3/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
PIP PEN NEEDLE 32G X 4MM 32 (pen needle, diabetic) GAUGE X 5/32"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
PREFPLS INS SYR 1 ML (Advocate Syringes) 30GX5/16" (OTC) 1 ML 30 GAUGE X 5/16	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
PREVENT PEN NEEDLE 31GX1/4" 31 GAUGE X 1/4"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
PREVENT PEN NEEDLE 31GX5/16" 31 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
PRO COMFORT 0.5 ML 30GX1/2" (insulin syringe-needle u-100) 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
PRO COMFORT 0.5 ML 30GX5/16" (insulin syringe-needle u-100) 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
PRO COMFORT 0.5 ML 31GX5/16" (insulin syringe-needle u-100) 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
PRO COMFORT 1 ML 30GX1/2" 1 (insulin syringe-needle u-100) ML 30 GAUGE X 1/2"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
PRO COMFORT 1 ML 30GX5/16" 1 ML 30 GAUGE X 5/16 (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
PRO COMFORT 1 ML 31GX5/16" 1 ML 31 GAUGE X 5/16 (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
PRO COMFORT ALCOHOL 70% PADS (alcohol swabs)	\$0 (Tier 1)	PA; ST
PRO COMFORT PEN NDL 32G 8MM 32 GAUGE X 5/16" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
PRO COMFORT PEN NDL 32G X 1/4" 32 GAUGE X 1/4" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
PRO COMFORT PEN NDL 4MM 32G 32 GAUGE X 5/32" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
PRO COMFORT PEN NDL 5MM 32G 32 GAUGE X 3/16" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
PRODIGY INS SYR 1 ML 28GX1/2" 1 ML 28 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
PRODIGY SYRNG 0.5 ML 31GX5/16" 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
PRODIGY SYRNGE 0.3 ML 31GX5/16" 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
PURE CMFT SFTY PEN NDL 31G 5MM 31 GAUGE X 3/16" (pen needle, diabetic, safety)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
PURE CMFT SFTY PEN NDL 31G 6MM 31 GAUGE X 1/4" (pen needle, diabetic, safety)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
PURE CMFT SFTY PEN NDL 32G 4MM 32 GAUGE X 5/32" (pen needle, diabetic, safety)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
PURE COMFORT ALCOHOL 70% PADS (alcohol swabs)	\$0 (Tier 1)	PA; ST
PURE COMFORT PEN NDL 32G 4MM 32 GAUGE X 5/32" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
PURE COMFORT PEN NDL 32G 5MM 32 GAUGE X 3/16" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
PURE COMFORT PEN NDL 32G 6MM 32 GAUGE X 1/4" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
PURE COMFORT PEN NDL 32G 8MM 32 GAUGE X 5/16" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
RAYA SURE PEN NEEDLE 29G 12MM 29 GAUGE X 15/32"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
RAYA SURE PEN NEEDLE 31G 4MM 31 GAUGE X 5/32"	(Comfort Touch Pen Needle) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
RAYA SURE PEN NEEDLE 31G 5MM 31 GAUGE X 13/64"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
RAYA SURE PEN NEEDLE 31G 6MM 31 GAUGE X 15/64"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
RELION INS SYR 0.3 ML 31GX6MM 0.3 ML 31 GAUGE X 15/64"	(Comfort EZ Insulin Syringe) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
RELION INS SYR 0.5 ML 31GX6MM 1/2 ML 31 GAUGE X 15/64"	(Comfort EZ Insulin Syringe) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
RELION INS SYR 1 ML 31GX15/64" 1 ML 31 GAUGE X 15/64"	(Comfort EZ Insulin Syringe) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
RELI-ON INSULIN 1 ML SYR 1 ML 29 GAUGE X 7/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
SAFESNAP INS SYR UNITS-100 0.3 ML 30GX5/16",10X10 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
SAFESNAP INS SYR UNITS-100 0.5 ML 29GX1/2",10X10 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
SAFESNAP INS SYR UNITS-100 0.5 ML 30GX5/16",10X10 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
SAFESNAP INS SYR UNITS-100 1 ML 28GX1/2",10X10 1 ML 28 GAUGE X 1/2"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
SAFESNAP INS SYR UNITS-100 1 ML 29GX1/2",10X10 1 ML 29 GAUGE X 1/2"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
SAFETY PEN NEEDLE 31G 4MM 31 GAUGE X 5/32"	(Comfort EZ PRO Safety Pen Ndl) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
SAFETY PEN NEEDLE 5MM X 31G 31 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic, safety) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
SAFETY SYRINGE 0.5 ML 30G 1/2" 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
SECURESAFE PEN NDL 30GX5/16" OUTER 30 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
SECURESAFE SYR 0.5 ML 29G 1/2" OUTER 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
SECURESAFE SYRNG 1 ML 29G 1/2" OUTER 1 ML 29 GAUGE X 1/2"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
SKY SAFETY PEN NEEDLE 30G 5MM 30 GAUGE X 3/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
SKY SAFETY PEN NEEDLE 30G 8MM 30 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
SM ULT CFT 0.3 ML 31GX5/16(1/2) 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
STERILE PADS 2" X 2" 2 X 2 " (gauze bandage)	\$0 (Tier 1)	PA; ST
SURE CMFT SFTY PEN NDL 31G 6MM 31 GAUGE X 1/4"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
SURE CMFT SFTY PEN NDL 32G 4MM 32 GAUGE X 5/32"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
NEEDLES, INSULIN DISP., SAFETY (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
SURE COMFORT 0.5 ML SYRINGE 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16", 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
SURE COMFORT 1 ML SYRINGE 1 ML 28 GAUGE X 1/2", 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16, 1 ML 31 GAUGE X 5/16 (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
SURE COMFORT 3/10 ML SYRINGE 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
SURE COMFORT 3/10 ML SYRINGE INSULIN SYRINGE 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
SURE COMFORT 30G PEN NEEDLE 30 GAUGE X 5/16"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
SURE COMFORT ALCOHOL PREP PADS	(alcohol swabs) \$0 (Tier 1)	PA; ST
SURE COMFORT INS 0.3 ML 31GX1/4 0.3 ML 31 GAUGE X 1/4"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
SURE COMFORT INS 0.5 ML 31GX1/4 1/2 ML 31 GAUGE X 1/4"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
SURE COMFORT INS 1 ML 31GX1/4" 1 ML 31 GAUGE X 1/4"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
SURE COMFORT PEN NDL 29GX1/2" 12.7MM 29 GAUGE X 1/2"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
SURE COMFORT PEN NDL 31G 5MM 31 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
SURE COMFORT PEN NDL 31G 8MM 31 GAUGE X 5/16"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
SURE COMFORT PEN NDL 32G 4MM 32 GAUGE X 5/32"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
SURE COMFORT PEN NDL 32G 6MM 32 GAUGE X 1/4"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
SURE-FINE PEN NEEDLES 12.7MM 29 GAUGE X 1/2"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
SURE-FINE PEN NEEDLES 5MM 31 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
SURE-FINE PEN NEEDLES 8MM 31 GAUGE X 5/16"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
SURE-JECT INSU SYR U100 0.3 ML 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
SURE-JECT INSU SYR U100 0.5 ML 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
SURE-JECT INSU SYR U100 1 ML 1 ML 28 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
SURE-JECT INSUL SYR U100 1 ML 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
SURE-JECT INSULIN SYRINGE 1 ML 1 ML 31 GAUGE X 5/16	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
SURE-PREP ALCOHOL PREP PADS	(alcohol swabs) \$0 (Tier 1)	PA; ST
TECHLITE 0.3 ML 29GX12MM (1/2) 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
TECHLITE 0.3 ML 30GX8MM (1/2) 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
TECHLITE 0.3 ML 31GX6MM (1/2) 0.3 ML 31 GAUGE X 15/64"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
TECHLITE 0.3 ML 31GX8MM (1/2) 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
TECHLITE 0.5 ML 30GX12MM (1/2) 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
TECHLITE 0.5 ML 30GX8MM (1/2) 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
TECHLITE 0.5 ML 31GX6MM (1/2) 0.5 ML 31 GAUGE X 15/64"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
TECHLITE 0.5 ML 31GX8MM (1/2) 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
TECHLITE INS SYR 1 ML 29GX12MM 1 ML 29 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
TECHLITE INS SYR 1 ML 30GX12MM 1 ML 30 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
TECHLITE INS SYR 1 ML 31GX6MM 1 ML 31 GAUGE X 15/64"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
TECHLITE INS SYR 1 ML 31GX8MM 1 ML 31 GAUGE X 5/16	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
TECHLITE PEN NEEDLE (pen needle, diabetic) 29GX1/2" 29 GAUGE X 1/2"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
TECHLITE PEN NEEDLE 29GX3/8" 29 GAUGE X 3/8"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
TECHLITE PEN NEEDLE (pen needle, diabetic) 31GX1/4" 31 GAUGE X 1/4"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
TECHLITE PEN NEEDLE (pen needle, diabetic) 31GX3/16" 31 GAUGE X 3/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
TECHLITE PEN NEEDLE (pen needle, diabetic) 31GX5/16" 31 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
TECHLITE PEN NEEDLE (pen needle, diabetic) 32GX1/4" 32 GAUGE X 1/4"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
TECHLITE PEN NEEDLE (pen needle, diabetic) 32GX5/16" 32 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
TECHLITE PEN NEEDLE (pen needle, diabetic) 32GX5/32" 32 GAUGE X 5/32"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
TECHLITE PLUS PEN NDL 32G (pen needle, diabetic) 4MM 32 GAUGE X 5/32"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
TERUMO INS SYRINGE U100-1 (insulin syringe-needle u-100) ML 1 ML 27 GAUGE X 1/2", 1 ML 28 GAUGE X 1/2", 1 ML 29 GAUGE X 1/2"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
TERUMO INS SYRINGE U100-1 (Thinpro Insulin Syringe) ML 1 ML 30 GAUGE X 3/8"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
TERUMO INS SYRINGE U100-1/2 (insulin syringe-needle u-100) ML 1/2 ML 30 X 3/8"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
TERUMO INS SYRINGE U100-1/3 (insulin syringe-needle u-100) ML 0.3 ML 30 X 3/8"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
TERUMO INS SYRNG U100-1/2 (insulin syringe-needle u-100) ML 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 1/2 ML 27 GAUGE X 1/2", 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
THINPRO INS SYRIN U100-0.3 (insulin syringe-needle u-100) ML 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 X 3/8"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
THINPRO INS SYRIN U100-0.3 ML 0.3 ML 31 X 3/8"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
THINPRO INS SYRIN U100-0.5 ML 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2", 1/2 ML 30 X 3/8" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
THINPRO INS SYRIN U100-0.5 ML 0.5 ML 31 X 3/8"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
THINPRO INS SYRIN U100-1 ML 1 ML 28 GAUGE X 1/2", 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 3/8" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
THINPRO INS SYRIN U100-1 ML 1 ML 31 X 3/8"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
TOPCARE CLICKFINE 31G X 1/4" 31 GAUGE X 1/4" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
TOPCARE CLICKFINE 31G X 5/16" 31 GAUGE X 5/16" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
TOPCARE ULTRA COMFORT SYRINGE 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16", 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16, 1 ML 31 GAUGE X 5/16 (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
TRUE CMFRT PRO 0.5 ML 30G 5/16" 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
TRUE CMFRT PRO 0.5 ML 31G 5/16" 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
TRUE CMFRT PRO 0.5 ML 32G 5/16" 1/2 ML 32 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
TRUE CMFT SFTY PEN NDL 31G 5MM 31 GAUGE X 3/16" (pen needle, diabetic, safety)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
TRUE CMFT SFTY PEN NDL 31G 6MM 31 GAUGE X 1/4"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
TRUE CMFT SFTY PEN NDL 32G 4MM 32 GAUGE X 5/32"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
TRUE COMFORT 0.5 ML 30G 1/2" 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
TRUE COMFORT 0.5 ML 30G 5/16" 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
TRUE COMFORT 0.5 ML 31G 5/16" 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
TRUE COMFORT 0.5 ML 31GX5/16" 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16"	(\$0-5.10 (Tier 2) (insulin syringe-needle u-100))	PA; ST
TRUE COMFORT 1 ML 31GX5/16" 1 ML 31 GAUGE X 5/16"	(\$0-5.10 (Tier 2) (insulin syringe-needle u-100))	PA; ST
TRUE COMFORT ALCOHOL 70% PADS	(\$0 (Tier 1) (alcohol swabs))	PA; ST
TRUE COMFORT PEN NDL 31G 8MM 31 GAUGE X 5/16"	(\$0-5.10 (Tier 2) (pen needle, diabetic))	PA; ST
TRUE COMFORT PEN NDL 31GX5MM 31 GAUGE X 3/16"	(\$0-5.10 (Tier 2) (pen needle, diabetic))	PA; ST
TRUE COMFORT PEN NDL 31GX6MM 31 GAUGE X 1/4"	(\$0-5.10 (Tier 2) (pen needle, diabetic))	PA; ST
TRUE COMFORT PEN NDL 32G 5MM 32 GAUGE X 3/16"	(\$0-5.10 (Tier 2) (pen needle, diabetic))	PA; ST
TRUE COMFORT PEN NDL 32G 6MM 32 GAUGE X 1/4"	(\$0-5.10 (Tier 2) (pen needle, diabetic))	PA; ST
TRUE COMFORT PEN NDL 32GX4MM 32 GAUGE X 5/32"	(\$0-5.10 (Tier 2) (pen needle, diabetic))	PA; ST
TRUE COMFORT PEN NDL 33G 4MM 33 GAUGE X 5/32"	(\$0-5.10 (Tier 2) (pen needle, diabetic))	PA; ST
TRUE COMFORT PEN NDL 33G 5MM 33 GAUGE X 3/16"	(\$0-5.10 (Tier 2) (pen needle, diabetic))	PA; ST
TRUE COMFORT PEN NDL 33G 6MM 33 GAUGE X 1/4"	(\$0-5.10 (Tier 2) (pen needle, diabetic))	PA; ST
TRUE COMFORT PRO 1 ML 30G 1/2" 1 ML 30 GAUGE X 1/2"	(\$0-5.10 (Tier 2) (insulin syringe-needle u-100))	PA; ST
TRUE COMFORT PRO 1 ML 30G 5/16" 1 ML 30 GAUGE X 5/16"	(\$0-5.10 (Tier 2) (insulin syringe-needle u-100))	PA; ST
TRUE COMFORT PRO 1 ML 31G 5/16" 1 ML 31 GAUGE X 5/16"	(\$0-5.10 (Tier 2) (insulin syringe-needle u-100))	PA; ST
TRUE COMFORT PRO 1 ML 32G 5/16" 1 ML 32 GAUGE X 5/16"	(\$0-5.10 (Tier 2))	PA; ST

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
TRUE COMFORT PRO ALCOHOL (alcohol swabs) PADS	\$0 (Tier 1)	PA; ST
TRUE COMFORT SFTY 1 ML 30G 1/2" 1 ML 30 GAUGE X 1/2"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
TRUE COMFRT PRO 0.5 ML 30G (insulin syringe-needle u-100) 1/2" 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
TRUE COMFRT SFTY 1 ML 30G 5/16" 1 ML 30 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
TRUE COMFRT SFTY 1 ML 31G 5/16" 1 ML 31 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
TRUE COMFRT SFTY 1 ML 32G 5/16" 1 ML 32 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
TRUEPLUS PEN NEEDLE (pen needle, diabetic) 29GX1/2" 29 GAUGE X 1/2"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
TRUEPLUS PEN NEEDLE 31G X (pen needle, diabetic) 1/4" 31 GAUGE X 1/4"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
TRUEPLUS PEN NEEDLE (pen needle, diabetic) 31GX3/16" 31 GAUGE X 3/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
TRUEPLUS PEN NEEDLE (pen needle, diabetic) 31GX5/16" 31 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
TRUEPLUS PEN NEEDLE (pen needle, diabetic) 32GX5/32" 32 GAUGE X 5/32"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
TRUEPLUS SYR 0.3 ML 29GX1/2" (insulin syringe-needle u-100) 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
TRUEPLUS SYR 0.3 ML (insulin syringe-needle u-100) 30GX5/16" 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
TRUEPLUS SYR 0.3 ML (insulin syringe-needle u-100) 31GX5/16" 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
TRUEPLUS SYR 0.5 ML 28GX1/2" (insulin syringe-needle u-100) 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
TRUEPLUS SYR 0.5 ML 29GX1/2" (insulin syringe-needle u-100) 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
TRUEPLUS SYR 0.5 ML (insulin syringe-needle u-100) 30GX5/16" 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
TRUEPLUS SYR 0.5 ML 31GX5/16" 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
TRUEPLUS SYR 1 ML 28GX1/2" 1 ML 28 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
TRUEPLUS SYR 1 ML 29GX1/2" 1 ML 29 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
TRUEPLUS SYR 1 ML 30GX5/16" 1 ML 30 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
TRUEPLUS SYR 1 ML 31GX5/16" 1 ML 31 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTICAR INS 0.3 ML 31GX1/4(1/2) 0.3 ML 31 GAUGE X 1/4"	(insulin syr/ndl u100 half mark) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTICARE INS 1 ML 31GX1/4" 1 ML 31 GAUGE X 1/4"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTICARE INS SYR 0.3 ML 30G 8MM 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16"	(Advocate Syringes) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTICARE INS SYR 0.3 ML 31G 6MM 0.3 ML 31 GAUGE X 1/4"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTICARE INS SYR 0.3 ML 31G 8MM 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16"	(Advocate Syringes) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTICARE INS SYR 0.5 ML 30G 8MM (OTC) 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16"	(Advocate Syringes) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTICARE INS SYR 0.5 ML 31G 6MM 1/2 ML 31 GAUGE X 1/4"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTICARE INS SYR 0.5 ML 31G 8MM (OTC) 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16"	(Advocate Syringes) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTICARE INS SYR 1 ML 30GX1/2" 1 ML 30 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTICARE PEN NEEDLE 31GX3/16" 31 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTICARE PEN NEEDLE 6MM 31G 31 GAUGE X 1/4"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTICARE PEN NEEDLE 8MM 31G 31 GAUGE X 5/16"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
ULTICARE PEN NEEDLES 12MM 29G 29 GAUGE X 1/2" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTICARE PEN NEEDLES 4MM 32G MICRO, 32GX4MM 32 GAUGE X 5/32" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTICARE PEN NEEDLES 6MM 32G 32 GAUGE X 1/4" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTICARE SAFE PEN NDL 30G 8MM 30 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTICARE SAFE PEN NDL 5MM 30G 30 GAUGE X 3/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTICARE SAFETY 0.5 ML 29GX1/2 (RX) 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2" (Comfort EZ Insulin Syringe)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTICARE SYR 0.3 ML 29G 12.7MM 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2" (Comfort EZ Insulin Syringe)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTICARE SYR 0.3 ML 30GX1/2" 0.3 ML 30 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTICARE SYR 0.3 ML 31GX5/16" SHORT NDL 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTICARE SYR 0.5 ML 30GX1/2" 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTICARE SYR 0.5 ML 31GX5/16" SHORT NDL 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTICARE SYR 1 ML 31GX5/16" 1 ML 31 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTIGUARD SAFE 1 ML 30G 12.7MM 1 ML 30 X 1/2"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTIGUARD SAFE0.3 ML 30G 12.7MM 0.3 ML 30 X 1/2"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTIGUARD SAFE0.5 ML 30G 12.7MM 1/2 ML 30 X 1/2"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTIGUARD SAFEPACK 1 ML 31G 8MM 1 ML 31 X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTIGUARD SAFEPACK 29G 12.7MM 29 GAUGE X 1/2"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
ULTIGUARD SAFEPACK 31G 5MM 31 GAUGE X 3/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTIGUARD SAFEPACK 31G 6MM 31 GAUGE X 1/4"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTIGUARD SAFEPACK 31G 8MM 31 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTIGUARD SAFEPACK 32G 4MM 32 GAUGE X 5/32"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTIGUARD SAFEPACK 32G 6MM 32 GAUGE X 1/4"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTIGUARD SAFEPK 0.3 ML 31G 8MM 0.3 ML 31 X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTIGUARD SAFEPK 0.5 ML 31G 8MM 1/2 ML 31 X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTILET ALCOHOL STERL (alcohol swabs) SWAB	\$0 (Tier 1)	PA; ST
ULTILET INSULIN SYRINGE 0.3 (insulin syringe-needle ML 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.3 u-100) ML 30 GAUGE X 5/16", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTILET INSULIN SYRINGE 0.5 (insulin syringe-needle ML 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.5 u-100) ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTILET INSULIN SYRINGE 1 (insulin syringe-needle ML 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML u-100) 30 GAUGE X 5/16, 1 ML 31 GAUGE X 5/16	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTILET PEN NEEDLE 29 GAUGE	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTILET PEN NEEDLE 4MM 32G (pen needle, diabetic) 32 GAUGE X 5/32"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTRA COMFORT 0.3 ML (insulin syringe-needle SYRINGE 0.3 ML 30 GAUGE X u-100) 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTRA COMFORT 0.5 ML (insulin syringe-needle 28GX1/2" CONVERTS TO 29G 1/2 u-100) ML 28 GAUGE X 1/2"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
ULTRA COMFORT 0.5 ML 29GX1/2" 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTRA COMFORT 0.5 ML SYRINGE 1/2 ML 28 GAUGE (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTRA COMFORT 1 ML 31GX5/16" 1 ML 31 GAUGE X 5/16 (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTRA COMFORT 1 ML SYRINGE 1 ML 28 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTRA FLO 0.3 ML 30G 1/2" (1/2) 0.3 ML 30 GAUGE X 1/2"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTRA FLO 0.3 ML 30G 5/16"(1/2) 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTRA FLO 0.3 ML 31G 5/16"(1/2) 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTRA FLO PEN NEEDLE 31G 5MM 31 GAUGE X 3/16" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTRA FLO PEN NEEDLE 31G 8MM 31 GAUGE X 5/16" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTRA FLO PEN NEEDLE 32G 4MM 32 GAUGE X 5/32" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTRA FLO PEN NEEDLE 33G 4MM 33 GAUGE X 5/32" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTRA FLO PEN NEEDLES 12MM 29G 29 GAUGE X 1/2" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTRA FLO SYR 0.3 ML 29GX1/2" 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTRA FLO SYR 0.3 ML 30G 5/16" 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTRA FLO SYR 0.3 ML 31G 5/16" 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTRA FLO SYR 0.5 ML 29G 1/2" 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTRA THIN PEN NDL 32G X 4MM 32 GAUGE X 5/32" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
ULTRACARE INS 0.3 ML 30GX5/16" 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTRACARE INS 0.3 ML 31GX5/16" 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTRACARE INS 0.5 ML 30GX1/2" 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTRACARE INS 0.5 ML 30GX5/16" 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTRACARE INS 0.5 ML 31GX5/16" 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTRACARE INS 1 ML 30G X 5/16" 1 ML 30 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTRACARE INS 1 ML 30GX1/2" 1 ML 30 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTRACARE INS 1 ML 31G X 5/16" 1 ML 31 GAUGE X 5/16" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTRACARE PEN NEEDLE 31GX1/4" 31 GAUGE X 1/4" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTRACARE PEN NEEDLE 31GX3/16" 31 GAUGE X 3/16" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTRACARE PEN NEEDLE 31GX5/16" 31 GAUGE X 5/16" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTRACARE PEN NEEDLE 32GX1/4" 32 GAUGE X 1/4" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTRACARE PEN NEEDLE 32GX3/16" 32 GAUGE X 3/16" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTRACARE PEN NEEDLE 32GX5/32" 32 GAUGE X 5/32" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTRACARE PEN NEEDLE 33GX5/32" 33 GAUGE X 5/32" (pen needle, diabetic)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTRA-FINE 0.3 ML 30G 12.7MM 0.3 ML 30 GAUGE X 1/2" (insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
ULTRA-FINE 0.3 ML 31G 6MM (1/2) 0.3 ML 31 GAUGE X 15/64"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTRA-FINE 0.3 ML 31G 8MM (1/2) 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTRA-FINE 0.5 ML 30G 12.7MM 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTRA-FINE INS SYR 1 ML 31G 6MM 1 ML 31 GAUGE X 15/64"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTRA-FINE INS SYR 1 ML 31G 8MM 1 ML 31 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTRA-FINE PEN NDL 29G 12.7MM 29 GAUGE X 1/2"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTRA-FINE PEN NEEDLE 31G 5MM 31 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTRA-FINE PEN NEEDLE 31G 8MM 31 GAUGE X 5/16"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTRA-FINE PEN NEEDLE 32G 6MM 32 GAUGE X 1/4"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTRA-FINE SYR 0.5 ML 31G 6MM 1/2 ML 31 GAUGE X 15/64"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTRA-FINE SYR 0.5 ML 31G 8MM 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTRA-FINE SYR 1 ML 30G 12.7MM 1 ML 30 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTRA-THIN II 1 ML 31GX5/16" 1 ML 31 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTRA-THIN II INS 0.3 ML 30G 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTRA-THIN II INS 0.3 ML 31G 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTRA-THIN II INS 0.5 ML 29G 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTRA-THIN II INS 0.5 ML 30G 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTRA-THIN II INS 0.5 ML 31G 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTRA-THIN II INS SYR 1 ML 29G 1 ML 29 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
ULTRA-THIN II INS SYR 1 ML 30G 1 ML 30 GAUGE X 5/16	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTRA-THIN II PEN NDL 29GX1/2" 29 GAUGE X 1/2"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
ULTRA-THIN II PEN NDL 31GX5/16 31 GAUGE X 5/16"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
UNIFINE OTC PEN NEEDLE 31G 5MM 31 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
UNIFINE OTC PEN NEEDLE 32G 4MM 32 GAUGE X 5/32"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
UNIFINE PEN NEEDLE 32G 4MM 32 GAUGE X 5/32"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
UNIFINE PENTIPS 12MM 29G 29GX12MM, STRL 29 GAUGE X 1/2"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
UNIFINE PENTIPS 31GX3/16" 31GX5MM,STRL,MINI 31 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
UNIFINE PENTIPS 32G 4MM 32 GAUGE X 5/32"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
UNIFINE PENTIPS 32GX1/4" 32 GAUGE X 1/4"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
UNIFINE PENTIPS 33GX5/32" 33 GAUGE X 5/32"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
UNIFINE PENTIPS 6MM 31G 31 GAUGE X 1/4"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
UNIFINE PENTIPS MAX 30GX3/16" 30 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
UNIFINE PENTIPS NEEDLES 29G 29 GAUGE	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
UNIFINE PENTIPS PLUS 29GX1/2" 12MM 29 GAUGE X 1/2"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
UNIFINE PENTIPS PLUS 30GX3/16" 30 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
UNIFINE PENTIPS PLUS 31GX1/4" ULTRA SHORT, 6MM 31 GAUGE X 1/4"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
UNIFINE PENTIPS PLUS (pen needle, diabetic) 31GX3/16" MINI 31 GAUGE X 3/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
UNIFINE PENTIPS PLUS (pen needle, diabetic) 31GX5/16" SHORT 31 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
UNIFINE PENTIPS PLUS (pen needle, diabetic) 32GX5/32" 32 GAUGE X 5/32"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
UNIFINE PENTIPS PLUS (pen needle, diabetic) 33GX5/32" 33 GAUGE X 5/32"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
UNIFINE PROTECT 30G 5MM 30 GAUGE X 3/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
UNIFINE PROTECT 30G 8MM 30 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
UNIFINE PROTECT 32G 4MM 32 GAUGE X 5/32"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
UNIFINE SAFECONTROL 30G 5MM 30 GAUGE X 3/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
UNIFINE SAFECONTROL 30G 8MM 30 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
UNIFINE SAFECONTROL 31G (pen needle, diabetic, safety) 5MM 31 GAUGE X 3/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
UNIFINE SAFECONTROL 31G 6MM 31 GAUGE X 1/4"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
UNIFINE SAFECONTROL 31G 8MM 31 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
UNIFINE SAFECONTROL 32G 4MM 32 GAUGE X 5/32"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
UNIFINE ULTRA PEN NDL 31G (pen needle, diabetic) 5MM 31 GAUGE X 3/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
UNIFINE ULTRA PEN NDL 31G (pen needle, diabetic) 6MM 31 GAUGE X 1/4"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
UNIFINE ULTRA PEN NDL 31G (pen needle, diabetic) 8MM 31 GAUGE X 5/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
UNIFINE ULTRA PEN NDL 32G (pen needle, diabetic) 4MM 32 GAUGE X 5/32"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
VANISHPOINT 0.5 ML 30GX1/2" SY OUTER 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
VANISHPOINT INS 1 ML 30GX3/16" 1 ML 30 GAUGE X 3/16"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
VANISHPOINT U-100 29X1/2 SYR 1 ML 29 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
VERIFINE INS SYR 1 ML 29G 1/2" 1 ML 29 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
VERIFINE PEN NEEDLE 29G 12MM 29 GAUGE X 1/2"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
VERIFINE PEN NEEDLE 31G 5MM 31 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
VERIFINE PEN NEEDLE 31G X 6MM 31 GAUGE X 1/4"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
VERIFINE PEN NEEDLE 31G X 8MM 31 GAUGE X 5/16"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
VERIFINE PEN NEEDLE 32G 6MM 32 GAUGE X 1/4"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
VERIFINE PEN NEEDLE 32G X 4MM 32 GAUGE X 5/32"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
VERIFINE PEN NEEDLE 32G X 5MM 32 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
VERIFINE PLUS PEN NDL 31G 5MM 31 GAUGE X 3/16"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
VERIFINE PLUS PEN NDL 31G 8MM 31 GAUGE X 5/16"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
VERIFINE PLUS PEN NDL 32G 4MM 32 GAUGE X 5/32"	(pen needle, diabetic) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
VERIFINE PLUS PEN NDL 32G 4MM-SHARPS CONTAINER 32 GAUGE X 5/32"	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
VERIFINE SYRING 0.5 ML 29G 1/2" 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
VERIFINE SYRING 1 ML 31G 5/16" 1 ML 31 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100) \$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug		What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
VERIFINE SYRNG 0.3 ML 31G 5/16" 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
VERIFINE SYRNG 0.5 ML 31G 5/16" 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16"	(insulin syringe-needle u-100)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; ST
VERSALON ALL PURPOSE SPONGE 25'S,N-STERILE,3PLY 2 X 2 "		\$0 (Tier 1)	PA; ST
V-GO 20 DEVICE		\$0-12.65 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
V-GO 30 DEVICE		\$0-12.65 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
V-GO 40 DEVICE		\$0-12.65 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
WEBCOL ALCOHOL PREPS 20'S,LARGE	(alcohol swabs)	\$0 (Tier 1)	PA; ST
Enzyme Cofactors/Chaperones			
Enzyme Cofactors/Chaperones			
MIPLYFFA ORAL CAPSULE 124 MG, 47 MG, 62 MG, 93 MG		\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (90 per 30 days)
Enzyme Replacement/Modifiers			
Enzyme Replacement/Modifiers			
CREON ORAL CAPSULE,DELAYED RELEASE(DR/EC) 12,000-38,000 - 60,000 UNIT, 24,000-76,000 - 120,000 UNIT, 3,000-9,500- 15,000 UNIT, 36,000-114,000- 180,000 UNIT, 6,000-19,000 -30,000 UNIT		\$0-12.65 (Tier 3)	
<i>javygtor oral tablet,soluble 100 mg</i>	(sapropterin)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
<i>nitisinone oral capsule 10 mg, 2 mg, 20 mg, 5 mg</i>	(Orfadin)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
ORFADIN ORAL SUSPENSION 4 MG/ML		\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
PULMOZYME INHALATION SOLUTION 1 MG/ML		\$0-12.65 (Tier 5)	PA BvD; NM; NDS
REVCovi INTRAMUSCULAR SOLUTION 2.4 MG/1.5 ML (1.6 MG/ML)		\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
<i>sapropterin oral tablet,soluble 100 mg</i>	(Javygtor)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
STRENSIQ SUBCUTANEOUS SOLUTION 18 MG/0.45 ML, 28 MG/0.7 ML, 40 MG/ML, 80 MG/0.8 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; LA; NDS
ZENPEP ORAL CAPSULE,DELAYED RELEASE(DR/EC) 10,000-32,000 - 42,000 UNIT, 15,000-47,000 -63,000 UNIT, 20,000-63,000- 84,000 UNIT, 25,000-79,000- 105,000 UNIT, 3,000-10,000 -14,000-UNIT, 40,000-126,000- 168,000 UNIT, 5,000-17,000- 24,000 UNIT, 60,000-189,600- 252,600 UNIT	\$0-12.65 (Tier 3)	
Eye, Ear, Nose, Throat Agents		
Eye, Ear, Nose, Throat Agents, Miscellaneous		
<i>atropine ophthalmic (eye) drops 1 %</i> (Isopto Atropine)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>azelastine nasal spray,non-aerosol 137 mcg (0.1 %)</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
<i>azelastine nasal spray,non-aerosol 205.5 mcg (0.15 %)</i> (Astepro Allergy)	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (30 per 25 days)
<i>azelastine ophthalmic (eye) drops 0.05 %</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>cromolyn ophthalmic (eye) drops 4 %</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>epinastine ophthalmic (eye) drops 0.05 %</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>ipratropium bromide nasal spray,non-aerosol 21 mcg (0.03 %)</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (30 per 28 days)
<i>ipratropium bromide nasal spray,non-aerosol 42 mcg (0.06 %)</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (15 per 10 days)
MIEBO (PF) OPHTHALMIC (EYE) DROPS 100 %	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (12 per 28 days)
<i>olopatadine ophthalmic (eye) drops 0.1 %</i> (Eye Allergy Itch-Redness Rlf)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>olopatadine ophthalmic (eye) drops 0.2 %</i> (Advanced Eye Relief (olopatad))	\$0-5.10 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
Eye, Ear, Nose, Throat Anti-Infectives Agents		
<i>acetic acid otic (ear) solution 2 %</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>bacitracin ophthalmic (eye) ointment 500 unit/gram</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>bacitracin-polymyxin b ophthalmic (eye) ointment 500-10,000 unit/gram</i> (Polycin)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>ciprofloxacin hcl ophthalmic (eye) drops 0.3 %</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>ciprofloxacin-dexamethasone otic (ear) drops,suspension 0.3-0.1 %</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (7.5 per 7 days)
<i>erythromycin ophthalmic (eye) ointment 5 mg/gram (0.5 %)</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (3.5 per 4 days)
<i>gentak ophthalmic (eye) ointment 0.3 % (3 mg/gram)</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>gentamicin ophthalmic (eye) drops 0.3 %</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>hydrocortisone-acetic acid otic (ear) drops 1-2 %</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>moxifloxacin ophthalmic (eye) drops 0.5 %</i> (Vigamox)	\$0-5.10 (Tier 2)	
NATACYN OPHTHALMIC (EYE) DROPS,SUSPENSION 5 %	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>neomycin-bacitracin-poly-hc ophthalmic (eye) ointment 3.5-400-10,000 mg-unit/g-1%</i> (Neo-Polycin HC)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>neomycin-bacitracin-polymyxin ophthalmic (eye) ointment 3.5-400-10,000 mg-unit-unit/g</i> (Neo-Polycin)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>neomycin-polymyxin b-dexameth ophthalmic (eye) drops,suspension 3.5mg/ml-10,000 unit/ml-0.1 %</i> (Maxitrol)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>neomycin-polymyxin b-dexameth ophthalmic (eye) ointment 3.5 mg/g-10,000 unit/g-0.1 %</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>neomycin-polymyxin-gramicidin ophthalmic (eye) drops 1.75 mg-10,000 unit-0.025mg/ml</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>neomycin-polymyxin-hc otic (ear) drops,suspension 3.5-10,000-1 mg/ml-unit/ml-%</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>neomycin-polymyxin-hc otic (ear) solution 3.5-10,000-1 mg/ml-unit/ml-%</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>neo-polycin hc ophthalmic (eye) ointment 3.5-400-10,000 mg-unit/g-1%</i>	(neomycin-bacitracin-poly-hc) \$0-5.10 (Tier 2)	
<i>neo-polycin ophthalmic (eye) ointment 3.5-400-10,000 mg-unit-unit/g</i>	(neomycin-bacitracin-polymyxin) \$0-5.10 (Tier 2)	
<i>ofloxacin ophthalmic (eye) drops 0.3 %</i>	(Ocuflox) \$0-5.10 (Tier 2)	
<i>ofloxacin otic (ear) drops 0.3 %</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>polycin ophthalmic (eye) ointment 500-10,000 unit/gram</i>	(bacitracin-polymyxin b) \$0-5.10 (Tier 2)	
<i>polymyxin b sulf-trimethoprim ophthalmic (eye) drops 10,000 unit- 1 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>sulfacetamide sodium ophthalmic (eye) drops 10 %</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>sulfacetamide sodium ophthalmic (eye) ointment 10 %</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>sulfacetamide-prednisolone ophthalmic (eye) drops 10 %-0.23 % (0.25 %)</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>tobramycin ophthalmic (eye) drops 0.3 %</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>tobramycin-dexamethasone ophthalmic (eye) drops,suspension 0.3-0.1 %</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>trifluridine ophthalmic (eye) drops 1 %</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
XDEMVIY OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.25 %	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (10 per 42 days)
ZIRGAN OPHTHALMIC (EYE) GEL 0.15 %	\$0-12.65 (Tier 4)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
ZYLET OPHTHALMIC (EYE) DROPS,SUSPENSION 0.3-0.5 % (tobramycin-lotepred)	\$0-12.65 (Tier 3)	
Eye, Ear, Nose, Throat Anti-Inflammatory Agents		
<i>bromfenac ophthalmic (eye) drops 0.07 %</i> (Prolensa)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>cyclosporine ophthalmic (eye) dropperette 0.05 %</i> (Restasis)	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (60 per 30 days)
<i>dexamethasone sodium phosphate ophthalmic (eye) drops 0.1 %</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>diclofenac sodium ophthalmic (eye) drops 0.1 %</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>difluprednate ophthalmic (eye) drops 0.05 %</i> (Durezol)	\$0-12.65 (Tier 4)	
EYSUVIS OPHTHALMIC (EYE) DROPS,SUSPENSION 0.25 %	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (8.3 per 14 days)
<i>flunisolide nasal spray,non-aerosol 25 mcg (0.025 %)</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (50 per 25 days)
<i>fluocinolone acetonide oil otic (ear) drops 0.01 %</i> (DermOtic Oil)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>fluorometholone ophthalmic (eye) drops,suspension 0.1 %</i> (FML Liquifilm)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>flurbiprofen sodium ophthalmic (eye) drops 0.03 %</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>fluticasone propionate nasal spray,suspension 50 mcg/actuation</i> (24 Hour Allergy Relief)	\$0 (Tier 1)	QL (16 per 30 days)
ILEVRO OPHTHALMIC (EYE) DROPS,SUSPENSION 0.3 %	\$0-12.65 (Tier 3)	
INVELTYS OPHTHALMIC (EYE) DROPS,SUSPENSION 1 %	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (5.6 per 14 days)
<i>ketorolac ophthalmic (eye) drops 0.5 %</i> (Acular)	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (10 per 25 days)
LOTEMAX OPHTHALMIC (EYE) OINTMENT 0.5 %	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (3.5 per 14 days)
LOTEMAX SM OPHTHALMIC (EYE) DROPS,GEL 0.38 %	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (5 per 16 days)
<i>loteprednol etabonate ophthalmic (eye) drops,gel 0.5 %</i> (Lotemax)	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (10 per 14 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>loteprednol etabonate ophthalmic (eye) drops,suspension 0.2 %</i> (Alrex)	\$0-12.65 (Tier 4)	ST
<i>loteprednol etabonate ophthalmic (eye) drops,suspension 0.5 %</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (15 per 19 days)
<i>mometasone nasal spray,non-aerosol 50 mcg/actuation</i> (Allergy Nasal (mometasone))	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (34 per 30 days)
<i>prednisolone acetate ophthalmic (eye) drops,suspension 1 %</i> (Pred Forte)	\$0-12.65 (Tier 4)	
XIIDRA OPHTHALMIC (EYE) DROPPERETTE 5 %	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (60 per 30 days)
Gastrointestinal Agents		
Antiulcer Agents And Acid Suppressants		
<i>amoxicil-clarithromy-lansopraz oral combo pack 500-500-30 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>cimetidine hcl oral solution 300 mg/5 ml</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>esomeprazole magnesium oral capsule,delayed release(dr/ec) 20 mg</i> (Acid Reducer (esomeprazole))	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
<i>esomeprazole magnesium oral capsule,delayed release(dr/ec) 40 mg</i> (Nexium)	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
<i>esomeprazole magnesium oral granules dr for susp in packet 10 mg, 20 mg</i> (Nexium Packet)	\$0-12.65 (Tier 4)	ST; QL (30 per 30 days)
<i>esomeprazole magnesium oral granules dr for susp in packet 40 mg</i> (Nexium Packet)	\$0-12.65 (Tier 4)	ST; QL (60 per 30 days)
<i>famotidine oral tablet 20 mg</i> (Acid Controller)	\$0 (Tier 1)	
<i>famotidine oral tablet 40 mg</i> (Pepcid)	\$0 (Tier 1)	
<i>lansoprazole oral capsule,delayed release(dr/ec) 15 mg</i> (Acid Reducer (lansoprazole))	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
<i>lansoprazole oral capsule,delayed release(dr/ec) 30 mg</i> (Prevacid)	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
<i>misoprostol oral tablet 100 mcg, 200 mcg</i> (Cytotec)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>omeprazole oral capsule,delayed release(dr/ec) 10 mg, 20 mg, 40 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>pantoprazole oral tablet,delayed release (dr/ec) 20 mg</i> (Protonix)	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>pantoprazole oral tablet, delayed release (dr/ec) 40 mg</i> (Protonix)	\$0 (Tier 1)	QL (60 per 30 days)
<i>rabeprazole oral tablet, delayed release (dr/ec) 20 mg</i> (AcipHex)	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
<i>sucralfate oral tablet 1 gram</i> (Carafate)	\$0-5.10 (Tier 2)	
VOQUEZNA ORAL TABLET 10 MG, 20 MG	\$0-12.65 (Tier 4)	PA
Gastrointestinal Agents, Other		
<i>carglumic acid oral tablet, dispersible 200 mg</i> (Carbaglu)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
<i>constulose oral solution 10 gram/15 ml</i> (lactulose)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>cromolyn oral concentrate 100 mg/5 ml</i> (Gastrocrom)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>dicyclomine oral capsule 10 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>dicyclomine oral solution 10 mg/5 ml</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>dicyclomine oral tablet 20 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>diphenoxylate-atropine oral tablet 2.5-0.025 mg</i> (Lomotil)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA-HRM; AGE (Max 64 Years)
<i>enulose oral solution 10 gram/15 ml</i> (lactulose)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>generlac oral solution 10 gram/15 ml</i> (lactulose)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>glycopyrrolate oral tablet 1 mg</i> (Robinul)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>glycopyrrolate oral tablet 2 mg</i> (Robinul Forte)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>kionex (with sorbitol) oral suspension 15-20 gram/60 ml</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>lactulose oral solution 10 gram/15 ml</i> (Constulose)	\$0-5.10 (Tier 2)	
LINZESS ORAL CAPSULE 145 MCG, 290 MCG, 72 MCG	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
LOKELMA ORAL POWDER IN PACKET 10 GRAM, 5 GRAM	\$0-12.65 (Tier 3)	
<i>loperamide oral capsule 2 mg</i> (Anti-Diarrheal (loperamide))	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>lubiprostone oral capsule 24 mcg</i> (Amitiza)	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
<i>lubiprostone oral capsule 8 mcg</i> (Amitiza)	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (120 per 30 days)
<i>metoclopramide hcl oral solution 5 mg/5 ml</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>metoclopramide hcl oral tablet 10 mg, 5 mg</i> (Reglan)	\$0 (Tier 1)	
MOVANTIK ORAL TABLET 12.5 MG, 25 MG	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
<i>sodium polystyrene sulfonate oral powder 15 gram</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>sps (with sorbitol) oral suspension 15-20 gram/60 ml</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
TRULANCE ORAL TABLET 3 MG	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
<i>ursodiol oral capsule 200 mg, 400 mg</i> (Reltone)	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
<i>ursodiol oral capsule 300 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 3)	
<i>ursodiol oral tablet 250 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 3)	
<i>ursodiol oral tablet 500 mg</i> (URSO Forte)	\$0-12.65 (Tier 3)	
VELTASSA ORAL POWDER IN PACKET 1 GRAM, 16.8 GRAM, 25.2 GRAM, 8.4 GRAM	\$0-12.65 (Tier 3)	
XERMELO ORAL TABLET 250 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (84 per 28 days)
Laxatives		
<i>gavilyte-c oral recon soln 240-22.72-6.72 -5.84 gram</i> (peg 3350-electrolytes)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>gavilyte-g oral recon soln 236-22.74-6.74 -5.86 gram</i> (peg 3350-electrolytes)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>gavilyte-n oral recon soln 420 gram</i> (peg-electrolyte soln)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>peg 3350-electrolytes oral recon soln 236-22.74-6.74 -5.86 gram</i> (GaviLyte-G)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>peg-electrolyte soln oral recon soln 420 gram</i> (GaviLyte-N)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>sodium,potassium,mag sulfates oral recon soln 17.5-3.13-1.6 gram</i> (Suprep Bowel Prep Kit)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>sodium,potassium,mag sulfates oral recon soln 17.5-3.13-1.6 gram 2 pack (480ml)</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
Phosphate Binders		
<i>calcium acetate(phosphat bind) oral capsule 667 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>calcium acetate(phosphat bind) oral tablet 667 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>sevelamer carbonate oral powder in packet 0.8 gram, 2.4 gram</i> (Renvela)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>sevelamer carbonate oral tablet 800 mg</i> (Renvela)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>sevelamer hcl oral tablet 400 mg, 800 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
Genitourinary Agents		
Antispasmodics, Urinary		
<i>bethanechol chloride oral tablet 10 mg, 25 mg, 5 mg, 50 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>fesoterodine oral tablet extended release 24 hr 4 mg, 8 mg</i> (Toviaz)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>flavoxate oral tablet 100 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
MYRBETRIQ ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HR 25 MG, 50 MG (mirabegron)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>oxybutynin chloride oral syrup 5 mg/5 ml</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>oxybutynin chloride oral tablet 5 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>oxybutynin chloride oral tablet extended release 24hr 10 mg, 15 mg, 5 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>solifenacin oral tablet 10 mg, 5 mg</i> (Vesicare)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>tolterodine oral capsule,extended release 24hr 2 mg, 4 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>tolterodine oral tablet 1 mg, 2 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>tropium oral tablet 20 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
Genitourinary Agents, Miscellaneous		
<i>alfuzosin oral tablet extended release 24 hr 10 mg</i> (Uroxatral)	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
<i>dutasteride oral capsule 0.5 mg</i> (Avodart)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>finasteride oral tablet 5 mg</i> (Proscar)	\$0 (Tier 1)	
<i>tamsulosin oral capsule 0.4 mg</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>terazosin oral capsule 1 mg, 10 mg, 2 mg, 5 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
Heavy Metal Antagonists		
Heavy Metal Antagonists		
<i>deferasirox oral granules in packet 180 mg, 360 mg, 90 mg</i>	(Jadenu Sprinkle)	\$0-12.65 (Tier 5)
PA; NM; NDS		
<i>deferasirox oral tablet 180 mg, 360 mg, 90 mg</i>	(Jadenu)	\$0-12.65 (Tier 3)
PA		
<i>penicillamine oral tablet 250 mg</i>	(Depen Titratabs)	\$0-12.65 (Tier 5)
PA; NM; NDS		
<i>trientine oral capsule 250 mg</i>	(Syprine)	\$0-12.65 (Tier 5)
PA; NM; NDS; QL (240 per 30 days)		
Hormonal Agents, Stimulant/Replacement/Modifying		
Androgens		
<i>danazol oral capsule 100 mg, 200 mg, 50 mg</i>		\$0-12.65 (Tier 4)
<i>oxandrolone oral tablet 10 mg, 2.5 mg</i>		\$0-12.65 (Tier 4)
PA		
<i>testosterone cypionate intramuscular oil 100 mg/ml, 200 mg/ml</i>	(Depo-Testosterone)	\$0-5.10 (Tier 2)
PA		
<i>testosterone cypionate intramuscular oil 200 mg/ml (1 ml)</i>		\$0-5.10 (Tier 2)
PA		
<i>testosterone enanthate intramuscular oil 200 mg/ml</i>		\$0-5.10 (Tier 2)
PA; QL (5 per 28 days)		
<i>testosterone transdermal gel in metered-dose pump 12.5 mg/ 1.25 gram (1 %)</i>	(Vogelxo)	\$0-12.65 (Tier 4)
PA; QL (300 per 30 days)		
<i>testosterone transdermal gel in metered-dose pump 20.25 mg/1.25 gram (1.62 %)</i>	(AndroGel)	\$0-12.65 (Tier 4)
PA; QL (150 per 30 days)		
<i>testosterone transdermal gel in packet 1 % (25 mg/2.5gram)</i>		\$0-12.65 (Tier 4)
PA; QL (300 per 30 days)		
<i>testosterone transdermal gel in packet 1 % (50 mg/5 gram)</i>	(Vogelxo)	\$0-12.65 (Tier 4)
PA; QL (300 per 30 days)		

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
Estrogens And Antiestrogens		
<i>abigale lo oral tablet 0.5-0.1 mg</i>	(estradiol-norethindrone acet)	\$0 (Tier 1)
<i>abigale oral tablet 1-0.5 mg</i>	(estradiol-norethindrone acet)	\$0-12.65 (Tier 4)
<i>conjugated estrogens oral tablet 0.3 mg, 0.45 mg, 0.625 mg, 0.9 mg, 1.25 mg</i>	(Premarin)	\$0-5.10 (Tier 2)
<i>estradiol oral tablet 0.5 mg, 1 mg, 2 mg</i>		\$0 (Tier 1)
<i>estradiol transdermal patch semiweekly 0.025 mg/24 hr, 0.0375 mg/24 hr, 0.05 mg/24 hr, 0.075 mg/24 hr, 0.1 mg/24 hr</i>	(Dotti)	\$0-12.65 (Tier 4)
<i>estradiol transdermal patch weekly 0.025 mg/24 hr, 0.0375 mg/24 hr, 0.05 mg/24 hr, 0.06 mg/24 hr, 0.075 mg/24 hr, 0.1 mg/24 hr</i>	(Climara)	\$0-12.65 (Tier 4)
<i>estradiol vaginal cream 0.01 % (0.1 mg/gram)</i>	(Estrace)	\$0-5.10 (Tier 2)
<i>estradiol vaginal tablet 10 mcg</i>	(Yuvaferm)	\$0-12.65 (Tier 4)
<i>estradiol-norethindrone acet oral tablet 0.5-0.1 mg</i>	(Abigale Lo)	\$0-12.65 (Tier 4)
<i>estradiol-norethindrone acet oral tablet 1-0.5 mg</i>	(Abigale)	\$0-12.65 (Tier 4)
<i>mimvey oral tablet 1-0.5 mg</i>	(estradiol-norethindrone acet)	\$0-12.65 (Tier 4)
PREMARIN VAGINAL CREAM 0.625 MG/GRAM		\$0-12.65 (Tier 3)
PREMPHASE ORAL TABLET 0.625 MG (14)/ 0.625MG-5MG(14)		\$0-12.65 (Tier 3)
PREMPRO ORAL TABLET 0.3-1.5 MG, 0.45-1.5 MG, 0.625-2.5 MG, 0.625-5 MG		\$0-12.65 (Tier 3)
<i>raloxifene oral tablet 60 mg</i>	(Evista)	\$0-5.10 (Tier 2)
<i>yuvaferm vaginal tablet 10 mcg</i>	(estradiol)	\$0-12.65 (Tier 4)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
Glucocorticoids/Mineralocorticoids		
<i>dexamethasone oral solution 0.5 mg/5 ml</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>dexamethasone oral tablet 0.5 mg, 0.75 mg, 1 mg, 1.5 mg, 2 mg, 4 mg, 6 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>dexamethasone sodium phosphate injection solution 10 mg/ml, 4 mg/ml</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>fludrocortisone oral tablet 0.1 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>hydrocortisone oral tablet 10 mg, 20 mg, 5 mg</i> (Cortef)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>methylprednisolone acetate injection suspension 40 mg/ml</i> (Depo-Medrol)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>methylprednisolone oral tablet 16 mg, 4 mg, 8 mg</i> (Medrol)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>methylprednisolone oral tablet 32 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>methylprednisolone oral tablets, dose pack 4 mg</i> (Medrol (Pak))	\$0 (Tier 1)	
<i>prednisolone 15 mg/5 ml soln d/f 15 mg/5 ml (3 mg/ml)</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	PA BvD
<i>prednisolone oral solution 15 mg/5 ml</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	PA BvD
<i>prednisolone sodium phosphate oral solution 25 mg/5 ml (5 mg/ml), 5 mg base/5 ml (6.7 mg/5 ml)</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	PA BvD
<i>prednisone oral solution 5 mg/5 ml</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	PA BvD
<i>prednisone oral tablet 1 mg, 10 mg, 2.5 mg, 20 mg, 5 mg, 50 mg</i>	\$0 (Tier 1)	PA BvD
<i>prednisone oral tablets, dose pack 10 mg, 10 mg (48 pack), 5 mg, 5 mg (48 pack)</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>triamcinolone acetonide injection suspension 40 mg/ml</i> (Kenalog)	\$0-5.10 (Tier 2)	
Pituitary		
CORTROPHIN GEL INJECTION GEL 80 UNIT/ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (35 per 28 days)
<i>desmopressin 10 mcg/0.1 ml spr 10 mcg/spray (0.1 ml)</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>desmopressin nasal spray, non-aerosol 10 mcg/spray (0.1 ml)</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>desmopressin oral tablet 0.1 mg, 0.2 mg</i> (DDAVP)	\$0-5.10 (Tier 2)	
INCRELEX SUBCUTANEOUS SOLUTION 10 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
<i>lanreotide subcutaneous syringe 120 mg/0.5 ml</i> (Somatuline Depot)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (0.5 per 28 days)
LUPRON DEPOT (3 MONTH) INTRAMUSCULAR SYRINGE KIT 11.25 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS
LUPRON DEPOT INTRAMUSCULAR SYRINGE KIT 3.75 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS
LUPRON DEPOT-PED (3 MONTH) INTRAMUSCULAR SYRINGE KIT 11.25 MG, 30 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
LUPRON DEPOT-PED INTRAMUSCULAR SYRINGE KIT 45 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
NORDITROPIN FLEXPRO SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 10 MG/1.5 ML (6.7 MG/ML), 15 MG/1.5 ML (10 MG/ML), 30 MG/3 ML (10 MG/ML), 5 MG/1.5 ML (3.3 MG/ML)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
<i>octreotide acetate injection solution 1,000 mcg/ml</i>	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
<i>octreotide acetate injection solution 100 mcg/ml, 50 mcg/ml, 500 mcg/ml</i> (Sandostatin)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>octreotide acetate injection solution 200 mcg/ml</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
ORGOVYX ORAL TABLET 120 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS
ORILISSA ORAL TABLET 150 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (28 per 28 days)
ORILISSA ORAL TABLET 200 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (56 per 28 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
SEROSTIM SUBCUTANEOUS RECON SOLN 4 MG, 5 MG, 6 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
SIGNIFOR SUBCUTANEOUS SOLUTION 0.3 MG/ML (1 ML), 0.6 MG/ML (1 ML), 0.9 MG/ML (1 ML)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (60 per 30 days)
SOMATULINE DEPOT (lanreotide) SUBCUTANEOUS SYRINGE 60 MG/0.2 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (0.2 per 28 days)
SOMATULINE DEPOT (lanreotide) SUBCUTANEOUS SYRINGE 90 MG/0.3 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (0.3 per 28 days)
SOMAVERT SUBCUTANEOUS RECON SOLN 10 MG, 15 MG, 20 MG, 25 MG, 30 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
Progestins		
DEPO-SUBQ PROVERA 104 SUBCUTANEOUS SYRINGE 104 MG/0.65 ML	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (0.65 per 84 days)
<i>gallifrey oral tablet 5 mg</i> (norethindrone acetate)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>medroxyprogesterone intramuscular suspension 150 mg/ml</i> (Depo-Provera)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>medroxyprogesterone intramuscular syringe 150 mg/ml</i> (Depo-Provera)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>medroxyprogesterone oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i> (Provera)	\$0 (Tier 1)	
<i>megestrol oral suspension 400 mg/10 ml (40 mg/ml), 625 mg/5 ml (125 mg/ml)</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	PA-HRM; AGE (Max 64 Years)
<i>norethindrone acetate oral tablet 5 mg</i> (Gallifrey)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>progesterone micronized oral capsule 100 mg, 200 mg</i> (Prometrium)	\$0-5.10 (Tier 2)	
Thyroid And Antithyroid Agents		
<i>levothyroxine oral tablet 100 mcg, 112 mcg, 125 mcg, 137 mcg, 150 mcg, 175 mcg, 200 mcg, 25 mcg, 50 mcg, 75 mcg, 88 mcg</i> (Euthyrox)	\$0 (Tier 1)	
<i>levothyroxine oral tablet 300 mcg</i> (Levo-T)	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>liomny oral tablet 25 mcg, 5 mcg, 50 mcg</i> (liothyronine)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>liothyronine oral tablet 25 mcg, 5 mcg, 50 mcg</i> (Liomny)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>methimazole oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>propylthiouracil oral tablet 50 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
REZDIFFRA ORAL TABLET 100 MG, 60 MG, 80 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
Immunological Agents		
Immunological Agents		
ARCALYST SUBCUTANEOUS RECON SOLN 220 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
ASTAGRAF XL ORAL CAPSULE,EXTENDED RELEASE 24HR 0.5 MG, 1 MG (tacrolimus)	\$0-12.65 (Tier 4)	PA BvD
ASTAGRAF XL ORAL CAPSULE,EXTENDED RELEASE 24HR 5 MG (tacrolimus)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA BvD; NM; NDS
<i>azathioprine oral tablet 50 mg</i> (Imuran)	\$0-5.10 (Tier 2)	PA BvD
<i>azathioprine sodium injection recon soln 100 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	PA BvD
BENLYSTA SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 200 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (8 per 28 days)
BENLYSTA SUBCUTANEOUS SYRINGE 200 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (8 per 28 days)
BESREMI SUBCUTANEOUS SYRINGE 500 MCG/ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (2 per 28 days)
CIMZIA 200 MG/ML SYRINGE KIT	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
CIMZIA POWDER FOR RECONST SUBCUTANEOUS KIT 400 MG (200 MG X 2 VIALS)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
CIMZIA STARTER KIT SUBCUTANEOUS SYRINGE KIT 400 MG/2 ML (200 MG/ML X 2)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
CIMZIA SUBCUTANEOUS SYRINGE KIT 400 MG/2 ML (200 MG/ML X 2)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
COSENTYX (2 SYRINGES) SUBCUTANEOUS SYRINGE 150 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
COSENTYX PEN (2 PENS) SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 150 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
COSENTYX SUBCUTANEOUS SYRINGE 75 MG/0.5 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
COSENTYX UNOREADY PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 300 MG/2 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
<i>cyclosporine intravenous solution</i> (Sandimmune) 250 mg/5 ml	\$0-12.65 (Tier 4)	PA BvD
<i>cyclosporine modified oral capsule</i> (Gengraf) 100 mg, 25 mg	\$0-12.65 (Tier 4)	PA BvD
<i>cyclosporine modified oral capsule</i> 50 mg	\$0-12.65 (Tier 4)	PA BvD
<i>cyclosporine modified oral solution</i> (Gengraf) 100 mg/ml	\$0-12.65 (Tier 4)	PA BvD
<i>cyclosporine oral capsule</i> 100 mg, 25 mg (Sandimmune)	\$0-12.65 (Tier 4)	PA BvD
CYLTEZO(CF) PEN CROHN'S-UC-HS SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 40 MG/0.4 ML, 40 MG/0.8 ML (adalimumab-adbm)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
CYLTEZO(CF) PEN PSORIASIS-UV SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 40 MG/0.4 ML, 40 MG/0.8 ML (adalimumab-adbm)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
CYLTEZO(CF) PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 40 MG/0.4 ML, 40 MG/0.8 ML (adalimumab-adbm)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
CYLTEZO(CF) SUBCUTANEOUS SYRINGE KIT 10 MG/0.2 ML, 20 MG/0.4 ML, 40 MG/0.4 ML, 40 MG/0.8 ML (adalimumab-adbm)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
DUPIXENT PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 200 MG/1.14 ML, 300 MG/2 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
DUPIXENT SYRINGE SUBCUTANEOUS SYRINGE 100 MG/0.67 ML, 200 MG/1.14 ML, 300 MG/2 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
ENBREL MINI SUBCUTANEOUS CARTRIDGE 50 MG/ML (1 ML)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
ENBREL SUBCUTANEOUS RECON SOLN 25 MG (1 ML)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
ENBREL SUBCUTANEOUS SOLUTION 25 MG/0.5 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
ENBREL SUBCUTANEOUS SYRINGE 25 MG/0.5 ML (0.5), 50 MG/ML (1 ML)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
ENBREL SURECLICK SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 50 MG/ML (1 ML)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
<i>everolimus (immunosuppressive) oral (Zortress)</i> <i>tablet 0.25 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	PA BvD
<i>everolimus (immunosuppressive) oral (Zortress)</i> <i>tablet 0.5 mg, 0.75 mg, 1 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 5)	PA BvD; NM; NDS
GAMUNEX-C INJECTION SOLUTION 1 GRAM/10 ML (10 %)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA BvD; NM; NDS
<i>gengraf oral capsule 100 mg, 25 mg (cyclosporine modified)</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	PA BvD
<i>gengraf oral solution 100 mg/ml (cyclosporine modified)</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	PA BvD
HUMIRA PEN CROHNS-UC-HS START SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 40 MG/0.8 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; Only NDCs starting with 00074
HUMIRA PEN PSOR-UEVITS- ADOL HS SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 40 MG/0.8 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; Only NDCs starting with 00074
HUMIRA PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 40 MG/0.8 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; Only NDCs starting with 00074
HUMIRA SUBCUTANEOUS SYRINGE KIT 40 MG/0.8 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; Only NDCs starting with 00074

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
HUMIRA(CF) PEDI CROHNS STARTER SUBCUTANEOUS SYRINGE KIT 80 MG/0.8 ML, 80 MG/0.8 ML-40 MG/0.4 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; Only NDCs starting with 00074
HUMIRA(CF) PEN CROHNS-UC-HS SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 80 MG/0.8 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; Only NDCs starting with 00074
HUMIRA(CF) PEN PEDIATRIC UC SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 80 MG/0.8 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; Only NDCs starting with 00074
HUMIRA(CF) PEN PSOR-UV-ADOL HS SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 80 MG/0.8 ML-40 MG/0.4 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; Only NDCs starting with 00074
HUMIRA(CF) PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 40 MG/0.4 ML, 80 MG/0.8 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; Only NDCs starting with 00074
HUMIRA(CF) SUBCUTANEOUS SYRINGE KIT 10 MG/0.1 ML, 20 MG/0.2 ML, 40 MG/0.4 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; Only NDCs starting with 00074
<i>infliximab intravenous recon soln 100 mg</i> (Remicade)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
KINERET SUBCUTANEOUS SYRINGE 100 MG/0.67 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
<i>leflunomide oral tablet 10 mg, 20 mg</i> (Arava)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>mycophenolate mofetil (hcl) intravenous recon soln 500 mg</i> (CellCept Intravenous)	\$0-12.65 (Tier 4)	PA BvD
<i>mycophenolate mofetil oral capsule 250 mg</i> (CellCept)	\$0-12.65 (Tier 4)	PA BvD
<i>mycophenolate mofetil oral suspension for reconstitution 200 mg/ml</i> (CellCept)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA BvD; NM; NDS
<i>mycophenolate mofetil oral tablet 500 mg</i> (CellCept)	\$0-12.65 (Tier 4)	PA BvD
<i>mycophenolate sodium oral tablet, delayed release (dr/ec) 180 mg, 360 mg</i> (Myfortic)	\$0-12.65 (Tier 4)	PA BvD
NIKTIMVO INTRAVENOUS SOLUTION 50 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
NULOJIX INTRAVENOUS RECON SOLN 250 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA BvD; NM; NDS
ORENCIA (WITH MALTOSE) INTRAVENOUS RECON SOLN 250 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
ORENCIA CLICKJECT SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 125 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
ORENCIA SUBCUTANEOUS SYRINGE 125 MG/ML, 50 MG/0.4 ML, 87.5 MG/0.7 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
OTEZLA ORAL TABLET 20 MG, 30 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
OTEZLA STARTER ORAL TABLETS,DOSE PACK 10 MG (4)-20 MG (51), 10 MG (4)-20 MG (4)-30 MG (47), 10 MG (4)-20 MG (4)-30 MG(19)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
OTEZLA XR INITIATION ORAL TABLET AND TABLET ER DOSE PACK 10-20-30-75 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
OTEZLA XR ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HR 75 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
PROGRAF INTRAVENOUS SOLUTION 5 MG/ML (tacrolimus)	\$0-12.65 (Tier 4)	PA BvD
PROGRAF ORAL GRANULES IN PACKET 0.2 MG, 1 MG	\$0-12.65 (Tier 4)	PA BvD
RASUVO (PF) SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 10 MG/0.2 ML, 12.5 MG/0.25 ML, 15 MG/0.3 ML, 17.5 MG/0.35 ML, 20 MG/0.4 ML, 22.5 MG/0.45 ML, 25 MG/0.5 ML, 30 MG/0.6 ML, 7.5 MG/0.15 ML	\$0-12.65 (Tier 4)	ST
REZUROCK ORAL TABLET 200 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS
RINVOQ LQ ORAL SOLUTION 1 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (360 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
RINVOQ ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HR 15 MG, 30 MG, 45 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
SELARSDI INTRAVENOUS SOLUTION 130 MG/26 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
SELARSDI SUBCUTANEOUS SOLUTION 45 MG/0.5 ML	\$0-12.65 (Tier 3)	PA
SELARSDI SUBCUTANEOUS SYRINGE 45 MG/0.5 ML (ustekinumab-aekn)	\$0-12.65 (Tier 3)	PA
SELARSDI SUBCUTANEOUS SYRINGE 90 MG/ML (ustekinumab-aekn)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
<i>sirolimus oral solution 1 mg/ml</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	PA BvD
<i>sirolimus oral tablet 0.5 mg, 1 mg, 2 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	PA BvD
SKYRIZI INTRAVENOUS SOLUTION 60 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
SKYRIZI SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 150 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
SKYRIZI SUBCUTANEOUS SYRINGE 150 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
SKYRIZI SUBCUTANEOUS WEARABLE INJECTOR 180 MG/1.2 ML (150 MG/ML), 360 MG/2.4 ML (150 MG/ML)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
<i>tacrolimus oral capsule 0.5 mg, 1 mg, 5 mg</i> (Prograf)	\$0-12.65 (Tier 4)	PA BvD
TAVNEOS ORAL CAPSULE 10 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (180 per 30 days)
TREMFYA INTRAVENOUS SOLUTION 200 MG/20 ML (10 MG/ML)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
TREMFYA ONE-PRESS SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 100 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
TREMFYA PEN INDUCTION PK(2PEN) SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 200 MG/2 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
TREMIFYA PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 200 MG/2 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
TREMIFYA SUBCUTANEOUS SYRINGE 100 MG/ML, 200 MG/2 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
TYENNE AUTOINJECTOR SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 162 MG/0.9 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
TYENNE INTRAVENOUS SOLUTION 200 MG/10 ML (20 MG/ML), 400 MG/20 ML (20 MG/ML), 80 MG/4 ML (20 MG/ML)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
TYENNE SUBCUTANEOUS SYRINGE 162 MG/0.9 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
<i>ustekinumab-aauz subcutaneous syringe 45 mg/0.5 ml, 90 mg/ml</i> (Otulfi)	\$0-12.65 (Tier 3)	PA
XELJANZ ORAL SOLUTION 1 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
XELJANZ ORAL TABLET 10 MG, 5 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
XELJANZ XR ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HR 11 MG, 22 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
YESINTEK INTRAVENOUS SOLUTION 130 MG/26 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
YESINTEK SUBCUTANEOUS SOLUTION 45 MG/0.5 ML	\$0-12.65 (Tier 3)	PA
YESINTEK SUBCUTANEOUS SYRINGE 45 MG/0.5 ML	\$0-12.65 (Tier 3)	PA
YESINTEK SUBCUTANEOUS SYRINGE 90 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
YUFLYMA(CF) AI CROHN'S-UC- HS SUBCUTANEOUS AUTO- INJECTOR, KIT 80 MG/0.8 ML (adalimumab-aaty)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
YUFLYMA(CF) AUTOINJECTOR SUBCUTANEOUS AUTO- INJECTOR, KIT 40 MG/0.4 ML, 80 MG/0.8 ML (adalimumab-aaty)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
YUFLYMA(CF) SUBCUTANEOUS (adalimumab-aaty) SYRINGE KIT 20 MG/0.2 ML, 40 MG/0.4 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
Vaccines		
ABRYSVO (PF) INTRAMUSCULAR RECON SOLN 120 MCG/0.5 ML	\$0-12.65 (Tier 3)	\$0 copay
ACTHIB (PF) INTRAMUSCULAR RECON SOLN 10 MCG/0.5 ML	\$0-12.65 (Tier 3)	
ADACEL(TDAP ADOLESN/ADULT)(PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 2 LF-(2.5-5-3-5 MCG)-5LF/0.5 ML	\$0-12.65 (Tier 3)	\$0 copay
ADACEL(TDAP ADOLESN/ADULT)(PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 2 LF-(2.5-5-3-5 MCG)-5LF/0.5 ML	\$0-12.65 (Tier 3)	\$0 copay
AREXVY (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 120 MCG/0.5 ML	\$0-12.65 (Tier 3)	\$0 copay
BCG VACCINE, LIVE (PF) PERCUTANEOUS SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 50 MG	\$0-12.65 (Tier 3)	\$0 copay
BEXSERO INTRAMUSCULAR SYRINGE 50-50-50-25 MCG/0.5 ML	\$0-12.65 (Tier 3)	\$0 copay
BOOSTRIX TDAP INTRAMUSCULAR SUSPENSION 2.5-8-5 LF-MCG-LF/0.5ML	\$0-12.65 (Tier 3)	\$0 copay
BOOSTRIX TDAP INTRAMUSCULAR SYRINGE 2.5-8-5 LF-MCG-LF/0.5ML	\$0-12.65 (Tier 3)	\$0 copay
DAPTACEL (DTAP PEDIATRIC) (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 15-10-5 LF-MCG-LF/0.5ML	\$0-12.65 (Tier 3)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
DENGVAXIA (PF) SUBCUTANEOUS SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 10EXP4.5-6 CCID50/0.5 ML	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (3 per 365 days)
ENGERIX-B (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 20 MCG/ML	\$0-12.65 (Tier 3)	PA BvD; \$0 copay
ENGERIX-B (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 20 MCG/ML	\$0-12.65 (Tier 3)	PA BvD; \$0 copay
ENGERIX-B PEDIATRIC (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 10 MCG/0.5 ML	\$0-12.65 (Tier 3)	PA BvD; \$0 copay
GARDASIL 9 (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 0.5 ML	\$0-12.65 (Tier 3)	\$0 copay
GARDASIL 9 (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 0.5 ML	\$0-12.65 (Tier 3)	\$0 copay
HAVRIX (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 1,440 ELISA UNIT/ML	\$0-12.65 (Tier 3)	\$0 copay
HAVRIX (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 720 ELISA UNIT/0.5 ML	\$0-12.65 (Tier 3)	
HEPLISAV-B (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 20 MCG/0.5 ML	\$0-12.65 (Tier 3)	PA BvD; \$0 copay
HIBERIX (PF) INTRAMUSCULAR RECON SOLN 10 MCG/0.5 ML	\$0-12.65 (Tier 3)	
IMOVAX RABIES VACCINE (PF) INTRAMUSCULAR RECON SOLN 2.5 UNIT	\$0-12.65 (Tier 3)	PA BvD; \$0 copay
INFANRIX (DTAP) (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 25- 58-10 LF-MCG-LF/0.5ML	\$0-12.65 (Tier 3)	
IPOL INJECTION SUSPENSION 40-8-32 UNIT/0.5 ML	\$0-12.65 (Tier 3)	\$0 copay
IXIARO (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 6 MCG/0.5 ML	\$0-12.65 (Tier 3)	\$0 copay

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
JYNNEOS (PF) SUBCUTANEOUS SUSPENSION 0.5X TO 3.95X 10EXP8 UNIT/0.5	\$0-12.65 (Tier 3)	\$0 copay
KINRIX (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 25 LF-58 MCG-10 LF/0.5 ML	\$0-12.65 (Tier 3)	
MENACTRA (PF) INTRAMUSCULAR SOLUTION 4 MCG/0.5 ML	\$0-12.65 (Tier 3)	\$0 copay
MENQUADFI (PF) INTRAMUSCULAR SOLUTION 10 MCG/0.5 ML	\$0-12.65 (Tier 3)	\$0 copay
MENVEO A-C-Y-W-135-DIP (PF) INTRAMUSCULAR KIT 10-5 MCG/0.5 ML	\$0-12.65 (Tier 3)	\$0 copay
M-M-R II (PF) SUBCUTANEOUS RECON SOLN 1,000-12,500 TCID50/0.5 ML	\$0-12.65 (Tier 3)	\$0 copay
MRESVIA (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 50 MCG/0.5 ML	\$0-12.65 (Tier 3)	\$0 copay
PEDIARIX (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 10 MCG-25LF-25 MCG-10LF/0.5 ML	\$0-12.65 (Tier 3)	
PEDVAX HIB (PF) INTRAMUSCULAR SOLUTION 7.5 MCG/0.5 ML	\$0-12.65 (Tier 3)	
PENBRAYA (PF) INTRAMUSCULAR KIT 5-120 MCG/0.5 ML	\$0-12.65 (Tier 3)	\$0 copay
PENBRAYA MENACWY COMPONENT(PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 5 MCG/0.5 ML	\$0-12.65 (Tier 3)	\$0 copay
PENBRAYA MENB COMPONENT (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 120 MCG/0.5 ML	\$0-12.65 (Tier 3)	\$0 copay

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
PENMENVY MEN A-B-C-W-Y (PF) INTRAMUSCULAR KIT 0.5 ML	\$0-12.65 (Tier 3)	\$0 copay
PENMENVY MENACWY COMPONENT(PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 10-5 MCG	\$0-12.65 (Tier 3)	\$0 copay
PENMENVY MENB COMPONENT (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 50-50-50-25 MCG/0.5 ML	\$0-12.65 (Tier 3)	\$0 copay
PENTACEL (PF) INTRAMUSCULAR KIT 15LF-20MCG-5LF- 62 DU/0.5 ML	\$0-12.65 (Tier 3)	
PRIORIX (PF) SUBCUTANEOUS SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 10EXP3.4-4.2-3.3CCID50/0.5ML	\$0-12.65 (Tier 3)	\$0 copay
PROQUAD (PF) SUBCUTANEOUS SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 10EXP3-4.3-3-3.99 TCID50/0.5	\$0-12.65 (Tier 3)	
QUADRACEL (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 15 LF-48 MCG- 5 LF UNIT/0.5ML	\$0-12.65 (Tier 3)	
QUADRACEL (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 15 LF-48 MCG- 5 LF UNIT/0.5ML	\$0-12.65 (Tier 3)	
RABAVERT (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 2.5 UNIT	\$0-12.65 (Tier 3)	PA BvD; \$0 copay
RECOMBIVAX HB (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 10 MCG/ML, 40 MCG/ML, 5 MCG/0.5 ML	\$0-12.65 (Tier 3)	PA BvD; \$0 copay
RECOMBIVAX HB (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 10 MCG/ML, 5 MCG/0.5 ML	\$0-12.65 (Tier 3)	PA BvD; \$0 copay

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
ROTARIX ORAL SUSPENSION 10EXP6 CCID50 /1.5 ML	\$0-12.65 (Tier 3)	
ROTARIX ORAL SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 10EXP6 CCID50/ML	\$0-12.65 (Tier 3)	
ROTATEQ VACCINE ORAL SOLUTION 2 ML	\$0-12.65 (Tier 3)	
SHINGRIX (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 50 MCG/0.5 ML	\$0-12.65 (Tier 3)	\$0 copay; QL (2 per 365 days)
SHINGRIX (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 50 MCG/0.5 ML	\$0-12.65 (Tier 3)	\$0 copay; QL (2 per 365 days)
TDVAX INTRAMUSCULAR SUSPENSION 2-2 LF UNIT/0.5 ML	\$0-12.65 (Tier 3)	\$0 copay
TENIVAC (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 5 LF UNIT- 2 LF UNIT/0.5ML	\$0-12.65 (Tier 3)	\$0 copay
TENIVAC (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 5-2 LF UNIT/0.5 ML	\$0-12.65 (Tier 3)	\$0 copay
TICOVAC INTRAMUSCULAR SYRINGE 1.2 MCG/0.25 ML	\$0-12.65 (Tier 3)	
TICOVAC INTRAMUSCULAR SYRINGE 2.4 MCG/0.5 ML	\$0-12.65 (Tier 3)	\$0 copay
TRUMENBA INTRAMUSCULAR SYRINGE 120 MCG/0.5 ML	\$0-12.65 (Tier 3)	\$0 copay
TWINRIX (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 720 ELISA UNIT- 20 MCG/ML	\$0-12.65 (Tier 3)	\$0 copay
TYPHIM VI INTRAMUSCULAR SOLUTION 25 MCG/0.5 ML	\$0-12.65 (Tier 3)	\$0 copay
TYPHIM VI INTRAMUSCULAR SYRINGE 25 MCG/0.5 ML	\$0-12.65 (Tier 3)	\$0 copay
VAQTA (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 25 UNIT/0.5 ML	\$0-12.65 (Tier 3)	
VAQTA (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 50 UNIT/ML	\$0-12.65 (Tier 3)	\$0 copay

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
VAQTA (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 25 UNIT/0.5 ML	\$0-12.65 (Tier 3)	
VAQTA (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 50 UNIT/ML	\$0-12.65 (Tier 3)	\$0 copay
VARIVAX (PF) SUBCUTANEOUS SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 1,350 UNIT/0.5 ML	\$0-12.65 (Tier 3)	\$0 copay
VAXCHORA VACCINE ORAL SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 4X10EXP8 TO 2X 10EXP9 CF UNIT	\$0-12.65 (Tier 3)	\$0 copay
VIMKUNYA INTRAMUSCULAR SYRINGE 40 MCG/0.8 ML	\$0-12.65 (Tier 3)	\$0 copay
VIVOTIF ORAL CAPSULE,DELAYED RELEASE(DR/EC) 2 BILLION UNIT	\$0-12.65 (Tier 3)	\$0 copay
YF-VAX (PF) SUBCUTANEOUS SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 10 EXP4.74 UNIT/0.5 ML, 10 EXP4.74 UNIT/0.5 ML(2.5 ML IN 1 VIAL)	\$0-12.65 (Tier 3)	\$0 copay
Inflammatory Bowel Disease Agents		
Inflammatory Bowel Disease Agents		
<i>alosetron oral tablet 0.5 mg</i> (Lotronex)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>alosetron oral tablet 1 mg</i> (Lotronex)	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
<i>balsalazide oral capsule 750 mg</i> (Colazal)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>budesonide oral capsule, delayed, extend. release 3 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>budesonide rectal foam 2 mg/actuation</i> (Uceris)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>hydrocortisone rectal enema 100 mg/60 ml</i> (Cortenema)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>mesalamine oral capsule, extended release 500 mg</i> (Pentasa)	\$0-12.65 (Tier 4)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>mesalamine oral capsule, extended release 24hr 0.375 gram</i> (Apriso)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>mesalamine oral tablet, delayed release (dr/ec) 1.2 gram</i> (Lialda)	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (120 per 30 days)
<i>sulfasalazine oral tablet 500 mg</i> (Azulfidine)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>sulfasalazine oral tablet, delayed release (dr/ec) 500 mg</i> (Azulfidine EN-tabs)	\$0-12.65 (Tier 4)	
Metabolic Bone Disease Agents		
Metabolic Bone Disease Agents		
<i>alendronate oral solution 70 mg/75 ml</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (300 per 28 days)
<i>alendronate oral tablet 10 mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
<i>alendronate oral tablet 35 mg</i>	\$0 (Tier 1)	QL (4 per 28 days)
<i>alendronate oral tablet 70 mg</i> (Fosamax)	\$0 (Tier 1)	QL (4 per 28 days)
<i>calcitonin (salmon) nasal spray, non-aerosol 200 unit/actuation</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>calcitriol oral capsule 0.25 mcg, 0.5 mcg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>cinacalcet oral tablet 30 mg, 60 mg</i> (Sensipar)	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (60 per 30 days)
<i>cinacalcet oral tablet 90 mg</i> (Sensipar)	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (120 per 30 days)
<i>ibandronate oral tablet 150 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (1 per 28 days)
NATPARA SUBCUTANEOUS CARTRIDGE 100 MCG/DOSE, 25 MCG/DOSE, 50 MCG/DOSE, 75 MCG/DOSE	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (2 per 28 days)
OSENVELT SUBCUTANEOUS SOLUTION 120 MG/1.7 ML (70 MG/ML)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
<i>paricalcitol oral capsule 1 mcg, 2 mcg</i> (Zemlar)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>paricalcitol oral capsule 4 mcg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
RAYALDEE ORAL CAPSULE, EXTENDED RELEASE 24 HR 30 MCG	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS; QL (60 per 30 days)
STOBOCLO SUBCUTANEOUS SYRINGE 60 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (1 per 180 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>teriparatide subcutaneous pen injector 20 mcg/dose (560mcg/2.24ml)</i> (Bonsity)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (2.24 per 28 days)
TYMLOS SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 80 MCG (3,120 MCG/1.56 ML)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (1.56 per 30 days)
XGEVA SUBCUTANEOUS SOLUTION 120 MG/1.7 ML (70 MG/ML)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
Miscellaneous Therapeutic Agents		
Miscellaneous Therapeutic Agents		
ACTIMMUNE SUBCUTANEOUS SOLUTION 100 MCG/0.5 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
BAQSIMI NASAL SPRAY, NON-AEROSOL 3 MG/ACTUATION	\$0-12.65 (Tier 3)	
<i>betaine oral powder 1 gram/scoop</i> (Cystadane)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
<i>bupirone oral tablet 10 mg, 15 mg, 30 mg, 5 mg, 7.5 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>diazoxide oral suspension 50 mg/ml</i> (Proglycem)	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
<i>glucagon emergency kit (human) injection recon soln 1 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 3)	
<i>glutamine (sickle cell) oral powder in packet 5 gram</i> (Endari)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (180 per 30 days)
GVOKE HYPOPEN 2-PACK SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 0.5 MG/0.1 ML, 1 MG/0.2 ML	\$0-12.65 (Tier 3)	
GVOKE PFS 1-PACK SYRINGE SUBCUTANEOUS SYRINGE 0.5 MG/0.1 ML, 1 MG/0.2 ML	\$0-12.65 (Tier 3)	
GVOKE SUBCUTANEOUS SOLUTION 1 MG/0.2 ML	\$0-12.65 (Tier 3)	
<i>hydroxyzine pamoate oral capsule 100 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>hydroxyzine pamoate oral capsule 25 mg, 50 mg</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>leucovorin calcium oral tablet 10 mg, 15 mg, 25 mg, 5 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>mesna oral tablet 400 mg</i> (Mesnex)	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS
<i>nitroglycerin rectal ointment 0.4 % (w/w)</i> (Rectiv)	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (30 per 30 days)
<i>pyridostigmine bromide oral tablet 60 mg</i> (Mestinon)	\$0-5.10 (Tier 2)	
THALOMID ORAL CAPSULE 100 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (120 per 30 days)
THALOMID ORAL CAPSULE 150 MG, 200 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (56 per 28 days)
THALOMID ORAL CAPSULE 50 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA NSO; NM; NDS; QL (224 per 28 days)
TYBOST ORAL TABLET 150 MG	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
VEOZAH ORAL TABLET 45 MG	\$0-12.65 (Tier 4)	PA; QL (30 per 30 days)
VOWST ORAL CAPSULE 1 X 10EXP6 TO 3 X 10EXP7 CELL	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (12 per 30 days)
Ophthalmic Agents		
Antiglaucoma Agents		
<i>acetazolamide oral capsule, extended release 500 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>acetazolamide oral tablet 125 mg, 250 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>acetazolamide sodium injection recon soln 500 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>betaxolol ophthalmic (eye) drops 0.5 %</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>brimonidine ophthalmic (eye) drops 0.1 %</i> (Alphagan P)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>brimonidine ophthalmic (eye) drops 0.15 %</i> (Alphagan P)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>brimonidine ophthalmic (eye) drops 0.2 %</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>brimonidine-timolol ophthalmic (eye) drops 0.2-0.5 %</i> (Combigan)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>brinzolamide ophthalmic (eye) drops,suspension 1 %</i> (Azopt)	\$0-12.65 (Tier 4)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>carteolol ophthalmic (eye) drops 1 %</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>dorzolamide ophthalmic (eye) drops 2 %</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>dorzolamide-timolol ophthalmic (eye) (Cosopt) drops 22.3-6.8 mg/ml</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>latanoprost ophthalmic (eye) drops (Xalatan) 0.005 %</i>	\$0 (Tier 1)	QL (2.5 per 25 days)
<i>levobunolol ophthalmic (eye) drops 0.5 %</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
LUMIGAN OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.01 %	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (2.5 per 25 days)
<i>methazolamide oral tablet 25 mg, 50 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>pilocarpine hcl ophthalmic (eye) drops 1 %, 2 %, 4 %</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
RHOPRESSA OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.02 %	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (2.5 per 25 days)
ROCKLATAN OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.02-0.005 %	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (2.5 per 25 days)
SIMBRINZA OPHTHALMIC (EYE) DROPS,SUSPENSION 1-0.2 %	\$0-12.65 (Tier 3)	
<i>timolol maleate ophthalmic (eye) drops 0.25 %, 0.5 %</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>timolol ophthalmic (eye) drops 0.5 % (Betimol)</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>travoprost ophthalmic (eye) drops (Travatan Z) 0.004 %</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (2.5 per 25 days)
VYZULTA OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.024 %	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (5 per 30 days)
Replacement Preparations		
Replacement Preparations		
<i>d5 % (d-glucose)-0.9 % sodchlr intravenous parenteral solution</i>	(d5 % and 0.9 % sodium chloride)	\$0-5.10 (Tier 2)
<i>d5 % and 0.9 % sodium chloride intravenous parenteral solution</i>	(D5 % (d-glucose)-0.9 % sodchlr)	\$0-5.10 (Tier 2)
<i>d5 %-0.45 % sodium chloride intravenous parenteral solution</i>		\$0-5.10 (Tier 2)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>klor-con m10 oral tablet,er particles/crystals 10 meq</i> (potassium chloride)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>klor-con m15 oral tablet,er particles/crystals 15 meq</i> (potassium chloride)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>klor-con m20 oral tablet,er particles/crystals 20 meq</i> (potassium chloride)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>magnesium sulfate injection solution 500 mg/ml (50 %)</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>magnesium sulfate injection syringe 500 mg/ml (50 %)</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>potassium chloride intravenous solution 2 meq/ml</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>potassium chloride oral capsule, extended release 10 meq, 8 meq</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>potassium chloride oral liquid 20 meq/15 ml, 40 meq/15 ml</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>potassium chloride oral tablet extended release 10 meq</i> (Klor-Con 10)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>potassium chloride oral tablet extended release 15 meq</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>potassium chloride oral tablet extended release 20 meq</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>potassium chloride oral tablet extended release 8 meq</i> (Klor-Con 8)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>potassium chloride oral tablet,er particles/crystals 10 meq</i> (Klor-Con M10)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>potassium chloride oral tablet,er particles/crystals 15 meq</i> (Klor-Con M15)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>potassium chloride oral tablet,er particles/crystals 20 meq</i> (Klor-Con M20)	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>potassium citrate oral tablet extended release 10 meq (1,080 mg)</i> (Urocit-K 10)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>potassium citrate oral tablet extended release 15 meq</i> (Urocit-K 15)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>potassium citrate oral tablet extended release 5 meq (540 mg)</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>sodium chloride 0.45 % intravenous parenteral solution 0.45 %</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>sodium chloride 0.9 % intravenous parenteral solution</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>sodium chloride 0.9% solution mini-bag, single use</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
Respiratory Tract Agents		
Anti-Inflammatories, Inhaled Corticosteroids		
ADVAIR HFA INHALATION HFA AEROSOL INHALER 115-21 MCG/ACTUATION, 230-21 MCG/ACTUATION, 45-21 MCG/ACTUATION (fluticasone propion-salmeterol)	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (12 per 30 days)
AIRSUPRA 90-80 MCG INHALER 90-80 MCG/ACTUATION	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (32.1 per 30 days)
ARNUITY ELLIPTA INHALATION BLISTER WITH DEVICE 100 MCG/ACTUATION, 200 MCG/ACTUATION, 50 MCG/ACTUATION (fluticasone furoate)	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
BREO ELLIPTA INHALATION BLISTER WITH DEVICE 100-25 MCG/DOSE, 200-25 MCG/DOSE (fluticasone furoate-vilanterol)	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (60 per 30 days)
BREO ELLIPTA INHALATION BLISTER WITH DEVICE 50-25 MCG/DOSE	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (60 per 30 days)
<i>breyina inhalation hfa aerosol inhaler 160-4.5 mcg/actuation, 80-4.5 mcg/actuation</i> (budesonide-formoterol)	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (30.9 per 30 days)
<i>budesonide inhalation suspension for nebulization 0.25 mg/2 ml, 0.5 mg/2 ml, 1 mg/2 ml</i> (Pulmicort)	\$0-12.65 (Tier 4)	PA BvD; QL (120 per 30 days)
<i>budesonide-formoterol inhalation hfa aerosol inhaler 160-4.5 mcg/actuation, 80-4.5 mcg/actuation</i> (Breyna)	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (30.6 per 30 days)
<i>fluticasone propionate inhalation hfa aerosol inhaler 110 mcg/actuation</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (12 per 30 days)
<i>fluticasone propionate inhalation hfa aerosol inhaler 220 mcg/actuation</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (24 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>fluticasone propionate inhalation hfa aerosol inhaler 44 mcg/actuation</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (21.2 per 30 days)
<i>fluticasone propion-salmeterol inhalation blister with device 100-50 mcg/dose, 250-50 mcg/dose, 500-50 mcg/dose</i>	(Wixela Inhub) \$0-5.10 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
<i>wixela inhub inhalation blister with device 100-50 mcg/dose, 250-50 mcg/dose, 500-50 mcg/dose</i>	(fluticasone propion-salmeterol) \$0-5.10 (Tier 2)	QL (60 per 30 days)
Antileukotrienes		
<i>montelukast oral tablet 10 mg</i>	(Singulair) \$0 (Tier 1)	
<i>montelukast oral tablet, chewable 4 mg, 5 mg</i>	(Singulair) \$0-5.10 (Tier 2)	
<i>zafirlukast oral tablet 10 mg, 20 mg</i>	(Accolate) \$0-12.65 (Tier 4)	
Bronchodilators		
AIRSUPRA INHALATION HFA AEROSOL INHALER 90-80 MCG/ACTUATION	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (32.1 per 30 days)
<i>albuterol sulfate inhalation hfa aerosol inhaler 90 mcg/actuation</i>	(Ventolin HFA) \$0-5.10 (Tier 2)	QL (17 per 30 days)
<i>albuterol sulfate inhalation hfa aerosol inhaler 90 mcg/actuation (nda020503)</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (13.4 per 30 days)
<i>albuterol sulfate inhalation hfa aerosol inhaler 90 mcg/actuation (nda020983)</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (36 per 30 days)
<i>albuterol sulfate inhalation solution for nebulization 0.63 mg/3 ml, 1.25 mg/3 ml, 2.5 mg /3 ml (0.083 %), 2.5 mg/0.5 ml</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	PA BvD
ANORO ELLIPTA INHALATION BLISTER WITH DEVICE 62.5-25 MCG/ACTUATION	(umeclidinium-vilanterol) \$0-12.65 (Tier 3)	QL (60 per 30 days)
ATROVENT HFA INHALATION HFA AEROSOL INHALER 17 MCG/ACTUATION	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (25.8 per 28 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
BREZTRI AEROSPHERE INHALATION HFA AEROSOL INHALER 160-9-4.8 MCG/ACTUATION	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (10.7 per 30 days)
COMBIVENT RESPIMAT INHALATION MIST 20-100 MCG/ACTUATION	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (8 per 30 days)
<i>ipratropium bromide inhalation solution 0.02 %</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	PA BvD
<i>ipratropium-albuterol inhalation solution for nebulization 0.5 mg-3 mg(2.5 mg base)/3 ml</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	PA BvD; QL (540 per 30 days)
SEREVENT DISKUS INHALATION BLISTER WITH DEVICE 50 MCG/DOSE	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (60 per 30 days)
SPIRIVA RESPIMAT INHALATION MIST 1.25 MCG/ACTUATION	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (4 per 30 days)
SPIRIVA RESPIMAT INHALATION MIST 2.5 MCG/ACTUATION	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (4 per 30 days)
STIOLTO RESPIMAT INHALATION MIST 2.5-2.5 MCG/ACTUATION	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (4 per 30 days)
STRIVERDI RESPIMAT INHALATION MIST 2.5 MCG/ACTUATION	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (4 per 28 days)
<i>theophylline oral solution 80 mg/15 ml</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>theophylline oral tablet extended release 12 hr 100 mg, 200 mg, 300 mg, 450 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>theophylline oral tablet extended release 24 hr 400 mg, 600 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>tiotropium bromide inhalation capsule, w/inhalation device 18 mcg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
TRELEGY ELLIPTA INHALATION BLISTER WITH DEVICE 100-62.5-25 MCG, 200-62.5-25 MCG	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (60 per 30 days)
Respiratory Tract Agents, Other		
<i>acetylcysteine solution 100 mg/ml (10 %), 200 mg/ml (20 %)</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	PA BvD
ALYFTREK ORAL TABLET 10-50-125 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (60 per 30 days)
ALYFTREK ORAL TABLET 4-20-50 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (90 per 30 days)
BRONCHITOL INHALATION CAPSULE, W/INHALATION DEVICE 40 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	NM; NDS; QL (560 per 28 days)
<i>cromolyn inhalation solution for nebulization 20 mg/2 ml</i>	\$0-12.65 (Tier 3)	PA BvD
FASENRA PEN SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 30 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (1 per 28 days)
FASENRA SUBCUTANEOUS SYRINGE 10 MG/0.5 ML, 30 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (1 per 28 days)
KALYDECO ORAL GRANULES IN PACKET 13.4 MG, 25 MG, 5.8 MG, 50 MG, 75 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (56 per 28 days)
KALYDECO ORAL TABLET 150 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (56 per 28 days)
NUCALA SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 100 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; LA; NDS; QL (3 per 28 days)
NUCALA SUBCUTANEOUS RECON SOLN 100 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; LA; NDS; QL (3 per 28 days)
NUCALA SUBCUTANEOUS SYRINGE 100 MG/ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; LA; NDS; QL (3 per 28 days)
NUCALA SUBCUTANEOUS SYRINGE 40 MG/0.4 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; LA; NDS; QL (0.4 per 28 days)
OFEV ORAL CAPSULE 100 MG, 150 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (60 per 30 days)
ORKAMBI ORAL TABLET 100-125 MG, 200-125 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (112 per 28 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>pirfenidone oral capsule 267 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (270 per 30 days)
<i>pirfenidone oral tablet 267 mg</i> (Esbriet)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (270 per 30 days)
<i>pirfenidone oral tablet 534 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (90 per 30 days)
<i>pirfenidone oral tablet 801 mg</i> (Esbriet)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (90 per 30 days)
PROLASTIN-C INTRAVENOUS SOLUTION 1,000 MG (+/-)/20 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA BvD; NM; NDS
<i>roflumilast oral tablet 250 mcg</i> (Daliresp)	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (28 per 28 days)
<i>roflumilast oral tablet 500 mcg</i> (Daliresp)	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (30 per 30 days)
TRIKAFTA ORAL GRANULES IN PACKET, SEQUENTIAL 100-50-75MG (D) /75 MG (N), 80-40-60 MG (D) /59.5 MG (N)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (56 per 28 days)
TRIKAFTA ORAL TABLETS, SEQUENTIAL 100-50-75 MG(D) /150 MG (N), 50-25-37.5 MG (D)/75 MG (N)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (84 per 28 days)
WINREVAIR SUBCUTANEOUS KIT 120 MG (60 MG X 2), 45 MG, 60 MG, 90 MG (45 MG X 2)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (1 per 21 days)
XOLAIR SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 150 MG/ML, 300 MG/2 ML, 75 MG/0.5 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
XOLAIR SUBCUTANEOUS RECON SOLN 150 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
XOLAIR SUBCUTANEOUS SYRINGE 150 MG/ML, 300 MG/2 ML, 75 MG/0.5 ML	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS
Skeletal Muscle Relaxants		
Skeletal Muscle Relaxants		
<i>baclofen oral tablet 10 mg, 20 mg, 5 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>cyclobenzaprine oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>dantrolene oral capsule 100 mg, 50 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>dantrolene oral capsule 25 mg</i> (Dantrium)	\$0-12.65 (Tier 4)	
<i>methocarbamol oral tablet 500 mg, 750 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>tizanidine oral tablet 2 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	
<i>tizanidine oral tablet 4 mg</i> (Zanaflex)	\$0-5.10 (Tier 2)	
Sleep Disorder Agents		
Sleep Disorder Agents		
<i>armodafinil oral tablet 150 mg, 200 mg, 250 mg, 50 mg</i> (Nuvigil)	\$0-12.65 (Tier 3)	PA; QL (30 per 30 days)
BELSOMRA ORAL TABLET 10 MG, 15 MG, 20 MG, 5 MG	\$0-12.65 (Tier 3)	QL (30 per 30 days)
<i>doxepin oral tablet 3 mg, 6 mg</i> (Silenor)	\$0-12.65 (Tier 4)	QL (30 per 30 days)
<i>eszopiclone oral tablet 1 mg, 2 mg, 3 mg</i> (Lunesta)	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
<i>modafinil oral tablet 100 mg</i> (Provigil)	\$0-12.65 (Tier 3)	PA; QL (30 per 30 days)
<i>modafinil oral tablet 200 mg</i> (Provigil)	\$0-12.65 (Tier 3)	PA; QL (60 per 30 days)
<i>sodium oxybate oral solution 500 mg/ml</i> (Xyrem)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; LA; NDS; QL (540 per 30 days)
<i>zaleplon oral capsule 10 mg, 5 mg</i>	\$0-5.10 (Tier 2)	QL (30 per 30 days)
<i>zolpidem oral tablet 10 mg, 5 mg</i> (Ambien)	\$0 (Tier 1)	QL (30 per 30 days)
Vasodilating Agents		
Vasodilating Agents		
ADEMPAS ORAL TABLET 0.5 MG, 1 MG, 1.5 MG, 2 MG, 2.5 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (90 per 30 days)
<i>alyq oral tablet 20 mg</i> (tadalafil (pulm. hypertension))	\$0-5.10 (Tier 2)	PA; QL (60 per 30 days)
<i>bosentan oral tablet 125 mg, 62.5 mg</i> (Tracleer)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; LA; NDS; QL (60 per 30 days)
OPSUMIT ORAL TABLET 10 MG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (30 per 30 days)
<i>sildenafil (pulm.hypertension) oral tablet 20 mg</i> (Revatio)	\$0-12.65 (Tier 3)	PA; QL (360 per 30 days)
<i>tadalafil oral tablet 2.5 mg</i>	\$0-12.65 (Tier 4)	PA; QL (30 per 30 days)
<i>tadalafil oral tablet 5 mg</i> (Cialis)	\$0-12.65 (Tier 4)	PA; QL (30 per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
UPTRAVI ORAL TABLET 1,000 MCG, 1,200 MCG, 1,400 MCG, 1,600 MCG, 400 MCG, 600 MCG, 800 MCG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (60 per 30 days)
UPTRAVI ORAL TABLET 200 MCG	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS; QL (240 per 30 days)
UPTRAVI ORAL TABLETS,DOSE PACK 200 MCG (140)- 800 MCG (60)	\$0-12.65 (Tier 5)	PA; NM; NDS

Vitamins And Minerals

Vitamins And Minerals		
<i>bal-care dha combo pack 27-1-430 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>bal-care dha essential pack 27 mg iron-1 mg -374 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>c-nate dha softgel 28 mg iron-1 mg - 200 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>completenate tablet chew 29 mg iron-1 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>folivane-ob capsule 85-1 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>kosher prenatal plus iron tab 30 mg iron- 1 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>marnatal-f capsule 60 mg iron-1 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>m-natal plus tablet 27 mg iron- 1 mg</i> (pnv,calcium 72-iron-folic acid)	\$0 (Tier 1)	
<i>mynatal advance oral tablet 90-1-50 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>mynatal capsule 65 mg iron- 1 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>mynatal oral tablet 90-1-50 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>mynatal plus captab 65 mg iron- 1 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>mynatal-z captab 65 mg iron- 1 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>mynate 90 plus oral tablet extended release 90 mg iron-1 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>newgen tablet 32-1,000 mg-mcg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>niva-plus tablet 27 mg iron- 1 mg</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>obstetrix dha combo pack 29 mg iron- 1,700 mcg dfe</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>obstetrix dha oral combo pack,tablet and cap,dr 29 mg iron-1 mg -50 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>pnv 29-1 oral tablet 29 mg iron- 1 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>pnv prenatal plus multivit tab gluten-free (rx) 27 mg iron- 1 mg</i>	(pnv,calcium 72-iron-folic acid) \$0 (Tier 1)	
<i>pnv-dha + docusate oral capsule 27-1.25-55-300 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>pnv-omega softgel 28-1-300 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>pr natal 400 combo pack 29-1-400 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>pr natal 400 ec combo pack 29-1-400 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>pr natal 430 combo pack 29 mg iron-1 mg -430 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>pr natal 430 ec combo pack 29-1-430 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>prenal true combo pack 30 mg iron-1.4 mg-300 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>prenaissance oral capsule 29-1.25-55-325 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>prenaissance plus oral capsule 28-1-50-250 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>prenatabs fa tablet 29-1 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>prenatal 19 (with docusate) oral tablet 29 mg iron- 1 mg-25 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>prenatal 19 chewable tablet 29 mg iron- 1 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>prenatal plus iron tablet (rx) 29 mg iron- 1 mg</i>	(pnv,calcium 72-iron,carb-folic) \$0 (Tier 1)	
<i>prenatal vitamin plus low iron oral tablet 27 mg iron- 1 mg</i>	(pnv,calcium 72-iron-folic acid) \$0 (Tier 1)	
<i>prenatal-u capsule 106.5-1 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>preplus oral tablet 27 mg iron- 1 mg</i>	(pnv,calcium 72-iron-folic acid) \$0 (Tier 1)	
<i>pretab oral tablet 29-1 mg</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

Name of Drug	What the drug will cost you (tier level)	Necessary actions, restrictions, or limits on use
<i>r-natal ob softgel 20 mg iron- 1 mg- 320 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>select-ob chewable caplet 29 mg iron- 1 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>select-ob chewable caplet 29 mg iron- 1 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>se-natal 19 chewable tablet 29 mg iron- 1 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>taron-c dha capsule 35-1-200 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>taron-prex prenatal-dha oral capsule 30 mg iron-1.2 mg-55 mg-265 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>virt-c dha oral capsule 35-1-200 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>virt-nate dha softgel 28 mg iron-1 mg -200 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>virt-pn dha softgel (rx) 27 mg iron-1 mg -300 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>virt-pn plus oral capsule 28-1-300 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>vitafol gummies 3.33 mg iron- 0.33 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>vitafol nano oral tablet 18 mg iron- 1 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>vitafol-ob+dha combo pack 65-1-250 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>vp-ch-pnv oral capsule 30 mg iron-1 mg -50 mg-260 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>vp-pnv-dha oral capsule 28 mg iron- 1 mg-200 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>zatean-pn dha capsule 27 mg iron-1 mg -300 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>zatean-pn plus softgel 28-1-300 mg</i>	\$0 (Tier 1)	
<i>zingiber tablet 1.2 mg-40 mg- 124.1 mg-100 mg</i>	\$0 (Tier 1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các ký hiệu và chữ viết tắt trên bảng này bằng cách chuyển đến các trang giới thiệu của tài liệu này.

Cập nhật lần gần đây nhất ngày 03/01/2026

D. Phụ lục Những Thuốc được Bao trả

Trong phần này, quý vị có thể tìm thuốc bằng cách tìm tên của thuốc đó theo thứ tự bảng chữ cái. Trong đó sẽ cho biết số trang mà quý vị có thể xem thông tin bảo hiểm bổ sung cho thuốc của mình.

1		
1ST TIER UNIFINE PENTIPS		
.....	124	
1ST TIER UNIFINE PENTIPS PLUS.....	124	
A		
<i>abacavir</i>	87	
<i>abacavir-lamivudine</i>	87	
ABELCET.....	72	
<i>abigale</i>	179	
<i>abigale lo</i>	179	
ABILIFY ASIMTUFII.....	80	
ABILIFY MAINTENA	80	
<i>abiraterone</i>	38	
<i>abiraterone, submicronized</i> ..	39	
<i>abirtega</i>	39	
ABOUTTIME PEN NEEDLE		
.....	124	
ABRYSVO (PF)	190	
<i>acamprosate</i>	29	
<i>acarbose</i>	67	
<i>acebutolol</i>	100	
<i>acetaminophen-codeine</i>	25	
<i>acetazolamide</i>	198	
<i>acetazolamide sodium</i>	198	
<i>acetic acid</i>	171	
<i>acetylcysteine</i>	204	
<i>acitretin</i>	120	
ACTHIB (PF).....	190	
ACTIMMUNE.....	197	
<i>acyclovir</i>	93, 120	
<i>acyclovir sodium</i>	93	
ADACEL(TDAP		
ADOLESN/ADULT)(PF)190		
<i>adapalene</i>	123	
<i>adefovir</i>	93	
ADEMPAS	206	
<i>adrucil</i>	39	
ADVAIR HFA	201	
ADVOCATE PEN NEEDLE		
.....	125	
ADVOCATE SYRINGES .	124,	
125		
<i>afirmelle</i>	111	
AIMOVIG AUTOINJECTOR		
.....	75	
AIRSUPRA.....	201, 202	
AKEEGA	39	
<i>ala-cort</i>	121	
<i>albendazole</i>	78	
<i>albuterol sulfate</i>	202	
ALCOHOL PADS	125	
ALCOHOL PREP PADS....	144	
ALCOHOL PREP SWABS	125	
ALCOHOL SWABS.....	141	
ALCOHOL WIPES	125	
ALECENSA.....	39	
<i>alendronate</i>	196	
<i>alfuzosin</i>	177	
<i>aliskiren</i>	107	
<i>allopurinol</i>	74	
<i>alose tron</i>	195	
<i>alprazolam</i>	30	
<i>altavera (28)</i>	111	
ALTRENO.....	123	
ALUNBRIG.....	39	
ALVAIZ.....	95	
<i>alyacen 1/35 (28)</i>	111	
<i>alyacen 7/7/7 (28)</i>	111	
ALYFTREK.....	204	
<i>alyq</i>	206	
<i>amantadine hcl</i>	79	
<i>amethyst (28)</i>	111	
<i>amikacin</i>	31	
<i>amiloride</i>	104	
<i>amiloride-hydrochlorothiazide</i>		
.....	104	
<i>amiodarone</i>	100	
<i>amitriptyline</i>	64	
<i>amlodipine</i>	103	
<i>amlodipine-atorvastatin</i>	105	
<i>amlodipine-benazepril</i>	103	
<i>amlodipine-olmesartan</i>	103	
<i>amlodipine-valsartan</i>	103	
<i>amlodipine-valsartan-hcthiazyd</i>		
.....	104	
<i>ammonium lactate</i>	120	
<i>amoxapine</i>	64	
<i>amoxicil-clarithromy-lansopraz</i>		
.....	174	
<i>amoxicillin</i>	35	
<i>amoxicillin-pot clavulanate</i> ..	36	
<i>amphotericin b</i>	72	
<i>amphotericin b liposome</i>	72	
<i>ampicillin</i>	36	
<i>ampicillin sodium</i>	36	
<i>ampicillin-sulbactam</i>	36	
<i>anagrelide</i>	96	
<i>anastrozole</i>	39	
ANKTIVA	39	
ANORO ELLIPTA	202	
<i>aprepitant</i>	77	
<i>apri</i>	111	
APTIVUS.....	87	
AQINJECT PEN NEEDLE	125	
ARCALYST	183	
AREXVY (PF).....	190	
ARIKAYCE.....	31	
<i>aripiprazole</i>	80, 81	
ARISTADA	81	
ARISTADA INITIO	81	
<i>armodafinil</i>	206	
ARNUITY ELLIPTA	201	
<i>asenapine maleate</i>	81	
<i>aspirin-dipyridamole</i>	96	
ASSURE ID DUO PRO SFTY		
PEN NDL.....	125	
ASSURE ID DUO-SHIELD125		
ASSURE ID INSULIN		
SAFETY	125, 126	
ASSURE ID PEN NEEDLE		
.....	125, 126	
ASSURE ID PRO PEN		
NEEDLE.....	126	
ASTAGRAF XL	183	
<i>atazanavir</i>	87	
<i>atenolol</i>	100	
<i>atenolol-chlorthalidone</i>	100	
<i>atomoxetine</i>	108	

<i>atorvastatin</i>	105	BD INSULIN SYRINGE....	126	<i>bisoprolol fumarate</i>	100
<i>atovaquone</i>	78	BD INSULIN SYRINGE		<i>bisoprolol-hydrochlorothiazide</i>	
<i>atovaquone-proguanil</i>	78	(HALF UNIT).....	126	101
<i>atropine</i>	170	BD INSULIN SYRINGE		BIZENGRI.....	40
ATROVENT HFA	202	ULTRA-FINE.....	126	<i>bleomycin</i>	40
ATTRUBY	102	BD LO-DOSE ULTRA-FINE		<i>blisovi 24 fe</i>	112
<i>aubra eq</i>	111	126	<i>blisovi fe 1.5/30 (28)</i>	112
AUGTYRO.....	39	BD NANO 2ND GEN PEN		<i>blisovi fe 1/20 (28)</i>	112
<i>aurovela 1.5/30 (21)</i>	111	NEEDLE.....	126	BOOSTRIX TDAP	190
<i>aurovela 1/20 (21)</i>	112	BD SAFETYGLIDE INSULIN		BORDERED GAUZE	128
<i>aurovela 24 fe</i>	112	SYRINGE	127	<i>bortezomib</i>	40
<i>aurovela fe 1.5/30 (28)</i>	112	BD SAFETYGLIDE SYRINGE		BORUZU	40
<i>aurovela fe 1-20 (28)</i>	112	127	<i>bosentan</i>	206
AUSTEDO.....	108	BD ULTRA-FINE MICRO		BOSULIF.....	40
AUSTEDO XR	108	PEN NEEDLE	127	BRAFTOVI.....	40
AUSTEDO XR TITRATION		BD ULTRA-FINE MINI PEN		BREO ELLIPTA.....	201
KT(WK1-4)	108	NEEDLE.....	127	<i>breyna</i>	201
AUTOSHIELD DUO PEN		BD ULTRA-FINE NANO PEN		BREZTRI AEROSPHERE .	203
NEEDLE.....	126	NEEDLE.....	127	BRILINTA.....	96
AUVELITY	64	BD ULTRA-FINE ORIG PEN		<i>brimonidine</i>	198
<i>aviane</i>	112	NEEDLE.....	127	<i>brimonidine-timolol</i>	198
AVMAPKI.....	39	BD ULTRA-FINE SHORT		<i>brinzolamide</i>	198
AVMAPKI-FAKZYNJA	39	PEN NEEDLE	127	BRIVIACT.....	57
AVONEX.....	108	BD VEO INSULIN SYR		<i>bromfenac</i>	173
AXTLE	39	(HALF UNIT).....	127	<i>bromocriptine</i>	79
<i>ayuna</i>	112	BD VEO INSULIN SYRINGE		BRONCHITOL.....	204
AYVAKIT	39	UF	127, 128	BRUKINSA	40, 41
<i>azacitidine</i>	39	BELSOMRA.....	206	<i>budesonide</i>	195, 201
<i>azathioprine</i>	183	<i>benazepril</i>	99	<i>budesonide-formoterol</i>	201
<i>azathioprine sodium</i>	183	<i>benazepril-hydrochlorothiazide</i>		<i>bumetanide</i>	104
<i>azelastine</i>	170	99	<i>buprenorphine</i>	25
<i>azithromycin</i>	34	<i>bendamustine</i>	40	<i>buprenorphine hcl</i>	29
<i>aztreonam</i>	35	BENDAMUSTINE	40	<i>buprenorphine-naloxone</i>	29
<i>azurette (28)</i>	112	BENDEKA	40	<i>bupropion hcl</i>	64
B		BENLYSTA.....	183	<i>bupropion hcl (smoking deter)</i>	
<i>bacitracin</i>	171	<i>benztropine</i>	79	29
<i>bacitracin-polymyxin b</i>	171	BESREMI	183	<i>buspirone</i>	197
<i>baclofen</i>	205	<i>betaine</i>	197	<i>butalbital-acetaminop-caf-cod</i>	
<i>bal-care dha</i>	207	<i>betamethasone dipropionate</i>	121	25
<i>bal-care dha essential</i>	207	<i>betamethasone valerate</i>	121	<i>butalbital-acetaminophen-caff</i>	
<i>balsalazide</i>	195	<i>betamethasone, augmented</i> .	122	25
BALVERSA	39, 40	BETASERON.....	108	C	
BAQSIMI.....	197	<i>betaxolol</i>	198	CABENUVA	87
BCG VACCINE, LIVE (PF)		<i>bethanechol chloride</i>	177	<i>cabergoline</i>	79
.....	190	<i>bexarotene</i>	40	CABOMETYX.....	41
BD ALCOHOL SWABS	127	BEXSERO	190	<i>cabotegravir</i>	88
BD AUTOSHIELD DUO PEN		<i>bicalutamide</i>	40	<i>calcipotriene</i>	120
NEEDLE.....	126	BICILLIN L-A.....	36	<i>calcitonin (salmon)</i>	196
BD ECLIPSE LUER-LOK .	126	BIKTARVY	87	<i>calcitriol</i>	196

<i>calcium acetate(phosphat bind)</i> 176, 177	<i>chlorpromazine</i> 81	COARTEM..... 78
CALQUENCE 41	<i>chlorthalidone</i> 104	COBENFY 82
CALQUENCE (ACALABRUTINIB MAL) 41	<i>cholestyramine (with sugar)</i> 105	COBENFY STARTER PACK 82
CAMCEVI (6 MONTH)..... 41	<i>cholestyramine light</i> 105	<i>colchicine</i> 74
<i>camila</i> 112	<i>ciclopirox</i> 72, 73	<i>colesevelam</i> 105
CAMZYOS 102	<i>cilostazol</i> 96	<i>colestipol</i> 105
<i>candesartan</i> 98	CIMDUO 88	<i>colistin (colistimethate na)</i> ... 32
<i>candesartan-hydrochlorothiazid</i> 98	<i>cimetidine hcl</i> 174	COMBIVENT RESPIMAT 203
CAPLYTA 81	CIMZIA 183	COMETRIQ..... 41
CAPRELSA 41	CIMZIA POWDER FOR RECONST 183	COMFORT EZ INSULIN SYRINGE 129, 130, 131
<i>captopril</i> 99	CIMZIA STARTER KIT 183	COMFORT EZ PEN NEEDLES..... 129, 130
<i>carbamazepine</i> 58	<i>cinacalcet</i> 196	COMFORT EZ PRO SAFETY PEN NDL..... 130
<i>carbidopa-levodopa</i> 79	<i>ciprofloxacin hcl</i> 37, 171	COMFORT TOUCH PEN NEEDLE..... 131, 132
CAREFINE PEN NEEDLE 128	<i>ciprofloxacin in 5 % dextrose</i> 37	<i>completenate</i> 207
CARETOUCH ALCOHOL PREP PAD..... 128	<i>ciprofloxacin-dexamethasone</i> 171	<i>compro</i> 77
CARETOUCH INSULIN SYRINGE 128, 129	<i>citalopram</i> 64	<i>conjugated estrogens</i> 179
CARETOUCH PEN NEEDLE 128	<i>clarithromycin</i> 34, 35	<i>constulose</i> 175
<i>carglumic acid</i> 175	CLICKFINE PEN NEEDLE 129, 141	COPIKTRA..... 41
<i>carteolol</i> 199	<i>clindamycin hcl</i> 32	CORLANOR..... 102
<i>cartia xt</i> 101	<i>clindamycin phosphate</i> ... 32, 75, 121	CORTROPHIN GEL 180
<i>carvedilol</i> 101	<i>clindamycin-benzoyl peroxide</i> 121	COSENTYX 184
CAYSTON..... 35	CLINIMIX 6%-D5W (SULFITE-FREE)..... 97	COSENTYX (2 SYRINGES) 184
<i>cefaclor</i> 33	CLINIMIX 8%- D10W(SULFITE-FREE) .. 97	COSENTYX PEN (2 PENS) 184
<i>cefadroxil</i> 33	CLINIMIX 8%- D14W(SULFITE-FREE) .. 97	COSENTYX UNOREADY PEN..... 184
<i>cefazolin</i> 33	CLINIMIX E 8%-D10W SULFITEFREE..... 97	COTELLIC 41
<i>cefdinir</i> 33	CLINIMIX E 8%-D14W SULFITEFREE..... 97	CREON 169
<i>cefepime</i> 33	<i>clobazam</i> 58	CRESEMBA..... 73
<i>cefixime</i> 33	<i>clobetasol</i> 122	<i>cromolyn</i> 170, 175, 204
<i>cefoxitin</i> 33	<i>clobetasol-emollient</i> 122	<i>cryselle (28)</i> 112
<i>cefpodoxime</i> 34	<i>clomipramine</i> 64	CURAD GAUZE PAD..... 132
<i>cefprozil</i> 34	<i>clonazepam</i> 30	CURITY ALCOHOL SWABS 132
<i>ceftazidime</i> 34	<i>clonidine</i> 97	CURITY GAUZE 132
<i>ceftriaxone</i> 34	<i>clonidine hcl</i> 97	<i>cyclobenzaprine</i> 205
<i>cefuroxime axetil</i> 34	<i>clopidogrel</i> 96	<i>cyclophosphamide</i> 41
<i>cefuroxime sodium</i> 34	<i>clorazepate dipotassium</i> 30	<i>cyclosporine</i> 173, 184
<i>celecoxib</i> 27	<i>clotrimazole</i> 73	<i>cyclosporine modified</i> 184
<i>cephalexin</i> 34	<i>clotrimazole-betamethasone</i> . 73	CYLTEZO(CF)..... 184
<i>cevimeline</i> 119	<i>clozapine</i> 81	CYLTEZO(CF) PEN 184
<i>chateal eq (28)</i> 112	<i>c-nate dha</i> 207	CYLTEZO(CF) PEN CROHN'S-UC-HS 184
<i>chlordiazepoxide hcl</i> 30		
<i>chlorhexidine gluconate</i> 119		
<i>chloroquine phosphate</i> 78		

CYLTEZO(CF) PEN
 PSORIASIS-UV 184
cyred eq 112
D
d5 % (d-glucose)-0.9 % sodchl
 199
d5 % and 0.9 % sodium
chloride 199
d5 %-0.45 % sodium chloride
 199
dabigatran etexilate 94
dalfampridine 108
danazol 178
dantrolene 206
 DANYELZA 42
 DANZITEN 42
dapagliflozin propanediol 67
dapsone 76
 DAPTACEL (DTAP
 PEDIATRIC) (PF) 190
daptomycin 32
darunavir 88
dasatinib 42
dasetta 1/35 (28) 112
dasetta 7/7/7 (28) 112
 DATROWAY 42
 DAURISMO 42
deblitane 112
decitabine 42
deferasirox 178
 DELSTRIGO 88
demeclocycline 38
 DENG VAXIA (PF) 191
denta 5000 plus 119
dentagel 119
 DEPO-SUBQ PROVERA 104
 182
 DERMACEA 132
 DERMACEA NON-WOVEN
 132
dermacinrx lidocan 29
 DISCOVERY 88
desipramine 64
desmopressin 180, 181
desog-e.estradiol/e.estradiol 112
desogestrel-ethinyl estradiol 112
desvenlafaxine succinate 64
dexamethasone 180

dexamethasone sodium
phosphate 173, 180
dextroamphetamine-
amphetamine 109
dextrose 5 % in water (d5w) . 97
 DIACOMIT 58
diazepam 31, 58
diazepam intensol 31
diazoxide 197
diclofenac epolamine 27
diclofenac potassium 27
diclofenac sodium ... 27, 28, 173
diclofenac-misoprostol 28
dicloxacillin 36
dicyclomine 175
didanosine 88
difluprednate 173
digoxin 102, 103
dihydroergotamine 75
 DILANTIN 58
diltiazem hcl 101, 102
dilt-xr 102
dimethyl fumarate 109
diphenoxylate-atropine 175
dipyridamole 96
disulfiram 30
divalproex 58
dofetilide 100
dolishale 113
donepezil 63
dorzolamide 199
dorzolamide-timolol 199
 DOVATO 88
doxazosin 97
doxepin 64, 206
doxorubicin, peg-liposomal .. 42
doxy-100 38
doxycycline hyclate 38
doxycycline monohydrate 38
 DRIZALMA SPRINKLE 64
dronabinol 77
 DROPLET INSULIN
 SYR(HALF UNIT) . 132, 133
 DROPLET INSULIN
 SYRINGE 132, 133, 134
 DROPLET MICRON PEN
 NEEDLE 134
 DROPLET PEN NEEDLE 134,
 135

DROPSAFE ALCOHOL PREP
 PADS 135
 DROPSAFE INSULIN
 SYRINGE 135
 DROPSAFE PEN NEEDLE 135
droxidopa 97
duloxetine 65
 DUPIXENT PEN 184
 DUPIXENT SYRINGE 185
dutasteride 177
E
 EASY COMFORT ALCOHOL
 PAD 136
 EASY COMFORT INSULIN
 SYRINGE 135, 136, 137
 EASY COMFORT PEN
 NEEDLES 136, 137
 EASY COMFORT SAFETY
 PEN NEEDLE 135
 EASY GLIDE INSULIN
 SYRINGE 137
 EASY GLIDE PEN NEEDLE
 137
 EASY TOUCH 139
 EASY TOUCH ALCOHOL
 PREP PADS 138
 EASY TOUCH FLIPLOCK
 INSULIN 138
 EASY TOUCH FLIPLOCK
 SYRINGE 138
 EASY TOUCH INSULIN
 SAFETY SYR 137, 138
 EASY TOUCH INSULIN
 SYRINGE 137, 138, 139
 EASY TOUCH LUER LOCK
 INSULIN 139
 EASY TOUCH PEN NEEDLE
 139
 EASY TOUCH SAFETY PEN
 NEEDLE 139, 140
 EASY TOUCH
 SHEATHLOCK INSULIN
 138
 EASY TOUCH UNI-SLIP.. 139
econazole nitrate 73
 EDURANT 88
 EDURANT PED 88
efavirenz 88

<i>efavirenz-emtricitabin-tenofov</i>	EPCLUSA.....	92, 93	<i>ezetimibe-simvastatin ..</i>	105, 106
.....	EPIDIOLEX.....	59	F	
<i>efavirenz-lamivu-tenofov disop</i>	<i>epinastine</i>	170	FAKZYNJA.....	43
.....	<i>epinephrine</i>	103	<i>falmina (28)</i>	113
ELAHERE	<i>epitol</i>	59	<i>famciclovir</i>	93
ELEPSIA XR	EPIVIR HBV	89	<i>famotidine</i>	174
ELIGARD.....	EPKINLY	43	FANAPT.....	82
ELIGARD (3 MONTH).....	<i>eplerenone</i>	107	FANAPT TITRATION PACK	
ELIGARD (4 MONTH).....	ERBITUX	43	A.....	82
ELIGARD (6 MONTH).....	<i>ergoloid</i>	63	FANAPT TITRATION PACK	
<i>elinst</i>	ERIVEDGE.....	43	B.....	82
ELIQUIS	ERLEADA.....	43	FANAPT TITRATION PACK	
ELIQUIS DVT-PE TREAT	<i>erlotinib</i>	43	C.....	82
30D START	<i>errin</i>	113	FARXIGA.....	67
ELIQUIS SPRINKLE.....	<i>ertapenem</i>	35	FASENRA	204
ELREXFIO	<i>erythromycin</i>	35, 171	FASENRA PEN.....	204
<i>eltrombopag olamine</i>	<i>erythromycin ethylsuccinate</i> .	35	<i>febuxostat</i>	74
<i>eluryng</i>	<i>erythromycin with ethanol</i> ..	121	<i>feirza</i>	113
EMBRACE PEN NEEDLE	ERZOFRI.....	82	<i>felbamate</i>	59
EMCYT.....	<i>escitalopram oxalate</i>	65	<i>felodipine</i>	104
EMGALITY PEN	<i>eslicarbazepine</i>	59	<i>femynor</i>	113
EMGALITY SYRINGE	<i>esomeprazole magnesium</i> ...	174	<i>fenofibrate</i>	106
EMRELIS	<i>estarylla</i>	113	<i>fenofibrate micronized</i>	106
EMSAM.....	<i>estradiol</i>	179	<i>fenofibrate nanocrystallized</i>	106
<i>emtricitabine</i>	<i>estradiol-norethindrone acet</i>		<i>fentanyl</i>	26
<i>emtricitabine-tenofov (tdf)</i>	179	<i>fentanyl citrate</i>	26
<i>emtricitabine-tenofov (tdf)</i> ..	<i>eszopiclone</i>	206	<i>fesoterodine</i>	177
EMTRIVA	<i>ethambutol</i>	76	FETZIMA	65
<i>emzahn</i>	<i>ethosuximide</i>	59	FIASP FLEXTOUCH U-100	
<i>enalapril maleate</i>	<i>ethynodiol diac-eth estradiol</i>		INSULIN	69
<i>enalapril-hydrochlorothiazide</i>	113	FIASP PENFILL U-100	
.....	<i>etodolac</i>	28	INSULIN	69
ENBREL.....	<i>etonogestrel-ethinyl estradiol</i>		FIASP PUMPCART	69
ENBREL MINI.....	113	FIASP U-100 INSULIN	69
ENBREL SURECLICK.....	ETOPOPHOS	43	<i>fidaxomicin</i>	35
<i>endocet</i>	<i>etoposide</i>	43	<i>finasteride</i>	177
ENGERIX-B (PF).....	<i>etravirine</i>	89	<i>ingolimod</i>	109
ENGERIX-B PEDIATRIC (PF)	EUCRISA	122	FINTEPLA.....	59
.....	EULEXIN	43	FIRMAGON KIT W	
<i>enilloring</i>	<i>everolimus (antineoplastic)</i> ..	43	DILUENT SYRINGE.....	44
<i>enoxaparin</i>	<i>everolimus</i>		<i>flavoxate</i>	177
<i>enpresse</i>	(<i>immunosuppressive</i>)	185	<i>flecainide</i>	100
ENSACOVE	EVOTAZ.....	89	<i>floxuridine</i>	44
<i>enskyce</i>	EXEL INSULIN	140	<i>fluconazole</i>	73
<i>entacapone</i>	<i>exemestane</i>	43	<i>fluconazole in nacl (iso-osm)</i>	73
<i>entecavir</i>	EXTENCILLINE.....	36	<i>flucytosine</i>	73
ENTRESTO	EXXUA.....	65	<i>fludrocortisone</i>	180
ENTRESTO SPRINKLE	EYSUVIS.....	173	<i>flunisolide</i>	173
<i>enulose</i>	<i>ezetimibe</i>	105	<i>fluocinolone</i>	122

<i>fluocinolone acetonide oil</i> ...	173	<i>gentak</i>	171	HEPLISAV-B (PF)	191
<i>fluocinonide</i>	122	<i>gentamicin</i>	31, 121, 171	HERCEPTIN HYLECTA	44
<i>fluoride (sodium)</i>	119	<i>gentamicin sulfate (ped) (pf)</i> .	31	HERNEXEOS	45
<i>fluorometholone</i>	173	<i>gentamicin sulfate (pf)</i>	32	HIBERIX (PF)	191
<i>fluorouracil</i>	44, 120	GENVOYA	89	HUMIRA	185
<i>fluoxetine</i>	65	GILOTRIF	44	HUMIRA PEN	185
<i>fluphenazine decanoate</i>	82	<i>glatiramer</i>	109	HUMIRA PEN CROHNS-UC-	
<i>fluphenazine hcl</i>	82, 83	<i>glatopa</i>	109	HS START	185
<i>flurbiprofen</i>	28	<i>glimepiride</i>	72	HUMIRA PEN PSOR-	
<i>flurbiprofen sodium</i>	173	<i>glipizide</i>	72	UVEITS-ADOL HS	185
<i>flutamide</i>	44	<i>glipizide-metformin</i>	72	HUMIRA(CF)	186
<i>fluticasone propionate</i> 122, 173,		<i>glucagon emergency kit</i>		HUMIRA(CF) PEDI CROHNS	
201, 202		(human)	197	STARTER	186
<i>fluticasone propion-salmeterol</i>		<i>glutamine (sickle cell)</i>	197	HUMIRA(CF) PEN	186
.....	202	<i>glyburide</i>	72	HUMIRA(CF) PEN CROHNS-	
<i>fluvastatin</i>	106	<i>glyburide micronized</i>	72	UC-HS	186
<i>fluvoxamine</i>	65	<i>glyburide-metformin</i>	72	HUMIRA(CF) PEN	
<i>folivane-ob</i>	207	<i>glycopyrrolate</i>	175	PEDIATRIC UC	186
<i>fondaparinux</i>	94	<i>glydo</i>	29	HUMIRA(CF) PEN PSOR-UV-	
<i>fosamprenavir</i>	89	GLYXAMBI	67	ADOL HS	186
<i>fosfomycin tromethamine</i>	32	GOMEKLI	44	HUMULIN R U-500 (CONC)	
<i>fosinopril</i>	99	<i>griseofulvin microsize</i>	73	INSULIN	69
<i>fosinopril-hydrochlorothiazide</i>		<i>griseofulvin ultramicrosize</i> ...	73	HUMULIN R U-500 (CONC)	
.....	99	<i>guanfacine</i>	97, 109	KWIKPEN	70
<i>fosphenytoin</i>	59	GVOKE	197	<i>hydralazine</i>	103
FOTIVDA	44	GVOKE HYPOPEN 2-PACK		<i>hydrochlorothiazide</i>	104
FREESTYLE PRECISION. 140		197	<i>hydrocodone-acetaminophen</i> 26	
FRUZAQLA	44	GVOKE PFS 1-PACK		<i>hydrocortisone</i> ... 122, 123, 180,	
<i>fulvestrant</i>	44	SYRINGE	197	195	
<i>furosemide</i>	104	H		<i>hydrocortisone valerate</i>	123
FUZEON	89	HAEGARDA	95	<i>hydrocortisone-acetic acid.</i> 171	
FYARRO	44	<i>hailey 24 fe</i>	113	<i>hydromorphone</i>	26
FYCOMPA	59	<i>hailey fe 1.5/30 (28)</i>	113	<i>hydroxychloroquine</i>	78
G		<i>hailey fe 1/20 (28)</i>	113	<i>hydroxyurea</i>	45
<i>gabapentin</i>	59	<i>halobetasol propionate</i>	122	<i>hydroxyzine hcl</i>	75
<i>galantamine</i>	63	<i>haloette</i>	114	<i>hydroxyzine pamoate</i>	197
<i>gallifrey</i>	182	<i>haloperidol</i>	83	HYRNUO	45
GAMUNEX-C	185	<i>haloperidol decanoate</i>	83	I	
GARDASIL 9 (PF)	191	<i>haloperidol lactate</i>	83	<i>ibandronate</i>	196
GAUZE BANDAGE	140	HARVONI	93	IBRANCE	45
GAUZE PAD	140	HAVRIX (PF)	191	IBTROZI	45
<i>gavilyte-c</i>	176	HEALTHWISE INSULIN		<i>ibu</i>	28
<i>gavilyte-g</i>	176	SYRINGE	141, 142	<i>ibuprofen</i>	28
<i>gavilyte-n</i>	176	HEALTHWISE PEN NEEDLE		<i>icatibant</i>	103
GAVRETO	44	142	<i>iclevia</i>	114
<i>gefitinib</i>	44	HEALTHY ACCENTS		ICLUSIG	45
<i>gemfibrozil</i>	106	UNIFINE PENTIP	142	<i>icosapent ethyl</i>	106
<i>generlac</i>	175	<i>heather</i>	114	IDHIFA	45
<i>gengraf</i>	185	<i>heparin (porcine)</i>	94	<i>ifosfamide</i>	45

ILEVRO.....	173	INSULIN U-500 SYRINGE- NEEDLE.....	144	JYLAMVO	46
<i>imatinib</i>	45	INSUPEN PEN NEEDLE..	144	JYNARQUE	104
IMBRUVICA.....	45	INTELENCE.....	89	JYNNEOS (PF).....	192
IMDELLTRA	45	<i>introvale</i>	114	K	
<i>imipenem-cilastatin</i>	35	INVEGA HAFYERA	83	KALETRA.....	89
<i>imipramine hcl</i>	65	INVEGA SUSTENNA	83	KALYDECO.....	204
<i>imiquimod</i>	120	INVEGA TRINZA.....	83, 84	<i>kariva</i> (28).....	114
IMJUDO	45	INVELTYS	173	<i>kelnor 1/35</i> (28).....	114
IMKELDI.....	45	IPOL.....	191	<i>kelnor 1/50</i> (28).....	114
IMOVAX RABIES VACCINE (PF)	191	<i>ipratropium bromide</i>	170, 203	KERENDIA	107
IMPAVIDO.....	78	<i>ipratropium-albuterol</i>	203	KESIMPTA PEN	110
<i>incassia</i>	114	<i>irbesartan</i>	98	<i>ketoconazole</i>	73
INCONTROL ALCOHOL PADS	142	<i>irbesartan-hydrochlorothiazide</i>	98	<i>ketorolac</i>	28, 173
INCONTROL PEN NEEDLE	142	ISENTRESS.....	89	KEYTRUDA.....	46
INCRELEX.....	181	ISENTRESS HD.....	89	KEYTRUDA QLEX.....	46
<i>indapamide</i>	104	<i>isibloom</i>	114	KIMMTRAK	46
<i>indomethacin</i>	28	<i>isoniazid</i>	76	KINERET	186
INFANRIX (DTAP) (PF) ...	191	<i>isosorbide dinitrate</i>	107	KINRIX (PF)	192
<i>infliximab</i>	186	<i>isosorbide mononitrate</i>	107	<i>kionex</i> (with sorbitol)	175
INGREZZA.....	109	ITOVEBI.....	46	KISQALI.....	46, 47
INGREZZA INITIATION PK(TARDIV).....	109	<i>itraconazole</i>	73	KISQALI FEMARA CO- PACK.....	47
INGREZZA SPRINKLE	109	IV PREP WIPES.....	144	KLISYRI (250 MG).....	120
INLEXZO	46	<i>ivabradine</i>	103	<i>klor-con m10</i>	200
INLURIYO	46	<i>ivermectin</i>	78	<i>klor-con m15</i>	200
INLYTA.....	46	IWILFIN	46	<i>klor-con m20</i>	200
INPEN (FOR HUMALOG) BLUE	143	IXIARO (PF)	191	KLOXXADO	30
INPEN (NOVOLOG OR FIASP) BLUE.....	143	J		KOSELUGO.....	47
INQOVI	46	JAKAFI.....	46	<i>kosher prenatal plus iron</i>	207
INREBIC.....	46	<i>jantoven</i>	95	KRAZATI.....	47
<i>insulin asp prt-insulin aspart</i> 70		JANUMET.....	67	<i>kurvelo</i> (28).....	114
<i>insulin aspart u-100</i>	70	JANUMET XR	67	KYLEENA.....	115
<i>insulin glargine-yfgn</i>	70	JANUVIA	67	KYNMOBI	79
<i>insulin lispro</i>	70	JARDIANCE	67	L	
INSULIN SYR/NDL U100 HALF MARK	143	<i>javygtor</i>	169	<i>labetalol</i>	101
INSULIN SYRINGE MICROFINE	126	JAYPIRCA	46	<i>lacosamide</i>	59
INSULIN SYRINGE NEEDLELESS.....	144	JEMPERLI.....	46	<i>lactulose</i>	175
INSULIN SYRINGE-NEEDLE U-100	140, 143, 144, 148, 150, 152, 156, 160, 161	<i>jencycla</i>	114	<i>lamivudine</i>	89
		JENTADUETO.....	67	<i>lamivudine-zidovudine</i>	89
		JENTADUETO XR	67	<i>lamotrigine</i>	60
		<i>jolessa</i>	114	<i>lanreotide</i>	181
		<i>juleber</i>	114	<i>lansoprazole</i>	174
		JULUCA	89	LANTUS SOLOSTAR U-100 INSULIN	70
		<i>junel 1.5/30</i> (21).....	114	LANTUS U-100 INSULIN..	70
		<i>junel 1/20</i> (21).....	114	<i>lapatinib</i>	47
		<i>junel fe 1.5/30</i> (28).....	114	<i>larin 1.5/30</i> (21).....	115
		<i>junel fe 1/20</i> (28).....	114	<i>larin 1/20</i> (21).....	115
		<i>junel fe 24</i>	114	<i>larin 24 fe</i>	115

<i>larin fe 1.5/30 (28)</i>	115	<i>lithium carbonate</i>	110	MAGELLAN SYRINGE....	146
<i>larin fe 1/20 (28)</i>	115	<i>lithium citrate</i>	110	<i>magnesium sulfate</i>	200
<i>latanoprost</i>	199	LIVTENCITY	92	<i>malathion</i>	123
LAZCLUZE	47	LOKELMA	175	<i>maraviroc</i>	90
<i>leflunomide</i>	186	<i>lomustine</i>	48	MARGENZA	49
<i>lenalidomide</i>	47	LONSURF	48	<i>marlissa (28)</i>	116
LENTOCILIN S.....	36	<i>loperamide</i>	175	<i>marnatal-f</i>	207
LENVIMA	48	<i>lopinavir-ritonavir</i>	89, 90	MARPLAN	65
<i>lessina</i>	115	LOQTORZI.....	48	MATULANE	49
<i>letrozole</i>	48	<i>lorazepam</i>	31	MAVENCLAD (10 TABLET PACK)	110
<i>leucovorin calcium</i>	198	<i>lorazepam intensol</i>	31	MAVENCLAD (4 TABLET PACK)	110
LEUKERAN	48	LORBRENA	48	MAVENCLAD (5 TABLET PACK)	110
<i>leuprolide</i>	48	<i>losartan</i>	98	MAVENCLAD (6 TABLET PACK)	110
<i>leuprolide acetate (3 month)</i> .	48	<i>losartan-hydrochlorothiazide</i>	98	MAVENCLAD (7 TABLET PACK)	110
<i>levetiracetam</i>	60	LOTEMAX.....	173	MAVENCLAD (8 TABLET PACK)	110
<i>levobunolol</i>	199	LOTEMAX SM	173	MAVENCLAD (9 TABLET PACK)	110
<i>levocetirizine</i>	75	<i>loteprednol etabonate</i> .	173, 174	MAXICOMFORT II PEN NEEDLE.....	146
<i>levofloxacin</i>	37	<i>lovastatin</i>	106	MAXICOMFORT INSULIN SYRINGE	146
<i>levofloxacin in d5w</i>	37	<i>low-ogestrel (28)</i>	115	MAXI-COMFORT INSULIN SYRINGE	146
<i>levonest (28)</i>	115	<i>loxapine succinate</i>	84	MAXI-COMFORT INSULIN SYRINGE	146
<i>levonorgest-eth.estradiol-iron</i>	115	<i>lubiprostone</i>	175	MAXICOMFORT SAFETY PEN NEEDLE	146
<i>levonorgestrel-ethinyl estrad</i>	115	<i>luizza</i>	116	MAYZENT	110
<i>levonorg-eth estrad triphasic</i>	115	LUMAKRAS	48	MAYZENT STARTER(FOR 1MG MAINT).....	110
<i>levora-28</i>	115	LUMIGAN.....	199	MAYZENT STARTER(FOR 2MG MAINT).....	110
<i>levothyroxine</i>	182	LUNSUMIO	48	<i>meclizine</i>	77
LEXIVA.....	89	LUPRON DEPOT.....	49, 181	<i>medroxyprogesterone</i>	182
LIBERVANT	60	LUPRON DEPOT (3 MONTH)	49, 181	<i>mefloquine</i>	78
<i>lidocaine</i>	29	LUPRON DEPOT (4 MONTH)	49	<i>megestrol</i>	49, 182
<i>lidocaine hcl</i>	29	LUPRON DEPOT (6 MONTH)	49	MEKINIST	49
<i>lidocaine viscous</i>	29	LUPRON DEPOT (6 MONTH)	49	MEKTOVI	50
<i>lidocaine-prilocaine</i>	29	LUPRON DEPOT-PED.....	181	<i>meleya</i>	116
<i>lidocan iii</i>	29	LUPRON DEPOT-PED (3 MONTH)	181	<i>meloxicam</i>	28
LILETTA	115	<i>lurasidone</i>	84	<i>memantine</i>	63
<i>linezolid</i>	32	<i>lutera (28)</i>	116	MENACTRA (PF).....	192
<i>linezolid in dextrose 5%</i>	32	LUTRATE DEPOT (3 MONTH)	49	MENQUADFI (PF)	192
LINZESS.....	175	LYBALVI.....	84		
<i>liomny</i>	183	<i>lyleq</i>	116		
<i>liothyronine</i>	183	LYNOZYFIC	49		
LISCO	144	LYNPARZA	49		
<i>lisinopril</i>	99	LYSODREN	49		
<i>lisinopril-hydrochlorothiazide</i>	99	LYTGOBI.....	49		
LITE TOUCH INSULIN PEN NEEDLES.....	144, 145	<i>lyza</i>	116		
LITE TOUCH INSULIN SYRINGE	145, 146	M			
		MAGELLAN INSULIN SAFETY SYRNG.....	146		

MENVEO A-C-Y-W-135-DIP (PF)	192	MIRENA.....	116	NANO PEN NEEDLE.....	148
<i>mercaptopurine</i>	50	<i>mirtazapine</i>	65	<i>naproxen</i>	28
<i>meropenem</i>	35	<i>misoprostol</i>	174	<i>naratriptan</i>	75
<i>mesalamine</i>	195, 196	<i>mitoxantrone</i>	50	NATACYN.....	171
<i>mesna</i>	198	M-M-R II (PF)	192	<i>nateglinide</i>	68
<i>metformin</i>	67, 68	<i>m-natal plus</i>	207	NATPARA.....	196
<i>methadone</i>	26	<i>modafinil</i>	206	NAYZILAM	60
<i>methazolamide</i>	199	MODEYSO.....	50	<i>nebivolol</i>	101
<i>methenamine hippurate</i>	32	<i>moexipril</i>	99	<i>nefazodone</i>	65
<i>methimazole</i>	183	<i>molindone</i>	84	<i>neomycin</i>	32
<i>methocarbamol</i>	206	<i>mometasone</i>	123, 174	<i>neomycin-bacitracin-poly-hc</i>	171
<i>methotrexate sodium</i>	50	MONOJECT INSULIN SAFETY SYRINGE .	147, 148	<i>neomycin-bacitracin-polymyxin</i>	171
<i>methotrexate sodium (pf)</i>	50	MONOJECT INSULIN SYRINGE	147, 148	<i>neomycin-polymyxin b-</i> <i>dexameth</i>	171
<i>methoxsalen</i>	120	MONOJECT SYRINGE.....	147	<i>neomycin-polymyxin-gramicidin</i>	171
<i>methsuximide</i>	60	MONOJECT ULTRA COMFORT INSULIN	163	<i>neomycin-polymyxin-hc</i>	172
<i>methylphenidate hcl</i>	110, 111	<i>mono-lynyah</i>	116	<i>neo-polycin</i>	172
<i>methylprednisolone</i>	180	<i>montelukast</i>	202	<i>neo-polycin hc</i>	172
<i>methylprednisolone acetate</i>	180	<i>morphine</i>	26, 27	NERLYNX	50
<i>metoclopramide hcl</i>	175, 176	MORPHINE.....	26	<i>nevirapine</i>	90
<i>metolazone</i>	104	<i>morphine concentrate</i>	26	<i>newgen</i>	207
<i>metoprolol succinate</i>	101	MOUNJARO	68	NEXLETOL.....	106
<i>metoprolol ta-hydrochlorothiaz</i>	101	MOVANTIK.....	176	NEXLIZET	106
<i>metoprolol tartrate</i>	101	<i>moxifloxacin</i>	37, 171	NEXPLANON	116
<i>metronidazole</i>	33, 75, 121	<i>moxifloxacin-sod.ace,sul-water</i>	37	<i>niacin</i>	106
<i>metronidazole in nacl (iso-os)</i>	32	<i>moxifloxacin-sod.chloride(iso)</i>	37	NICOTROL NS	30
<i>metyrosine</i>	103	MRESVIA (PF)	192	<i>nifedipine</i>	104
<i>micafungin</i>	73	MULTAQ	100	NIKTIMVO	186
<i>miconazole-3</i>	74	<i>mupirocin</i>	121	<i>nilutamide</i>	50
MICRODOT INSULIN PEN NEEDLE.....	146	<i>mycophenolate mofetil</i>	186	NINLARO.....	50
MICRODOT READYGARD PEN NEEDLE	146	<i>mycophenolate mofetil (hcl)</i>	186	<i>nitazoxanide</i>	78
<i>microgestin 1.5/30 (21)</i>	116	<i>mycophenolate sodium</i>	186	<i>nitisisnone</i>	169
<i>microgestin 1/20 (21)</i>	116	<i>mynatal</i>	207	<i>nitrofurantoin macrocrystal</i> ..	33
<i>microgestin 24 fe</i>	116	<i>mynatal advance</i>	207	<i>nitrofurantoin monohyd/m-cryst</i>	33
<i>microgestin fe 1.5/30 (28)</i> ...	116	<i>mynatal plus</i>	207	<i>nitroglycerin</i>	107, 198
<i>microgestin fe 1/20 (28)</i>	116	<i>mynatal-z</i>	207	<i>niva-plus</i>	207
<i>midodrine</i>	97	<i>mynate 90 plus</i>	207	NIVESTYM.....	96
MIEBO (PF).....	170	MYRBETRIQ.....	177	NORDITROPIN FLEXPRO181 <i>norelgestromin-ethin.estradiol</i>	116
<i>mifepristone</i>	68	N <i>nabumetone</i>	28	<i>norethindrone (contraceptive)</i>	116
<i>mili</i>	116	<i>nafacillin</i>	36	<i>norethindrone acetate</i>	182
<i>mimvey</i>	179	<i>naloxone</i>	30	<i>norethindrone-e.estradiol-iron</i>	116, 117
MINI ULTRA-THIN II.....	147	<i>naltrexone</i>	30		
<i>minocycline</i>	38	NANO 2ND GEN PEN NEEDLE.....	148		
<i>minoxidil</i>	107				
MIPLYFFA.....	169				

<i>norgestimate-ethinyl estradiol</i>	ODOMZO	50	ORGOVYX.....	181
.....	OFEV	204	ORLISSA.....	181
<i>nortrel 1/35 (21)</i>	<i>ofloxacin</i>	172	ORKAMBI.....	204
<i>nortrel 1/35 (28)</i>	OGIVRI.....	50	<i>orquidea</i>	117
<i>nortrel 7/7/7 (28)</i>	OGSIVEO	50	ORSERDU.....	51
<i>nortriptyline</i>	OJEMDA	50, 51	<i>oseltamivir</i>	92
NORVIR	OJJAARA	51	OSEVELT	196
NOVOFINE 30	<i>olanzapine</i>	84	OTEZLA.....	187
NOVOFINE 32	<i>olmesartan</i>	98	OTEZLA STARTER	187
NOVOFINE PLUS	<i>olmesartan-amlodipin-hcthiazyd</i>	OTEZLA XR	187
NOVOLIN 70/30 U-100	98	OTEZLA XR INITIATION	187
INSULIN	<i>olmesartan-hydrochlorothiazide</i>	<i>oxandrolone</i>	178
NOVOLIN 70-30 FLEXPEN	98	<i>oxcarbazepine</i>	60
U-100	<i>olopatadine</i>	170	<i>oxybutynin chloride</i>	177
NOVOLIN N FLEXPEN.....	<i>omega-3 acid ethyl esters</i>	106	<i>oxycodone</i>	27
NOVOLIN N NPH U-100	<i>omeprazole</i>	174	<i>oxycodone-acetaminophen</i>	27
INSULIN	OMNIPOD 5 (G6/LIBRE 2		OZEMPIC	68
NOVOLIN R FLEXPEN	PLUS)	148	P	
NOVOLIN R REGULAR U100	OMNIPOD 5 G6-G7 INTRO		<i>pacerone</i>	100
INSULIN	KT(GEN5)	148	<i>paclitaxel protein-bound</i>	51
NOVOLOG FLEXPEN U-100	OMNIPOD 5 G6-G7 PODS		<i>paliperidone</i>	84, 85
INSULIN	(GEN 5).....	149	PANRETIN.....	120
NOVOLOG MIX 70-30 U-100	OMNIPOD 5		<i>pantoprazole</i>	174, 175
INSULIN.....	INTRO(G6/LIBRE2PLUS)		<i>paricalcitol</i>	196
NOVOLOG MIX 70-	149	<i>paroxetine hcl</i>	66
30FLEXPEN U-100.....	OMNIPOD CLASSIC PDM		PAXLOVID	92
NOVOLOG PENFILL U-100	KIT(GEN 3).....	149	<i>pazopanib</i>	51
INSULIN	OMNIPOD CLASSIC PODS		PEDIARIX (PF).....	192
NOVOLOG U-100 INSULIN	(GEN 3).....	149	PEDVAX HIB (PF)	192
ASPART	OMNIPOD DASH INTRO KIT		<i>peg 3350-electrolytes</i>	176
71	(GEN 4).....	149	PEGASYS.....	93
NOVOTWIST.....	OMNIPOD DASH PDM KIT		<i>peg-electrolyte soln</i>	176
148	(GEN 4).....	149	PEMAZYRE.....	51
NUBEQA.....	ONAPGO.....	80	<i>pemetrexed disodium</i>	51
NUCALA.....	<i>ondansetron</i>	77	PENRYDI RTU.....	51
NULOJIX.....	<i>ondansetron hcl</i>	77	PEN NEEDLE	149, 150
NUPLAZID.....	ONUREG.....	51	PEN NEEDLE, DIABETIC131,	
84	OPDIVO	51	141, 147, 149, 152	
NURTEC ODT	OPDIVO QVANTIG	51	PEN NEEDLE, DIABETIC,	
76	OPDUALAG.....	51	SAFETY	152
<i>nyamyc</i>	OPIPZA.....	84	PENBRAYA (PF).....	192
74	OPSUMIT	206	PENBRAYA MENACWY	
<i>nylia 1/35 (28)</i>	ORENCIA.....	187	COMPONENT(PF)	192
117	ORENCIA (WITH MALTOSE)		PENBRAYA MENB	
<i>nylia 7/7/7 (28)</i>	187	COMPONENT (PF)	192
117	ORENCIA CLICKJECT.....	187	<i>penicillamine</i>	178
<i>nymyo</i>	ORFADIN.....	169	<i>penicillin g potassium</i>	37
117			<i>penicillin g procaine</i>	37
<i>nystatin</i>			<i>penicillin v potassium</i>	37
74				
<i>nystatin-triamcinolone</i>				
74				
<i>nystop</i>				
74				
NYVEPRIA				
96				
O				
<i>obstetrix dha</i>				
208				
<i>obstetrix dha prenatal duo</i> ..				
208				
<i>octreotide acetate</i>				
181				
ODEFSEY.....				
90				

PENMENVY MEN A-B-C-W-Y (PF)	193	<i>pr natal 400 ec</i>	208	<i>prochlorperazine edisylate</i> ... 77, 85
PENMENVY MENACWY COMPONENT(PF)	193	<i>pr natal 430</i>	208	<i>prochlorperazine maleate</i>
PENMENVY MENB COMPONENT (PF)	193	<i>pr natal 430 ec</i>	208	<i>procto-med hc</i>
PENTACEL (PF)	193	<i>pramipexole</i>	80	<i>proctosol hc</i>
<i>pentamidine</i>	78, 79	<i>prasugrel hcl</i>	96	<i>proctozone-hc</i>
PENTIPS PEN NEEDLE....	150	<i>pravastatin</i>	106	PRODIGY INSULIN SYRINGE
<i>pentoxifylline</i>	96	<i>praziquantel</i>	79	<i>progesterone micronized</i>
<i>perampanel</i>	60	<i>prazosin</i>	98	PROGRAF
<i>perindopril erbumine</i>	99	<i>prednisolone</i>	180	PROLASTIN-C.....
<i>perio gard</i>	119	<i>prednisolone acetate</i>	174	<i>promethazine</i>
<i>permethrin</i>	124	<i>prednisolone sodium phosphate</i>	180	77, 78
<i>perphenazine</i>	85	<i>prednisone</i>	180	<i>promethegan</i>
<i>perphenazine-amitriptyline</i> ...	66	<i>pregabalin</i>	61	<i>propafenone</i>
PERSERIS	85	PREMARIN.....	179	<i>propranolol</i>
<i>phenelzine</i>	66	PREMPHASE.....	179	<i>propylthiouracil</i>
<i>phenobarbital</i>	60	PREMPRO.....	179	PROQUAD (PF).....
<i>phenytek</i>	61	<i>prenal true</i>	208	<i>protriptyline</i>
<i>phenytoin</i>	61	<i>prenaissance</i>	208	PULMOZYME
<i>phenytoin sodium</i>	61	<i>prenaissance plus</i>	208	PURE COMFORT ALCOHOL PADS
<i>phenytoin sodium extended</i> ...	61	<i>prenatabs fa</i>	208	PURE COMFORT PEN NEEDLE
PIFELTRO.....	90	<i>prenatal 19</i>	208	PURE COMFORT SAFETY PEN NEEDLE
<i>pilocarpine hcl</i>	120, 199	<i>prenatal 19 (with docusate)</i> 208		<i>pyrazinamide</i>
<i>pimecrolimus</i>	123	<i>prenatal plus</i>	208	76
<i>pimozide</i>	85	<i>prenatal plus (calcium carb)</i> 208		<i>pyridostigmine bromide</i>
<i>pimtree (28)</i>	117	<i>prenatal vitamin plus low iron</i>	208	198
<i>pioglitazone</i>	68	<i>prenatal-u</i>	208	<i>pyrimethamine</i>
<i>pioglitazone-metformin</i>	68	<i>preplus</i>	208	79
PIP PEN NEEDLE.....	150	<i>pretab</i>	208	Q
<i>piperacillin-tazobactam</i>	37	<i>prevalite</i>	106	QINLOCK.....
PIQRAY.....	52	PREVENT DROPSAFE PEN NEEDLE	150	52
<i>pirfenidone</i>	205	PREVYMIS	92	QUADRACEL (PF).....
<i>pitavastatin calcium</i>	106	PREZCOBIX	90	193
PLEGRIDY.....	111	PREZISTA	90	<i>quetiapine</i>
<i>pnv 29-1</i>	208	PRIFTIN	76	85
<i>pnv-dha + docusate</i>	208	PRIMAQUINE	79	<i>quinapril</i>
<i>pnv-omega</i>	208	<i>primidone</i>	61	99
<i>podofilox</i>	120	PRIORIX (PF)	193	<i>quinapril-hydrochlorothiazide</i>
<i>polycin</i>	172	PRO COMFORT ALCOHOL PADS	151	100
<i>polymyxin b sulf-trimethoprim</i>	172	PRO COMFORT INSULIN SYRINGE	150, 151	<i>quinidine sulfate</i>
POMALYST.....	52	PRO COMFORT PEN NEEDLE	151	100
<i>portia 28</i>	117	<i>probenecid</i>	74	<i>quinine sulfate</i>
<i>posaconazole</i>	74	<i>probenecid-colchicine</i>	75	79
<i>potassium chloride</i>	200	<i>prochlorperazine</i>	77	76
<i>potassium citrate</i>	200			R
<i>pr natal 400</i>	208			RABAVERT (PF).....

RECOMBIVAX HB (PF) ...	193	RYKINDO	86	<i>sodium fluoride-pot nitrate</i> .	120
RELENZA DISKHALER.....	92	RYTELO.....	53	<i>sodium oxybate</i>	206
<i>repaglinide</i>	68	S		<i>sodium polystyrene sulfonate</i>	
REPATHA PUSHTRONEX107		<i>sacubitril-valsartan</i>	98	176
REPATHA SURECLICK... 107		SAFESNAP INSULIN		<i>sodium,potassium,mag sulfates</i>	
REPATHA SYRINGE.....	107	SYRINGE	152	176
RETACRIT	96	SAFETY PEN NEEDLE ...	152	<i>solifenacin</i>	177
RETEVMO	52	SANTYL.....	120	SOLIQUA 100/33.....	71
RETROVIR.....	90	<i>sapropterin</i>	169	SOLTAMOX	53
REVCOVI.....	169	SCSEMBLIX	53	SOMATULINE DEPOT....	182
REVUFORJ	52	<i>scopolamine base</i>	78	SOMAVERT.....	182
REXULTI	85	SECUADO.....	86	<i>sorafenib</i>	53
REYATAZ.....	90	SECURESAFE INSULIN		<i>sorine</i>	101
REZDIFFRA.....	183	SYRINGE	153	<i>sotalol</i>	101
REZLIDHIA	52	SECURESAFE PEN NEEDLE		<i>sotalol af</i>	101
REZUROCK.....	187	153	SPIRIVA RESPIMAT	203
RHOPRESSA	199	SELARSDI	188	<i>spironolactone</i>	105
<i>ribavirin</i>	93	<i>select-ob</i>	209	<i>spironolacton-hydrochlorothiaz</i>	
<i>rifabutin</i>	76	<i>select-ob (folic acid)</i>	209	105
<i>rifampin</i>	76, 77	<i>selegiline hcl</i>	80	SPRAVATO	66
<i>rilpivirine</i>	90	<i>selenium sulfide</i>	121	<i>sprintec (28)</i>	118
<i>riluzole</i>	111	SELZENTRY.....	91	SPRITAM	61
RINVOQ.....	188	<i>se-natal 19 chewable</i>	209	<i>sps (with sorbitol)</i>	176
RINVOQ LQ.....	187	SEREVENT DISKUS.....	203	<i>sronyx</i>	118
<i>risperidone</i>	85	SEROSTIM.....	182	<i>ssd</i>	121
<i>risperidone microspheres</i>	85	<i>sertraline</i>	66	<i>stavudine</i>	91
<i>ritonavir</i>	90	<i>setlakin</i>	117	STERILE PADS	153
RITUXAN HYCELA	52	<i>sevelamer carbonate</i>	177	STIOLTO RESPIMAT	203
<i>rivaroxaban</i>	95	<i>sevelamer hcl</i>	177	STIVARGA	53
<i>rivastigmine</i>	64	SEZABY	61	STOBOCLO	196
<i>rivastigmine tartrate</i>	63	<i>sf 5000 plus</i>	120	STRENSIQ	170
<i>rizatriptan</i>	76	<i>sharobel</i>	117	<i>streptomycin</i>	32
<i>r-natal ob</i>	209	SHINGRIX (PF)	194	STRIBILD.....	91
ROCKLATAN.....	199	SIGNIFOR	182	STRIVERDI RESPIMAT..	203
<i>roflumilast</i>	205	<i>sildenafil (pulm.hypertension)</i>		<i>subvenite</i>	61
ROMVIMZA	52	206	SUBVENITE	61
<i>ropinirole</i>	80	<i>silver sulfadiazine</i>	121	<i>sucralfate</i>	175
<i>rosadan</i>	121	SIMBRINZA.....	199	<i>sulfacetamide sodium</i>	172
<i>rosuvastatin</i>	107	<i>simliya (28)</i>	117	<i>sulfacetamide-prednisolone</i>	172
ROTARIX.....	194	SIMPLI PEN NEEDLE	141	<i>sulfadiazine</i>	37
ROTATEQ VACCINE	194	<i>simvastatin</i>	107	<i>sulfamethoxazole-trimethoprim</i>	
ROZLYTREK.....	52	<i>sirolimus</i>	188	37, 38
RUBRACA	53	SIRTURO	77	<i>sulfasalazine</i>	196
<i>rufinamide</i>	61	SKY SAFETY PEN NEEDLE		<i>sulindac</i>	28
RUKOBIA	91	153	<i>sumatriptan</i>	76
RYBELSUS	68	SKYLA	118	<i>sumatriptan succinate</i>	76
RYBREVANT	53	SKYRIZI.....	188	<i>sunitinib malate</i>	53
RYBREVANT FASPRO.....	53	<i>sodium chloride 0.45 %</i>	200	SUNLENCA	91
RYDAPT.....	53	<i>sodium chloride 0.9 %</i>	201		

SURE COMFORT ALCOHOL PREP PADS..... 154
 SURE COMFORT INS. SYR. U-100 153
 SURE COMFORT INSULIN SYRINGE 153, 154
 SURE COMFORT PEN NEEDLE..... 154
 SURE COMFORT SAFETY PEN NEEDLE 153
 SURE-FINE PEN NEEDLES 154
 SURE-JECT INSULIN SYRINGE 154, 155
 SURE-PREP ALCOHOL PREP PADS 155
 SYMPAZAN..... 61
 SYMTUZA 91
 SYNJARDY..... 68
 SYNJARDY XR..... 68
 SYNRIPO 53
 SYRINGE WITH NEEDLE, SAFETY 153

T

TABLOID..... 53
 TABRECTA 53
tacrolimus 123, 188
tadalafil..... 206
 TAFINLAR..... 53
 TAGRISSO..... 53
 TALVEY..... 54
 TALZENNA 54
tamoxifen..... 54
tamsulosin 177
tarina 24 fe..... 118
tarina fe 1-20 eq (28) 118
taron-c dha..... 209
taron-prex prenatal-dha..... 209
 TASIGNA 54
 TAVNEOS 188
tazarotene..... 123
tazicef 34
taztia xt..... 102
 TAZVERIK..... 54
 TDVAX..... 194
 TECHLITE INSULIN SYRINGE 155
 TECHLITE INSULN SYR(HALF UNIT) 155

TECHLITE PEN NEEDLE 156
 TECHLITE PLUS PEN NEEDLE 156
 TECVAYLI..... 54
 TEFLARO..... 34
telmisartan 98
telmisartan-hydrochlorothiazid 98
temazepam..... 31
 TEMIXYS 91
 TENIVAC (PF)..... 194
tenofovir disoproxil fumarate 91
 TEPMETKO 54
terazosin..... 178
terbinafine hcl 74
terconazole 75
teriparatide 197
 TERUMO INSULIN SYRINGE 156
testosterone 178
testosterone cypionate..... 178
testosterone enanthate 178
tetrabenazine..... 111
tetracycline..... 38
 TEVIMBRA..... 54
 THALOMID 198
theophylline..... 203
 THINPRO INSULIN SYRINGE 156, 157
thioridazine 86
thiothixene..... 86
tiadylt er..... 102
tiagabine 61
 TIBSOVO 54
ticagrelor..... 96
 TICE BCG 54
 TICOVAC..... 194
tigecycline 38
tilia fe 118
timolol 199
timolol maleate..... 101, 199
tinidazole..... 79
tiotropium bromide 203
 TIVDAK 54
 TIVICAY 91
 TIVICAY PD 91
tizanidine..... 206
 TOBI PODHALER..... 32
tobramycin 172

tobramycin in 0.225 % nacl.. 32
tobramycin sulfate..... 32
tobramycin-dexamethasone 172
tolterodine 177
tolvaptan (polycys kidney dis) 105
 TOPCARE CLICKFINE ... 157
 TOPCARE ULTRA COMFORT 157
topiramate 62
toposar 54
toremifene 54
torpenz..... 54
torse mide..... 105
 TOUJEO MAX U-300 SOLOSTAR..... 71
 TOUJEO SOLOSTAR U-300 INSULIN 72
 TRADJENTA 69
tramadol..... 27
tramadol-acetaminophen 27
trandolapril..... 100
tranexamic acid..... 96
tranlycypromine 66
travoprost..... 199
trazodone..... 66
 TRECATOR 77
 TRELEGY ELLIPTA 204
 TRELSTAR 54
 TREMFYA 188, 189
 TREMFYA ONE-PRESS ... 188
 TREMFYA PEN..... 189
 TREMFYA PEN INDUCTION PK(2PEN) 188
tretinoin..... 123
tretinoin (antineoplastic) 54
triamcinolone acetonide..... 120, 123, 180
triamterene-hydrochlorothiazid 105
tridacaine ii..... 29
trientine 178
tri-estarylla 118
trifluoperazine..... 86
trifluridine 172
trihexyphenidyl..... 80
 TRIJARDY XR..... 69
 TRIKAFTA..... 205
tri-legest fe 118

<i>tri-linyah</i>	118	TYMLOS	197	ULTRA-THIN II INS PEN	
<i>tri-lo-estarylla</i>	118	TYPHIM VI.....	194	NEEDLES.....	166
<i>tri-lo-marzia</i>	118	U		ULTRA-THIN II INSULIN	
<i>tri-lo-mili</i>	118	UBRELVY.....	76	SYRINGE	165
<i>tri-lo-sprintec</i>	118	UDENYCA ONBODY.....	96	UNIFINE OTC PEN NEEDLE	
<i>trimethoprim</i>	33	ULTICARE.....	160, 161	166
<i>tri-mili</i>	118	ULTICARE INSULIN		UNIFINE PEN NEEDLE ...	166
<i>trimipramine</i>	66	SYRINGE	160	UNIFINE PENTIPS....	149, 166
TRINTELLIX	66	ULTICARE INSULN		UNIFINE PENTIPS	
<i>tri-nymyo</i>	118	SYR(HALF UNIT).....	160	MAXFLOW	166
<i>tri-sprintec (28)</i>	118	ULTICARE PEN NEEDLE	160,	UNIFINE PENTIPS PLUS	166,
TRIUMEQ	91	161		167	
TRIUMEQ PD	91	ULTICARE SAFETY PEN		UNIFINE PENTIPS PLUS	
<i>trivora (28)</i>	118	NEEDLE.....	161	MAXFLOW	166
<i>tri-vylibra</i>	119	ULTIGUARD SAFEPACK-		UNIFINE PROTECT.....	167
<i>tri-vylibra lo</i>	118	INSULIN SYR.....	161, 162	UNIFINE SAFECONTROL	
TRIZIVIR	91	ULTIGUARD SAFEPACK-		PEN NEEDLE	167
TROGARZO.....	91	PEN NEEDLE	161, 162	UNIFINE ULTRA PEN	
<i>trospium</i>	177	ULTILET ALCOHOL SWAB		NEEDLE.....	167
TRUE COMFORT ALCOHOL		162	UPTRAVI	207
PADS	158	ULTILET INSULIN SYRINGE		<i>ursodiol</i>	176
TRUE COMFORT INSULIN		143, 162	<i>ustekinumab-aauz</i>	189
SYRINGE	158	ULTILET PEN NEEDLE ...	162	UZEDY	86
TRUE COMFORT PEN		ULTRA CMFT INS SYR		V	
NEEDLE.....	158	(HALF UNIT).....	141, 153	<i>valacyclovir</i>	93
TRUE COMFORT PRO		ULTRA COMFORT INSULIN		VALCHLOR.....	120
ALCOHOL PADS	159	SYRINGE	135, 141, 162, 163	<i>valganciclovir</i>	93, 94
TRUE COMFORT PRO INS		ULTRA FLO INSUL		<i>valproate sodium</i>	62
SYRINGE	157, 158, 159	SYR(HALF UNIT).....	163	<i>valproic acid</i>	62
TRUE COMFORT SAFE		ULTRA FLO INSULIN		<i>valproic acid (as sodium salt)</i>	62
INSULIN SYRG....	157, 158,	SYRINGE	163	<i>valsartan</i>	99
159		ULTRA FLO PEN NEEDLE		<i>valsartan-hydrochlorothiazide</i>	
TRUE COMFORT SAFETY		163	99
PEN NEEDLE	157	ULTRA THIN PEN NEEDLE		VALTOCO	62
TRUEPLUS INSULIN	159, 160	163	<i>valtya</i>	119
TRUEPLUS PEN NEEDLE	159	ULTRACARE INSULIN		<i>vancomycin</i>	33
TRULANCE	176	SYRINGE	164	VANFLYTA.....	55
TRULICITY	69	ULTRACARE PEN NEEDLE		VANISHPOINT INSULIN	
TRUMENBA	194	164	SYRINGE	168
TRUQAP.....	55	ULTRA-FINE INS SYR		VANISHPOINT SYRINGE	168
TRUXIMA	55	(HALF UNIT).....	165	VAQTA (PF)	194, 195
TUKYSA	55	ULTRA-FINE INSULIN		<i>varenicline tartrate</i>	30
TURALIO	55	SYRINGE	164, 165	VARIVAX (PF).....	195
<i>turqoz (28)</i>	119	ULTRA-FINE PEN NEEDLE		VAXCHORA VACCINE...	195
TWINRIX (PF).....	194	165	VELTASSA	176
TYBOST	198	ULTRA-THIN II (SHORT)		VEMLIDY	92
TYENNE.....	189	INS SYR	165, 166	VENCLEXTA.....	55
TYENNE AUTOINJECTOR		ULTRA-THIN II (SHORT)		VENCLEXTA STARTING	
.....	189	PEN NDL.....	166	PACK.....	55

venlafaxine 66
 VEOZAH 198
verapamil 102
 VERIFINE INSULIN
 SYRINGE 168, 169
 VERIFINE PEN NEEDLE . 168
 VERIFINE PLUS PEN
 NEEDLE 168
 VERIFINE PLUS PEN
 NEEDLE-SHARP 168
 VERQUVO 103
 VERSACLOZ 86
 VERSALON 169
 VERZENIO 55
 V-GO 20 169
 V-GO 30 169
 V-GO 40 169
vienna 119
vigabatrin 62
vigadrone 62
vigpoder 62
vilazodone 66
 VIMKUNYA 195
vinorelbine 55
violele (28) 119
 VIRACEPT 92
 VIREAD 92
virt-c dha 209
virt-nate dha 209
virt-pn dha 209
virt-pn plus 209
vitafol gummies 209
vitafol nano 209
vitafol-ob+dha 209
 VITRAKVI 55
 VIVIMUSTA 55
 VIVOTIF 195
 VIZIMPRO 55
 VOCABRIA 92
volnea (28) 119
 VONJO 56
 VOQUEZNA 175
 VORANIGO 56
voriconazole 74

VOSEVI 93
 VOWST 198
vp-ch-pnv 209
vp-pnv-dha 209
 VRAYLAR 87
 VUMERITY 111
 VYALEV 80
vylibra 119
 VYLOY 56
 VYNDAMAX 103
 VYZULTA 199
W
warfarin 95
 WEBCOL 169
 WELIREG 56
 WINREVAIR 205
wixela inhub 202
X
 XALKORI 56
xarah fe 119
 XARELTO 95
 XARELTO DVT-PE TREAT
 30D START 95
 XATMEP 56
 XCOPRI 62
 XCOPRI MAINTENANCE
 PACK 62
 XCOPRI TITRATION PACK
 63
 XDEMVI 172
 XELJANZ 189
 XELJANZ XR 189
 XERMELO 176
 XGEVA 197
 XIFAXAN 33
 XIGDUO XR 69
 XIIDRA 174
 XOLAIR 205
 XOSPATA 56
 XPOVIO 56
 XTANDI 56, 57
xulane 119
 XULTOPHY 100/3.6 72

Y
 YERVOY 57
 YESINTEK 189
 YF-VAX (PF) 195
 YONSA 57
 YUFLYMA(CF) 190
 YUFLYMA(CF) AI CROHN'S-
 UC-HS 189
 YUFLYMA(CF)
 AUTOINJECTOR 189
yuvafem 179
Z
zafemy 119
zafirlukast 202
zaleplon 206
zatean-pn dha 209
zatean-pn plus 209
 ZEJULA 57
 ZELBORAF 57
zenatane 121
 ZENPEP 170
zidovudine 92
 ZIIHERA 57
zingiber 209
ziprasidone hcl 87
ziprasidone mesylate 87
 ZIRABEV 57
 ZIRGAN 172
 ZOLADEX 57
 ZOLINZA 57
zolpidem 206
 ZONISADE 63
zonisamide 63
zovia 1/35e (28) 119
zovia 1-35 (28) 119
 ZTALMY 63
 ZTLIDO 29
 ZURZUVAE 66, 67
 ZYDELIG 57
 ZYKADIA 57
 ZYLET 173
 ZYNLONTA 57
 ZYNYZ 57
 ZYPREXA RELPREVV 87



Medicare + Medi-Cal, Tiện lợi cho Quý vị.

sfhp.org/careplus-members

Để biết thêm thông tin mới hoặc có thắc mắc khác, hãy liên hệ với chúng tôi theo số **1(833) 530-7327** (TTY: **711**). Chúng tôi làm việc từ 8:00am–8:00pm, bảy ngày một tuần từ tháng Mười đến tháng Ba, đóng cửa vào Thứ Bảy và Chủ Nhật từ tháng Tư đến tháng Chín. Hoặc truy cập vào sfhp.org/careplus-members.

Danh sách Thuốc này được cập nhật vào ngày 03/01/2026.

Theo dõi Chúng tôi trên Mạng Xã hội



Facebook
[@sanfranciscohealthplan](https://www.facebook.com/sanfranciscohealthplan)



YouTube
[@sanfranciscohealthplan](https://www.youtube.com/sanfranciscohealthplan)



Instagram
[@sfhealthplan](https://www.instagram.com/sfhealthplan)



Threads
[@sfhealthplan](https://www.threads.com/sfhealthplan)